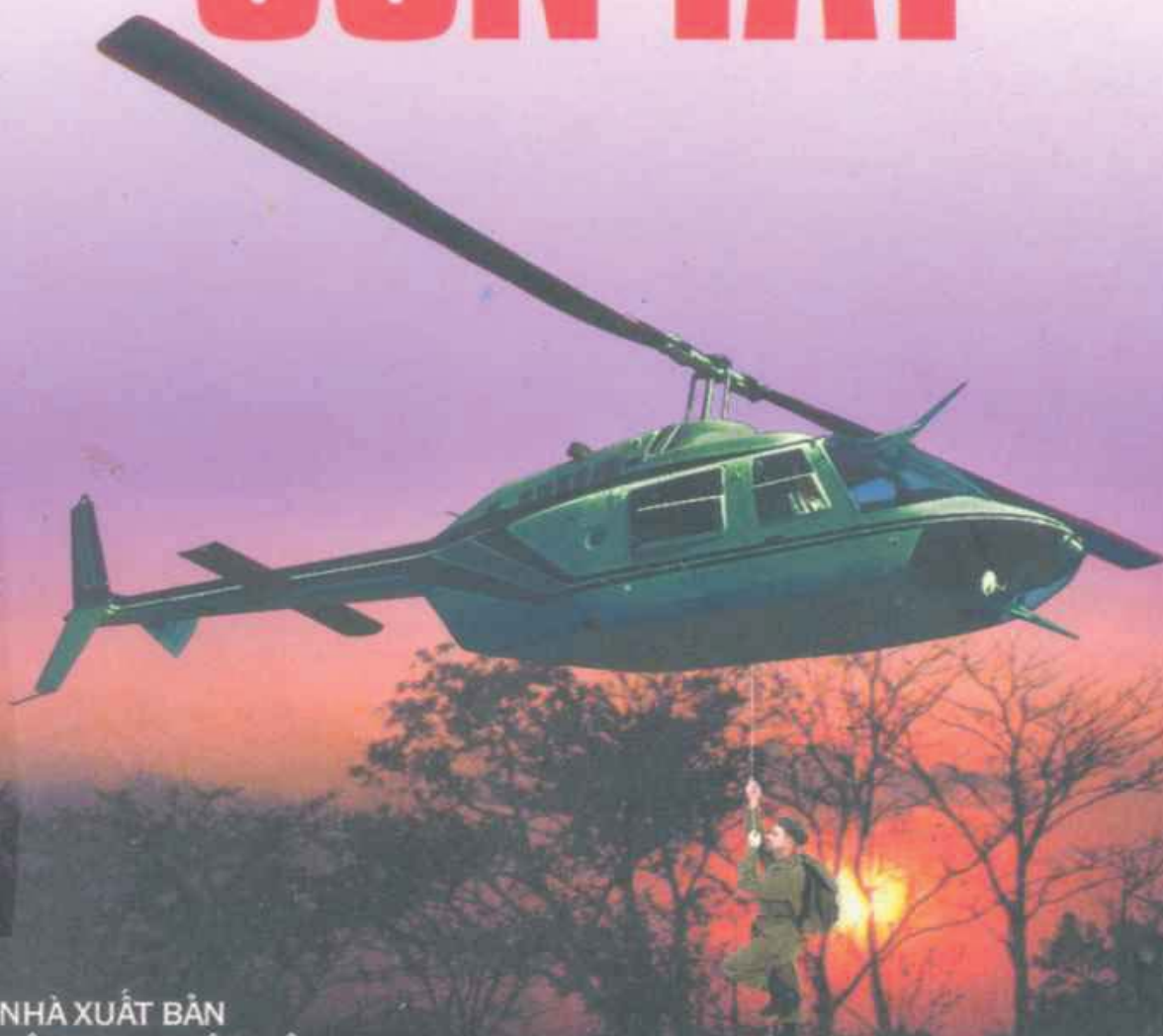


Benjamin F. Schemmer

VỤ TẬP KÍCH SƠN TÂY



**NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN**

BENJAMIN F. SCHEMMER

VỤ TẬP KÍCH SƠN TÂY

(SÁCH THAM KHẢO TRONG
LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN)

Người dịch: LÊ TRỌNG BÌNH – LÂM HẢI HỒ

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Hà Nội - 2001

Trích dịch từ nguyên bản tiếng Anh The Raid

HARPER & ROW PUBLISHERS

New York, Hagerstown, San Francisco, London

LỜI GIỚI THIỆU

Sau một thời gian ráo riết chuẩn bị, đế quốc Mỹ đã tuyển chọn, huấn luyện một lực lượng đặc biệt, dùng máy bay đưa bọn này tập kích vào một địa điểm ở Sơn Tây, miền Bắc Việt Nam - nơi mà chúng coi là trại giam - nhằm giải thoát một số tên giặc lái đã bị quân, dân ta bắt trong các cuộc ném bom, bắn phá đây tội ác vào miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Kết quả cuối cùng là chúng đã tập kích vào một trại giam trống rỗng vì bọn giặc lái đã bị chuyển đi nơi khác.

Để giúp các đồng chí trong lực lượng Công an nhân dân tìm hiểu quá trình chuẩn bị và tiến hành phi vụ tập kích này, Nhà xuất bản Công an nhân dân cho tái bản cuốn sách **“Vụ tập kích Sơn Tây”**^[1] do Benjamin F. Schemmer viết.

Với các cương vị: là sĩ quan cao cấp của Lầu Năm Góc, chuyên viên nghiên cứu lịch sử quân sự Mỹ và là chủ bút tạp chí *“The Armed Forces Journal”*, tác giả đã dựa vào những tài liệu mà những người cầm đầu Nhà Trắng và Lầu Năm Góc coi là tuyệt mật, tổ chức cuộc tọa đàm và tiếp xúc với những người chỉ đạo thực hiện kế hoạch tập kích, để viết cuốn sách này.

Cuốn sách này sẽ giúp bạn đọc thấy toàn bộ một âm mưu nham hiểm, xảo quyệt và liều lĩnh của kẻ địch nhưng lại được chuẩn bị rất công phu, rất khẩn trương từ ngày mở đầu kế hoạch 25-5-1970 đến kết thúc 21-11-1970.

Qua những trang tư liệu bạn đọc có thể nhìn rõ quá trình kẻ địch sử dụng tối ưu các phương tiện, các biện pháp thu tin - Kể cả thu tin qua bọn vượt biên, đầu thú, qua các phái đoàn lâm thời. Từ nhiều nguồn tin được bổ sung liên tục, chúng sàng lọc, phân tích, đánh giá để bố trí tuyển chọn, huấn luyện lực lượng đặc biệt, tổ chức cho lực lượng này thực tập sát với thực địa mô phỏng, dự đoán các tình huống có thể xảy ra để xử lý bằng các phương án thích hợp. Đây là một kế hoạch có sự phối hợp chặt chẽ giữa các binh chủng - Hải quân, không quân - trong một không gian rất rộng - Oa-sinh-ton, Thái Lan, Việt Nam - có sự tham gia của nhiều tướng lĩnh cao cấp quân sự, có sự bàn bạc, cân nhắc của nhiều nhân vật quan trọng chớp bu như Bộ trưởng Ngoại giao (William Pierce Rogers^[2]), Bộ trưởng Quốc phòng (M.R. Laird^[3]), cố vấn an ninh quốc gia (Henry Kissinger^[4]), Giám đốc CIA (Richard McGarrah Helms^[5]) và phê duyệt của người cầm đầu Nhà Trắng: Tổng thống đương nhiệm Nixon. Việc giữ bí mật cho kế hoạch cũng được tính toán rất tỉ mỉ từ giữ bí mật ý đồ tập kích, tuyển chọn người, chọn địa điểm huấn luyện, đến cả việc chống sự phát hiện của vệ tinh Liên Xô mỗi khi bay qua vùng thực tập. Đồng thời với kế hoạch tập kích chúng cũng lo chuẩn bị đối phó với dư luận trong nước và thế giới sau khi vụ tập kích được tiến hành.

Tác giả cũng đề cập đến những thủ đoạn hoạt động của bọn giặc lái tại trại giam như cách thông tin liên lạc giữa chúng với nhau, với bên ngoài thông qua nhiều đường dây - qua thư từ được gửi cho thân nhân, quà được nhận qua các đoàn lâm thời được phép đến gặp giặc lái, qua các ám hiệu, tín hiệu mà kẻ địch gọi là vết bùn, cách phơi quần áo, nhằm cung cấp những tin cần thiết góp phần vào việc hoạch định kế hoạch tập kích và giải cứu.

Tuy nhiên qua sự chuẩn bị để tiến hành tập kích chúng ta cũng thấy kẻ địch gặp không ít khó khăn, bộc lộ khá nhiều nhược điểm, khuyết điểm như do có quá nhiều thông tin, tin tức đôi lúc lại trái ngược nhau - mà độ tin cậy về nguồn tin trái ngược lại nguồn tin do các cơ quan tình báo quan trọng cung cấp: DIA^[6], CIA^[7] - Có thể nói sự nhiễu tin, loạn tin đã làm cho việc xử lý gặp lúng túng, ảnh hưởng đến quá trình chuẩn bị và đôi khi gây ra sự do dự trong quyết định. Trong thông tin chỉ huy, kẻ địch cũng huy động rất nhiều phương tiện hiện đại và được quyền sử dụng ưu tiên trong thông tin hai chiều, nhưng thực tế có chậm trễ và có lúc mất liên lạc làm cho bọn chỉ huy ngay trong lúc cao điểm nhất cũng không nắm được diễn biến cụ thể, liên tục, phải bó tay để tình huống tự diễn biến.

Còn biết bao nhiêu trục trặc như có lúc sự bí mật của kế hoạch có nguy cơ bị lộ, máy bay chụp ảnh không chính xác vì phải lo đối phó với hỏa lực mặt đất nên đường bay, tốc độ bay, tầm cao của máy bay không ổn định, sự khó khăn trong trang bị, thiết bị cho lực lượng để tự bảo vệ, để phá trại giam và giải thoát giặc lái: máy bay hạ cánh sai địa điểm. Cũng có những khó khăn không thể khắc phục được như kẻ địch muốn có thời tiết ổn định để thực hiện kế hoạch thì lại gặp lúc chính chúng đang tiến hành chiến tranh thời tiết v.v... và v.v... Điều đó cũng nói lên nước Mỹ lăm của nhiều tiền, kỹ thuật tinh vi, hiện đại... nhưng không phải hễ cứ “muốn là được”.

Có thể nói cuốn sách là một bài học phản diện giúp cho bạn đọc ở mỗi cương vị công tác khác nhau có thể rút ra những kết luận bổ ích về tinh thần cảnh giác, về nghiệp vụ chuyên môn để chủ động giành thắng lợi với mọi âm mưu, mọi hoạt động thâm độc và xảo quyệt của kẻ thù.

Chúng tôi cũng lưu ý bạn đọc đây là một tài liệu viết từ phía địch, tác giả lại là người đứng trong hàng ngũ địch nên cũng có những đoạn tư liệu viết với dụng ý xuyên tạc nói xấu lực lượng vũ trang của ta, vì vậy chúng tôi đã cắt bỏ trong quá trình dịch, cũng có thể có những đoạn tác giả cung cấp tư liệu chưa xác thực hoặc qua tư liệu mà đề cao những kẻ chỉ huy trực tiếp kế hoạch tập kích, đề cao lực lượng đặc biệt hoặc từng cá nhân tham gia vụ tập kích. Do đó trong khi đọc sách đề nghị bạn đọc có sự so sánh phân tích rút ra những kinh nghiệm bổ ích và cần thiết cho công tác đang đảm nhiệm. Đồng thời qua cuốn sách chúng tôi cũng mong cung cấp đến các đồng chí đang nghiên cứu hoặc tham khảo để hoàn chỉnh tốt việc tổng kết của ta, góp phần làm phong phú thêm kinh nghiệm đấu tranh chống một phương thức hoạt động nguy hiểm, trắng trợn của kẻ địch.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

CHƯƠNG I

TRẠI TÙ SƠN TÂY

Khi những tù binh Mỹ, đã nằm trong trại giam Sơn Tây, họ mới hiểu được rằng: bay trên bầu trời Bắc Việt không phải dễ dàng để kiếm sống, hàng trăm tù binh khác đã bị bắt rải rác đó đây, trên các địa phương miền Bắc Việt Nam, lần lượt đến cái thị xã nhỏ bé này.

Người tù binh Mỹ đầu tiên là trung úy hải quân Everett Alvarez, đã biết được thế nào là nhà tù Bắc Việt. Máy bay chiến đấu của anh ta là một trong hai chiếc bị bắn rơi ngày 5 tháng 8 năm 1964, sau khi ném bom cảng Hải Phòng, theo lệnh của Tổng thống Johnson, sau vụ Vịnh Bắc Bộ.

Cuộc chiến tranh không tuyên bố của Mỹ ở miền Bắc Việt Nam bắt đầu. Những vụ ném bom ở miền Bắc cũng leo thang nhanh chóng, bình quân khoảng 70 lần chiếc máy bay đi oanh tạc trong một ngày, và vì vậy số máy bay bị bắn rơi cũng ngày càng nhiều, phi công Mỹ tiếp tục đi vào nhà tù. Cuối 1965 đã có 61 tù binh Mỹ “may mắn” được vào nhà tù Bắc Việt.

Trong năm 1966, mỗi ngày đã tăng lên 223 lượt chiếc máy bay đi ném bom miền Bắc. Những người Bắc Việt đã thiết lập và bố trí lực lượng phòng không mạnh nhất chưa từng thấy trên thế giới. Họ đã bắn rơi khá nhiều máy bay Mỹ, trung bình cứ 10 ngày có 8 chiếc bị bắn rơi. Trong năm đó, lại có thêm 86 phi công Mỹ được đưa về “khách sạn võ tim”. Đó là một bộ phận của khám Hỏa Lò, một nhà tù khổng lồ cũ kỹ của người Pháp ở Hà Nội, nơi mà Bắc Việt dùng nhốt những người mới bị bắt để thẩm vấn trong những tuần lễ đầu tiên.

Vào cuối năm 1967, những cuộc oanh tạc trên miền Bắc đã tăng lên 300 lần chiếc mỗi ngày, và hầu như hàng ngày, đều có máy bay Mỹ bị bắn rơi trên bầu trời Hà Nội, Hải Phòng và trên phần đất eo dài như cán xoong của Việt Nam. Mặc dù những đội máy bay trực thăng Mỹ đã cố gắng tìm kiếm, cũng chỉ cứu được 13% những phi công bị bắn rơi trong khoảng thời gian đó. Những phi công rơi trên biển, giữa trạm YAN-KY trong vịnh Bắc Bộ và trạm DI-XI ngoài khơi miền Bắc của Việt Nam, hoặc rơi trên đất Nam Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thì may mắn hơn, còn những phi công rơi trên đất Bắc, gần như mười phi công có tới chín bị trúng đạn chết, còn một bị bắt cầm tù.

Trong năm 1967, những cuộc không chiến trên miền Bắc xảy ra ngày càng dữ dội và tốn kém nhất. Ngày 31-10-1968, Tổng thống Johnson phải ra lệnh chấm dứt hoàn toàn cuộc ném bom miền Bắc. Thời gian này có thêm 143 máy bay bị bắn rơi, 56 tù binh được ném vào các nhà tù Bắc Việt. Rải rác đó đây còn có 917 người Mỹ khác bị mất tích trong lúc

hành sự. Vào cuối năm 1968, tất cả đã có 927 phi công Mỹ chết và 356 người bị bắt làm tù binh. Những phi vụ trên miền Bắc lúc bấy giờ đã được hạn chế trong những chuyến bay trinh sát.

Những phi công Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc Việt Nam ở vào trạng thái rối loạn thần kinh nặng nề trước khi chạm đất. Trong những trường hợp thông thường, trên 90% phi công được phóng ra từ các máy bay của họ để xuống mặt đất an toàn, không bị thương, nhưng trên miền Bắc Việt Nam thì lại là chuyện khác. Bảy trong số mười phi công còn sống đã kể lại những điều gì xảy ra từ các máy bay, làm cho họ phải bị thương trầm trọng.

Bắt buộc phải bay trên bầu trời đầy tia lửa đạn, đầy hỏa tiễn và súng cỡ nhỏ, phi công Mỹ bay đến mục tiêu mất một giờ, đôi khi phải hai giờ. Điều này làm cho họ vượt ra ngoài giới hạn an toàn đã định, mà phần nhiều máy bay của họ, bay với tốc độ 400 hải lý giờ^[8] hoặc nhanh hơn. Có khi phải bay với tốc độ siêu âm. Họ phải cố gắng chống trả xung lực từ bốn đến tám lần, thân thể của họ bị ép vào ghế, vào cạnh buồng lái và họ cố chống lại khi bị phóng ra.

Những chiếc ghế dùng để bật tung người ra không được chuẩn bị tốt lắm. Khi phi công ấn hay kéo tay phóng, anh ta tưởng chừng như bị một quả đạn pháo 37 ly bắn ra khỏi máy bay, cho đến lúc chiếc dù tự động mở ra, lúc đó anh ta mới được khoan khoái để lái chiếc dù chạm xuống mặt đất.

Nhưng điều đó lại không xảy ra như thế ở Bắc Việt, mà phần lớn những phi công khi thuật lại những nỗi khó khăn đến cực độ trong việc tìm vị trí, để khi bị phóng ra khỏi máy bay, bị quay cuồng trong không khí, tay chân khỏi bị lực siêu âm xé rời ra, rồi rơi xuống đất.

Những phi công Mỹ lái máy bay chiến đấu, được khóa lại bởi chiếc đai da để giữ họ trong ghế ngồi, nhưng phần lớn những phi công khi bay trên bầu trời Bắc Việt, họ đã tháo lỏng đai da, để ngả người ra phía sau ghế nhìn kính ra-đa khi bay vào mục tiêu, hoặc nhìn ngang để đề phòng máy bay MIG, và một khi họ bị trúng đạn, thì không đủ thời gian để sử dụng chiếc khoá nữa. Nhảy ra với tư thế này thường bị gãy tay và đầu gối bị chạm phải sườn buồng lái, hoặc bị chấn thương nặng khác. Họ đã oán giận những kỹ thuật viên Mỹ chưa có cách nào sáng chế ra được loại đai da buộc vai ấy tự động kéo thẳng lại khoảng nửa giây đồng hồ, trước khi bật tung người ra ngoài là đủ.

Những phi công Mỹ trong lúc phóng ra, không hy vọng gì để thoát khỏi bị bắt; cho dù họ được phóng ra và xuống đất an toàn. Trên các vùng Bắc Việt họ thường bị bắt rất nhanh, vì họ là những người Mỹ cao to, rất trắng hoặc rất đen, nên dễ bị trông thấy trên một đất nước của 21 triệu người châu Á thấp nhỏ.

Người Bắc Việt quá lắm cũng chỉ mất ba tuần lễ để bắt một phi công Mỹ, khi bị bắn rơi

đang tìm cách tẩu thoát. Một phi công hải quân đã quyết định không ra bờ biển mà đi vào rừng, hy vọng tìm một địa điểm CIA trên đất Lào, nhưng người Bắc Việt đã tìm thấy chiếc mũ và dùng chó để theo dấu vết của anh ta, thế là anh ta đã bị tóm. Có người đã chạy trốn trên quãng đường dài, nhưng cũng chỉ sau 12 ngày bị người Bắc Việt bắt được, đó là đại tá George E. Day 40 tuổi, là phi công lái chiếc F.100. Anh ta bị bắn rơi vào ngày 26-8-1967, tay phải bị gãy ba chỗ, đầu gối bị trật xương, nhưng anh ta đã cố gắng để vượt qua khu phi quân sự, lội qua những cánh đồng lúa, băng qua rừng rậm trong một thời gian khá lâu.

Thân thể các phi công bị gãy, bị ra máu nhiều trước khi chạm đất, nhưng cái kinh khủng nhất của họ là sự phẫn nộ đến cực độ của dân làng. Vì vậy những phi công bị bắt, bị dẫn đến “khách sạn võ tim” Hà Nội, thường bị nhốt nước bọt, bị la hét, v.v... đó là những điều sỉ nhục nhất đối với họ.

Sau những giai đoạn thẩm vấn đầu tiên họ đã phải khai họ tên, cấp bậc và số quân... và trước thái độ hòa nhã của những quân nhân Bắc Việt, họ đã lần lượt khai hết những điều hiểu biết của họ, rồi họ được ăn uống, nhưng thức ăn cũng chẳng có gì là thú vị, ngoài những canh bắp cải không có mùi vị gì.

Nhà tù Hỏa Lò mà những phi công Mỹ được vào đây, đã phong cho nó cái tên “khách sạn Hilton Hà Nội”, nơi mà cách đây 40 năm, người Pháp đã xây cất để giam giữ những người cộng sản cao cấp Việt Nam, bây giờ người Việt Nam lại dùng nơi này giam cầm những người chống đối họ, và những phi công Mỹ.

356 người Mỹ bị cầm tù năm 1970 được đưa đến Hỏa Lò là lúc họ đang ở cái tuổi thanh xuân của cuộc đời, trung bình là tuổi 32, người lớn tuổi nhất trong bọn họ là đại úy không quân và trung úy hải quân có vợ và hai con. Trong số này 85% đã bay trên 15 phi vụ vào miền Bắc, cho đến khi số phận của họ được quyết định.

Một trong những tù binh Mỹ rủi ro nhất là trung tá Richard “Pop” Kiern, bị bắn rơi ngày 24-7-1965, là phi hành của không lực thứ 7 bị bắt ở Việt Nam. Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai là phi công lái chiếc B.17 bị bắn rơi trong nhiệm vụ đầu tiên ở Đức Quốc xã, rồi bị cầm tù 9 tháng. Khi sang Việt Nam, ông ta lái chiếc F.105 và bị bắn rơi ngày thứ ba khi đến Đông Nam Á. Kiern đã từng nói: thực nghiệm vài giờ bay chiến đấu, nhưng đã phải trải qua mười năm làm tù binh ở Việt Nam.

Năm 1973, khi được trả tự do, ông ta đã nói một cách mỉa mai rằng: “Không lực đã trở thành đẹp và hay hơn nhiều, tôi không thể nào tìm được một phi công cầm để cùng bay”. Trung tá James Robinson Risner của không lực Hoa Kỳ đã trở thành tù nhân ngày 16-9-1965, khi ông ta lái chiếc F.105 trên miền Bắc Việt Nam. Risner là một ngôi sao trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, với 109 phi vụ chiến đấu, đã hạ tám chiếc MIG; nhưng khi đến Bắc Việt Nam trong vòng sáu tháng và chỉ có năm chuyến bay làm nhiệm vụ thì bị bắn rơi.

Ông ta đã vận dụng kinh nghiệm cổ cho máy bay ra biển, để nhảy xuống nước, và được chiếc máy bay SA-16 cứu thoát, trong lúc các máy bay khác ném bom, bắn phá những con thuyền Bắc Việt lao đến để bắt Risner. Đội cứu hộ trên biển của Hoa Kỳ lần đầu tiên xung trận đã cứu được ông ta.

Tờ thời báo “Time” đã in ảnh Risner, ca ngợi ông ta, nhưng tiếc rằng tờ thời báo đó lại không nói đến chuyện Risner tiếp tục lái máy bay ra miền Bắc và lại bị bắn rơi, và lần này nhà tù Bắc Việt lại cứu sống ông ta. Ông ta lại là người tù nhiều tuổi nhất và đã thú nhận những tội lỗi đối với dân Việt Nam, trước mặt những người khách đấu tranh cho hòa bình, những nhà báo ngoại quốc để làm gương cho những tù nhân khác.

Risner sống bảy năm rưỡi trong nhà tù của Bắc Việt đã kể lại những nỗi buồn ngột ngạt trong bốn bức tường của nhà giam nhỏ bé. Ông ta đã phải thốt lên rằng: “Những con người được huấn luyện để bay trên những máy móc tối tân, với những tốc độ khó tin để vút lên trời cao... để rồi con người lại bị nhốt vào tù như những con thú... vậy thì máy móc tối tân, tốc độ siêu âm để làm cái gì. Cuối cùng con người lại không được vẫy vùng vận động. Tệ hơn tất cả giữa con người với con người không được gần nhau”.

Trung úy hải quân Dôn-vát phải phóng ra một cách dữ dội khỏi máy bay A4C của anh ta ở lần thứ 178 làm nhiệm vụ tại Đông Nam Á. Lúc anh ta chạm đất, tay trái bị gãy lòi xương, trẹo hai chỗ ở cột sống lưng, đầu gối trái bị vỡ. Trong lúc anh ta vội tháo cởi giày thì bị dân quân Bắc Việt bắt đưa về Hà Nội. Trên đường đi, dân làng đã cầm thù nhổ nước bọt vào mặt anh ta, nhiều người vác gậy đòi đánh nhưng cán bộ Bắc Việt đã bảo vệ cho anh ta. Những lúc như vậy Dôn-vát nghĩ rằng không thể sống để về đến Hà Nội, và anh ta cảm thấy xấu hổ, si nhục cho người Mỹ, và mong rằng được chết đi để được khỏe thân.

Những người tù đau khổ, nhưng gia đình của họ ở Mỹ càng đau khổ hơn nhiều. Thật là quá sức đối với những phụ nữ Mỹ. Và họ không thể biết mình có còn là vợ hay là goá phụ. Còn đối với những đứa trẻ không biết bố mình còn sống hay chết khi phải tham chiến ở Việt Nam. Điều đó không phải chỉ xảy ra đối với một vài gia đình, mà đến hàng vạn gia đình ở Mỹ. Cứ mười hai người chết ở Đông Nam Á, ở Việt Nam, mới có một người được chính quyền Mỹ điền vào danh sách như một tù binh bị Bắc Việt cầm tù hay mất tích.

Ba năm sau thỏa hiệp hòa bình Pa-ri được ký kết chấm dứt sự xâm lược của người Mỹ vào Việt Nam, vợ của Carol Flora kể: Chồng của bà ta bị cầm tù từ lâu, bà không biết chồng mình sống hay chết. Trong 6 năm trời bà ta không biết là chồng mình bị giết, bị bắt hay đang cố gắng trốn thoát trong rừng rậm, trên đèo cao ở đất Lào. Nhưng đến ngày 29-1-1973 anh ta mới có tên trong danh sách 53 người được thả lần đầu tiên.

John McCain là con đẻ của đại tướng John McCain III vừa bị bắt trong ngày 26-10-1967

trên vùng trời Hà Nội. Khi máy bay của anh ta bị bắn rơi thì vừa đúng ba tháng sau đó bố anh ta được thăng chức Chỉ huy trưởng các lực lượng Hải quân, Bộ binh, Thủy quân lục chiến và Không quân để tiếp tục xâm lược Việt Nam. John McCain con bị thương nặng khi máy bay bị trúng đạn. Người cùng bay trông thấy người Bắc Việt vớt anh ta từ một hồ trong thành phố Hà Nội, lúc anh ta bất tỉnh. Tháng 8-1969, hai tù binh được Bắc Việt trả tự do kể lại rằng: anh ta được cấp thuốc men và chăm sóc đầy đủ, nên đã sống lại. Vì bị thương quá nặng, nên phải ở riêng một mình trong nhiều tháng.

Người Bắc Việt đã nhanh trí, cũng biết bố anh ta là ai, nên cho anh ta sớm được trở về, vào tháng 7-1968, điều mà anh ta không thể ngờ là được trả tự do như vậy, trong lúc đó các bạn tù của anh ta đang phải ở trong nhà giam. Phải chăng chức vụ của bố anh ta hiện nay mà Bắc Việt phải kiêng nể, hay là một sự nhân đạo thực sự?

Thiếu tá không quân Elmo Baker cũng được đưa đến Sơn Tây, đã bị tù hai năm ba tháng, khi bị bắn rơi ở chuyến bay thứ 61, trong trận ném bom Bắc Giang, cách Hà Nội 28 dặm^[9] về phía Bắc, nơi mà các phi công Mỹ được viếng thăm thường xuyên và tỏ ra thích thú. Baker 35 tuổi, người cao lớn, quê ở bang Kennet, đã đỗ cử nhân văn chương và tiến sỹ về điện trước lúc ông ta sang Việt Nam, lái chiếc F.105 và được phóng ra khỏi máy bay khi nó sắp nổ tung. Chiếc dù của ông ta vừa chạm đất, những người Bắc Việt hầu như đã chờ sẵn, các họng súng chĩa thẳng vào mặt ông ta. Ông ta không chút hy vọng gì để thoát thân, họ đã bắt ông và dùng trực thăng đưa về “khách sạn võ tim” Hà Nội. Ba tuần lễ sau ông ta được đưa đến bệnh viện Bạch Mai điều trị, ở đó được 30 ngày, rồi được “gửi” đến nơi triển lãm những phi công Mỹ để cho các phái đoàn hòa bình đến tham quan. Ông ta may mắn được gặp Tom Hayden^[10], người cầm đầu đoàn khách hoạt động vì hoà bình vào ngày 11 tháng 11 năm 1967.

Người Bắc Việt đã nói cho phái đoàn này biết Baker bị gãy xương đùi và đã được chữa khỏi.

Người bạn tù của Baker cũng bị bắn rơi và được “triển lãm” là đại úy Carrigan, anh ta cũng được đưa đi gặp một vài vị khách thuộc tổ chức “Phụ nữ đòi hòa bình”. Lúc đó anh ta đã tỏ ra hối hận về những tội lỗi của mình đối với dân Bắc Việt Nam.

Hai mươi bảy tháng sau khi bị bắn rơi, ngày 19-12-1969, Baker và Carrigan được chuyển đến Sơn Tây, họ đã thấy thiếu tá không quân Irby David Terrell, bị bắn rơi tháng 1-1968, ở một gian buồng bên cạnh. Họ không ngờ đến đây lại được gặp nhau nhanh hơn khi còn ở trong đơn vị không lực.

Trong buồng giam vuông vắn họ lắng nghe những tiếng rử rì, sống động của những câu chuyện trao đổi với nhau bằng lối đánh moóc-xơ gõ vào tường. Họ đã dùng ám hiệu báo cho nhau: có hai người mới đến, trong đó có một người đầu hói. Bọn Baker thường

liên lạc với nhau trong nhà giam bằng cách đứng sát vào tường, dùng khuỷu tay gõ vào tường báo động cho nhau biết ngừng hoạt động mỗi khi cán bộ bảo vệ đến gần. Vốn là một trí thức, thích nghiên cứu, Baker lại tìm ra lối thông tin mới như: cạo râu và cắt tóc là hai gõ - có nghĩa là tôi muốn truyền tin. Ông ta dùng ám hiệu thông báo: tôi là thiếu tá Baker với 11 người khác vừa từ “triển lãm” đến đây. Chúng ta đang ở đâu đây? Chỉ một lúc sau, đã nhận được tín hiệu: “Các anh đang ở trại Hy Vọng thị xã Sơn Tây”. Đột nhiên tín hiệu truyền tin ngừng bật, do tiếng gõ vào tường báo rằng: bảo vệ đi kiểm tra. Trại Sơn Tây lại chìm trong im lặng.

Sáng ngày 11-12-1969. Baker và các bạn tù mới đến, được cán bộ trại cho biết: “Đây là trại tù lao động”. Thế là Baker được nhận một ống bằng thép để đập gạch cũ xây dựng nhà giam mới, vì nhà giam cũ không có đủ chỗ để chứa các phi công Mỹ ngày càng nhiều. Baker phấn khởi nghĩ rằng: “Họ đã cho mình một phương tiện truyền tin mới, tốt hơn. Nhất là được ở ngoài trời tắm nắng trong bầu không khí mát mẻ”.

Baker bắt đầu đập gạch với dụng ý dùng tín hiệu để truyền tin. Baker miêu tả cho các bạn biết về những tù nhân mới đến và các thông báo khác. Tưởng như Baker là người tù siêng năng, người bảo vệ lại chuyển đến cho y một đồng gạch lớn nữa. Baker tiếp tục đánh đi một tin khác: “Thằng cha ấy không đọc được ám hiệu”. Baker nhận được tín hiệu báo trở lại, trại tù bắt đầu hoạt động. Ngày 24-5-1968 có 20 tù binh được chuyển từ khách sạn Hilton Hà Nội tới.

Ngày 18-7-1968, trại tù tiếp nhận thêm 20 người. Nhóm cuối cùng có 15 người chuyển đến vào ngày 28-11-1968, đại úy Wes Schierman là một người trong nhóm cuối cùng đã bị giam trong ba tháng, bị bắn rơi ngày 28-8-1965.

Những phi công bị bắn rơi, đã được chuyển đi rất nhiều trại trước khi đến trại Sơn Tây nhỏ bé này. Sơn Tây không phải là một nơi sáng sủa, vui vẻ gì nhưng thường xuyên có ánh mặt trời rọi xuống. Trong ngày lễ tạ ơn Chúa năm 1968, những tù nhân ở đây đặt cho trại Sơn Tây cái tên là trại “Hy Vọng”. Khác với trại khác, ở đây họ có thể trông thấy nhau và nói chuyện với nhau, họ cho đó là một thế giới mới. Đời sống tù binh Mỹ ở Sơn Tây dễ chịu hơn, nhiều tù binh từ các trại khác được chuyển đến lại được gặp nhau.

Theo định kỳ, người Bắc Việt lại chuyển số tù binh cấp bậc cao đi nơi khác, không rõ họ có mưu kế gì. Điều này làm đảo lộn mọi sinh hoạt trong nhà tù Sơn Tây. Việc thông tin giữa các buồng giam với nhau cũng bị gián đoạn khá dài.

Cũng như tất cả sỹ quan cao cấp, Clower đã lập bảng danh sách những tù nhân và ghi nhớ trong trí óc tù nhân còn sống trên đất Bắc Việt Nam. Đến tháng 5-1970 đã có tất cả 370 tên, trong đó Baker đã nhớ được 357 người. Clower đã liên lạc với các buồng giam khuyến khích các bạn tù thu nhặt từng mẩu tin nhỏ có liên quan đến trại.

Các tù nhân ở Sơn Tây, có nhiều thì giờ ở bên ngoài hơn là ở trong trại vì do yêu cầu

mở rộng khu trại. Họ sử dụng những tù binh Mỹ để xây cất nhà bếp, nhà ăn, đập gạch vụn để xây bức tường mới bên ngoài là “ổ nha phiến” và “quán bia” (những khu vực do tù binh đặt ra để nhớ và thông tin với nhau).

Người Bắc Việt cải tiến khu trại Sơn Tây, có lẽ cho những mục đích khác nhau. Ngoài ra họ còn bảo tù nhân chống hai ống thép để căng lưới bóng chuyền. Lúc đó đại úy không lực Richard Brenneman đã lợi dụng trèo lên cột để căng lưới rồi nhìn ra ngoài, nhưng bảo vệ đã khoát tay bắt xuống và anh ta bị kỷ luật. Trong những lúc như vậy anh ta cũng được lệnh sỹ quan cao cấp trong trại chỉ đạo phải viết lời xin lỗi người Bắc Việt để khỏi phải khai mục đích thực sự trèo lên cột để nhìn ra ngoài, hoặc dùng các phương pháp truyền tin thông đồng với nhau và cũng như những ám hiệu khác.

Sau đó Brenneman đã viết một bản kiểm điểm... “tôi rất tiếc, tôi là một đứa mất dạy...”. Vì vậy mà anh ta không bị kỷ luật. Không phải chỉ có Brenneman là người duy nhất, mà nhiều tù nhân đã lợi dụng lúc những người Bắc Việt sơ hở hay ngủ gật trên những tháp canh, họ lại trèo lên tường của khu trại để nhìn vội ra ngoài. Họ làm như vậy cốt để chụp nối lại với nhau những phần mà mỗi người tù trông thấy để hình thành một bức tranh toàn cảnh chung quanh. Họ đã hình dung được trại nằm giữa cánh đồng lúa, có đê điều bao quanh. Cách đó một vài trăm thước về phía nam, có một con kênh bắt nguồn từ một con sông lớn chảy từ phía bắc sát phía bên ngoài tường rào hướng tây khu trại và có một trạm bơm nằm cắt chéo ở đấy.

Mùa đông ở Sơn Tây thật là gay gắt đối với tù binh Mỹ. Trại tù lạnh và ẩm, rất ẩm ướt. Con kênh chảy qua bên ngoài tường khu trại, nước đã lên quá cao làm cho khu trại gần như bị lụt. Trại thiếu thốn mọi thứ. Qua những năm tháng bị giam cầm ở Sơn Tây, tù binh Mỹ chỉ nghĩ đến việc được về với gia đình. Họ biết việc trốn thoát là điều vô vọng. Do vị trí của trại nằm biệt lập giữa đồng ruộng nên họ nảy ra ý nghĩ “giải thoát” là biện pháp tốt nhất. Nhưng liệu có ai biết họ đang ở đây? Hầu như mỗi tuần đều có máy bay Mỹ bay trên bầu trời Bắc Việt chụp ảnh những cơ sở có tường bọc chung quanh. Nhưng khu trại Sơn Tây nhìn từ không trung xuống có thể giống như một nông trại, một khu đồn điền, hay là một trường học, nên các tù nhân bèn nghĩ ra một kế hoạch với hy vọng có thể báo cho những người nghiên cứu những bức ảnh chụp của máy bay trinh sát biết đó là trại giam tù binh Mỹ.

Tù binh được giao các việc lật vật ngoài sân trại, như: đào rãnh, đào giếng, chuyển đất đá, nhưng dưới sự canh phòng của những người bảo vệ. Những người bảo vệ không hề để ý rằng trong lúc làm việc, tù binh đã cố ý xếp đất đá mới đào lên theo những hình thức kỳ dị. Quần áo của họ phơi ngoài sân, cũng được tù binh nghĩ ra cách vắt lên dây thế nào cho thật kỳ lạ để cho các bức ảnh chụp của các máy bay biết được. Một hôm máy thu phát điện đặt sát tường bên ngoài khu trại bị hỏng, cán bộ trại không thể chữa được. Họ phải hỏi trong đám tù nhân có ai biết gì về máy điện không? Thật là một cơ hội tuyệt diệu, tạo

cho họ có thêm tin tức tình báo bên ngoài khu trại. Tù nhân dùng tín hiệu xin ý kiến chỉ đạo của các sỹ quan tù cao cấp, lập tức họ được lệnh thi hành. Hai người tù được dẫn ra xem máy, họ đã quan sát kỹ chung quanh khu trại và trao đổi với nhau, có vẻ như thảo luận về cái gì của máy đã hỏng hóc. Và họ đã tạo ra được nhiều giờ để được ở ngoài, mà không muốn nói đến những cái hỏng hóc chính của máy. Người Bắc Việt không hiểu gì về máy móc nên các tù nhân có nhiều điều kiện để “thay phiên” nhau ra chữa máy, và lại được dịp quan sát bên ngoài nhiều hơn. Cứ như vậy nhiều tù nhân lại được gọi ra để chữa, và họ lại được dịp thực hiện những chỉ thị mới của những sỹ quan tù cấp cao Mỹ.

CHƯƠNG II

MỘT VÙNG BÍ HIỂM

TẠI CĂN CỨ FORT BELVOIR, BANG VIRGINIA

Cách xa nhà Nhà Trắng khoảng 20 cây số, trên bờ sông Potomac, ở phía nam dãy núi Virginia, có một khu nhà được bảo vệ vững chắc. Đó là trụ sở của tổ chức tình báo hoạt động trên mặt đất, cơ quan FAG 1127 của không quân Hoa Kỳ^[11] tại căn cứ Fort Belvoir, thuộc tiểu bang Virginia. Nơi ấy ít người được biết đến, bên trong là hàng rào với những vòng xích khóa chặt. Ngôi nhà 1127, ngăn cách với trung tâm kỹ thuật của quân đội. Ở phần phía bắc có một dải đất rộng 9237 héc-ta, bên trong cổng có tấm biển đề:

“Đơn vị hoạt động mặt đất của không lực Hoa Kỳ 1127”

Những người bạn của quân nhân Mỹ đến đây làm việc, thường phàn nàn với nhau rằng: “Tại sao chúng ta lại phải dùng đến cái chuồng to như thế này, để nhốt anh chàng kỳ quặc 1127 của không lực?”.

1127 thật sự là một đơn vị kỳ lạ, một kết hợp của những nhóm tình báo đặc biệt, nhằm tiến hành những hoạt động tình báo đặc biệt, nhằm tiến hành những hoạt động trên khắp thế giới, để thu thập tình báo từ những nguồn tin do con người. Người của 1127 là những chuyên viên tin cậy có nhiệm vụ khai thác người Nga đào ngũ, những binh sỹ Bắc Việt bị bắt ở miền Nam Việt Nam, hoặc bất cứ ai có thể khai báo hoặc tiết lộ những bí mật.

Đơn vị 1127 có một bộ phận gọi là giải thoát tù binh. Nó tiến hành thu thập tình hình ở những tù binh Mỹ và phác họa những kế hoạch giúp những phi công bị địch bắn rơi trốn thoát khỏi sự bắt bớ hoặc thoát trại tù. Các thành viên của ngành này là những tù nhân trước đây, họ làm việc rất đặc lực, nhưng cũng bị ruồng rẫy. Theo họ cho biết có trên 462 tù binh Mỹ ở Đông Nam Á – có tới 80% số tù binh này bị giam giữ ở Bắc Việt Nam, mà một nửa là phi công. Nhiều người trong số này cũng có thể là tù binh lúc hành sự. Có tới 970 người Mỹ khác bị mất tích, một vài tù binh đã bị giam trên 2000 ngày, lâu hơn bất cứ người Mỹ nào bị bắt giam trong lịch sử chiến tranh Hoa Kỳ.

Hôm ấy là thứ bảy ngày 9-5-1970, mười hai ngày trước đó, Tổng thống Nixon đã ra lệnh xâm nhập Cam-pu-chia. Đó là một ngày không vui, sinh viên lại biểu tình chống chiến tranh, lính bảo vệ quốc gia đã bắn chết 4 người và mười một sinh viên khác bị thương. Ngày hôm sau đã có 75.000 người biểu tình chống chiến tranh trước Nhà Trắng mà Sở An ninh đã quyết định bao vây họ bằng hàng rào xe buýt.

Sáng sớm ngày thứ bảy hôm đó Tổng thống Nixon trải qua một đêm không ngủ đã

được chở đến đài kỷ niệm Lincoln để tìm hiểu việc sinh viên phản chiến.

Dưới bầu trời âm u, mưa phùn, Tổng thống đã nói chuyện về bóng đá, rồi về chiến tranh. Cuộc đàm thoại kéo dài gần một tiếng. Cuối ngày đó, hai phụ tá của Kissinger cũng phản đối chiến tranh, bằng việc xin từ chức khỏi ban nhân viên Hội đồng an ninh quốc gia.

Cuộc xâm lược Cam-pu-chia gây ra chia rẽ nước Mỹ. Cả nước Mỹ đòi hỏi vấn đề tù binh và những người mất tích lúc hành sự. Ai ai cũng muốn cho những người này được trở về, nhưng không có nhiều triển vọng.

Tại Hội đàm Pa-ri đại biểu Bắc Việt cho biết rõ, tù binh Mỹ là những con tin, họ chỉ được trả tự do khi Hoa Kỳ rút hết lực lượng quân đội ra khỏi miền Nam Việt Nam. Chương trình triệt thoái quân đội của Nixon đang xúc tiến, nhưng vẫn còn 428.000 quân Mỹ ở Đông Nam Á. 9.200 người trong số bị chết trước tháng 5; 4.290 người khác bị thương trong khi hành sự, khoảng 2.000 người bị cầm tù, cộng thêm 250 người nữa bị mất tích.

Điều quan tâm nhất của Lầu Năm Góc là tìm kiếm các thông tin về những nơi giam giữ tù binh Mỹ. Đó cũng là nhiệm vụ hàng đầu của tình báo quốc gia.

Cộng đồng tình báo đã thu thập được hàng chồng tin tức từ các nguồn khác nhau, song chưa có những tin tức hữu ích. Một phương pháp sớm được thực hiện trong chiến cuộc là thường xuyên chụp ảnh các mục tiêu trên miền Bắc Việt Nam, nơi có tường rào bao bọc chung quanh. Điều đó tạo ra một danh sách các mục tiêu khá lớn. Vì lẽ ở một đất nước mà hầu hết gia đình đều nuôi lợn gà, họ không muốn để cho số gia cầm này đi sang các gia đình khác, nên phải rào lại. Các trường học cũng đều được xây tường vây kín chung quanh thành khu riêng biệt nên rất khó cho việc nghiên cứu. Lẽ cố nhiên ngoài phương pháp chụp ảnh còn có nhiều nguồn tin khác như sử dụng các tin tức của đài truyền thanh, các cuộc thẩm vấn những người bỏ ngũ, hoặc các tù binh của đối phương bị bắt khai ra. Hoặc những tin tức của những người khách ngoại quốc, của những thành viên trong phong trào phản chiến Mỹ được phép thăm viếng Bắc Việt Nam. Những mẫu tin vụn vặt được góp nhặt lại nhưng lại rất có giá trị. Nguồn tin khác là do thư từ của bản thân tù binh Mỹ, khi họ được phép viết những dòng ngắn ngủi thông báo với gia đình. Khoảng một nửa tù binh được hưởng đặc ân đó, đã tìm mọi cách để thông báo tin tức.

Cuối cùng là những nguồn tin của tù binh thuộc không lực và hải quân Mỹ được Bắc Việt Nam trả tự do. Song đó là những trường hợp ngoại lệ. Cuối năm 1966, nước Mỹ thực sự bắt đầu khai thác các nguồn tin tình báo một cách có hệ thống. Lúc đó riêng không lực Hoa Kỳ đã có 264 người bị bắn rơi ở Bắc Việt Nam. Nhưng chỉ được biết trong số đó có

29 người là tù binh mà thôi, (kể cả một người bị bắn rơi ở biển Nam Hải^[12]), Trung

Quốc, bị Trung Quốc bắt), 230 người bị mất tích trong lúc hành sự. Người Bắc Việt Nam cho biết rất ít người Mỹ bị bắt. Rõ ràng Việt Nam đã theo kinh nghiệm Triều Tiên không đưa ra những báo cáo có hệ thống về tên tuổi cấp bậc và sự đối xử với tù binh Mỹ.

Tháng 10-1966 trước sự tổn thất nặng nề của không lực, một cuộc họp bất thường của các chuyên viên tình báo và những đại diện của ngành giải thoát tù binh của tất cả các cơ quan được tổ chức. Mục đích của nó là tìm ra những phương pháp mới để thu thập tình hình và đề ra những biện pháp tốt hơn để phân tích nó. Cuộc họp có hai mục tiêu cấp bách. Một là: nhận biết là những ai đã bị tù, việc này nhằm làm cho mỗi quan tâm và sự lo lắng của gia đình tù nhân được vơi đi phần nào. Hai là: xác định vị trí những trại tù binh, nhằm đưa chúng ra ngoài mục tiêu ném bom, bắn phá của không quân và hải quân Mỹ.

Những cuộc họp như vậy, nhanh chóng trở thành quan trọng và thường xuyên được tổ chức vào sáng thứ 6 hàng tuần tại trung tâm nhân viên không lực của Lầu Năm Góc. Về sau các phiên họp chính thức đều do CIA chủ tọa.

Vào khoảng tháng 8-1967, nhóm họp được đổi tên là IPWIC (Ủy ban tình báo tù binh liên cơ quan) do Cục Tình báo Bộ Quốc phòng (DIA) cầm đầu. Từ đó những cuộc họp có từ 20 đến 25 người, gồm đại diện các cơ quan như quân sự (đơn vị không lực 1127 của căn cứ Fort Belvoir do hai thành viên thường trực, có khi nhiều hơn), CIA, DIA, Bộ Ngoại giao, FBI (cơ quan điều tra liên bang), cơ quan mật vụ, thậm chí còn có Bộ Tài chính và Sở Bưu điện Hoa Kỳ cũng tham gia khi cần thiết. Thí dụ, Bộ Tài chính được mời họp, khi có một vài người vợ tù binh nhận được thư yêu cầu gửi đô-la để mua trái cây hoặc mua rau.

Giữa Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ là thù địch, nên mọi sự giao dịch về tài chính đều bị cấm đoán. Song Bộ Tài chính và Bưu điện Mỹ, cũng tìm được cách để các bà vợ gửi tiền qua thư tín quốc tế cho các tù binh, sau khi được Quốc hội chấp thuận.

Cơ quan Bưu điện Hoa Kỳ đã hợp tác với các nhà cầm quyền quốc tế trong việc gửi thư từ cho tù binh Mỹ. Song vào giữa năm 1970, gần 3/4 thư từ đến tay tù binh không phải qua hệ thống bưu điện, mà được trao tay qua nhà hoạt động vì hoà bình là bà Cora Weiss^[13] kiêm chủ tịch Ủy ban liên lạc các gia đình quân nhân bị giam giữ ở Bắc Việt Nam. Từ đó trở đi Cora Weiss là đường dây duy nhất để các gia đình tù binh có thể liên lạc.

Dần dần IPWIC đã sử dụng việc đó để thu thập tình báo ưu tiên cho nó và cũng đã phát huy được tác dụng.

Cuối năm 1968, qua tin tức của các tù binh Bắc Việt, của khách viếng thăm Hà Nội và của ba tù binh Mỹ được trả lại tự do, đã cho họ thấy rằng, những tù binh Mỹ bị nhốt ở

một căn cứ có tường bao bọc cách Hà Nội khoảng 30 dặm về phía tây. Các thành viên của IPWIC cũng đã hết sức cố gắng để khẳng định nó, nhưng rút cục việc phân tích các tin tức tình báo đều đi vào ngõ cụt. Hàng chông tin tức tình báo của DIA, CIA gửi đến tại căn cứ Fort Belvoir cũng chưa xác định được vị trí trại tù binh.

Cuối cùng ngày 9 tháng 5 năm 1970, Nô-ru Cơ-linh-beo chuyên gia kỹ thuật quả quyết đã khám phá ra điều nóng hổi về trại tù binh phía tây Hà Nội. Ông ta là một chuyên viên kỹ thuật tình báo, một tay già dặn trong nghề, đã làm việc lâu năm ở Lào, trước khi có hoạt động của Mỹ bắt đầu tại đó.

Cơ-linh-beo cao gần 1 thước 70, người hơi béo, tóc vàng nhạt, sắp về hưu, nổi tiếng là người kiên nhẫn tìm tòi. Công việc của ông ta giống như một nhà nấu bếp cho một bữa ăn Pháp khá sang trọng. Ông ta cố gắng thu nhặt từ những thứ vụn vặt, để làm ra món ăn ngon. Bám sát việc nghiên cứu, ông ta đã quả quyết: có hai trại tại hướng tây Hà Nội. Một trong hai trại đó là Sơn Tây, cách thủ đô Bắc Việt 30 dặm về phía tây. Với sự so sánh giữa những bức ảnh do máy bay trinh sát chụp được càng thấy điều đó rõ thêm. Cơ-linh-beo đã báo cáo cho đại tá George J. Iles, là người cầm đầu bộ phận kế hoạch của 1127, trong đó có phần việc “ngành vượt ngục và trốn thoát”. Bản thân ông ta là một tù binh trong chiến tranh thế giới thứ hai, nên rất quan tâm đến công việc này. Ông ta cũng bị bắn rơi trên đất I-ta-li-a trên chiếc máy bay P51. Cả Iles và Cơ-linh-beo, đều thu thập những mẩu tin vụn vặt rồi tập hợp thành tin tình báo thô và đi đến kết luận gần như cùng một lúc.

Nghiên cứu, chấp nối kết quả đó là một sự phân tích đúng. Cơ-linh-beo so sánh ảnh chụp cũ và mới, tại khu có một bức tường mới ở góc phía Tây Bắc và qua ám hiệu kín đáo được xếp thành hình trên mặt đất. Theo vết bùn, mà người trong trại cố ý xếp thành báo cho biết có 55 tù nhân ở trại Sơn Tây, sáu người trong số đó xin được khẩn trương cấp cứu. Iles và Cơ-linh-beo thấy cần phải hành động nhanh, phải nghĩ ra một kế hoạch liều lĩnh là tập kích để giải thoát tù binh.

Iles, Cơ-linh-beo cùng với đại tá Rudolph C. Koller là một người chỉ huy ở 1127 và thượng sỹ không quân Cơ-lot Oát-kin đã nghỉ hưu trở lại làm việc như một chuyên viên tình báo dân sự trong ngành vượt ngục và trốn thoát. Cả hai đều là thành viên của IPWIC. Oát-kin cũng giống như Iles, rất quan tâm đến việc làm của mình. Trước đây anh ta là một tay súng trên chiếc máy bay B.17, bị bắn rơi trong một trận oanh tạc ở Đức và bị tù 15 tháng.

Bên cạnh đó lại có Koller, một sỹ quan cao lớn tóc cắt ngắn, luôn luôn vui vẻ trong công việc của mình. Ông ta rất thông cảm với cảnh ở tù, nên lại càng quan tâm đến những tù binh bị Bắc Việt bắt nhiều hơn là các nhà phân tích của DIA và CIA.

Tháng 12-1972, Oát-kin đã thuyết trình một công trình gọi là “giám cầm ở Đông Nam

Á” tới 364 lần khắp nơi trên thế giới. Sự kiện này được các nhà thương thuyết của Mỹ ở Pa-ri gọi là “nhóm người làm việc phi thường”.

Sau khi đã nhận được kết quả phân tích của Iles, Cơ-linh-beo, Oát-kin về khu trại Sơn Tây, và yêu cầu làm nhiệm vụ giải thoát cấp bách, Koller đã gọi điện thoại về Lầu Năm Góc, nói chuyện với trung tướng Rốt-ky, phụ tá tham mưu trưởng không quân để xin thuyết trình.

Cơ-linh-beo và Oát-kin phải làm việc thâu đêm để chuẩn bị bản thuyết trình đồng thời làm những sơ đồ về khu trại Sơn Tây.

Sơn Tây nằm bên cạnh sông Cồn chảy ra sông Hồng Hà, lượn vòng ở phía đông khi qua Hà Nội. Để xác định thêm, các chuyên gia giải thoát sử dụng nguồn tin của một người lính Bắc Việt bị bắt ở khu phi quân sự đã cho biết: tiểu đoàn của anh ta đã cắm trại một đêm gần nơi đó, trước lúc lên đường vào Nam. Khi anh ta đi lấy nước về cho tiểu đội nhìn thấy bên ngoài khu trại tù có một cái giếng, anh ta đã trông thấy nhiều tù binh Mỹ làm việc ngoài sân khi cửa mở. Iles và Cơ-linh-beo đưa ra các ảnh chụp của máy bay trinh sát về nơi xây cất mới ở trại Sơn Tây và những ảnh tù binh đi làm việc ngoài khu trại. Mặc dầu có nhiều ảnh được nhận biết tù binh ở bên trong, nhưng Oát-kin còn đưa ra những ảnh chụp quần áo của tù binh phơi trong trại đã cố ý sắp xếp thành chữ SAR (tìm và giải thoát), ngoài ra một vài tù nhân còn tìm cách đổ đất mới đào lên thành chữ K ở một góc khu trại (K có nghĩa là đến cứu chúng tôi).

Cơ-linh-beo còn nhận ra được ở thư tín tù binh gửi về bằng những tín hiệu mật, thậm chí họ còn gợi ý địa điểm đáp máy bay, địa điểm thông tin liên lạc.

*

Rốt-ky đã quả quyết rằng nhóm tình báo hoạt động mặt đất đã khám phá ra kết quả mới. Những ảnh chụp và những kiểu phơi quần áo, cách đổ đất mới, là những ám hiệu yêu cầu cấp cứu tù nhân và ông ta đã phải thốt lên rằng: “Lạy Chúa! Ngài có biết không! Đã lâu chúng con đang chờ đợi điều ấy!”. Sau đó ông ta cho gọi thêm chuyên viên đến, và ông không thể tưởng tượng được các tù nhân lại vẽ cho Lầu Năm Góc một bản đồ thực sự để nhận biết vị trí và có kế hoạch cứu thoát họ. Đáng chú ý là ám hiệu bằng một mũi tên chỉ về hướng tây và con số 8, có thể là tù nhân yêu cầu được bốc ra hướng tại Ba Vì.

Sau khi phân tích, Rốt-ky đã quả quyết rằng kế hoạch giải thoát phải được thi hành và ông ta bảo Koller gọi điện thoại tới trạm Arlington, trụ sở của DIA cách Lầu Năm Góc ba dặm, đồng thời gọi một vài chuyên viên về tù binh đến để nghe bản thuyết trình.

Harris cầm đầu tổ chức IPWIC của lực lượng hải quân và Koller được giao chức phó làm kế hoạch giải thoát.

Sau khi nghe thuyết trình, Harris đưa người của ông ta với một số ảnh chụp về Lầu Năm Góc. Được nhiều người xem xét và công nhận là khu trại có 55 tù binh Mỹ từ đó một cuộc tranh luận nổ ra trong không lực. Họ quan tâm đến các tù binh ở trại này, và cũng từ đó rất nhiều câu hỏi đặt ra. Tại sao người Bắc Việt lại nhốt tù binh trong một trại hẻo lánh như vậy? Tại sao không để ở Hà Nội? Tại sao tù nhân phần đông lại bị thương? Phải chăng người Bắc Việt muốn đưa họ đi khỏi Hà Nội để không cho các phái đoàn hoà bình trông thấy?... Rốt-ky nghĩ rằng: Ramsey Clark, Jane Fonda, Cora Weiss được trông thấy những tù binh dùng để “triển lãm” đã bị chế ngự tư tưởng hoặc tù binh đã hợp tác với Bắc Việt v.v... Vì người Bắc Việt còn muốn đi xa hơn nữa trong việc tận dụng đám tù binh Mỹ.

Song tìm kiếm tù binh là nhiệm vụ của Rốt-ky, còn giải thoát cho họ là nhiệm vụ người khác và ông ta đã quyết định giao việc giải thoát cho phòng 4D 1062 của thiếu tướng James Allen, phó giám đốc kế hoạch và chính sách. Allen quá xúc động về việc làm hữu hiệu của nhóm 1127 và cho rằng phát hiện trại tù Sơn Tây là sự thật. Allen đã cho nhóm này từ căn cứ Fort Belvoir về văn phòng Lầu Năm Góc và phân ra một nhóm chuyên viên phác họa sơ đồ và một số người có khả năng giải thoát.

Allen người cao gầy, nghiêm nghị không quan liêu, mặt dài có vẻ hóm hỉnh, kín đáo, là người ưa hoạt động. Ông ta thích bắt tay ngay vào việc, nhưng việc giải thoát tù binh ở Sơn Tây lại vượt ra ngoài quyền lực của ông ta. Vì vậy nên phải đưa Koller, Iles đến văn phòng của chủ tịch tham mưu trưởng, một văn phòng ít người được biết đến ở Lầu Năm Góc. Nó nằm sâu dưới nền đất gọi là Phòng IE 962. Hôm đó là thứ hai ngày 25 tháng 5 năm 1970.

PHỤ TÁ ĐẶC BIỆT CHỐNG PHIẾN LOẠN VÀ HOẠT ĐỘNG ĐẶC BIỆT (VIẾT TẮT LÀ SACSA)

Trong số 27.840 nhân viên làm việc ở Lầu Năm Góc năm 1970, cũng còn ít người hiểu được cái nghĩa SACSA là gì. Nhiều người còn nghi ngờ không hiểu họ làm gì mà tổng hành dinh của họ lại đồ sộ, nằm ngay dưới văn phòng của chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng hỗn hợp.

Tại điện Capitol, trong vòng thành Lầu Năm Góc.

Một văn phòng nằm giữa khoảng trống. Trong hệ thống quân sự, đây là cơ quan SACSA - như vậy SACSA ở gần chóp bu Lầu Năm Góc.

Donald Blackburn thiếu tướng bộ binh, người phụ tá đặc biệt chống phiến loạn và hoạt động đặc biệt của chủ tịch các tham mưu trưởng hỗn hợp. Ông ta khoảng 53 tuổi, cao 1 thước 70, nặng 180 cân Anh, tóc màu vàng.

Sáng thứ 2 ngày 25-5-1970, sau khi vào chào hỏi Koller và Iles, Allen gọi điện thoại cho

đại tá Mayer, chuyên viên điện tín bí mật của quân chủng bộ binh. Ông ta là một người cao khỏe, quê ở miền bắc bang Dakota, thái độ có vẻ ôn hòa, dịu dàng như một trại chủ đồn điền miền Tây. Mayer cầm đầu một toán nhỏ của SACSA gọi là phân bộ hoạt động đặc biệt. Việc làm của ông ta không dễ gì được báo chí nhắc đến vì giá trị của nó còn cao hơn mức tối mật.

Năm người ngồi quanh bàn họp. Allen bảo Iles, Oát-kin thuyết trình những tài liệu mà nhóm 1127 đã nhận biết được khu trại tù Sơn Tây, và đã cùng nhau yêu cầu khẩn cấp để giải thoát tù nhân bị giam giữ ở đó.

Allen đã nhấn mạnh, những người tù ở đó phải được giải thoát, ông ta đã đề nghị Blackburn có thể bố trí cho một điệp viên đến vùng Sơn Tây được hay không? Blackburn suy nghĩ một lát rồi nói: “Phần đông các điệp viên trên Bắc Việt Nam là thuộc quân sự, chứ không thuộc CIA, và sứ mệnh của họ được SACSA xếp đặt và kiểm soát...”

... Trong những năm đầu thập kỷ 60, Tổng thống Johnson đã hạn chế hoạt động của CIA trên phần miền Tây của Bắc Việt Nam trong vòng 20 cây số ở biên giới Lào. CIA có một số căn cứ hoạt động ở đó và một ít trên Bắc Việt Nam, nhưng tổ chức để giải thoát tù binh thì thuộc trách nhiệm to lớn của SACSA...”.

Ngắt lời của Blackburn, Allen đề xuất một kế hoạch là đưa những trực thăng đi giải thoát với một toán nhỏ lực lượng đặc biệt phải đóng cách Sơn Tây 110 cây số tại một trong những trạm của CIA ở biên giới Bắc Lào.

Trong khi đó người của SACSA xâm nhập vùng chung quanh núi Ba Vì, tìm biết lúc nào nhóm tù nhân ở Sơn Tây ra làm việc ở đây, tìm hiểu bằng cách nào mà tù nhân đến được núi Ba Vì. Trong lúc đó có điều kiện thuận lợi thì gọi đội giải thoát đến, có thể báo cho đội giải thoát bằng các máy vô tuyến nhỏ để người Bắc Việt khó phát hiện. Những tín hiệu phải được quy định như “bíp bíp” có nghĩa là “đến bốt chúng tôi, chúng tôi đang ở đây”, còn một tiếng: “bíp” là “không có ở đây”.

Allen nói tiếp: “Nếu điệp viên gọi trực thăng đến để chở một ít tù nhân đi thì cuộc hành quân phải được thực hiện rất nhanh, khoảng nửa tiếng những tù nhân sẽ được ở trong vòng tay thân mật của những người người đi giải thoát và phải đưa đến một căn cứ của Mỹ ở Thái Lan”. Nhiều yếu tố hình như ủng hộ cuộc hành quân. Người Bắc Việt có thể phát hiện những trực thăng từ phía Lào vào, nhưng để gì hệ thống phòng không đó đã kịp phản ứng. Núi Ba Vì ở tại một vùng xa xôi của đất nước, ngoài phạm vi của sự bố phòng dày đặc. Chỉ còn một mối đe dọa cho các tù binh và các lực lượng giải thoát là những tay súng bảo vệ tù binh trong lúc đi làm. Nhưng điều đó điệp viên có thể giúp đỡ chỉ chỗ cho trực thăng đổ xuống và giúp đỡ cho những tù nhân chiến đấu chống những người bảo vệ. Nhưng liệu hoạt động của điệp viên có thể thoát khỏi mạng lưới của Bắc Việt hay không, mà lâu nay CIA đã không đặt được chân lên miền Bắc như nhiều quan

chức CIA đã từng nói.

Allen và Blackburn thảo luận thêm về chi tiết những ý kiến đó. Nếu thành công thì sáu tù binh có thể được mang về Hoa Kỳ trong vòng một hoặc hai tuần. Ngoài việc cứu sáu tù binh Mỹ, rõ ràng là cần gấp sự giúp đỡ của các lực lượng tham gia trong cuộc chiến. Cuộc giải thoát tù binh còn có nhiều tác dụng khác trong tình hình chiến cuộc của Mỹ đang nguy ngập. Cuộc hội đàm ở Pa-ri đang bế tắc thì tù binh đang thành món hàng mặc cả mạnh mẽ nhất của Bắc Việt. Người Mỹ đặt nhiều hy vọng vào việc giải thoát được một ít tù binh thì sẽ tập trung được sự chú ý mạnh mẽ của thế giới. Công chúng Mỹ thấy được tầm quan trọng của tù binh và những người mất tích trong lúc hành sự. Điều đó sẽ làm áp lực thúc đẩy cuộc thương thuyết ở Pa-ri được nghiêm túc hơn.

Blackburn và Mayer thông cảm với nhiệt tình của Allen về sự giải thoát, nhưng tại sao lại chỉ thực hiện giải thoát cho sáu tù binh mà không tìm cách vào trại tù Sơn Tây để bốc đi tất cả. Blackburn xem lại một lần nữa các ảnh chụp cả hai trại, mà nhóm 1127 đã đưa đến và nhận rõ cả hai trại đều ở vào những địa điểm hẻo lánh của Bắc Việt và được coi như có nhiều sơ hở nhất trong các trại tù được xác định từ trước đến nay, và có thể vào cả hai trại Sơn Tây bằng một trận tập kích.

Allen không dám nghĩ đến một hành động giải thoát lớn lao như vậy, và cho dù Blackburn có thể làm được một trận tập kích thì đó cũng là ngoài quyền hạn của ông ta, việc đó phải có sự quyết định của vị chủ tịch tham mưu trưởng hỗn hợp.

Nếu trong chiến tranh thế giới thứ 2, cách đây 29 năm về trước, thì một người chỉ huy trung đoàn hay sư đoàn, có thể chấp nhận ngay về một sứ mệnh như vậy. Nhưng đây là một cuộc chiến ở Việt Nam, quyết định giải thoát tù nhân Mỹ ở Việt Nam, phải được giải quyết tại Văn phòng hình bầu dục Ở Nhà Trắng, cách trận mạc gần 10.000 cây số. Blackburn hứa hẹn với Allen sẽ đích thân trình với chủ tịch tham mưu trưởng hỗn hợp, và sẽ trở lại gặp Allen chậm nhất là vào sáng hôm sau.

Những người của 1127 cùng đi thấy vậy tỏ ý chán nản, nhưng họ muốn đưa được nhiều tù binh trở về. Có nhiều vấn đề liên quan đến kế hoạch giải thoát tù binh mà Blackburn và Mayer không thể nói đến. Vấn đề chủ yếu trong đó là những hậu quả của lệnh ngừng ném bom Bắc Việt Nam. Năm 1968, giới quân sự không có quyền phát động những cuộc hành quân đặc biệt hoặc đưa điệp viên xâm nhập. Tổng thống Johnson cũng cấm đoán mọi công việc tiếp tế cho các toán điệp viên (CAS) hoạt động ở Bắc Việt lúc bấy giờ. Số đó gồm có 9 đội - 45 người Việt Nam được huấn luyện kỹ, đã bị bỏ rơi một cách nhẹ nhàng. Trong nhiều tháng những người này được biết qua thư tín, qua điện đài rằng, họ cố chờ sẽ có tiếp tế, nhưng đó chỉ là hy vọng. Đây cũng là tấn thảm kịch lớn nhất trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Những phi vụ trinh sát thả truyền đơn vẫn được thực hiện đều đặn trên Bắc Việt, song

những người của CAS vẫn không được tiếp tế. Trong thời gian đó một số bị bắt, một số ra đầu hàng, số còn lại bị chết hoặc bị đói lả. Mĩa mai thay một trong những toán CAS cuối cùng lại thiết lập được cơ sở an toàn ở Lào. Đây là một trong nhiều mỏm đồi đã được thông báo cho các đội phi hành, để có thể tìm đường lẫn trốn nếu họ bị bắn rơi. Khoảng hai tháng trước khi Allen đến thăm thì SACSA lại bị mất liên lạc với toán EAS ở đó.

Blackburn và Mayer khi họp với Allen và những thành viên của ông ta, đã chỉ rõ cho dù SACSA nếu có được một điệp viên, thì việc xâm nhập nào cũng khó thực hiện và việc tính toán thời gian cũng chưa có gì bảo đảm. Theo cách đó thì khi máy bay chở họ vào không gây sự chú ý gì quá đáng, nhưng lúc bấy giờ thì lại không có cuộc ném bom trên Bắc Việt vào thời gian tháng 5-1970, không có máy bay bị bắn rơi để dùng làm bình phong. Lẽ tất nhiên họ không thể nói ra rằng, việc tuyển mộ những toán gián điệp, biệt kích đã khó khăn hơn sau khi Johnson đã để cho chín toán 45 người bay theo chiều gió. Và lại Blackburn và Mayer không chắc rằng sáu tù binh có thể đến được núi Ba Vì. Họ bắt đầu nghi ngờ những mưu toan giải thoát tù binh. Họ không tin tưởng, thực ra họ cũng biết đã có sáu lần âm mưu như vậy. Tất cả đều thất bại. Một vài tù binh lúc chạy trốn đã bị bắn chết và những người khác đã bị bắt.

Ở một vài trường hợp khác, Mayer đã phải vất vả khổ sở để tìm cách thông báo bằng tín hiệu về những kế hoạch mà tù binh định trốn thoát là không thực hiện được. Như tù binh sẽ vượt ngục trong hai tháng qua trên một chiếc thuyền hoặc kết thành một cái bè, cái mảng thả trôi theo dòng sông Hồng về ban đêm đến cảng Hải Phòng rồi sẽ tìm cách ra biển. Mayer đã tìm mọi cách lồng ám hiệu vào các thư từ gửi cho các tù binh Mỹ để báo cho họ biết: “đừng làm thế sông Hồng đã được rải mìn”.

Cuối cùng Blackburn và Mayer đã đồng ý với Allen là phải có kế hoạch cụ thể giải thoát tù binh bằng một cuộc tập kích. Điều này Blackburn có thể thực hiện được, nhưng với chức vụ thiếu tướng ông ta không đủ thẩm quyền quyết định, mà phải xin gặp tướng bốn sao Earle G. Wheeler, chủ tịch tham mưu trưởng. Với chức vụ phụ trách cơ quan SACSA, Blackburn có thể đến xin gặp Wheeler bất cứ lúc nào khi có tình hình khẩn cấp hoặc sôi động. Đó là quyền ưu tiên để Blackburn sử dụng. Ngày 25-5-1970 Blackburn đã đến gặp viên đại tá canh gác phòng riêng của vị chủ tịch để xin gặp tướng Wheeler trình bày một việc khẩn cấp. Sau mấy phút đồng hồ, cả hai được phép vào buồng riêng.

Blackburn và Mayer đã trình bày tin tức tình báo mới về tù binh mà nhóm 1127 ở căn cứ Fort Belvoir thu lượm được. Họ đã yêu cầu không quân thả một nhóm điệp viên vào núi Ba Vì, Bắc Việt, để làm nhiệm vụ giải thoát sáu tù binh Mỹ ở đấy. Họ cũng đã đề nghị phải được nghiên cứu kỹ, nếu như làm vội vã sẽ hỏng việc, sẽ làm tiêu tan những hy vọng cứu thoát tiếp các tù binh. Blackburn và Mayer cũng đề nghị một giải pháp khác to lớn hơn, là tập kích vào trại Sơn Tây và các trại gần đấy để giải thoát tất cả tù binh ở đấy.

Nghe xong Wheeler nghiêm nghị rồi thốt lên: “Lạy chúa! Phải bao nhiêu tiểu đoàn mới làm được việc đó”. Đó cũng là phản ứng tự nhiên của Wheeler. Vậy là ngày 25-5-1970, ngày mà gần vụ xâm nhập Cam-pu-chia của Tổng thống Nixon đang bị tai tiếng trên thế giới, giờ lại một vụ xâm nhập Bắc Việt nữa. Cuộc chiến đang ở thời điểm rất nguy kịch, số người Mỹ chết trong chiến tranh Việt Nam vẫn ở con số 500 mỗi tháng. Đặc biệt trong tháng 5-1970 lại tệ hại hơn: có tới 754 lính Mỹ bị chết. 166 người chết chưa rõ nguyên nhân, số quân dự trữ chiến lược của Mỹ xuống thấp nhất ở những tiểu đoàn nghênh chiến kể từ chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Câu hỏi của Wheeler không làm cho Blackburn băn khoăn, và Wheeler là một trong những người ủng hộ SACSA mạnh nhất. Một cuộc tổng kết kinh nghiệm đã được tính toán, sau khi rời khỏi chức vụ này cho thấy, gần ba phần tư của tất cả sự việc mà Wheeler gửi gắm để giới thiệu với Bộ trưởng Quốc phòng chấp thuận là những hoạt động “đặc biệt” do SACSA đưa ra. Trong thời kỳ McNamara làm Bộ trưởng Quốc phòng, đã không đáp ứng được 25% đề nghị đó.

Blackburn đã nói với Wheeler rằng, ông ta không cần phải có những tiểu đoàn, mà chỉ cần một nhóm nhỏ của lực lượng tình nguyện đặc biệt. Wheeler bảo Blackburn: “Hãy suy nghĩ kỹ về việc đó và sớm trở lại để bàn bạc thêm”. Wheeler là chủ tịch tham mưu trưởng hỗn hợp từ giữa năm 1964 trước khi xảy ra vụ vịnh Bắc Bộ, sức khỏe của Wheeler ngày càng hao sút vì lo lắng quá nhiều cho cuộc chiến tranh. Chỉ còn vài tuần lễ nữa là về hưu nên ông ta mong muốn Blackburn thuyết trình lại với người kế vị ông là đô đốc Thomas Moorer trước khi chuẩn bị kế hoạch lớn.

Được Wheeler bật đèn xanh, Blackburn và Mayer đã lao vào hành động. Việc đầu tiên là họ cần có thêm nhiều tin tức tình báo về các trại tù binh ở Bắc Việt nên họ đã trao đổi với cơ quan DIA để nhanh chóng phác họa ra một kế hoạch.

Ngày hôm sau 26-5-1970 Blackburn và Mayer được biết cơ quan DIA đã xử lý các tin tức được thuyết trình. Đây là vấn đề rất quan trọng mà không thể chỉ căn cứ vào tình báo của một cơ quan hay một cục nào, ngay cả DIA cũng có vài nguồn tình báo duy nhất mà nhóm 1127 hoặc tổ chức của Allen không có.

Ngày 27-5-1970 Blackburn lại đến gặp trung tướng John W. Vogt, giám đốc các thủ trưởng hỗn hợp tác chiến của không quân, ký hiệu I3. Blackburn nói cho John W. Vogt biết là ông ta có một yêu cầu cần phải nghiên cứu kỹ để thực hiện việc giải thoát tù binh để báo cáo lên vị chủ tịch.

Vogt thốt lên: “Lạy chúa tôi! Có bao giờ anh nói cho chính phủ của anh biết về sự việc xảy ra chưa?” Trước câu nói của Vogt, Blackburn thầm nghĩ: ông không phải là hạng sĩ quan mà mỗi chút lại phải báo cáo lên cấp trên, khi mà cấp trên chưa cần đến. Blackburn thích thú nhất những tin vụn vặt ấy một mình để rồi tổng hợp nhằm đưa ra được một

việc gì lớn hơn, Blackburn thường tự làm lấy một mình mà không thích người khác nhúng tay vào. Việc đó xảy ra bình thường, vì Blackburn quyết giữ cho việc làm của mình càng ít người biết càng tốt, vì càng nhiều người biết càng nguy hiểm hơn. Điều này rất quan trọng, càng nhiều người nhúng tay vào hoạt động đặc biệt của ông ta thì càng phải phối hợp hành động với nhiều sĩ quan hơn. Mỗi một vị, chỉ có thể làm một phần việc để nhận định và dự đoán thêm có khi lại còn phản đối lại nữa. Thực ra chỉ có một ít sĩ quan cấp cao ở Bộ tham mưu hỗn hợp mới hiểu được loại tác chiến đặc biệt này mà số người nhiệt tình lại càng hiếm.

Sau tiếng thốt lên của Vogt, một sĩ quan vạm vỡ kiểu người Kozak hỏi Blackburn rằng: bao giờ thì ông giới thiệu công tác với Wheeler? Blackburn vội vã trả lời: “Tôi có thể trở lại gặp Vogt vào thứ hai, ngày 1-6-1970. Đó là ngày kỷ niệm chiến sĩ trận vong”.

Blackburn và Mayer bị quay cuồng với thời hạn quy định. Đối với một sĩ quan hoạt động thông thường, xây dựng một kế hoạch để thông qua Bộ tham mưu hỗn hợp thì cũng giống như bơi trong biển cả. Nhưng dù sao thì SACSA có giấy phép đặc biệt duy nhất để làm việc đó không bị cản trở của bộ máy chính quyền quan liêu, nên Blackburn thoải mái hành động cho một cuộc tập kích để giải thoát tù binh ở giữa lòng đất đối phương.

Blackburn thuộc loại sĩ quan hiếm có, ông ta sinh trưởng và học hành tại Florida, được gửi sang Philippines với chức vụ hạ sĩ quan vào năm 1940. Khi Nhật tấn công Pearl Harbour (Trần Châu Cảng), ông ta phục vụ như là một cố vấn cho tiểu toàn bộ binh Philippines ở miền bắc Luzon. Tháng 5-1942 khi Co-rò-go-đo thất thủ, quân Nhật tràn vào Luzon, Blackburn và nhóm sĩ quan của ông đã không chịu đầu hàng mà trái lại họ đã trốn vào rừng. Blackburn đã bỏ thời gian, giúp tổ chức hai vạn du kích Philippines và chỉ huy một trong năm trung đoàn đó. Khi quân Mỹ tràn vào bắc Luzon, lúc đó chỉ còn 285.000 quân Nhật giữ đảo. Blackburn và lính của ông ta đã chiến đấu phía sau. Ngày 5-7-1945 thì Philippines giành được độc lập. Chiến tích của Blackburn dẫn quân du kích chiếm lấy thị trấn Ac-pa-ri, sau khi lội qua một con sông chỉ gặp một sự kháng cự nhỏ. Cho đến lúc rạng đông, quân của ông ta đã chiếm xong mục tiêu. Sau đó mới có một tiểu đoàn không quân Hoa Kỳ đến chiếm Ác-pa-ri. Blackburn trở về Hoa Kỳ với chức vụ đại tá lúc 29 tuổi. Thật là quá trẻ và chưa có kinh nghiệm, chưa thể chỉ huy được, nên ông ta được gửi đi học 6 tháng với các cựu chiến binh về quân sự. Sau khi phục vụ một năm như là một đội trưởng hiến binh của quân đội ở Oa-sinh-ton, ông ta lại được gửi vào trường bộ binh. Sau hai năm bám sát Lầu Năm Góc tập luyện nhảy dù, Blackburn trở thành sĩ quan có uy tín trong quân đội.

Năm 1950 Blackburn được cử đi dạy tâm lý chiến và làm thủ lĩnh học viện quân sự West Point, sau đó lại được cử sang Philippines, đến năm 1957 được cử sang Việt Nam làm cố vấn cao cấp cho một vị tướng của Nam Việt Nam chỉ huy vùng châu thổ sông Cửu

Long. Sau một thời gian ông ta được giao nhiệm vụ chỉ huy nhóm lực lượng 77 tại căn cứ Fort Bragg ở Bắc Carolina.

Đầu năm 1960, tổng thống Kennedy quyết định gửi một nhóm quân sự đến Lào. Blackburn được giao nhiệm vụ tổ chức. Người mà ông ta chọn để cầm đầu những toán mệnh danh là “Ngôi sao bạc” là một trung tá trẻ thuộc biệt động quân trong chiến tranh thế giới thứ hai là Simons. Chính vì vậy sau này Blackburn đã đề nghị chọn Simons chỉ huy cuộc tập kích trại tù Sơn Tây. Vào năm 1965 khi chiến tranh ở Việt Nam trở thành cuộc chiến dữ dội, Blackburn được gọi về Lầu Năm Góc đảm nhiệm những hoạt động mật, vì thế ông ta lại trở lại Việt Nam chỉ huy những đơn vị bí mật nhất, mà ít người ở Đông Nam Á được biết tới, đó là SOG, và cũng là tổ chức OSS hoạt động mật ở Đông Nam Á. (SOG là nhóm nghiên cứu và quan sát, còn OSS là cơ quan tình báo chiến lược). Đội quân này đầu họ đội mũ nồi xanh, có gắn phù hiệu hình sọ người và ngọn lửa đen đang cháy. SOG đã tham gia những cuộc hành quân nảy lửa, nên khó mà tin được họ với cái tên “nhóm nghiên cứu và quan sát”. Người của SOG không đeo phù hiệu công khai ở quân phục, nhưng trong các khu doanh trại phù hiệu đó được gắn vào những cốc bia, ly uống nước, gạt tàn thuốc lá v.v... Tổng hành dinh của SOG ở tại Sài Gòn, số lượng có khoảng 90 người làm kế hoạch tác chiến cho các phân đội của họ ở Nam Việt Nam. Tại Nha Trang SOG có một phân đội không quân, tại Đà Nẵng có một bộ phận hải quân, điều khiển đội thuyền P.T, riêng của SOG. Ở một nơi khác gọi là Gấu Mèo - gần huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, đơn vị không quân và bộ binh được đóng tại các nơi, chuẩn bị để xâm nhập vào Bắc Việt Nam. Có từ 350 đến 500 người trong các đơn vị hành quân của SOG, đó là lực lượng của Mỹ. Một nhóm khác gồm 400 đến 500 người Việt Nam thuộc các đơn vị “chuyên viên kỹ thuật” được bí mật điều khiển hành quân vượt biên sang Lào và Cam-pu-chia trước khi phối hợp với SOG để hoạt động ở Bắc Việt.

Một vài nhiệm vụ của SOG không đưa ra công khai là có liên quan với những vụ tập kích 34 Alpha vào những căn cứ ngoài bờ biển Bắc Việt, do người Nam Việt Nam được Mỹ huấn luyện, mà một vài sử gia cho rằng: “Những vụ tập kích đó, có thể đã làm bùng nổ sự kiện vịnh Bắc Bộ hồi tháng 8-1964”.

Đối với Blackburn đây là một việc làm lý tưởng của một chức vụ đại tá để điều khiển một binh chủng hỗn hợp hải, lục, không quân quốc tế hoạt động bí mật mà chỉ riêng một nhóm người được biết và báo cáo thẳng với tướng bốn sao Westmoreland^[14], chỉ huy trưởng quân sự Hoa Kỳ ở Việt Nam. Blackburn vừa muốn để Simons là một trong những phụ tá nhưng cũng muốn để cho Westmoreland chấp nhận Simons đến Việt Nam trong cuộc tập kích. Điều đó không phải dễ gì vì chính sách cứng rắn của Westmoreland. Theo nguyên tắc, những sỹ quan muốn được chỉ định vào Tổng hành dinh thì phải tốt nghiệp ở một trường tham mưu nào đó. Simons có hiệu lực của một chỉ huy tác chiến, một lãnh

đạo có tài, một sỹ quan trù bị, nhưng chưa được xếp vào tiêu chuẩn và khả năng phong lên cấp tướng, cho dù Simons là một biệt động quân chiến đấu giàu kinh nghiệm, có cơ sở là lực lượng đặc biệt làm nền tảng, có hiểu biết tường tận về Đông Nam Á và Bắc Việt Nam. Hơn nữa ông ta đã chỉ huy đơn vị Sao trắng trong hai chuyến đi Lào. Vì lý do đó mà Lầu Năm Góc phải áp dụng thủ tục đặc biệt, ngoại lệ đối với chính sách của Westmoreland, trước khi Simons được gia nhập vào SOG.

Blackburn đảm nhiệm chỉ huy SOG vào tháng 5-1965, đây là thời điểm nguy ngập của cuộc chiến. Các cố vấn Mỹ và những hoạt động chiến đấu được coi như là bị hạn chế ở Việt Nam. Nhưng các đơn vị của Blackburn nhảy xuống Lào và Bắc Việt Nam. Ông ta nhớ lại những ngày du kích chiến và khuyên các toán của ông ta đừng liều lĩnh mạng sống một cách vô ích.

Các đơn vị của ông ta đã không mất một người nào trong khi tham gia 45 lần hành quân đột đầu vượt biên giới do SOG vạch ra. Ông ta cho các toán xâm nhập bằng trực thăng vận, sau khi hoàng hôn xuống hoặc trước lúc rạng đông để tránh người Bắc Việt hoặc Việt Cộng có thể phát hiện được. Blackburn thường nói với các toán rằng: “Sau khi đổ xuống, hãy chạy ngay vào các rừng cây bụi rậm và chờ sẵn, để cho họ lục tìm. Khi các anh thấy họ, các anh sẽ phục kích lại họ”.

Những kinh nghiệm như vậy mà các toán lực lượng đặc biệt của SOG vẫn bị hoang mang sợ hãi khi phải đi vào những vùng nguy hiểm. Blackburn rất lo lắng khi người của ông ta bị bắt, mà những người cộng sản, như ông ta đã biết thường lợi dụng để tuyên truyền trên thế giới, nếu họ có thể chứng minh được quân chiến đấu của Mỹ đang hoạt động bên ngoài biên giới Nam Việt Nam.

Trong khoảng thời gian mà Blackburn chỉ huy SOG từ tháng 5-1965 đến 5-1968 lực lượng quân Mỹ ở Đông Nam Á đã tăng lên từ 22.000 cố vấn đến trên 8 sư đoàn cho nên Westmoreland và Lầu Năm Góc phải tập trung vào việc xây dựng một lực lượng khổng lồ, với một cơ sở hậu cần rộng lớn, cần thiết yểm trợ. Những hoạt động không chính thức của SOG không có gì nổi bật, vì lý do bí mật và ít khi thấy việc làm của nó nằm trong kế hoạch chiến lược toàn diện trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Tuy vậy những hoạt động của SOG gây được ảnh hưởng sâu sắc cho người Bắc Việt Nam. Trong một cuộc hành quân, những chuyên viên của SOG đã làm cho nghề đánh cá của Bắc Việt ngừng trệ trong sáu tháng. Những thuyền của SOG đã bắt được nhiều người đánh cá của Bắc Việt trong vùng từ Vinh đến khu phi quân sự. Những cuộc bắt bớ đã được thực hiện trong nhiều tuần. Gần 1.000 người đánh cá đã bị bắt đưa về đảo Phượng Hoàng gần Đà Nẵng, một trong những căn cứ bí mật nhất của SOG. Những người Bắc Việt thường dùng thuyền đánh cá để chở vũ khí vào tiếp tế cho miền Nam, nên SOG phải đánh chìm thuyền đó. Blackburn tin tưởng mạnh mẽ vào hiệu quả của những hoạt động

không chính thống như vậy. Nó không thiệt hại bao nhiêu, nhưng lại làm hao mòn tâm lý địch, làm nản chí binh lính đối phương, đánh lạc hướng sự chú ý của họ. Sau chuyến công tác ở Việt Nam trở về Oa-sinh-ton ông ta khuyên Lầu Năm Góc cần đẩy mạnh hoạt động chiến tranh tâm lý.

Vào tháng 5-1970, chiến cuộc đã vượt quá đỉnh cao trong sự nhúng tay vào của người Mỹ. Năm 1969 đã có 115.482 người Mỹ phải rời Đông Nam Á, có 11.527 người Mỹ chết trong năm đó và có 3.279 người chết trong năm 1970. Ngoài ra có hàng trăm người Mỹ vẫn nằm trong nhà tù. Tính đến ngày 20-5-1970 thì trung úy hải quân Everett Alvarez đã sống 2.120 ngày trong nhà giam của Bắc Việt. Thiếu tá Floyd Thompson, một sỹ quan của lực lượng đặc biệt thuộc đơn vị cũ của Mayer, cũng đã bị cầm tù trong 2.250 ngày. Blackburn cảm thấy sốt ruột và cần phải làm gì để cho Bắc Việt đàm phán nghiêm túc về vấn đề trả tự do cho tù binh Mỹ. Sự xâm lược Cam-pu-chia là một hoạt động quân sự thông thường cũng đã bị thất bại. Giờ đây Blackburn đang tính mưu kế làm một việc gì đó, để quấy động đối với Bắc Việt. Điều mà ông ta đã có sẵn trong đầu óc, là một chuỗi hoạt động không tuyên bố, không quảng cáo, không chính thống do những lực lượng bé nhỏ thực hiện. Như việc phá vỡ đập thủy điện Thác Bà trên sông Hồng cách Hà Nội 65 cây số về phía tây bắc v.v...

Có lúc Blackburn muốn gây ra sự phá hoại điều đứng ngay trong nội địa Hà Nội, cũng giống như Việt cộng đã gây ra ở miền Nam. Cuộc phá hoại đập Thác Bà có thể làm được, và đây cũng là cuộc tập dượt, hơn nữa những việc này lực lượng đặc biệt được huấn luyện để phá hủy những ổ khóa của kênh đào Panama, mặt khác việc phá đập Thác Bà có thể trở thành món hàng mặc cả của thượng cấp. Việc này còn hiệu nghiệm hơn là cuộc “xung phong bằng kỵ binh” vừa rồi vào Cam-pu-chia.

Tập kích Sơn Tây có thể làm cho Tổng thống chú ý nếu không còn câu hỏi như: “Lạy chúa tôi! Phải có bao nhiêu tiểu đoàn để làm việc đó!”. Chỉ cần các nhà lãnh đạo có thể để cho ông ta vào miền Bắc một cách đặc biệt như vậy chỉ một lần thôi...

PHÒNG “TANK”

Blackburn và Mayer lấy ngày 1-6 là thời gian cuối cùng để quyết định giải pháp. Ba giờ chiều ngày hôm đó, họ cùng với John W. Vogt và trung tướng Donald Bennett^[15] giám đốc DIA xem lại nhiều giải pháp giải thoát. Trong bản thuyết trình của Blackburn có đồ biểu, các bản đồ. Và cuộc thảo luận đó kéo dài khoảng 45 phút. Họ đưa ra nhiều nguyên tắc cho một cuộc chiến, mà họ gọi là “vùng bí hiểm”. Danh hiệu này tình cờ được lấy ra ở một máy tính của Lầu Năm Góc, đó là một trong ba danh từ ám hiệu mà cuộc hành quân phải có khi cuộc tập kích được tung ra.

Một tuần sau, diễn biến của nhóm 1127 về những ảnh chụp trại tù binh Sơn Tây được

các chuyên gia kỹ thuật phân tích xem xét, được cơ quan DIA thừa nhận. Những tài liệu đó được chuyển đến một ngôi nhà ít ai biết đến ở ngoại thành Oa-sinh-ton, cách nhà quốc hội Capitol một quãng. Ngôi nhà đó gọi là “tòa nhà 213” một danh hiệu mới và chỉ được xuất hiện hai hoặc ba lần trong quyển niên giám điện thoại Bộ Quốc phòng. Đó là Trung tâm nghiên cứu giải thích ảnh chụp quốc gia, một bộ phận của Văn phòng trinh sát quốc gia, một cơ quan hết sức bí mật, ai không có trách nhiệm mà nói đến có thể bị vào nhà tù quân sự Liên bang tại đồn điền Leavenworth, bang Kansas.

Cũng như các dãy nhà khác của Lầu Năm Góc, Trung tâm này thuộc Ban Giám đốc cơ quan “thu thập và kiểm soát” của DIA tại trạm Arlington Hall của Lầu Năm Góc, nơi mà các nhà phân tích của Bennett đang xem xét lại một cách kỹ lưỡng những ảnh mới chụp của những máy bay trinh sát điện tử SR-71 từ độ cao trên các vùng thôn quê phía tây Hà Nội. Họ cần những xác nhận là không chút nghi ngờ rằng có một trại tù binh ở Sơn Tây và một trại ở gần đấy mà họ gọi là Ấp Lò.

Những tin tình báo đó thu thập được ở hai nguồn tin khác nhau. Một là của tướng Nguyễn Cao Kỳ phó tổng thống Việt Nam cộng hòa, quê ở thị xã Sơn Tây, ông ta vẫn có bà con thân quyến ở đó cho biết. Và nguồn tin của một người thầu khoán tên là Trịnh người miền Bắc vào Nam Việt Nam, đã có thời kỳ phục vụ tại nhà tù Sơn Tây, đang định cư ở Sài Gòn. ông này vẫn thỉnh thoảng cho biết một ít tin vụn vặt ở miền Bắc. Những tin tức đó được tổng hợp lại và biết chắc chắn có khoảng 50 người Mỹ bị giam giữ ở Sơn Tây, cũng có thể gần 100 người. Điều này chứng tỏ việc mở rộng khu trại với những vùng đất mới đào lên xung quanh là đúng.

Duyệt lại những khả năng giải thoát tù binh với các tướng Vogt và Bennett tại Lầu Năm Góc, Blackburn và Mayer không tán thành kế hoạch đầu tiên là cho một điệp viên vào vùng phía đông núi Ba Vì, để từ đó gọi lực lượng đặc biệt đến bốc tù binh đi. Làm như vậy cuộc hành quân dễ thất bại, dù cho có thành công thì hy vọng giải thoát tất cả các tù binh cũng sẽ tiêu tan. Cả hai trại đều nằm trong khu vực hẻo lánh, là những mục tiêu đầy hứa hẹn cho một cuộc giải thoát tù binh lớn hơn, quy mô hơn. Mọi giải pháp được đưa ra là dùng một cuộc tập kích nhỏ đơn giản vào trại tù Sơn Tây mà nơi xuất phát từ những địa điểm của CIA ở biên giới Lào, cách Sơn Tây khoảng 155 dặm. Địa điểm này khá gần với mục tiêu, trực thăng có thể bay đi bay về mà không phải tiếp dầu trên không. Thời gian đó gió mùa đông bắc đã xuất hiện ở Bắc Việt, thời tiết không thuận tiện cho việc lấy thêm dầu trên đường bay, có thể bố trí cho hai hoặc ba trực thăng nằm chờ gần đầu dãy trên đất Lào, trong khi lực lượng tập kích đã lên đường. Những trực thăng này chỉ hoạt động khi tù binh được cứu, hoặc đi tìm và giải cứu cho các trực thăng khác bị bắn rơi, hay bắt buộc phải hạ cánh trong nội địa Bắc Việt. Khu trại Sơn Tây vừa đủ rộng để cho một trực thăng tiến công nhỏ đáp xuống bên trong, việc đó giúp được phần nào cho lực lượng đặc biệt xông thẳng vào các buồng giam trước khi người Bắc Việt kịp phản

ứng.

Một kế hoạch khác là có thể được xuất phát từ Thái Lan, nhưng nó sẽ gây ra một cuộc hành quân lớn và rắc rối hơn. Việc tiếp tế nhiên liệu trên đường bay là cần thiết, thời gian của cuộc hành quân phải tùy thuộc nhiều vào dự báo thời tiết chính xác. Các nhà khí tượng học đã cho họ biết, thời tiết tốt sẽ không đến trước tháng 10 và cuộc tập kích có thể thực hiện về ban đêm.

Blackburn nghĩ đến thời tiết là yếu tố then chốt và các dữ liệu về khí tượng đã được phân tích nên việc phối hợp thời tiết với việc bay trong đêm có ánh trăng là điều đáng lưu ý. Thời tiết không chắc chắn trong mùa gió này phần nào làm cho Blackburn giảm sự cố gắng, và việc xúc tiến công việc.

Có nhiều bất lợi để thực hiện vụ tập kích từ một căn cứ gần trên đất Lào, Blackburn đã nghĩ đến và rất coi trọng hệ thống tình báo đối phương, vì công tác tình báo Bắc Việt khá hiệu nghiệm, thường biết trước được các cuộc oanh tạc của B.52, xuất phát từ Guam ở cách xa Bắc Việt 2.400 dặm. Vì vậy người Bắc Việt cũng có thể biết được các trực thăng túc trực ở biên giới phía Bắc Lào một cách không khó khăn gì. Blackburn đã rút ra một kết luận: “Khi mà hoạt động đối phó với một hệ thống tình báo phức tạp, thì đừng tránh né mập mờ mà phải chắc chắn...”. Blackburn đã đưa ra một phương án là có thể đánh lạc hướng sự chú ý của Bắc Việt ở Sơn Tây bằng cách nhờ hải quân đánh phá Hải Phòng. Có như vậy thì mới hy vọng rằng cuộc tập kích đạt trên 90% an toàn. Vogt và Bennett tán thành những nhận xét của Blackburn và hứa hẹn sẽ trình bày ý kiến này lên tham mưu trưởng hỗn hợp.

Kế hoạch của Blackburn chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu tập hợp một nhóm nghiên cứu những việc có thể thực hiện được, gồm 25 người sẵn sàng nhận lệnh để báo cáo với tham mưu trưởng hỗn hợp, thời gian vào khoảng 15-7-1970.

Giai đoạn hai kế hoạch cuộc tập kích được chi tiết hóa tiếp theo là sự tập luyện và thi hành.

Vogt nghĩ rằng 25 người cho một nhóm là quá nhiều nên chỉ cần để một nửa, nhưng Vogt muốn xúc tiến nhanh các phần kế hoạch phải xong trước ngày 30-6-1970.

Trưa hôm sau, ngày 2-6, Blackburn và Mayer được đến thuyết trình cho tướng Wheeler nghe và ông ta tỏ ra nhiệt tình ủng hộ. Wheeler nói: “Không ai có thể nói không đối với cuộc hành quân này”. Và ông ta muốn biết xem người kế vị ông là đô đốc Moorer có ủng hộ kế hoạch này hay không? Blackburn cho Wheeler biết là đã thuyết trình cho Moorer trước đây, tuy chưa được chi tiết lắm. Giờ đây Wheeler thấy đã đến lúc cho các tham mưu trưởng hỗn hợp và Bộ trưởng Quốc phòng biết cuộc giải thoát tù binh rộng lớn đã được nghiên cứu. Ông ta đòi hỏi phải được thuyết trình cụ thể cho các tham mưu trưởng hỗn hợp, trước khi Wheeler nhân danh chủ tịch tham mưu trưởng hỗn hợp viếng thăm khối

NATO lần chót.

Thứ sáu ngày 5 tháng 6, vào khoảng một giờ chiều tại phòng họp vàng gọi là “TANK”, Blackburn và Mayer được gọi vào để thuyết trình với các tham mưu trưởng hỗn hợp. Blackburn để cho Mayer thuyết trình còn ông ta ngồi quan sát thái độ, trông từng vẻ mặt của các vị sỹ quan cấp tướng có mặt ở đấy. Đến khi buổi thuyết trình kết thúc, không có một ai trong số này hỏi thêm một câu hỏi nào. Các vị tướng đều đồng ý rằng SACSA nên xúc tiến việc nghiên cứu sâu sắc, để thực hiện cho được kế hoạch giải thoát các tù binh từ trại Sơn Tây và Ấp Lò trở về.

Theo đà tiến triển, sau cuộc họp họ còn thuyết trình cho phụ tá tham mưu trưởng hỗn hợp đặc trách về những cuộc hành quân. Mỗi một vị phụ tá của tham mưu trưởng hỗn hợp có riêng một sư đoàn đặc biệt, từ đó mà SACSA có quyền được rút tuyển bất cứ nhân viên nào, thiết bị gì, và chi các ngân khoản mà họ cần để thiết lập tổ chức cuộc tập kích. Hôm sau, Blackburn và Mayer còn phải đến Tổng hành dinh của CIA ở bang Virginia, gặp phụ tá đặc biệt của giám đốc về Đông Nam Á là George Carver và phụ tá của ông này là Richard Elliott, về các vấn đề tù binh. SACSA và văn phòng của Carver làm việc chung gần như hàng ngày. Elliott, Blackburn đã phục vụ trong nhóm hoạt động đặc biệt SOG và với Mayer trong IPWIC.

Blackburn đã đề nghị với Carver cho một người của CIA thường xuyên nghiên cứu kế hoạch tập kích cộng tác với ông ta. George Carver tán thành ủng hộ việc nghiên cứu kế hoạch đó. Kế hoạch của Blackburn và Mayer được cấp “giấy phép đi sẵn”, có nghĩa đã được sự đồng ý của Lầu Năm Góc về sự hợp tác và cung cấp những phương tiện mà họ cần dùng để thực hiện kế hoạch giải thoát tù binh. Nhưng từ khi đề xuất, nghiên cứu và thuyết trình đến khi được đồng ý, họ đã mất khá nhiều thì giờ.

TRẠM ARLINGTON HALL

Việc đầu tiên khi được Lầu Năm Góc duyệt ý, Blackburn phác thảo một kế hoạch tập kích trại Sơn Tây, mà việc này phải có tin tức tình báo nhiều hơn của IPWIC hoặc của nhóm 1127. Trong hồ sơ của ông ta về những trại tù ở Việt Nam cần phải có được những tin tức của DIA, nhưng để có được tin đó không phải là dễ dàng.

Cục DIA nằm trên một khoảng rộng 87 mẫu Anh, có tường rào kín, được bảo vệ nghiêm ngặt tại trạm Arlington Hall, tiểu bang Virginia, mà người ta thường gọi là “phòng ngủ của Lầu Năm Góc”. Gọi như vậy là cố ý chỉ trích cơ quan này, vì mỗi lần có cuộc khủng hoảng bùng nổ, người ta thấy DIA “đang ngủ”. Khi mà trung tướng Donald Bennett sắp trở thành giám đốc DIA, ông ta tự hỏi: “Có phải tôi bị đưa về đây để chủ trì một đám tang hay không?”.

Gần nửa năm, DIA hoạt động không có người lãnh đạo, giám đốc của nó là một trung

tướng không quân không hề đến văn phòng trong suốt 6 tháng vì ông ta đang bị bệnh nặng. Người phụ tá của ông ta là phó đô đốc hải quân có đến văn phòng một đôi lần, vào khoảng tháng 5 và tháng 10 năm 1969. Thời gian còn lại ông ta cũng đi chữa bệnh. Người thứ ba là trung tướng bộ binh, phục vụ như là một tham mưu trưởng của DIA, đã nghỉ hưu cuối tháng 5 năm 1969, nhưng chưa có người thay thế. Người thứ tư là một trung tướng không quân, từ chối không nhận thứ vị và tiếp tục điều khiển văn phòng giám đốc của chính ông ta. Sự vắng mặt lãnh đạo, không chỉ là vấn đề duy nhất, nếu Bennett thừa hưởng tiếng tăm bê bối của DIA. Mỗi lần có nhiệm vụ người ta đều giao phó cho Bennett một sỹ quan quân đội chuyên nghiệp đã phục vụ 29 năm - một người cao 1 thước 80, xuất thân từ trường võ bị West Point. Bennett tự cảm thấy mình như bị giam trong chuồng với một con hổ mới. Khi được bay về Oa-sinh-ton để tuyên thệ nhậm chức giám đốc mới của cơ quan, ông ta biết Việt Nam sẽ là tiền tuyến của những vấn đề gay cấn đối với ông và đang chờ đợi ông.

Khi được Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird điều khiển việc tuyên thệ tại văn phòng, để giao phó chức vụ sỹ quan tình báo chớp bu của quốc gia, lúc đó, tóc ông còn gọn sóng, cắt ngắn, mới ngả màu muối tiêu, mà trong vòng một năm có kế hoạch tập kích trại tù Sơn Tây mái đầu ông đã bạc trắng.

Việc đầu tiên của Bennett là thống kê biên bản các vấn đề của DIA với danh sách dài, rất dài, hầu như vô tận. Mở đầu danh sách là những tiếng tăm không lấy gì làm thú vị của cơ quan.

Vào ngày lễ năm 1968, một bản sao của DIA về các thư từ khẩn cấp từ NSA^[16] gửi đến, đã bị xếp lộn xộn trong một ngăn tủ. Nội dung thư tín là tìm cách ngăn chặn tin tức của Bắc Triều Tiên về vụ tàu gián điệp Pueblo có thể bị bắt. Nhưng những thư tín này được tìm thấy sau ba tuần khi chiếc tàu đó đã bị bắt, thủy thủ bị cầm tù^[17].

Một năm sau cũng vào thời điểm đó một cuộc tiến công của Liên Xô vào Tiệp Khắc đã làm ngạc nhiên cộng đồng tình báo Mỹ, mặc dầu quân Nga đã tập trung lực lượng bảy tuần trên biên giới Tiệp Khắc. CIA, NSA, DIA và cơ quan trinh sát quốc gia đều có lỗi ngang nhau, nhưng DIA phải hứng chịu sự khiển trách nặng nhất. Thật ra DIA luôn luôn thấy mình bận vào một vài cuộc tranh luận trong tập thể tình báo rồi thông thường dẫn đến những thất bại. Những đánh giá về hoạt động của CIA không phải là hay ho gì, nhưng cũng không phải là quá tồi tệ. Điều này chứng tỏ CIA đã cố gắng tuyên truyền. CIA là những kẻ ngồi ở ghế lái, nó muốn được ưu tiên gần hơn với Nhà Trắng và kiểm soát kết quả cuối cùng của tình báo Hoa Kỳ.

Theo luật pháp, giám đốc CIA cũng là giám đốc Trung ương tình báo cho Tổng thống. Về mặt lý thuyết mỗi một thành viên của tập thể tình báo DIA, CIA, Bộ Ngoại giao, Cục

NSA, đôi khi cả FBI đều có tiếng nói ngang nhau trong việc cung cấp những tin tức tình báo quốc gia. Nhưng CIA lại giữ độc quyền của nó trong việc kiểm tra xem xét lại những tin tức đó trước khi gửi đến Tổng thống.

Cuối cùng bản tin Trung ương tình báo đến hàng ngày ở bàn giấy của Tổng thống là một tài liệu do CIA xuất bản, ít khi có ý kiến bất đồng mà nếu có thì đã được chú thích ở dưới.

Khi có những bất đồng giữa CIA và DIA không dễ gì được giải quyết, vì CIA có quá nhiều thế lực và tai mắt: giám đốc Richard Helms có tai mắt bên Tổng thống, khi ông ta cần đến. Trái lại khi Bennett làm việc ở DIA không có một giám đốc nào ngồi ở ghế chủ tịch tham mưu trưởng hỗn hợp trong các buổi thuyết trình hàng ngày.

DIA hoàn toàn tùy thuộc vào các nguồn tin tình báo khác từ bộ binh, hải quân, không quân hoặc các đơn vị thủy quân lục chiến ở chiến trường, hoặc từ những tin tức tình báo ban đầu của CIA, NSA và cơ quan trinh sát quốc gia. DIA không có một nguồn nào riêng cho mình ở Nam Việt Nam.

DIA không thiếu tin tức ban đầu, có lúc có đến 1.700 điện tín mỗi ngày đến Trung tâm chỉ dẫn. Điều này làm cho nó bối rối trong việc sàng lọc, nghiên cứu và xử lý một khối lượng to lớn như vậy. Cơ quan lại không tuyển mộ được nhân viên cần thiết để làm các việc đó như cơ quan dân sự. Ở đó họ được tiền thưởng hậu hỹ hơn, lại được thăng cấp nữa.

Ngay sau khi nhậm chức, Bennett sa thải một lúc 38 người không có năng lực.

Ngoài những vấn đề đó, Bennett còn biết một số câu hỏi mà các chuyên viên phân tích của ông ta phải giải đáp, nếu muốn cho cuộc tập kích trại tù Sơn Tây có nhiều hy vọng thành công. Vì số đông ở nội bộ còn chống lại cuộc tập kích mà thực tế trong lịch sử quân sự Hoa Kỳ chỉ có một lần duy nhất khi tướng Patton, với đội quân thứ ba đi giải thoát một trại tù binh Mỹ ở Đức quốc xã trong đó có người con rể của ông ta. Cuộc tập kích thành công, nhưng trên đường về những người đi giải thoát lại lọt vào một ổ phục kích của quân Đức và bị tổn thất nặng nề.

Mặc dầu đa số chống lại cuộc tập kích, nhưng quan điểm của Bennett vẫn kiên quyết giao cho Blackburn và những cộng sự của ông ta là những tình báo viên lợi hại nhất của DIA. Những người đó - phụ tá giám đốc cơ quan đặc trách về tình báo là trung tướng không quân Richard Steward, ông là sỹ quan chớp bu tình báo DIA. Một trong số trợ tá của ông ta là đại tá bộ binh Thô-mát Tây-phê-sơ, cầm đầu phân bộ tác chiến của DIA. Ngoài ra còn có đại úy hải quân Si-pốc Harris cầm đầu văn phòng hỗ trợ sản xuất các phương tiện của trạm Arlington Hall, cũng được điều đến DIA để yểm trợ và chuẩn bị kế hoạch cho Blackburn.

Harris cũng giống như một công chức hành chính quan liêu, hoặc một giám đốc hơn là một chuyên viên tình báo. Song đối với người cầm đầu IPWIC Harris lại là một tiêu biểu của sự hợp lý để phối hợp công việc của DIA về cuộc giải thoát tù binh. Ông ta không mềm dẻo và phản ứng nhanh như một vài người đã đề xuất chuẩn bị cuộc tập kích Sơn Tây, nhưng lại là người cẩn thận trong kế hoạch tập kích và đã tìm cách moi móc phụ tá giám đốc CIA những tin tức về tù binh Mỹ mà CIA nắm được để giúp cho cuộc tập kích.

Harris đã thu xếp và chọn lựa được một vài người giỏi nhất của DIA để phục vụ cho cuộc tập kích này. Một trong số những người đó có bí số GS17 là Giôn Hiu, một viên chức cao cấp dân sự phụ tá giám đốc phòng thu thập và kiểm soát của DIA.

Hiu làm việc ở Lầu Năm Góc với chuyên môn là kiểm soát công việc của cơ quan Trung tâm quốc gia giải thích ảnh chụp. Là một người khá thành thạo công việc, đã từng quan hệ với các hãng Kodak, Hycon, hãng khí cụ Phai-chiu... để thúc đẩy họ sản xuất những ống kính, máy ảnh tốt, những phim có hiệu quả hơn. Hiu nổi tiếng từ năm 1962 khi ông ta phân tích phát hiện được căn cứ lập giàn hỏa tiễn tầm trung bình ở Cu-ba.

Đối với cuộc tập kích Sơn Tây, Hiu đã sưu tập được một số ảnh chụp qua vệ tinh trinh sát, máy bay SR-71, máy bay RF4 bay ở độ thấp và độ cao khác nhau. Sau cùng là những chuyên viên tình báo về thời tiết, giao thông mà DIA có thể cần đến. Ở các bộ phận trong phạm vi cơ quan và cả Cục An ninh quốc gia cũng được điều động đến giúp đỡ những người chuẩn bị kế hoạch tập kích Sơn Tây.

Blackburn triệu tập nhóm nghiên cứu thực hiện gồm 15 người tại trạm Arlington Hall. Sáng thứ sáu ngày 10-6-1970 nhóm họp trong một phòng có nhiều phương tiện bảo đảm của một đơn vị phản gián được dọn dẹp trước, chắc chắn là không có một ai gần máy nghe trộm. Thành phần phiên họp có bảy người thuộc không lực, ba người thuộc bộ binh, một người thuộc hải quân, một người thuộc thủy quân lục chiến. Đại úy không lực Giêm Gia-cốp và trung úy thủy quân lục chiến Giêm Bờ-rai-ton đại diện cho DIA. Thượng sĩ bộ binh Đô-nan De là hạ sĩ quan duy nhất trong nhóm và hai thư ký dân sự Phờ-răng Xít-ót-ly của SACSA và một tình báo của không lực, Bác-ba-ra Trô-nít-dơ.

Chủ tọa phiên họp đầu tiên này là đại tá bộ binh Cờ-linh Nóc-man, một cựu binh trong lực lượng đặc biệt của SACSA là một chỉ huy giỏi nhất của căn cứ Fort Bragg, nhưng sau đó ông ta đi nghỉ một tháng theo thường lệ và Nóc-man không còn được trong nhóm nghiên cứu nữa. Một đại tá được cử thay thế là Phút-bi, một thành viên khác nhiều tuổi. Ở những buổi họp sau này Phút-bi bí mật chọn thêm một số sĩ quan nữa, điều này đã làm cho Blackburn và Mayer không tán thành.

Một thành viên khác đã nhiều tuổi thuộc nhóm nghiên cứu bộ binh là trung tá Thô-mát Mi-nơ, cũng được ban giám đốc quốc tế công dân vụ bổ nhiệm. Khi kế hoạch về cuộc họp tập kích Sơn Tây mở màn, Mi-nơ tỏ ra là người xuất sắc. Là con người mảnh khảnh dịu

dàng, tóc hoa râm, tác phong làm việc tỉ mỉ, bao quát, luôn luôn mang đến cho nhóm những gì khi cần bộ binh hỗ trợ. Cây-ken là trung tá và cũng là nhà khí tượng học đang làm ở học viện không quân tại căn cứ Maxwell được Blackburn chỉ đích danh để phục vụ cuộc tập kích.

Người có cấp bậc thấp nhất trong nhóm là hạ sĩ bộ binh Do-man Đa-vít, được chỉ định từ nhóm thứ 6 của lực lượng đặc biệt ở căn cứ Fort Bragg. Anh ta là hình ảnh của một con người mũ nồi xanh, gầy, tóc cắt ngắn như đầu hói. Một thanh niên khác cũng được chỉ định từ căn cứ Fort Bragg là thiếu tá Morris do Tổng hành dinh của Trung tâm chiến tranh đặc biệt John Kennedy bổ nhiệm. Anh ta là một người thiết kế sắc bén nhất của kế hoạch tập kích. Và một người nữa là trung tá không quân Warner A. Britton, quê ở bang Alabama là cựu phi công trực thăng, tóc hoa râm, đeo kính gọng vàng giống một giáo sư toán học hơn là người đã bay vào Bắc Việt Nam cũng được điều từ Trung tâm giải thoát tìm kiếm bằng máy bay tại căn cứ không lực Eglin ở Florida. Britton sau này đã tuyển mộ hầu hết phi hành đoàn lái trực thăng vào Sơn Tây.

Còn ba chuyên viên tình báo hoạt động trong nhóm không lực là trung tá Ropka, thiếu tá Andraitu và đại úy Knops. Ropka là sĩ quan cao cấp về những hoạt động của nhóm là một người trầm lặng, nhiệt tình nhưng dễ bị chinh phục. Mọi người trong nhóm đã phải nói ông ta là một đầu óc thật sự làm kế hoạch Sơn Tây.

Andraitu là một trong những chuyên gia thiết kế cao cấp trong tình báo không quân, là người chuyên giải thích các ảnh chụp của Oa-sinh-ton. Knops ít tuổi hơn, cũng là một chuyên gia tình báo rất tự tin, và sẵn sàng làm bất cứ việc gì. Một thành viên trong nhóm nhận xét: “Ngồi trong phòng ra-đa về Bắc Việt Nam, anh ta biết một cách rõ ràng một khi có một ai đó sơ hở”.

Nhóm nghiên cứu, thực hiện kế hoạch của SACSA họp ngày, họp đêm, nhiều tuần làm việc căng thẳng. Đại tá Rudolph C. Koller và Oát-kin thường xuyên được mời đến nhóm hoạt động mặt đất 1127 của căn cứ Fort Belvoir. Một chuyên viên dân sự của CIA cũng cộng tác chặt chẽ với nhóm tập kích là Dick Elliott. Tuy nhiên Blackburn và Mayer quan tâm đến phạm vi CIA có thể tham gia vào công việc. Thứ nhất là họ cần có những tin tình báo mà CIA thu thập được, thứ hai là cuộc tập kích phải xuất phát từ căn cứ của CIA, ở những địa điểm trên biên giới Lào.

Khi Blackburn và Mayer cho Wheeler biết rõ điểm này, ông ta đã viết thư cho Richard Helms, giám đốc CIA yêu cầu CIA ủng hộ kế hoạch giải thoát tù binh. Richard Helms đã có thư trả lời hứa hợp tác toàn diện và cho người của CIA sẵn sàng cộng tác với nhóm nghiên cứu. Vì vậy không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy CIA đã nhúng tay sâu vào kế hoạch hành động của các tham mưu trưởng hỗn hợp.

Đầu tháng 7-1970 kế hoạch tập kích phải được hoàn chỉnh để báo cáo với các tham

mưu trường hỗn hợp. Sau đó làm lễ bàn giao tiền chân người ra đi. Vào thời gian này Tổng thống Nixon báo tin cho Hà Nội biết Mỹ sẵn sàng tiếp tục thương thuyết hoà bình một cách nghiêm túc. Mỹ đã bổ nhiệm David Bruce, một trong những nhà ngoại giao giàu kinh nghiệm, cầm đầu phái đoàn Hoa Kỳ tại hội nghị ở Pa-ri.

Thứ năm ngày 2-7, chủ tịch tham mưu trường hỗn hợp Wheeler xin nghỉ hưu sau sáu năm dài mệt mỏi, nhưng có ý nghĩa quyết định nhất của một cuộc chiến tranh thứ ba ở ngoại quốc - một cuộc chiến tranh đẫm máu trong lịch sử Hoa Kỳ.

KẾ HOẠCH

Ngày 10 tháng 7 năm 1970, Moorer chủ tọa phiên họp đầu tiên ở cương vị chủ tịch tham mưu trường hỗn hợp. Mục quan trọng hàng đầu trong lịch trình làm việc là sự giới thiệu của Blackburn về nhiệm vụ giải thoát tù binh Mỹ ở Sơn Tây mà kế hoạch đã được chuẩn bị trước gần một tháng rưỡi.

Moorer đồng ý như là người làm việc trước ông ta. Giờ đây ông ta muốn tạo ra một cái gì sôi động, tạo ra một viễn cảnh rõ ràng hơn về cuộc chiến tranh. Việc giải thoát được một ít tù binh hoặc chỉ ít ra làm thử việc đó. Ông ta nghĩ nó có thể mang về cho Hoa Kỳ 50 hoặc 60 người tù binh, cái đó sẽ được coi như là ánh sáng mới rọi vào tính chất của người Bắc Việt Nam. Ông ta còn muốn cho các gia đình, cho vợ con các tù binh biết rằng, Lầu Năm Góc đã thực sự hành động, chứ không phải múa may, quay cuồng trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Hơn nữa, Moorer cũng cảm thấy cá nhân mình hoà nhập làm một với những tù binh và những người mất tích khi thừa hành phận sự. Cách đây 29 năm về trước, ông ta cũng suýt trở thành tù binh ở Trân Châu Cảng, khi lái chiếc thủy phi cơ Catalina PBY hai động cơ bay trinh sát gần một căn cứ Nhật Bản ở miền đông đảo Nam Dương thì bị máy bay Nhật tiến công. Bị thương trong lúc đựng độ, Moorer đã lái chiếc phi cơ bị cháy và hỏng nặng đáp xuống an toàn rồi dùng bè cấp cứu và được chiếc tàu hàng Philippines vớt lên. Nhưng rồi tàu này cũng bị máy bay Nhật đánh chìm, ông ta đã nhờ một cánh buồm nhỏ, lái theo chiều gió về đảo Melvin ngoài khơi Australia và được một chiếc tàu ngầm cứu sống.

26 năm sau, ngày 28-6-1967, Moorer nghe đài tường thuật về vụ oanh kích trên Bắc Việt và biết được một trong những bạn thân của ông ta lái máy bay oanh tạc đã bị bắn rơi là đại úy Lauren, chỉ huy phi đội F.4 của hàng không mẫu hạm USS Enterprise chạy bằng năng lượng hạt nhân. Suốt 5 năm trời Lauren là sỹ quan chấp hành và phụ tá cao cấp của Moorer nên Moorer coi con người cao, trầm lặng, trẻ, quê ở Texas gần như là con đẻ của mình, là người duy nhất mà ông ta tin cậy. Đã 6 tháng qua Lauren rời Lầu Năm Góc để chỉ huy phi đội tiến công mà có lần Moorer đã dùng máy bay hành khách nhỏ của hải

quân rời Sài Gòn đến hàng không mẫu hạm USS Enterprise để thăm hỏi.

Moorer đã theo dõi chuyến bay oanh kích của Lauren vào Hải Phòng và ông ta đã lặng người đi khi được tin Lauren bị bắt khi máy bay bị trọng thương và lao xuống biển. Hơn ba năm sau, Lauren vẫn ở trong trại tù của Bắc Việt Nam nên khi được tham gia vào kế hoạch giải thoát tù binh, Moorer quan tâm đặc biệt điều này.

Trong thời gian đó, tin tức tình báo DIA cho biết chi tiết của 61 tù binh, về tên tuổi, chức vụ nhưng lại không có Lauren. Trại Sơn Tây và trại tù gần đây đã bỏ trống. Ý kiến đầu tiên của Moorer là phải bãi bỏ tập kích. Moorer cho rằng tập kích có thể gặp những hậu quả bất ngờ, hỏi sự thành công hay thất bại có ý nghĩa như thế nào đối với những tù nhân, với số tù binh còn lại, chẳng hạn như Lauren và tù binh sẽ bị đối xử như thế nào, cứng rắn hay xấu hơn chẳng?

Bennett đồng ý, vấn đề này đã làm ông băn khoăn và ông ta yêu cầu CIA giúp đỡ. Thế là công việc được giao cho Ken Bờ-rúc, Đích Ê-ly-ốt, Uy-li-am Min-lơ là những chuyên viên cao cấp về tù binh. Người mà Bờ-rúc để ý đến nhiều là Pốp Đờ-rốc, chuyên viên về Việt Nam của Hội đồng an ninh quốc gia. Một người cao lớn, có bộ mặt lồi lõm, đã ba lần phục vụ ở Việt Nam và Lào, là người của cơ quan phát triển quốc tế. Đờ-rốc nói tiếng Việt Nam thông thạo, có thể hiểu được nền văn hóa và con người Việt Nam hơn cả một vài quan chức chóp bu của miền Nam Việt Nam. Bờ-rúc không nói cho Đờ-rốc về một cuộc tập kích trại tù Sơn Tây đang được trù tính mà chỉ hỏi ông ta một câu về giả thiết: “Điều gì Bắc Việt Nam sẽ thi hành với những tù binh khác, nếu như một trong những trại tù bị tập kích và một nhóm tù binh được giải thoát”.

Đờ-rốc không một giây do dự, đáp lại rằng: “Thành công hay thất bại, đó là việc lớn nhất mà Hoa Kỳ có thể làm đối với những tù nhân”. Ông ta tiên đoán rằng: “sự đối xử của họ sẽ lập tức được cải thiện”, nhưng trái lại ông ta thấy nên phân tích và kết luận rằng “có thể sẽ là một sự siết chặt an ninh toàn diện”.

Một vấn đề khác mà Moorer, Bennett, Blackburn cho rằng liệu có nên giữ bí mật vụ tập kích cho dù nó thành công? Một trong những lý do cho cuộc tập kích là làm tăng thêm các cú đấm cho hòa đàm ở Pa-ri. Và tại sao lại không báo cho đại sứ David Bruce, nhà thương thuyết của Mỹ ở Pa-ri biết trước khi có cuộc tập kích? Rồi khi các chuyến bay chở các tù nhân trở về thì lúc đó Bruce sẽ đòi gặp phái đoàn Bắc Việt Nam ngay lập tức và nói thẳng với người Bắc Việt Nam rằng: Chúng tôi đã xâm nhập và giải thoát 61 tù binh, mặc dù các ông không chấp nhận, nhưng chúng tôi sẽ đưa lên báo chí, với hàng tit lớn để cho thế giới biết về sự đối xử của các ông với tù binh, nhưng chúng tôi không làm thế! Chúng tôi không làm rùm beng, thậm chí không nói đến cuộc giải thoát, và chắc chắn các ông cũng không muốn để cho Hội Hồng thập tự quốc tế thanh tra thường xuyên đến với các ông.

Nghe SACSA thuyết trình, các tham mưu trưởng hỗn hợp càng thấy sự giải thoát 61 người đó ngày càng có thể thực hiện được. Norman Frisbie tiếp tục thuyết trình chi tiết về kế hoạch của nhóm nghiên cứu. Rõ ràng từ những dữ kiện tình báo cần thiết cho cuộc tập kích do Bennett tập hợp là có lý. Những hình ảnh chụp được ở độ thấp do máy bay trinh sát không người lái “Trâu điên” và những hình ảnh chụp được ở độ cao do SR-71 xác nhận rằng trại tù ở vào chỗ cô lập và có hoạt động. Nó nằm trên một vùng giữa những ruộng lúa, ít nhất là cách những nhà ở của dân tại thị xã Sơn Tây về phía đông nam một cây số.

Mặc dù trại tù biệt lập, nhưng vẫn có nhiều căn cứ quân sự của người Bắc Việt Nam trong vài dặm. Tất cả có khoảng 12.000 bộ đội Bắc Việt đang ở cách đó chừng 10 đến 15 phút đường xe chạy trong điều kiện ban ngày bình thường, nhưng sự đe dọa đầu tiên sẽ là từ ba căn cứ trong vòng 10 cây số quanh mục tiêu ở phía nam Sơn Tây và từ những nơi bộ đội Bắc Việt đóng trong thị trấn Sơn Tây. DIA còn nhận biết được các đơn vị đó là những binh sĩ thuộc trung đoàn bộ binh 12. Trường pháo binh Sơn Tây là căn cứ quân sự gần nhất. Frisbie cho các tham mưu trưởng hỗn hợp thấy những con đường tiến đến gần trường trung học và đến gần mục tiêu. Ngoài ra có một kho quân trang ở Sơn Tây với khoảng 1.000 nhân viên hậu cần, nhưng phải mất 20 phút đường xe chạy trong điều kiện ban ngày bình thường mới đến được trại tù.

Sau cùng có khoảng 500 quân và 50 xe tại một căn cứ phòng không ở phía Tây Nam, nếu ban ngày họ có thể phản ứng trong vòng từ 20 đến 25 phút. Ngoài ra còn có một vị trí khác gần Sơn Tây ở phía nam khoảng 500 mét, qua một kênh nhỏ mà các chuyên viên tình báo ghi là trường trung học.

Theo Frisbie trại tù Sơn Tây gồm hai bộ phận riêng biệt. Một bộ phận vừa được mở rộng, có tường bao quanh và một khu hành chính gồm có một số nhà phụ thuộc. Chỉ có một đường tải điện và một đường điện thoại chạy vào nhà tham mưu ngay phía ngoài cổng chính. Còn trại của bảo vệ ở bên ngoài bức tường phía đông.

Theo các chuyên viên phân tích của DIA, ước lượng có khoảng 45 người Bắc Việt Nam ở đây. Những tù nhân bị giam trong bốn dãy nhà của khu trại, có ba tháp canh dọc theo tường cao gần bốn mét. Tháp canh thứ ba đặt ở cổng chính về phía đông. Theo các ảnh chụp, nơi đây thỉnh thoảng tù nhân bị đẩy vào, có thể họ bị phạt về một hành động sai trái nào đó.

Các ảnh chụp trinh sát cũng nhận ra lổm đổm các tù nhân ở ngoài sân trại tù. Một khoảng đất trống trải bằng sân bóng chuyền, có cây trồng sát tường, cao gần 80 thước vừa đủ chỗ cho một chiếc trực thăng UH-1 và một toán từ 6 đến 8 người phản kích đáp xuống trong khu trại. Nếu việc đó làm được sẽ có một vài người có thể đi vào xà lim, trước khi những người bảo vệ phản ứng.

Bên ngoài bức tường phía nam có một khoảng đất trống vừa đủ cho nhiều trực thăng cỡ lớn đáp xuống với lực lượng tập kích còn lại. Từ chỗ đó họ sẽ phá vỡ một lỗ ở bức tường để cho nhiều người nhảy vào trong giải thoát tù binh – dẫn hoặc khiêng tù binh đi ra (vì một vài người bị bệnh nặng).

Trong khi bắt đầu đánh phá cổng chính thì một lực lượng tập kích khác phải chống lại những người bảo vệ ở khu ngoài trại tù, phải bố trí chặn con đường phía đông, để ngăn ngừa tiếp viện hoặc lực lượng phản ứng không cho họ đến trại tù.

Những chiếc trực thăng khác, đưa lực lượng tập kích đến, nhưng lực lượng này phải đáp xuống ruộng lúa xa hơn, sẵn sàng ập vào trại tù, khi được gọi đến hỗ trợ cho việc giải thoát tù binh.

Cuộc tập kích phải được tiến hành vào ban đêm để lợi dụng yếu tố bất ngờ, và làm giảm bớt số trực thăng bay vào Bắc Việt Nam để tránh sự phát hiện. Những pháo sáng được thả ít giây trước khi những trực thăng đáp xuống để làm loá mắt những người bảo vệ (những người tập kích có đeo kính chống loá mắt) và cũng để trực thăng đáp xuống an toàn. Tất cả những việc đó phải diễn ra rất nhanh. Vì Blackburn đã tính toán rằng, nếu bộ đội pháo binh Việt Nam ở trường pháo binh Sơn Tây khi được báo động, muốn đến đó cũng phải mất 30 phút!

Trên những cơ sở đó, kế hoạch cuộc tập kích phải mất trên 26 phút, các trực thăng sẽ bay về Lào trước khi chiếc xe đầu tiên của họ đến gần bức tường của trại tù.

Sau khi Blackburn và Frisbie chấm dứt buổi thuyết trình kế hoạch thì rất ít người thắc mắc, chỉ có những câu hỏi của người chỉ huy mới của hải quân là đô đốc Dum-oát mà thôi, nhưng lại không tập trung vào cuộc tập kích mà chỉ hỏi mục đích cuộc giải thoát có ích gì không. Có chẳng đó là một hành động có thể mở đường cho cuộc hoà đàm ở Pa-ri tiến tới việc thả các tù nhân và làm cho Hoa Kỳ có thể điều đình với Hà Nội về việc đối xử với các tù binh hoặc để biết thêm tin tức về những người bị mất tích trong lúc thừa hành nhiệm vụ.

Tướng Bruce Palmer, phụ tá tham mưu trưởng hỗn hợp đưa ra một câu hỏi: “Có chắc chắn rằng cuộc tập kích trở về mà không gây thêm một vài người lính, người lái bị bắt vào các trại tù của Bắc Việt Nam nữa hay không”. Sau khi câu hỏi được trả lời Bruce Palmer tỏ ý khen ngợi: “Kế hoạch đã thuyết phục được tôi, họ nhất định thành công!”.

Blackburn còn giải thích về việc tính toán thời gian là tùy thuộc vào thời tiết, ví dụ những trận mưa và gió mùa ở Bắc Việt. Các chuyên viên về thời tiết, đã đồng ý rằng cuối tháng 10 và tháng 11 mới có điều kiện an toàn cho cuộc tập kích. Dù sao trong thời gian đấy, ánh sáng trăng ở phía đông cũng sẽ giúp cho các máy bay trực thăng nhận rõ đường bay từ biên giới Lào đến Sơn Tây, và đủ ánh sáng hay ở độ thấp để thu hẹp diện rộng bị

phát hiện.

Các tham mưu trưởng hỗn hợp đã chấp nhận kế hoạch và đòi hỏi phải chi tiết hóa hơn nữa, đó là điều cần thiết cho một đội đặc nhiệm hỗn hợp. Một lực lượng cho nhiệm vụ sẽ được tổ chức huấn luyện kỹ càng để thực hiện cuộc hành quân tập kích.

Blackburn hy vọng được cầm đầu cuộc tập kích và Mayer làm phụ tá. Nhưng John W. Vogt - người chỉ huy của ông đã khước từ và chỉ chấp nhận nhiệm vụ của Blackburn là người làm kế hoạch tập kích, còn chỉ huy phải để cho người khác.

Blackburn biết rằng tên của ông ta đã được đưa vào danh sách đặc biệt là không được đi vào những vùng nguy hiểm vì cần phải giải quyết nhiều việc khác về hoạt động tình báo.

John W. Vogt đã gặp Mayer giải thích rằng đừng nôn nóng về việc đó: muốn điều khiển việc đó phải mất nhiều tháng nữa để chuẩn bị cho cuộc tập kích được sẵn sàng. Nếu tôi cử anh làm việc đó, thì chúng tôi sẽ không cần các anh ở Ban tham mưu hỗn hợp.

CĂN CỨ FORT BRAGG, TIỂU BANG BẮC CAROLINA

Tại căn cứ Fort Bragg, tiểu bang Bắc Carolina, ngày 11 tháng 7 năm 1970, đại tá bộ binh Simons đang bận rộn sắp xếp và phân loại đồ cổ bằng đồng thau ở Việt Nam, mà ông ta đã thu thập như: ống nhổ, bô buồng ngủ, hộp điều bát, hộp đựng thuốc hút đầu rồng và một lô khác v.v... Chuông điện thoại bỗng reo vang. Simons vội cầm lấy ống nói. Nghe giọng nói quen thuộc, Simons đã nhận ra tiếng Blackburn. Ông ta thông báo với Simons rằng: tôi đang cần anh cộng tác với tôi một việc. Qua nội dung câu chuyện, Simons đã có linh cảm là hình như ông chuẩn bị trở lại Việt Nam lần thứ tư. Sau khi câu chuyện chấm dứt, bà vợ của Simons đã hét toáng lên: “Cứ mỗi lần Blackburn đến là có thêm một tin xấu, anh đừng cộng tác với ông ta nữa”. Simons trở nên buồn rầu, ngăm nhìn đồng hồ cổ. Ông hy vọng là được chăm chút, lau chùi chúng, nhưng giờ đây, thế là phải xếp xó. Đối với một vài thứ đã có từ mấy thế kỷ nay. Nhưng những thứ đồ đồng thau này chưa phải là tất cả mà còn bao nhiêu thứ khác nữa Simons đã giành được ở Việt Nam. Ông còn có cả một kho lưu niệm về các loại vũ khí như: súng trường, súng lục các loại. Có thể nói: nếu như các anh chàng chơi súng mà được nhìn thấy cũng phải thèm thuồng.

Blackburn và Mayer đến căn cứ Fort Bragg với hai mục đích. Một là xem Simons có sẵn sàng chỉ huy cuộc tập kích trại tù Sơn Tây hay không. Nhưng họ phải giữ bí mật về kế hoạch, nhiệm vụ đi giải thoát với Simons. Hai là nếu căn cứ Fort Bragg được chọn làm bãi tập thì một sĩ quan bộ binh sẽ là chỉ huy trưởng nhiệm vụ và một phụ tá không lực giúp việc. Nếu căn cứ Eglin được chọn thì chỉ huy trưởng là người của không lực, còn phụ tá phải là sĩ quan bộ binh do SACSA quyết định.

Blackburn và Mayer biết rằng Simons bị đau tim nhẹ trước khi đi Trung Quốc, ông ta

vừa trở lại phục vụ như là một sĩ quan bổ sung. Nhưng khi gặp Simons, Blackburn và Mayer cảm thấy phấn khởi mừng rỡ vì Simons đã hoàn toàn bình phục.

Simons nhớ lại trong một bữa ăn trưa cùng với Blackburn và Mayer. Blackburn đã hỏi Simons rằng: có thích dẫn đầu một nhiệm vụ sôi nổi chẳng, có thể là nhiệm vụ gay gắt đấy! Simons biết thừa rằng không nên hỏi việc đó là việc gì. Nếu Blackburn đã nhúng tay vào thì đó là việc không phải hay ho gì! Simons chỉ đáp một tiếng: Vâng? Được, tôi không cần biết gì thêm nữa. Không có sự bàn cãi gì về vụ tập kích, cũng không nói gì đến việc xâm nhập Bắc Việt Nam.

Ba người bắt đầu thảo luận về các nhân vật, loại người nào mà Simons có thể đưa vào làm việc. Một vài sĩ quan trước đây đã làm với ông ta hiện lên trên trí nhớ của Simons, nhưng có một số không thể có mặt, vì họ đang ở Việt Nam, hoặc ở Tây Đức, hoặc được bổ nhiệm làm công việc khác ở Hoa Kỳ. Nếu như gọi họ lại bằng sự vụ lệnh, thì sẽ gây ra phiền phức, gây ra nhiều câu hỏi. Nhưng còn có một số sĩ quan có thể tham gia được như: Sydnor, Meadows, Peshkin...

Căn cứ Fort Bragg, một địa điểm lý tưởng để huấn luyện, là một vùng đất rộng 130.698 héc-ta dành riêng cho đội quân chiến lược, vì bộ binh và không quân có những bài học huấn luyện hỗn hợp thường xuyên, dù có thêm một tổ chức nữa đến tập thì cũng không hề gây ra sự chú ý nào đáng kể.

Khu đất dành riêng này và các vùng bao quanh đều do quân đội thuê thêm. Họ thường sử dụng những chương trình huấn luyện do căn cứ Fort Bragg đề ra với các toán lực lượng của nó, do phân bộ hàng không 82 điều khiển. Căn cứ Fort Bragg lại là nơi huấn luyện mà phần đông là những người tình nguyện vào các lực lượng đặc biệt của bộ binh.

Còn một nơi khác gọi là “Trung tâm chiến tranh” của lực lượng không quân đặt tại căn cứ không lực Eglin cũng là một vùng đất rộng gần 464.980 héc-ta, nằm trên phần hình cán xoong phía bắc Florida. Nó còn một thuận lợi là có gần 44.000 mét vuông mặt nước để tập, thí nghiệm mà không bị ảnh hưởng đến đầu mối giao thông khác. Đây cũng là nơi tập dượt của Trung tâm huấn luyện cấp cứu và tìm kiếm bằng máy bay và cũng là cánh tay hoạt động đặc biệt của không lực Hoa Kỳ - USAF. Hầu hết các đoàn trực thăng và máy bay C.130 đi cấp cứu hoặc tiếp tế đều xuất phát từ các đơn vị này.

Sau nhiều lần bay trên căn cứ Fort Bragg và Eglin để lựa chọn địa điểm huấn luyện lực lượng tập kích trại tù Sơn Tây, Blackburn và Mayer quyết định đến Lầu Năm Góc với một mật lệnh dự thảo cho đô đốc Moorer ký để sử dụng căn cứ không lực Eglin làm nơi huấn luyện cho nhóm nhiệm vụ khẩn cấp hỗn hợp và lệnh cho không lực bổ nhiệm một vị chỉ huy.

Từ đó hoạt động của nhóm tập kích trại tù Sơn Tây đã có một cái tên mới - đúng hơn là một mật danh “Bò Biển Ngà”.

Người phụ trách liên lạc phối hợp của tham mưu trưởng hỗn hợp là đại tá Mayer ở SACSA. Blackburn đã đề nghị với tướng Palmer, phụ tá tham mưu trưởng bộ binh, chỉ định Simons làm phụ tá chỉ huy nhóm nhiệm vụ khẩn cấp hỗn hợp và cầm đầu vụ tập kích Sơn Tây.

Palmer đã từng biết Simons là một lãnh đạo tác chiến, là một chuyên viên của những hoạt động đặc biệt từ chiến tranh thế giới thứ hai nên ông ta đã ký ngay lệnh.

Sau khi được Palmer đồng ý cử Simons cầm đầu vụ tập kích Sơn Tây, Blackburn cảm thấy nhẹ người và thầm nghĩ đến sự thành công lớn lao cho cuộc hành quân. Điều mà Blackburn tin tưởng là có cơ sở, vì ông ta biết Simons trong 28 năm qua và đã gặp nhau nhiều lần. Simons có thể làm mọi việc và sẽ làm hết sức mình, khi Blackburn nói đây là một việc quan trọng.

Simons ở tuổi 52, nhưng trông như là một con bò mộng, đôi vai rộng, nặng 190 cân Anh, gần giống như pho tượng tạc trên hòn đá, cổ to, tóc thưa, lông mày rậm, với cái mũi cao như mỏ diều hâu, đôi tai to với hai nếp nhăn chạy dài từ hai bên mũi vòng quanh miệng xuống cằm.

Nhiều người đã biết Simons và gọi ông ta là một người không biết sợ. Ông ta cũng thường nói: “Cái chết vẫn lớn hơn bên tôi, tôi không muốn những người ở bên tôi bắn mà không trúng đích”. Ông ta đã từng xông pha vào lửa đạn của khá nhiều trận chiến đấu để chấp nhận sự đổ máu ở chiến trường như là sự may rủi của nghề nghiệp chiến tranh, nói cho cùng là một công việc khốn nạn mà phải nhúng tay vào. Có lần ông ta nói: “Nếu lịch sử là người thầy thì nó dạy cho ta rằng, khi mà ta thần nhiên hoặc mất ý chí chiến đấu thì không phải là ai khác mà kẻ thù của chúng ta sẽ đập nát chúng ta”.

Năm 1941, Simons mới là hạ sĩ quan pháo binh. Sau khi tốt nghiệp đại học Missouri gia nhập đội pháo binh có ngựa kéo và được cử sang New Guinea. Sau 60 ngày đến đó và hoạt động không có hiệu quả, Simons lại được chuyển sang đơn vị pháo binh cơ động xâm chiếm Philippines. Khi đánh nhau với quân Nhật, Simons đã dẫn đầu đơn vị của mình đánh úp một căn cứ ra-đa của Nhật ở Philippines. Và Simons đã cho đơn vị nã pháo bắn che chở cho đội quân hoạt động đặc biệt của Blackburn khi đội quân này đánh chiếm một sân bay của Nhật. Từ đó hai người quen nhau và cũng không có điều kiện để gặp nhau nữa.

Năm 1957, Simons được điều về căn cứ Fort Bragg và được phân công làm sĩ quan báo chí, thông tin công cộng. Theo Simons đây là một “kỷ luật” đối với ông. Gần một năm ở căn cứ Fort Bragg, Simons đã xin cấp trên “giải phóng” cho ông ta, và được bổ nhiệm sang công tác ở trường chiến tranh đặc biệt.

Trong thời gian đó, Blackburn đang chỉ huy lực lượng đặc biệt 77. Sau chuyển công tác

ở Việt Nam trở về, Blackburn gặp Simons và đã cử Simons phụ trách một tiểu đoàn. Từ đó hai người được gần nhau và đều hoạt động phụng sự cho loại chiến tranh không chính đáng nên lại càng trở thành đôi bạn rất thân nhau.

Năm 1960, Blackburn được giao nhiệm vụ tổ chức nhóm hoạt động bí mật để sang công tác ở Lào, nhưng không được thuận lợi. Trước sự khó khăn đó, Blackburn đã giao cho Simons tuyển mộ lực lượng mới với bí danh là những toán “Sao trắng”. Kết quả Simons đã tuyển được 107 người đi Lào. Trước khi đi Simons nói với họ rằng: “Các anh sắp phải làm một việc mất nhân tâm của các anh. Những người trong các rừng rậm sẽ tiêu diệt các anh, nhưng các anh phải giữ im lặng để tìm cách tiêu diệt họ”.

Tháng 7-1960, khi họ đến Lào, không một ai nói cho Simons biết ông ta phải huấn luyện ai, huấn luyện cái gì mà trên đất Lào đầy rẫy những sự thối nát của chính quyền đương nhiệm. Những hoạt động quân sự của người Bắc Việt Nam thường qua biên giới Lào, còn lực lượng quân sự ở Lào thì quá ít, chỉ có một nhóm bảo vệ dinh thự các ông lớn mà thôi. Rõ ràng cần phải có kiểu một quân đội nào đó? Và Simons quyết định thành lập một quân đội. Khi mà chính phủ không thể tuyển mộ được một người lính nào thì Simons đành phải tổ chức bắt cóc. Người của ông ta phải đi sục sạo khắp nơi trong nước, làm xáo trộn hàng nghìn người dân tộc Mèo. Ông ta tìm cách nhốt họ trong các hàng rào dây thép gai, cho họ ăn mặc, dần dần dạy cho họ làm lính đánh giặc. Với cách làm như vậy Simons đã bắt được 12 sư đoàn “tình nguyện” có đủ sức đương đầu với quân đội Bắc Việt khi họ hành quân qua biên giới Lào.

Sau chuyến đi 6 tháng tại Lào, Simons trở về Hoa Kỳ và ông ta lại được cầm đầu một toán lớn lực lượng đặc biệt Mỹ tại Panama. Một thời gian sau đó lại kết hợp với Blackburn hoạt động ở Việt Nam và đã có lúc ông ta chán ngấy và thốt lên: “Tôi dẹp bỏ những cái đó. Tôi biết rằng nếu tôi bị tóm họ sẽ cho người thay thế và vứt bỏ tôi ra phía sau”. Nhưng Blackburn lại không chịu lìa bỏ Simons mà lại chọn ông ta cầm đầu những nhiệm vụ khó có thể tưởng tượng được trong chiến tranh ở Việt Nam. Đó là cuộc tập kích trại tù Sơn Tây mà Blackburn hy vọng với sự chỉ huy của Simons sẽ đem lại thành công lớn.

Nhưng mỉa mai thay cho Simons, ngày mà ông ta được chọn để điều khiển cuộc tập kích trại tù Sơn Tây thì những tù nhân ở Sơn Tây đã được di chuyển đi nơi khác. Qua các ảnh chụp của các máy bay trinh sát một vài tuần trước đây, các giếng nước bên trong trại tù đã bị cạn khô. Tiếp đó là những trận mưa tai hại của đợt gió mùa lớn nhất trong năm đã trút xuống Việt Nam.

Các tù nhân không hiểu được rằng, ngay bên ngoài khu trại, con sông Nhuệ bị ngập nước và dâng cao từ một đến hai thước đến tận bức tường xây của khu trại. Cuộc di chuyển tù nhân được tiến hành rất trật tự, gần như bất ngờ, không phải loại di chuyển

hốt hoảng mà họ có dịp biết đến sau này!

Những người bảo vệ Bắc Việt đã ra lệnh cho các tù nhân tháo gỡ các dây phơi quần áo và lưới, trụ của sân bóng chuyền. Ngày hôm sau, họ cho lợn gà lên mấy xe tải, còn tù nhân được lệnh đi xe buýt.

Đêm ngày 14-6-1970, họ được chở đến những nhà của quân đội mới được sửa sang lại tại Đồng Hới, cách đó 45 dặm về phía đông, mà các tù binh Mỹ đã đặt cho một cái tên mới là trại “Niềm Tin”.

CHƯƠNG III

“BỜ BIỂN NGÀ”

NHỮNG NGƯỜI TÌNH NGUYỆN

Tại căn cứ không lực Eglin ở Florida, thiếu tướng J.Manor nhận được cú điện thoại có vẻ mơ hồ gọi từ Lầu Năm Góc. Ông ta được đề cử chỉ huy một nhiệm vụ đặc biệt cho các tham mưu trưởng hỗn hợp. Ông phải bay đi Oa-sinh-ton ngày hôm sau bằng chiếc máy bay chở thư đặc biệt. Tuy nhiên, giữa đường bay lên miền Bắc, ông đáp xuống tại căn cứ không lực Pope Bắc Carolina, vừa đủ thời gian để nắm lấy đại tá bộ binh D.Simons từ căn cứ Fort Bragg ở gần đấy. Họ gặp nhau tại căn cứ không lực Andrews, và được đưa thẳng về Lầu Năm Góc. Ở đây, họ được nghe thiếu tướng D.Blackburn, Tham mưu trưởng hỗn hợp SACSA, thuyết trình.

Manor và Blackburn chưa hề gặp nhau nhưng họ đã biết nhau, và Manor có cảm tưởng tốt đối với việc làm của SACSA. Nhân danh người chỉ huy những lực lượng hoạt động đặc biệt của không lực Eglin, người sĩ quan 49 tuổi sinh trưởng ở New York huấn luyện các đội chiến tranh không thông thường để yểm trợ những hoạt động của SOG tại Đông Nam Á. Những sinh viên của ông gồm có các phi hành gia Mỹ, Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan và có khi cả người Lào. Mục tiêu đào tạo khá chi tiết, từ việc làm trụi lá cây trong rừng rậm và rải truyền đơn trên Bắc Việt Nam cho đến việc đưa vào những toán xâm nhập đặc biệt. Ngoài ra, trong ba năm Manor ở Lầu Năm Góc với tư cách là một sĩ quan cầm đầu của không lực có nhiệm vụ thuyết trình về Đông Nam Á, ông ta còn đóng góp cho chiến cuộc Việt Nam nhiều hơn là những việc càn quét “tìm và diệt”, đếm xác và những nhiệm vụ của phi cơ oanh tạc đã làm cho báo chí tường thuật nhiều về những trận đánh ở đó.

Cũng như Simons, Manor đã tham gia nhiều trận đánh: 345 nhiệm vụ trong chiến tranh thế giới thứ 2 và chiến cuộc Việt Nam, 275 nhiệm vụ trong số này là ở Đông Nam Á, nơi mà ông ta chỉ huy phi đội chiến đấu chiến thuật 37 tại Phù Cát. Tuy nhiên, tiếng tăm của họ là khác nhau. Trong bộ binh, Simons được coi trọng như là một người lãnh đạo chiến đấu, nhưng ông ta là một sĩ quan bất trị do hành động của ông nhiều khi làm cho cấp trên khó chịu. Trong không lực, Manor là một người tổ chức tinh tường, đã nhanh chóng giành được sự tín nhiệm hoàn toàn của cấp trên. Simons là người hay nói, còn Manor thì trầm lặng. Cả hai đều có khả năng, được kính nể, là những con người nghiêm túc, nhưng họ là “loại mèo khác giống”.

Chuyến bay đến Oa-sinh-ton kết thúc như đã tính toán, và tại Lầu Năm Góc, Manor và Simons lần đầu tiên được nghe về vụ tập kích ở Sơn Tây. Blackburn và Mayer cho Manor biết ông là chỉ huy toàn bộ, là người “chủ”; Simons là phụ tá chỉ huy và cầm đầu vụ tập

kích. Blackburn và Mayer muốn vận dụng sự phối hợp tại Oa-sinh-ton, nơi mà một trong những công việc chính của họ không bị quấy rầy, để cho Manor và Simons có thể tập trung vào việc tuyển mộ, trang bị, huấn luyện lực lượng và thi hành sứ mệnh. Bất cứ thứ gì họ cần sẽ được ưu tiên cao nhất mà tham mưu trưởng hỗn hợp cung cấp cho họ. Thật vậy, về sau, Manor nhận được một lá thư của tướng Giôn D.Ray-on, Tham mưu trưởng không lực chuyển đến bằng tay. Thư nhấn các vị chỉ huy quan trọng của không lực và chỉ thị cho họ phải ủng hộ hoàn toàn Manor trên cơ sở không được hỏi han gì hết.

Sau khi Manor và Simons xem xét lại khái niệm mà nhóm nghiên cứu thực hiện của Blackburn đã trình bày với các tham mưu trưởng hỗn hợp, hai người bàn luận với nhau và tin rằng vụ tập kích có thể thực hiện được. Nhưng còn có một số công việc phải làm, cần thiết có kế hoạch chi tiết, và thành công hay thất bại phần lớn tùy thuộc ở chất lượng của tình báo đến với họ. Tại một buổi họp với Bennett, Steward và Harris của DIA, Manor và Simons khoan khoái được nghe rằng bất cứ cái gì họ cần, bất cứ lúc nào họ cần, DIA sẽ trình bày. Manor và Simons muốn có tình báo tốt nhất mà DIA, CIA, NSA và văn phòng trinh sát quốc gia có thể cung cấp.

Về chuyên môn của NSA là sự kiểm soát bằng điện tử: Manor biết việc làm của nó là như thế nào trong việc chọn những con đường xâm nhập và thoát ra cho máy bay của ông ta. Bắc Việt Nam thường xuyên thay đổi cách phòng không của họ. Những pháo đội được di chuyển, các tần số liên lạc giao thông thay đổi, và màn ra-đa hữu hiệu cũng được thay đổi hàng tuần. Nhưng có một vấn đề: không một lần nào trong cuộc chiến Việt Nam mà việc chặn bắt điện tử của NSA thu được một lời về vị trí của các tù binh. Mặc dù có hàng nghìn cuộn băng điện tín để dưới vòm nhà của NSA: “Cuốn từ điển bách khoa” (The Encyclopaedia Britannica) về vô tuyến ra-đi-ô, và tín hiệu điện thoại, cũng như các đường dây truyền tin thật hoặc giả... Nhưng trong tất cả những chặn bắt đó, không hề có một dữ kiện nhỏ nào về các tù binh như đã được phát công khai ở những nơi tuyên truyền công cộng. Như vậy Manor và Simons thấy rõ, họ hầu như phải hoàn toàn tùy thuộc vào sự trinh sát bằng hình ảnh chụp cho tình báo. Đó là vấn đề sống còn cho sự thành công của vụ tập kích.

Một vài phút cuối cùng, những tin tức mới có thể được triển khai qua những nguồn tin khác, nhưng nó lại có thể là không đúng. Thỉnh thoảng có một ít tin tức hữu ích do thư từ của các tù binh. Nhưng thư từ thì lại lâu đến hàng tuần, có khi cả tháng, không kịp thời. Những tình báo tốt nhất cho Manor và Simons là do các ảnh chụp của SR-71 và những máy bay bay ở độ thấp. Những “máy ảnh cho mục tiêu kỹ thuật” có tiêu cự dài của SR-71 sản xuất những tấm ảnh phi thường chụp từ độ cao hơn 80.000 bộ đủ rõ cho một người giải thích tài ba đếm được con số chính xác của những người cử động trong một khu chật hẹp. Nhưng đôi khi những phi vụ của SR-71 không sản xuất được gì, mà chỉ có hình ảnh những cụm mây ngay trên mục tiêu. Những máy bay có thể bay dưới các

cụm mây nhưng chỉ làm được một ít phần việc và không thường xuyên. Những chuyến bay Buffalo Hunter^[18] bay thấp, gần một mục tiêu như Sơn Tây, có thể báo hiệu cho người Bắc Việt Nam biết rằng sẽ có điều gì bất thường xảy ra. Cho nên không cách nào để đánh lừa Bắc Việt Nam với những chuyến bay thấp để nhằm che đậy mục tiêu thật sự. Ngoài ra, thời tiết sẽ xấu trên Bắc Việt trong những tuần lễ sắp tới, và điều đó cũng có thể hạn chế kết quả của những phi vụ chụp ảnh trinh sát.

Manor và Simons còn có những vấn đề khác. Nếu vụ tập kích được tiến hành lúc thời tiết thuận lợi vào đầu tháng 10, thì họ phải làm việc gấp rút. Họ thoả thuận với Blackburn về một thời khắc biểu gay gắt. Họ phải lập tức bay trở về Eglin và về căn cứ Fort Bragg để tuyển mộ những người tình nguyện và chuyên viên của họ. Rồi đến thứ bảy, mùng 8 tháng 8 họ sẽ tập hợp trở lại tại Oa-sinh-ton với nhóm người phụ tá trong năm hôm để chi tiết hóa kế hoạch. Một đội an ninh đặc biệt sẽ được tổ chức trong thời gian đó để triển khai những câu chuyện nhằm che đậy và vận dụng những biện pháp phản gián cần thiết để bịt kẽ hở. Trong khi nhóm thiết lập kế hoạch hợp, Manor và Simons sẽ gửi đi một toán nhỏ về Eglin để nhận địa điểm huấn luyện và chuẩn bị sẵn sàng cho những người của họ bắt đầu tập luyện vào đầu tháng 9. Những nhà thiết kế phải có kế hoạch của mình sẵn sàng vào ngày 20 tháng 8 và kế hoạch cho những hoạt động thực sự phải xong vào ngày 28 tháng 8. Việc huấn luyện phải bắt đầu vào ngày 9 tháng 9 và chấm dứt vào ngày 6 tháng 10. Phần lớn những nhiệm vụ chụp ảnh trinh sát phải làm trong khoảng thời gian đó. Nếu mọi việc suôn sẻ như đã dự tính vào ngày 10 tháng 10 thì lực lượng tập kích sẽ sẵn sàng được phóng đi trong thời tiết đầu tiên tốt nhất, như đã tính trước. Đó là giữa những ngày 20 và ngày 25 tháng 10. Đây là một thời khắc biểu chặt chẽ và họ tin rằng có thể thực hiện được.

Trở về Eglin, Manor bắt đầu tìm kiếm những phụ tá then chốt của ông. Ông ta mời một trong những phi công trực thăng cừ nhất của không lực là trung tá Warner A. Britton, viên sĩ quan huấn luyện và hành quân tại căn cứ không lực Eglin cho các cơ quan giải cứu và tìm lại bằng máy bay. Britton cũng ở trong nhóm nghiên cứu kế hoạch của Blackburn, cho nên ông ta ủng hộ toàn bộ nhiệm vụ trước mắt. Manor còn giao cho Britton chọn lấy những phi hành đoàn trực thăng để đưa Simons và người của ông đáp xuống Sơn Tây. Britton cũng đề nghị với Manor rằng cá nhân ông muốn lái một trong những chiếc máy bay đó.

Một trong những người đầu tiên Britton tuyển mộ là trung tá John Allison, 44 tuổi, chỉ huy một trong những chuyến bay bằng trực thăng HH-53 tại trung tâm huấn luyện cho cơ quan giải cứu và tìm kiếm bằng máy bay. Allison lập tức ký vào giấy tình nguyện. Nhưng Britton gặp khó khăn với một người "tình nguyện" khác là trung tá Ec-be Gio-lin-đơ vì ông ta không cho Gio-lin-đơ biết một chi tiết nào về nhiệm vụ mà chỉ nói rằng là

một số việc huấn luyện và bay ban đêm. Gio-lin-đơ là một quân nhân tại ngũ đã 16 năm trời nên ông ta nhiều lần nghe lời khuyên “Đừng bao giờ tình nguyện làm một việc gì mà mình không biết”. Ông ta trả lời với Britton là “không”. Nhưng Gio-lin-đơ có những kinh nghiệm và lòng can đảm mà Britton cần đến. Người phi công 46 tuổi đã giành được một kỷ lục bay đường dài năm 1967 trong khi lái chiếc trực thăng HH-53 một mạch từ New York đến cuộc triển lãm máy bay ở Pa-ri. Ông ta cũng đã thực hiện những phi vụ chống phiến loạn ở Việt Nam trong thời gian một năm và đôi khi cũng bay trong rừng rậm để giải cứu. Cuối cùng Britton phải nói với ông ta về nhiệm vụ của sự tình nguyện.

Allison và Britton sẽ lái hai chiếc trực thăng để cho Simons và những người của lực lượng tiến công đổ bộ xuống Sơn Tây: Gio-lin-đơ là lái phụ của chiếc trực thăng thứ ba. Người phi công thứ tư là thiếu tá Frederick Marty Donohue cũng sẽ đóng một vai trò then chốt, nhưng ông được tuyển mộ sau đó. Donohue sẽ lái chiếc trực thăng đầu tiên có vũ trang tiến công các chòi canh gác. Tuy nhiên, ngay lúc đó ông ta lại có một nhiệm vụ đặc biệt khác: chuẩn bị lái chuyến bay xuyên Thái Bình Dương đầu tiên trên thế giới bằng trực thăng. Britton quả quyết rằng Donohue có đầy đủ tinh thần để sẵn sàng thực hiện việc đó.

Donohue đã bay 131 nhiệm vụ ở Đông Nam Á. 4 lần trong số đó là nhiệm vụ đi giải cứu ở Bắc Việt Nam. Ông ta 39 tuổi quê ở California, người gầy cao, đã thực hiện gần 6.000 giờ bay lái trực thăng, có thể là nhiều giờ bay hơn mọi phi công nào khác trên thế giới. Ông ta đã được chọn là sĩ quan huấn luyện bay trong chương trình Apollo.

Trong khi Manor và Britton tập trung những người tình nguyện của họ ở Eglin thì Simons cũng tập hợp người của ông ta tại căn cứ Fort Bragg. Hai người đầu tiên mà ông ta muốn là trung tá Elliot Snyder đảm nhiệm làm người phụ tá toàn diện cho ông, và đại úy Richard D. Meadows, cầm đầu đội tiến công khu trại tù. Cả hai người đến đóng tại Trường Bộ binh, căn cứ Fort Benning. Simons, Meadows và Sydnor biết nhau nhiều. Thời gian Simons và Blackburn công tác ở SOG tại Việt Nam thì Meadows là trung sĩ của lực lượng đặc biệt đã chiếm được cỗ trọng pháo đầu tiên của người Bắc Việt Nam tại Lào. Ngay sau đó Westmoreland phong thưởng cho Meadows chức sĩ quan đầu tiên tại mặt trận của chiến trường Việt Nam. Chính Simons đã gắn huy chương lên áo của Meadows. Simons và Meadows đã cùng nhau phục vụ ở nhiều công tác, không có một công tác nào mà Simons cần thảo luận chi tiết. Về sau Simons giải thích: “Giá tôi xin phép làm một vài việc trong số đó, thì Westmoreland có thể bị ngắt xủ một trong những việc đó Simons cho là hành động tuyệt vời nhất trong chiến cuộc Việt Nam”.

Simons biết rằng chuyến đi Sơn Tây không phải là chuyến đi Việt Nam đầu tiên của Dick Meadows. Vào năm 1968, sau khi Blackburn không còn làm việc ở cơ quan SOG nữa, Meadows vẫn còn phục vụ ở Đông Nam Á trong chuyến công tác lần thứ ba. Một toán mật báo viên CAS bị “kẹt” sâu trong đất Bắc Việt Nam, tại một địa điểm mang bí danh

“Con Ó” nằm giữa Hà Nội và Hải Phòng. Meadows được chỉ định dùng máy bay từ một hàng không mẫu hạm để vào đất liền giải cứu toán đó. Ông ta đến nơi quá muộn (không gặp được toán mật báo viên bị kẹt tại địa điểm trên). Nhưng Meadows đã cùng toàn đội đi giải cứu trở về an toàn. Chính Mayer sau này cũng có nhận xét về Meadows như sau: “Về con người này thì tôi không biết cách gì để nói tốt hơn nữa. Ông ta đúng là một quân nhân thuộc loại “thượng thặng, vĩ đại”: không những chỉ là anh hùng, ông ta lại còn là loại người biết hoàn thành trách nhiệm chu đáo!”.

Elliot Snyder “gầy nhom, khô khan, cao nhổng”- Mayer thường mô tả ông ta như là “Hung-nô, sáng suốt, tài ba, nhạy cảm gan dạ, biết phối hợp với đồng đội”. Blackburn thì gọi ông là một “xác ướp”. Khi có ai nhờ làm việc gì thường thì ông ta không có phản ứng gì. Ông ta chỉ yên lặng thi hành ngay. Trong chiến đấu, ông ta tỏ ra có một cá tính, “dị thường, tình huống càng khó khăn bao nhiêu thì ông ta lại càng bình tĩnh bấy nhiêu. Không có việc gì có thể làm cho ông ta luống cuống, nao núng được. Trong đời tôi, tôi chưa hề gặp một quân nhân nào như ông ta!”. Cũng như Meadows và Simons, Sydnor luôn luôn tin tưởng vào việc làm của Blackburn.

Simons cũng cần có thêm một sĩ quan cấp cao nữa - một quân y sĩ. Toán nghiên cứu kế hoạch của Blackburn đã có ghi vào danh sách chuẩn bị điều cần thiết cho công tác là phải có một bác sĩ thành thạo. Các toán lực lượng đặc biệt đều thường được huấn luyện thông thạo về khoa cứu thương, nhưng trong công tác tập kích này thì cần phải có một bác sĩ chuyên khoa, không những chỉ để giúp vào việc hoạch định kế hoạch cuối cùng mà còn phải đi theo toán tập kích để săn sóc tù binh khi được giải cứu - hoặc là chăm lo cho binh sĩ của Simons nếu có việc gì trở ngại xảy ra. Simons yêu cầu Tổng y viện bộ binh giới thiệu cho một quân y sĩ thuộc loại “chiến đấu”, nhưng ông ta không thể nói rõ cho vị chỉ huy trưởng quân y biết lý do yêu cầu đi làm công tác gì.

Một ngày vào thượng tuần tháng tám, một trung tá tên là J.R. Cataldo bước vào văn phòng của Simons. Ông ta tự giới thiệu với Simons: “Tôi là bác sĩ Cataldo. Tôi nghe nói đại tá cần một bác sĩ”. Simons hỏi lại là ông ta có biết tại sao phải cần bác sĩ không? Cataldo trả lời: không biết, nhưng ông ta sẵn sàng nhận mọi công tác. Ông ta trước đây là y sĩ trưởng của lực lượng đặc biệt (mũ nồi xanh) ở căn cứ Fort Bragg, đã tốt nghiệp trường chỉ huy và tham mưu ở căn cứ Fort Leavenworth, và vừa được bổ nhiệm về phục vụ tại Oa-sinh-ton. Ông ta và vợ cùng với bốn con nhỏ hiện đang sang định cư tại vùng Alexandria, nhưng vị chỉ huy trưởng quân y yêu cầu ông ta đến căn cứ Fort Bragg để gặp Simons về một “nhiệm vụ đặc biệt” nào đó.

Từ trước tới nay, cả hai người chưa từng gặp nhau, nhưng Cataldo chính là người mà Simons đang cần. Cataldo còn xa lạ với vùng Oa-sinh-ton cho nên việc ông ta vắng mặt một thời gian sẽ không gây ra nhiều nghi vấn. Ông ta biết khá về các loại công tác đặc biệt: đã được huấn luyện nhảy dù hoàn hảo, đã từng làm việc với các toán mũ nồi xanh

tại các vùng hoạt động, và nhất là “dân cùng hội cùng thuyền với tôi”. Sau này Simons có nhắc lại như vậy. Simons chỉ còn thắc mắc một điều: “Liệu Cataldo có chịu tình nguyện không?” – ông ta nói thẳng vấn đề với Cataldo rằng một cuộc giải thoát tù binh đang được hoạch định, bao gồm một cuộc đột kích sâu vào vùng đất miền Bắc Việt Nam. “Công tác này khó khăn, nguy hiểm lắm”, Simons nói thêm, cho nên cần phải có một bác sĩ tháp tùng. Chỉ vèn vèn có như vậy thôi. Cataldo có chịu tình nguyện đi theo không? Cataldo trả lời ngay: “Tôi là bác sĩ của đại tá”.

Simons tỏ vẻ ngạc nhiên. Ông ta nhớ lại: “Trong danh sách nhân viên công tác, có ghi chữ bác sĩ, cho nên tôi ghi dấu vào bên cạnh chữ đó. Hỏi lại Cataldo tên của anh ta đọc như thế nào và tôi tự nghĩ thầm: “Mẹ kiếp... thế là, giờ ta có được một thằng như thế rồi”.”

Người ta mô tả bác sĩ Cataldo khác nhau. Một trong những người lập kế hoạch cho công tác Sơn Tây nói rằng: “Ông ta là người hăng say, năng nổ, tận tụy, nhưng thích được quảng cáo rùm beng về cá nhân mình” - Simons nổi giận về lời nhận xét đó, ông ta nói: “Cataldo là một gã lạ lùng. Nhưng tôi muốn bảo các anh một điều là các anh không thể moi đâu ra được một tên đại úy tình nguyện làm công tác này. Có thể là sẽ có vài y sĩ đến đây để giúp đỡ việc huấn luyện, hoặc tiêm giúp vài mũi thuốc men gì đó - nhưng còn chuyện đi vào tận miền Bắc Việt Nam thì thôi, xin phép?...”. Simons suýt nữa cắn nát đầu mẫu điều thuốc xì gà nhỏ và nói tiếp: “Thế mà bây giờ lại có một trung tá đến và tình nguyện ngay. Tay nghề của anh ta có thể kiếm được cả trăm ngàn đô-la một năm. Kế ra, ông ta đã có được tài sản đó rồi, có thể xin về hưu trí nếu ông ta muốn sẵn sàng hốt thêm bạc khi mở phòng khám bệnh tư. Vì lẽ đó, tôi thấy cần phải cảnh giác đối với kẻ nào muốn hạ uy tín của Cataldo. Tôi không biết tại sao bác sĩ Cataldo lại tình nguyện nhận công tác. Ông ta thừa hiểu là rất nguy hiểm. Nhưng ông ta vẫn tình nguyện. Các anh chỉ cần ghi nhớ điều đó là đủ rồi”.

Simons cần phải thận trọng kín đáo trong việc lựa chọn những người cần thiết khác cho toán hành động. Qua các thượng sĩ điều hành đại đội và các tờ thông báo hàng ngày tại căn cứ Fort Bragg, tin truyền miệng được loan ra là đại tá Simons đang tuyển mộ người tình nguyện. Người nào quan tâm thì đến tập hợp tại hội trường doanh trại. Thành tích và tiếng tăm của Simons đã trở thành một huyền thoại. Một hôm trước giờ ăn cơm trưa, có đến khoảng gần 500 quân nhân tụ tập lại để nghe ông ta nói chuyện. Chẳng có gì để phải nói nhiều.

Không tiết lộ chi tiết nào cả, Simons chỉ thông báo rằng ông ta đang cần người để thi hành một công tác “tương đối nguy hiểm”. Không có tiền thưởng thêm, không có phụ cấp dành cho công vụ tạm thời khi phải tạm rời đơn vị gốc. Chỉ có bấy nhiêu thôi. Người nào muốn tình nguyện thì sau bữa cơm trưa đến trình diện tại hội trường, với đầy đủ hồ sơ lý lịch cá nhân, gọi là hồ sơ đại đội số 201. Simons sẽ đích thân phỏng vấn từng người

tình nguyện. Ai không quan tâm đến thì cũng chẳng phải lo ngại gì cả, Simons bảo đảm là chẳng có ai bị ghi vào danh sách riêng nếu có tình nguyện hoặc không.

Suốt trong giờ cơm trưa, có nhiều quân nhân bàn tán về câu chuyện “công tác tương đối nguy hiểm” của Simons. Sau bữa cơm chỉ có một nửa số quân nhân đã tụ tập trình diện tại hội trường. Simons đã bỏ ra suốt ba ngày để phỏng vấn từng người tình nguyện một. Có Cataldo và hai thượng sĩ phụ giúp, kiểm tra kỹ lý lịch, quá trình quân vụ và hồ sơ sức khỏe. Cataldo khám sơ sài từng người. Có chín quân nhân không được thu nhận vì quá béo, mặc dù đều là lính mũ nồi xanh cả. Mười một người có hồ sơ bệnh trạng tâm thần cũng bị từ chối. Một vài người khác thì lại có vợ đang mang thai. Simons cũng gạt tên mấy người này ra, vì ông ta không muốn để họ phải liều lĩnh trong khi đầu óc mang đầy những lo âu phù phiếm khác.

Trong khi Simons tìm hiểu khả năng chiến đấu và đánh giá về thể lực của những người tình nguyện - ông ta tìm chọn những quân nhân nào có đủ sức mạnh để cõng các tù binh ra khỏi trại giam Sơn Tây trong trường hợp cần thiết - thì bác sĩ Cataldo lại thử thách phản ứng tâm lý của những người này để xem họ có nhạy cảm khi bị kích thích không, ví dụ: “- Tôi khám thấy lá gan của anh bị sưng to đây này. Chà, tại sao vậy hử chú lính, nhậu nhẹt lu bù phải không?” - Nhiều câu hỏi được đặt ra để che đậy sự việc cụ thể và địa điểm thực tế của công tác, chẳng hạn như các câu hỏi: “- Anh có biết trượt tuyết không?” - “Anh có dễ bị say sóng không?” - “Anh có thể đi bộ trong sa mạc được bao lâu mà không cần uống nước?” - “Da của anh có dễ bị cháy nắng không?” - “Anh có chịu được khi bị nhốt chung trong một phòng chật chội đông nghẹt những người thuộc xứ Li-băng thích ăn tỏi sống nhưng lại sợ nước không dám tắm không?”. Simons và Cataldo cuối cùng chọn lựa được 15 sĩ quan và 82 binh sĩ. Khoảng một phần ba trong số những người này đã từng phục vụ dưới quyền Simons trước đây và ông ta cũng biết rõ ít nhất là một nửa số này. Có sáu người chưa hề tham dự một trận chiến nào nhưng Simons quý lòng dũng cảm của họ. Có mười người được chọn làm đội dự bị để khi cần có người thay thế đối với lượng tập kích độ 50 người. Những người còn lại được sử dụng làm phân đội yểm trợ.

Vào ngày thứ bảy, mùng 8 tháng 8, một thông điệp của Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp do Mayer soạn thảo và trình Moorer ký vào trung tuần tháng bảy đã được gửi đi để thống nhất và ấn định rõ hệ thống chỉ huy liên hệ trên toàn thế giới. Bức thông điệp này ghi rõ một “Toán hành động hỗn hợp cấp thời” đặt dưới quyền chỉ huy của Manor và Simons và được ngụ danh là chiến dịch “Bờ Biển Ngà”. Không có một chi tiết nào khác được nêu ra mục tiêu của chiến dịch “Bờ Biển Ngà” này. Cũng trong thời gian này, Blackburn đã dọn văn phòng tham mưu của ông ta từ cơ sở Arlington về một khu an toàn khác tại khu vực quân báo quốc phòng (DIA) ở dưới căn hầm tòa nhà Lầu Năm Góc.

Hai ngày sau, mùng 10 tháng 8, Manor và Simons đến Oa-sinh-ton để họp với một số

nhân vật mà Blackburn đã mời đến với tư cách là ủy ban kế hoạch cho chiến dịch “Bò Biển Ngà”. Có 27 người dự họp và 13 người thuộc nhóm tiếp viện hành chính tăng cường của SACSA cũng có mặt. Trong tổng số người dự họp, có 2 người sẽ không ghi vào biên bản hội nghị tại Lầu Năm Góc, đó là: D. Elliot và R.Donohue đều là nhân viên CIA. Ủy ban kế hoạch - Blackburn giải thích rõ - mỗi tuần sẽ họp từ thứ hai cho đến thứ sáu để soát xét lại và điều chỉnh một kế hoạch cần thiết cho công tác tập kích. Từ nơi đây, khi kế hoạch cuối cùng với đầy đủ chi tiết đã được soạn thảo xong thì nó sẽ được chuyển đi cho Manor và Simons tại căn cứ không quân Eglin. Blackburn và Mayer sẽ đóng vai trò “trung gian” cho hai người này, và phối hợp với Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp Lầu Năm Góc.

Trong số 38 chuyên viên kế hoạch này, có 11 người thuộc nhóm nghiên cứu, 15 người mà Blackburn đã quy tụ được từ ngày 10 tháng 6. Trong số những người mới dự họp lần đầu tiên, ngoài Manor và Simons, còn có Cataldo, Meadows, đại tá hải quân William, M.Ca-po-ten từ bộ chỉ huy điều hành hải quân đến, và một nhóm người mang đầy “vẻ tình báo” trên gương mặt. Một trong nhóm người này là “Mác-xanh” một tay chuyên viên phản tình báo hạng cừ, thiếu tá bộ binh Max E.N.Newman, trung tá không quân John K.Kennedy thuộc Bộ chỉ huy phòng không Thái Bình Dương, phòng ước lượng và điều hợp phương tiện. Vị trung tá này là chuyên viên của cơ quan NSA chuyên nghiên cứu về hệ thống phòng không của Bắc Việt Nam. Đại tá hải quân S.Harris cùng với bốn người tháp tùng là đại diện cho phòng quân báo DIA. Trong tổng số những người tham dự cuộc họp sẽ có bốn người đi Sơn Tây.

Một trong những quyết định đầu tiên trong buổi họp mà Manor và Simons đều đồng ý là gửi ngay đại diện đến căn cứ Eglin để chọn một bãi tập cho toán Simons và bắt đầu cung cấp hậu cần cần thiết. Vào ngày thứ tư và thứ năm, trong khi ủy ban kế hoạch vẫn còn họp bàn tại Oa-sinh-ton thì các chuyên viên đại diện đã chọn được bãi tập tại bãi phụ số 3 trong căn cứ Eglin. Lịch sử đã được lập lại. Chính bãi tập này là nơi cách đây 28 năm đã được chọn để huấn luyện một toán tập kích. Đây là bãi tập vắng vẻ, bỏ trống, trước đây dành cho sinh viên sĩ quan không quân sử dụng tập huấn. Nơi đây có tạm đủ các khoảng sân trống để cho trực thăng đáp xuống, có 6 căn nhà dùng làm chỗ ăn ở cho những người tập dượt, một hội trường và vài căn phòng làm lớp học, một gian hàng tạp hóa nhỏ và quán giải khát; một phòng ăn tập thể, một xưởng sửa chữa và đậu xe; một văn phòng chỉ huy với cửa sổ có song sắt có thể dùng làm trung tâm điều hành các công tác đã được dự kiến. Gần bên bãi tập này là một vùng đất trống, bằng phẳng, mọc đầy cây cỏ thuộc vùng đất ẩm ướt của bang Florida. Toán nghiên cứu của Blackburn đã đề nghị - và Simons cũng đồng ý về sự cần thiết này - là dựng một mô hình khu trại giam Sơn Tây để tập dượt trước với mọi địa hình tương tự như địa hình ngay trên đất Bắc Việt Nam. Các loại cây thông và bạch dương mọc trên vùng đất Florida có chiều cao tương tự với các loại cây mọc trong khu trại giam Sơn Tây, mặc dù tán lá không được rậm rạp bằng.

Trong khi uỷ ban kế hoạch thảo luận các chi tiết liên quan đến sự việc này thì các chuyên viên phản tình báo tỏ ý bác bỏ ý kiến về việc xây cất toàn bộ mô hình giống như thực tế mà Blackburn và Simons dự định thực hiện. Nhiều chi tiết liên hệ được mô phỏng lại sẽ vô tình sớm tiết lộ mục tiêu công tác cho toán đi tập kích và việc xây cất một khu vực mới sẽ khó được giải thích trôi chảy đối với những ai có ý quan sát, tò mò. Nhưng điều quan trọng hơn nữa, các chuyên viên tình báo nhấn mạnh: là các máy chụp ảnh địa hình thuộc hệ thống vệ tinh của Liên Xô thường xuyên bay quan sát trên vùng trời tại căn cứ không quân Eglin cũng như các đồng nghiệp người Mỹ của họ, các chuyên viên Liên Xô phụ trách phân tích và giải thích các ảnh chụp chắc hẳn cũng được huấn luyện để chuyên tìm tòi khảo sát kỹ lưỡng về bất cứ loại xây cất nào mới trong căn cứ quân sự. Cứ 24 giờ vệ tinh Cốt-smốt 355 của Liên Xô thường bay ngang qua căn cứ Eglin hai lần với độ cao khoảng 70 hải lý^[19]. Cũng với độ cao này, vệ tinh Big Bird (Đại điều) của Hoa Kỳ có thể chụp những ảnh về địa hình ở Xi-bê-ri cho phép một chuyên viên không ảnh thiện nghệ có thể tìm thấy được ngay cả một căn chòi nào mới dựng lên ở giữa vùng này. Các loại khảo sát điện tử hồng ngoại tuyến thậm chí có thể dò biết được căn chòi này được sử dụng bao nhiêu lần. Cứ mỗi lần là 13 ngày hoặc ít hơn, các chuyên viên phân tích tình báo đều biết rõ, các cuộn phim trong vệ tinh Cốt-smốt được tháo ra và chuyển về trung tâm nghiên cứu để tìm dấu vết về những dấu hiệu biến đổi như thế. Thường xuyên Liên Xô cho phóng đến hai vệ tinh vào quỹ đạo trong cùng một thời điểm nào đó, như vậy thì việc phát hiện ra mô hình trại giam Sơn Tây lại càng có thể xảy ra sớm hơn. Ngoài ra, một chiếc tàu kéo của Liên Xô đang hoạt động tại vịnh Mê-hi-cô, rõ ràng là với mục đích thu thập tin tức tình báo qua hệ thống điện tử. Như vậy thì không có cách gì có thể che giấu nổi màn lưới ra-đa về việc có thêm nhiều chuyến máy bay tập nập lên xuống tại bãi tập số 3; và việc huấn luyện không thể xúc tiến trong sự hoàn toàn im lặng của máy truyền tin mặc dù mật mã và làn sóng phát tuyến thường xuyên thay đổi. Các chuyến máy bay lên xuống thực tập và các làn phát sóng truyền tin có thể gọi cho chiếc tàu kéo của Liên Xô một “dấu hiệu” khả nghi đủ để yêu cầu vệ tinh Cốt-smốt 355, hoặc một vệ tinh đặc biệt khác được phóng lên quan sát thật kỹ bãi tập dã chiến số 3 tại căn cứ Eglin.

Nhưng Simons không thể bắt tay vào việc huấn luyện người của ông ta về một cuộc tập kích ngay trong lòng đất Bắc Việt Nam với một loại “bản đồ thực tập” có sẵn tại căn cứ Fort Leavenworth. Vì lẽ đó, các chuyên viên kế hoạch quyết định xây dựng một loại mô hình có thể tháo rời và cất giấu vào ban ngày được. Có thể dùng loại gỗ 2x4 và vải bạt để dựng vách tường và doanh trại. Cổng chính, cửa lớn và cửa sổ thì có thể được sơn vẽ hoặc cắt hình ngay trên vải bạt. Như vậy thì trại giam Sơn Tây có thể “cuộn tròn” lại và cất giấu đi, các cọc gỗ 2x4 có thể được nhổ lên và các lỗ đất sâu dùng để cắm cọc sẽ được che đậy lại để không phơi dấu vết về chu vi trại giam. Các buổi tập dượt ban ngày sẽ

được hạn chế theo chương trình mỗi ngày bốn tiếng đồng hồ vào các thời điểm mà vệ tinh Liên Xô không ở vào vị trí chụp được căn cứ.

Để che giấu sự thật, Simons sẽ mượn có nói với binh sĩ của ông ta rằng mô hình này là một cái “làng xã” nào đó mà họ sẽ tập kích vào. Nhưng ông ta muốn việc dựng mô hình phải thực hiện gấp cho xong. Ông ta đã tạm có đầy đủ tư liệu cần thiết để thi hành công tác. Blackburn đã yêu cầu DIA cho thực hiện một chuyến bay trinh sát có chụp ảnh rõ ràng về toàn bộ khu vực mục tiêu. Việc này đã được cơ quan CIA lo giúp và hoàn tất vào tháng tám. Blackburn cũng đã liên hệ với Mít Giắc-lốp ở cơ quan NSA, người lo phối hợp về việc yêu cầu cung cấp các loại tin tức thu thập bằng máy điện tử cho Lầu Năm Góc. Cho đến thời gian này thì “hồ sơ mục tiêu” về Sơn Tây đã được dựng đầy trong nhiều tủ đứng có ngăn kéo. Trong đồng hồ sơ này có cả một bộ bản đồ đặc biệt loại tỉ lệ lớn về toàn bộ khu vực mục tiêu, được in riêng chỉ có vài bản sao (tỷ lệ 1: 50.000 phân Anh); có nhiều tấm ảnh chụp lớn nhỏ khác nhau về vùng địa thế từ Sơn Tây đến sông Đà, 65 dặm về hướng Tây: nhiều tấm ảnh đặc biệt chụp rõ các ngã đường quanh co từ đất Lào vào vùng mục tiêu; và nhiều tấm ảnh khác về ngay chính khu vực mục tiêu, có hai tỉ lệ xích, mỗi ô vuông nhỏ trên tấm ảnh ngang với 100 và 200 mét vuông trên thực tế. Ủy ban kế hoạch biết rõ từng ngọn cây trong toàn khu trại Sơn Tây: và trong vòng vài ngày sau buổi họp thứ nhất tại Oa-sinh-ton, 710 cọc gỗ bề dài 6 bộ^[20], bề cạnh 2x4, và 1.500 ya-do^[21] vài bạt được chở đến bãi tập dã chiến số 3. Tại một nơi nào đó trong căn cứ Eglin, nhiều loại cây to được đào gốc lên và trồng lại tại khu vực mô hình để tạo ra vẻ giống như các loại cây thật thực tế tại trại giam, mục tiêu để cho trực thăng thực tập bay ngang qua và đáp xuống ngay trong sân trại để cho toán tập kích của Simons hoạt động.

Các chi tiết về tình báo cũng hết sức được quan tâm đến trên suốt đoạn đường bay dài từ đất Lào vào vùng mục tiêu và trở về. Ủy ban kế hoạch được biết là các ảnh vừa do máy bay trinh sát SR-71 chụp được không có dấu vết gì về có đổi thay lớn tại khu kế cận mục tiêu, chỉ có một địa điểm huấn luyện báo động phòng không được phát hiện ở cách 3,3 dặm về hướng đông nam của trại giam, và có nhiều loại xe lớn nhỏ di chuyển về hướng nam và tây của vùng mục tiêu, số lượng xe cộ nhiều hơn thường lệ.

Các chuyên viên kế hoạch cũng được biết thêm một điều khác: các tấm không ảnh chụp được kể từ ngày 6 tháng 6 đến nay cho thấy dấu hiệu là trại tù Sơn Tây có vẻ “ít sinh hoạt” hơn thường lệ.

Một vài cuộc “máy bay oanh kích” của Mỹ đang được thực hiện một cách khác thường tại vùng phía Bắc Lào đến vùng hướng tây Sơn Tây trong suốt thời gian toán nghiên cứu kế hoạch của Blackburn đang thảo luận về dấu hiệu “giảm mật độ sinh hoạt” đã được phát hiện tại khu trại giam. Sau này Manor có ghi chú trong bản báo cáo sau khi hoàn tất công tác đệ trình Bộ tổng tham mưu hỗn hợp rằng: “Nhiều nguồn tin tình báo khác đã

giải thích rõ ràng về các dấu hiệu đổi thay mật độ sinh hoạt này”. Nhưng ông ta không nói rõ thêm ngay cả trong bản tài liệu tối mật, rằng: “nguồn tin tình báo khác” ấy là gì - hoặc có thể người ta cũng không cho ông ta biết. Có thể chính ngay cả Manor và các chuyên viên kế hoạch khác về công tác Sơn Tây cũng không biết dấu hiệu này có nghĩa là trại tù Sơn Tây không những chỉ có vẻ “ít sinh hoạt” mà thôi, thật ra trại tù đã trống rỗng. Người ta cũng không cho họ biết là các dấu hiệu “những thay đổi” đó là hậu quả gây ra do các cuộc oanh kích khác thường trên đất Bắc Lào là một phần của chương trình hoạt động tối mật được gọi là “chiến dịch Po-pey” (chiến dịch Mỏ mắt). Chiến dịch Mỏ mắt chỉ là một trong nhiều mật danh được dùng để nói về các “hoạt động làm thay đổi thời tiết” do Bộ Quốc phòng và cơ quan CIA phối hợp chỉ đạo trong chiến tranh Việt Nam. Tin tức liên quan đến các loại hoạt động này được giữ kín theo một “hệ thống đặc biệt”. Số người được biết đến loại tin tức này bị hạn chế đến nỗi năm năm sau cuộc tập kích Sơn Tây, một thủ trưởng của một cơ quan tình báo đã phải giải thích rằng không những ông ta chỉ “sợ hãi” khi thảo luận đến việc này mà hơn nữa, ông ta cảm thấy “run rẩy” khi đề cập đến. Có ý kiến cho rằng các tù binh, mà một vài người Mỹ đang cố gắng giải thoát khỏi trại tù Sơn Tây, đã bị di chuyển ra khỏi khu vực mục tiêu kể từ tháng bảy năm 1970 vì một tràn lụt nhân tạo do một vài người Mỹ khác thực hiện quanh vùng kề cận bằng các chuyến bay tạo mưa lụt với hóa chất. Nhưng bởi vì chiến dịch Mỏ mắt - và các hoạt động hữu quan - được xếp vào loại công tác tối mật trong chiến tranh Việt Nam cho nên các chuyên viên kế hoạch về vụ Sơn Tây và những người tham gia vào chuyến đi tập kích, đều không biết gì về các sự kiện trên.

Chương trình thực hiện mưa nhân tạo được xúc tiến dưới nhiều mật danh khác nhau: “Chiến dịch Đồng hương”, rồi đến “Chiến dịch Trung gian”, đến khi các loại mật danh này bị “tiết lộ” thì dùng đến “Chiến dịch Mỏ mắt” - Toàn bộ chương trình này kéo dài từ tháng ba năm 1967 đến tháng bảy năm 1972, và không phải là một chương trình nhỏ bé. Có tất cả 2.602 chuyến bay được xuất phát, gần bằng với số chuyến bay oanh tạc thả bom đã được thực hiện trên vùng trời Bắc Việt Nam trong suốt các năm 1970 và 1971. Mục đích của chương trình này là làm “tăng cường các trận mưa trong mùa gió mùa hàng năm”, sử dụng các loại hóa chất gồm có chất bạc và chì để tạo ra các đám mây lạnh. Với chương trình này, người ta hy vọng rằng sẽ làm chậm trễ các đường dây tiếp tế vào đường mòn Hồ Chí Minh, do mưa nhân tạo gây ra mặt đường lầy lội trơn trượt, sụp lở và cuốn trôi đi các đoạn cầu gỗ nhỏ bắc qua sông suối. Hơn nữa, vì Bắc Việt Nam thường dùng các dòng suối trên đất Lào, theo các nhánh chảy vào sông Cửu Long, để thả trôi vật liệu xuống miền Nam. Thông thường đồ tiếp liệu được đựng trong các thùng gỗ tròn, nếu bị bom thì vẫn nổi lên bề mặt, ngập xuống trời lên - cho nên một mục đích khác nữa của chương trình này là làm cho các dòng suối này ngập tràn nước, biến thành “thác lũ”. Lại có thêm một phần hoạt động tối mật hơn nữa nằm trong chương trình làm thay đổi thời tiết do CIA thực hiện ở miền Bắc nước Lào là cho đổ xuống hàng tấn hóa chất như

loại “nhũ tương” trên các đường mòn và dọc theo các bờ sông, đã bị thấm ướt do mưa nhân tạo. Loại nhũ tương này làm cho các đường mòn trở nên không thể nào đi được, đầy rẫy đất cát trơn, sụt lỏ, còn các bờ sông thì bị sụt lỏ, gây ra lũ lụt.

Trong thời gian lệnh ngừng thả bom do Tổng thống Johnson chỉ thị vào ngày 1-11-1968, tất cả “các hoạt động hóa chất dọc theo biên giới Bắc Việt Nam đã chấm dứt không bao giờ tái diễn nữa”. Nhưng hoạt động ngang qua đất Lào vào ngay trên đất Lào, thì lại được tăng cường.

Tất cả những hoạt động hóa chất trong suốt năm 1969 đều được thực hiện ở Bắc Lào, tại một khu vực mục tiêu nhỏ cạnh biên giới Bắc Việt Nam. Khu vực này nằm ở hướng tây hoặc tây nam Hà Nội - và Sơn Tây. Vào năm 1970 thì khu vực mục tiêu được mở rộng ra bao gồm luôn cả vùng đông nam Lào; khu vực hướng tây Hà Nội và Sơn Tây cũng được nói rộng gấp đôi. Nội trong năm đó, 277 lượt bay hoạt động đã được xuất phát, 8.312 “đơn vị hóa chất” đã được thả xuống. Đây là số lượng cao vào hàng thứ ba tính theo hàng năm trong suốt thời gian sáu năm mà chiến dịch Mở mắt hoạt động. Và hầu hết các công tác thả hóa chất này được thực hiện trong thời gian giữa tháng 8 và tháng 11.

Có phải các loại công tác này đã gây ra trận lụt ở Sơn Tây, hoặc làm ngập tràn thêm những trận lụt hàng năm thường xảy ra vào thời gian này tại vùng hướng tây ở Bắc Việt Nam, làm cho tù binh phải sơ tán đi chỗ khác hay không?- Không hiểu vì lý do gì mà các số liệu liên hệ của hoạt động năm 1970 không còn được lưu giữ. Nhưng số liệu của năm 1971 thì vẫn còn, và trong hồ sơ tháng 6 năm này có ghi chú rõ là đã đo được mực nước mưa cao 16 phân Anh tại vùng núi đồi đất Lào, hướng tây và tây nam Sơn Tây. Các chuyên viên phân tích dữ kiện tại Lầu Năm Góc đã tính ra rằng trong số mực nước dâng cao 16 phân Anh ấy, có 7 phân Anh là do chiến dịch Mở mắt gây ra. Có một điều đáng lưu ý là hầu hết các chuyến bay công tác năm 1971 đều được thực hiện tại vùng viễn nam đất Lào, trong khi đó thì đa số các chuyến bay của năm 1970 lại hướng trọng tâm mục tiêu vào miền Bắc, tại khu vực hướng tây và tây nam Sơn Tây. Vào năm 1970, trời mưa như thác đổ tại vùng Bắc Lào vào Bắc Việt Nam.

Các chuyên viên khí tượng giỏi nhất trên thế giới cũng sẽ ấp úng không thể giải thích nổi tại sao trong cùng một vùng mà năm này thì mưa như trút nước còn năm sau thì lại ít mưa. Nhưng nếu chính vì chiến dịch Mở mắt đã tạo ra nhiều trận mưa lũ mùa hè trên đất Lào và gây ra trận lụt tháng bảy tại khu vực trại giam Sơn Tây vào năm 1970 thì cũng chẳng mấy ai biết được điều đó. Bộ Quốc phòng phỏng định rằng, trong suốt sáu năm thực hiện các công tác hóa chất tạo mây mưa, chỉ có 1.400 viên chức được quyền biết về các hoạt động này. Số người này bao gồm cả các phi hành đoàn và “nhân viên yểm trợ” đã thực hiện 2.602 chuyến bay liên hệ, và đã chuyển vận 47.409 “đơn vị hóa chất” lên các loại máy bay dùng cho chiến dịch Mở mắt. Có thể tính ra là mỗi năm chỉ có khoảng 230 người được tuyển chọn kỹ về an ninh để được quyền tham gia vào việc hoạch định, vận chuyển

không bốc hóa chất, và thực hiện độ 435 chuyển bay công tác. Như vậy, Mở mắt là một chiến dịch “tối mật của tối mật”.

Một tài liệu do Lầu Năm Góc cung cấp sau này có nêu rõ là chỉ có “Giám đốc và một số viên chức tham mưu hạn chế của CIA” mới được quyền biết đến các hoạt động này. Tài liệu này cũng có tiết lộ danh sách 14 cơ quan hoặc văn phòng khác “được phép thông báo cho biết tùy theo từng độ mật của công tác chiến dịch và phạm vi hoạt động”. Số cơ quan này được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên kể từ “văn phòng Tổng tư lệnh Bộ tổng tham mưu hỗn hợp” và “số viên chức tham mưu hạn chế tại văn phòng Bộ trưởng quốc phòng” cho đến “Giám đốc, Nha Khai thác và Điều hợp quốc phòng”. Trong bản danh sách thông báo, không thấy nêu tên cơ quan DIA. Lẽ ra thì phải có mới đúng, và như thế thì chính cơ quan DIA phải thông báo lại cho uỷ ban kế hoạch tập kích Sơn Tây được rõ. Nhưng trên thực tế thì ngay cả các viên chức quan trọng chuyên trách về nghiên cứu của DIA trong việc yểm trợ cho cuộc tập kích cũng không biết mảy may gì về chiến dịch Mở mắt. Còn cơ quan CIA thì không phải lúc nào cũng thông báo cho Bộ tổng tham mưu hỗn hợp biết về các công việc họ làm tại vùng “lãnh thổ riêng biệt” của họ trên đất Lào.

Tình trạng này thật hết sức phức tạp - và mơ hồ một cách cố tình - gây ra nhiều câu hỏi thắc mắc trong công tác tập kích Sơn Tây. Một vài viên chức cao cấp trong giới tình báo; vào khoảng tháng bảy hoặc đầu tháng tám có biết được sự kiện số tù binh ở Sơn Tây đã được di chuyển đi chỗ khác trước đó không? - Có phải số tù binh này bị sơ tán vì trận lụt do hoạt động mưa nhân tạo của Mỹ gây ra không? - Và nếu đúng như vậy thì việc các chuyên viên lập kế hoạch Sơn Tây đã không được thông báo cho biết trước về sự kiện tù binh đã bị sơ tán rồi có phải là do nguyên nhân các chuyên viên kế hoạch này không được phép biết đến chiến dịch Mở mắt? - Một thời gian dài sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt, các câu hỏi này mới được nêu ra. Vào tháng tám năm 1970, các chuyên viên kế hoạch Sơn Tây chỉ biết có một điều là có dấu hiệu “giảm sinh hoạt” tại khu trại giam và trong các tuần lễ trước mắt, họ phải đương đầu với các điều kiện thời tiết bất thường. Chính Manor sau này đã viết trong bản báo cáo công tác rằng: “Đại khái trong hai tháng trước ngày tập kích một số lượng mưa bão gần bằng mưa bão trong năm năm qua đã đổ ập xuống Bắc Việt Nam, Nam Việt Nam và Lào”. Khắp cả ba vùng này đã hứng chịu cảnh “thời tiết xấu nhất” kể từ bao năm qua. Như vậy thì việc chụp không ảnh để cung cấp nguồn tin tình báo mới nhất vào phút chót, sẽ là điều vô cùng khó khăn. Như vậy cũng có nghĩa là việc ấn định thời điểm cho công tác tập kích cũng sẽ khó khăn. Phải chăng ta có thể nghĩ rằng một chiến dịch tối mật của Hoa Kỳ đã vô tình suýt làm nguy hại đến sinh mạng của số tù binh Mỹ ở Bắc Việt Nam lẫn cả tính mạng của binh sĩ và phi hành đoàn đang cố gắng lên đường đi giải cứu số tù binh ấy.

VỐN QUÝ

Không một nơi nào ở Bộ tham mưu chỉ huy không quân chiến lược O-ha-ma A-bò-rao-oa, hoặc bất kỳ nơi nào khác của SAC (Chỉ huy không quân chiến lược) - được phép biết một điều gì về cuộc tập kích Sơn Tây. Mặc dầu vậy SAC vẫn phải cung cấp số lớn tin tình báo mà Manor và Simons cần. Các đội tiếp nhiên liệu của SAC, cũng như các đường giao thông tiếp vận của nó phải yểm trợ cuộc tập kích.

Trong khi nhóm làm kế hoạch của Blackburn tiếp tục những buổi họp từ ngày 10 đến 14 tháng 8 thì một toán máy bay trinh sát gồm 7 chiếc Buffalo Hunter được giao cho Manor sử dụng nhằm giúp nhóm người làm nhiệm vụ của ông kiểm tra được giờ chót tình hình ở trại Sơn Tây và tình hình chiến đấu của Bắc Việt. Ít ra nhiều nhiệm vụ ở độ cao của SR-71 cũng làm được một số việc, nhưng các nhà giải thích ảnh cần những không ảnh để kiểm soát kết quả của ảnh chụp theo tỷ lệ nhỏ từ những máy ảnh kỹ thuật có tiêu cự cực dài, chụp bao trùm một bề rộng 10 dặm trên mặt đất.

Các phi đội của SAC phải bay cho cả hai loại nhiệm vụ, nhưng không một ai ở O-ha-ma hiểu tại sao. Các nhà giải thích ảnh của SAC cũng không được biết việc đó nhằm mục đích gì. Sau cuộc tập kích Manor có nhiệm vụ dặn “trong tương lai, nếu khi nào những vốn quý trình sát của SAC được sử dụng thì một sĩ quan của Văn phòng trung tâm đòi hỏi tình báo trình sát của SAC” phải thuyết trình về hoạt động này. Ông ta tiếp tục giải thích rằng, kinh nghiệm cho thấy là gặp khó khăn trong việc phối hợp những yêu cầu trình sát của JCTC (Nhóm nhiệm vụ hỗn hợp trường hợp bất ngờ) với Trung tâm trình sát của SAC ở căn cứ không lực Ốp-phút như việc không một nhân viên nào của SAC được phép biết hoạt động này. Một “sự hiểu biết cặn kẽ của những yêu cầu Manor đề nghị, sẽ giúp nhiều trong việc đạt được kết quả mong muốn”.

Còn một khó khăn khác. Do mưu kế đánh lừa của nền hành chính quân sự, SAC chịu trách nhiệm về tất cả việc trình sát ở độ cao (Những vệ tinh, U-2 và SR-71) chỉ trừ một phần của kế hoạch trình sát ở độ thấp của không lực SAC chịu trách nhiệm về những máy bay (RPV) điều khiển từ xa hoặc máy bay không người lái - những Buffalo Hunter và các chuyến bay ở độ thấp không người lái cho những nhiệm vụ trình sát Ở Bắc Việt Nam; nhưng Bộ chỉ huy không lực chiến thuật (đặc biệt là không lực thứ 7 ở Sài Gòn) hoạch định nhiệm vụ bay có người lái ở độ thấp, thường thường là với máy bay RF-4 hoặc RF-101. Những trách nhiệm hỗn hợp bắt các nhà làm kế hoạch của Lầu Năm Góc thực hiện những sứ mệnh phức tạp và sôi động như vụ tập kích Sơn Tây - Nhất là khi mà văn phòng trình sát của Bộ tham mưu hỗn hợp không thể nói cho SAC (chỉ huy không lực kỹ thuật) hay là không lực thứ 7 biết Lầu Năm Góc đang tìm kiếm gì hoặc khi nào phải đánh vào các mục tiêu được trình sát đó.

Một phần của sự lộn xộn là cố tình để ngăn ngừa những sự tiết lộ, trong đó có một phần là do tình cờ. Nhưng tại tổng hành dinh của SAC một trung tá trẻ tên là Giôn Da-le thắc mắc với tư cách là chỉ huy trình sát bằng máy bay cho SAC. Ông đã thực hiện nhiều

nhiệm vụ bằng chiếc Buffalo Hunter trên một phần Bắc Việt Nam liền trong 2 năm mà không ai chú ý đến, và những chiếc máy bay trinh sát sẵn bắt của ông ta cũng không thu lượm được gì. Bảy lần bị bắn trong khi bay từ giữa đầu tháng 9 đến cuối tháng 10; ít nhất có hai chiếc bị bắn rơi bởi những tay súng Bắc Việt Nam và 4 lần “thất bại kỹ thuật” do thời tiết gây ra. Mía mai thay một trong những máy bay đó, bay vào ngày 12 tháng 7 - ngày mà hai ngày trước khi các tù binh Mỹ ở Sơn Tây bị di chuyển. Hai trong những tù binh Mỹ đó là Elmo Baker và Larry Carrigan, đang ở ngoài sân của trại tù thì trông thấy máy bay bay đến gần. Họ mừng quýnh rồi vẫy tay để nói với thế giới bên ngoài: “Chúng tôi ở đây, chúng tôi đang ở đây”. Nhưng có điều không may, trong số 127 triệu tấm ảnh của Buffalo Hunter chụp trên Bắc Việt Nam mà giấy nay chứa đầy trong những hồ sơ của DIA lại không có được một bức ảnh nào của lần bay đó.

Lần chụp sau cùng của Buffalo Hunter là hoàn hảo. Người ta cho rằng nó mang về những bức ảnh chụp từ độ cao trên ngọn cây, gần sát trên những bức tường của nhà tù Sơn Tây, để cho thấy “tâm cao, màu sắc và những nét mặt” của mỗi người trong nhà tù Sơn Tây. Những ảnh chụp tuyệt diệu đó do máy bay tính toán kỹ đã thực hiện quá sớm và chụp vào một khoảng chân trời cách xa trại tù. Khi ông giám đốc Bennett của DIA trông thấy ảnh, ông ta hồi tưởng lại “Tôi đã khóc suốt 2 ngày liền”. Bởi vì ông ta chỉ có thể nói theo trí tưởng tượng của mình rằng Sơn Tây có thể trống hoặc là đông đảo nông dân đi thăm ruộng lúa”.

Tập thể tình báo cho rằng nếu bay thêm những phi vụ gần trại tù có thể báo hiệu cuộc tập kích. Họ quyết định phải dựa vào sự “xâm nhập trên độ cao” đối với số ảnh còn lại. Những chiếc SR-71 sẽ cất cánh từ căn cứ không lực của Ka-de-na, Ô-ki-oa, nhưng phim chụp thì phải đưa nhanh về cho các nhà giải thích ảnh của DIA trong đội trình sát kỹ thuật thứ 67 của SAC ở căn cứ không lực Y-ô-ko-ta, Nhật Bản, rồi gửi về Oa-sinh-ton để xem kỹ thêm. Vì những người của DIA bổ nhiệm cho SAC không được phép biết vụ tập kích nên các nhà giải thích ảnh ở Y-ô-kô-ta phải tìm kiếm những thay đổi trong hệ thống phòng không của Bắc Việt và những điều động quân sự trên con đường cắt rộng 10 dặm mà ảnh của SR-71 đã chụp được. Họ đã làm một công việc tốt. Như lời của một người trong bọn về sau nói lại: “Họ đã xác nhận được vị trí của mỗi một nòng súng trong khoảng 50 dặm cách xa nơi đó”. Chỉ có những nhà giải thích ảnh của DIA bổ nhiệm thẳng cho nhóm Hỗn hợp hành động bất ngờ của Manor mới đọc thấy sự việc tiến triển như thế nào ở Sơn Tây. Nhưng không phải mọi việc đều đã dễ dàng. Bởi thời tiết bất thường ở phần đất Đông Nam Á vào giữa năm 1970 này, nên mục tiêu thường bị mây che phủ hoặc khuất trong những bóng đen nặng nề.

Tại DIA - Bennett và phụ tá của ông ta là Sít-tiu-y-óc quyết định rằng đến giờ phải áp dụng những “vốn quý” khác. Đó là cho xâm nhập một điệp viên CAS vào gần mục tiêu. Như cho một điệp viên nào đó có thể “đạp xe đạp” bên ngoài trại tù Sơn Tây đến đó làm

như hồng xe để quan sát vào bên trong cổng chính của trại tù, nghe ngóng có giọng nói của người Mỹ nào không? Việc ngăn cấm xâm nhập vào và không cho tiếp tế trở lại đã được hủy bỏ phần nào do lệnh của Tổng thống Nixon. Bennett đi gặp Moorer về sự xâm nhập mà ông ta đề nghị, để trừ tính thời gian cho chính xác, điệp viên có thể lọt vào và trở ra an toàn. Đô đốc Moorer đồng ý, ông ta ra lệnh cho Bennett kiểm soát lại với CIA và “điều tra xem có nên cho một toán CAS xâm nhập hay không? Và phải làm trên cơ sở hết sức kín đáo”.

Khi người ta hỏi: “Việc đó ra sao” thì Moorer cho biết: “Bị phản đối”. Ông ta giải thích: “Trong một nước và một xã hội bị đóng kín như Bắc Việt, thì một người dân da trắng nổi bật ra như là một mục tiêu dễ bị phát hiện, dễ bị để ý. Còn sử dụng một điệp viên người Việt Nam, thì chúng ta không thể tin được. Và như vậy thì kết quả là con số không. Rồi vì sự việc có thể dẫn tới khả năng người Bắc Việt Nam có thể đoán được vụ tập kích để bố trí phục kích”. Được hỏi: “Ông có biết rằng đã có một toán CAS hoặc một điệp viên được đưa vào trước đây hay không” thì Moorer đáp sau khi dừng lại một lát: “Không, tôi không nghĩ rằng có một điệp viên nào đã vào đấy”. Tuy nhiên, ông nói thêm: “Có thể có một toán ở bên Lào, nhưng mà toán đó chẳng cung cấp được một tin nào. Những hoạt động có tính chất như thế đang diễn ra ở biên giới Bắc Việt Nam, nhưng mà nó không đóng góp được gì cho vụ tập kích Sơn Tây cả, tôi nhớ như vậy”.

Bennett hồi tưởng lại những việc đã qua, còn rõ ràng hơn: “Chúng ta quả thực có ném một điệp viên khoảng hai tháng” trước vụ tập kích, nhưng theo lời của Bennett thì anh ta không tìm thấy được gì. Được hỏi điệp viên đó có về được hay không thì Bennett đáp là: “Tôi không biết. Nhiệm vụ của tôi đã hết rồi. Ông biết không, chúng ta không bao giờ có thể tìm thấy được gì nhiều hơn khi mà ở đó, chung quanh đó, họ đang sục sạo”.

Có lẽ vì hoạt động này quá được giữ kín hoặc vì điệp viên không khám phá được gì nên Blackburn không biết CIA và DIA đã làm gì. Rõ ràng đến cả đô đốc Moorer cũng không được biết gì về chi tiết của hoạt động. Một “vốn quý” trước đây đã bị loại bỏ bởi vì nó có thể làm mất an toàn của vụ tập kích, bây giờ đang được sử dụng lại - Những người có nhiệm vụ làm kế hoạch vẫn không biết. Blackburn không biết rằng, một điệp viên CAS có thể đang “sục sạo” quanh Sơn Tây không lâu trước ngày vụ tập kích tiến hành.

Lại có một “vốn quý” khác nữa mà chỉ có một nhóm người trong giới viên chức của chính phủ Hoa Kỳ biết. Đó là một người Bắc Việt, một người thuộc “tầng lớp trung lưu” nhưng là một viên chức am hiểu tin tức ở Hà Nội. Tên của anh ta là Nguyễn Văn Hoàng, một viên chức cũ trong cơ quan điều tra của văn phòng soát xét quân dịch của Bắc Việt Nam, nhóm liên quan đến hành chính và giám sát những tù binh và những nơi họ bị giam cầm. Cơ quan sưu tầm của họ và đặc biệt là Hoàng, có giao dịch với các vụ chất vấn những tù binh. Hoàng trạc 50 tuổi và hơi cao đối với một người Việt Nam. Cái đặc biệt nhất của anh ta là nước da trắng trẻo, tóc đen cắt ngắn, lông mày rậm.

Hoa Kỳ đã đào tạo Nguyễn Văn Hoàng qua trung gian của tổ chức gọi là “An-phò-rét” ở Hà Nội. Khi mà những bức ảnh của Buffalo Hunter được phóng ra thì DIA tìm cách hỏi Hoàng tin tức về Sơn Tây và để che giấu sự quan tâm quá rõ ràng của mình về mục tiêu đó, cũng như các trại tù binh khác. Đó là một đòi hỏi sẽ mang lại nhiều kết quả thiết thực hơn là việc cho một điệp viên CAS xâm nhập vào. Nhưng Blackburn và Mayer đều không được biết tí gì về cái “vốn quý” ấy cả.

Nhìn lại 5 năm sau vụ tập kích, các viên chức quân báo công nhận rằng có một con “chủ bài” mà họ quên không dùng đến: đó là những máy dò tiếng động bên trên và tiếng địa chấn để nắm trại Sơn Tây. Máy này được sử dụng rộng rãi để gieo rắc, cài cắm trên những ngã đường ở Nam Lào thời kỳ đó, mà kết quả được không lực cho là “ngoạn mục” để điều khiển những vụ oanh kích ngăn chặn hoạt động tiếp tế của Bắc Việt cho miền Nam.

Don Blackburn đã biết nhiều đến sự tiến triển lúc đầu của những máy dò tìm đó. Ngay sau khi từ SOG trở về vào năm 1966, ông ta đột ngột phải rời khỏi Ủy ban quân sự NATO để bổ nhiệm vào một cục mới được thành lập gọi là “Nhóm kế hoạch bảo vệ giao thông”. Công việc của nó là thiết kế và thiết lập “hàng rào điện tử” hay “hàng rào xâm nhập” mà Bộ trưởng quốc phòng McNamara hy vọng với niềm lạc quan to lớn là có thể cô lập hóa Nam Việt Nam. Công việc của Blackburn ở Nhóm kế hoạch bảo vệ giao thông (DCPG) là trợ tá phó giám đốc tình báo và đánh giá. Khi mà các máy dò tìm được triển khai và thí nghiệm, ông ta có được một vài sự đánh giá tốt về tiềm năng của nó. Về sau, ông ta được thuyết trình đều đặn về tin tức mà những máy dò tìm đã thu được và những hoạt động mà nó thực hiện. Thời gian này, McNamara đã rời Lầu Năm Góc và “hàng rào điện tử” của ông ta đã bị loại bỏ; nhưng những máy dò tìm mà DCPG triển khai được đặt làm những “lính gác đường” bí mật ở Lào đến mức độ cứ bốn bụi rậm dọc đường mòn Hồ Chí Minh đều có một ăng-ten cắm trong đó. Như một sĩ quan không lực sau này đã nói “Chúng tôi giăng chằng chịt dây trên đường mòn Hồ Chí Minh giống như một cái máy cò lỗ của hiệu bán thuốc tự động và rồi chúng tôi liên lạc với nó vào ban đêm”.

Sau khi Manor và Simons bay trở về Florida sau những buổi họp cho kế hoạch trong những ngày 10-14 tháng tám với các chuyên viên, họ có nói đến một kiểu mẫu mà Mayer đã giới thiệu với họ. Tên của mẫu đó là Barbara. Mayer miêu tả “hoàn toàn đẹp, được tô điểm đầy đủ và lắp ráp tuyệt vời”. Khi Simons trông thấy nó, ông ta chỉ có việc tán thành. “Barbara” là một mô phỏng của trại tù Sơn Tây cỡ bằng chiếc bàn, giá 60.000 đô-la do CIA làm trong tháng 6 theo yêu cầu của Mayer, có đầy đủ chi tiết và được lắp ráp như những máy móc đặc biệt. Qua đó, những người của Simons có thể trông thấy khu trại tù giống hệt như trại Sơn Tây trước mắt để họ dễ dàng nhận thấy lúc tập kích ban đêm. Thay đổi ánh sáng trại tù sẽ hiện ra như dưới ánh trăng khuyết, hoặc gần như trong bóng đêm. Simons đã từng trông thấy những kiểu mô hình như thế trong những hoạt động

khác, nhưng không có cái nào được hoàn chỉnh như kiểu này. Ông ta muốn cho người của ông biết rõ mục tiêu với mọi chi tiết được nghiên cứu trên sa bàn ở Eglin gần với những cuộc tiến công thật sự tại Sơn Tây. Mỗi một thành viên của lực lượng tập kích sẽ có thể chiến đấu theo nhiệm vụ của mình trong những buồng giam của tù binh cho dù thành viên ấy có mù, điếc, say hay bị thương.

CU-BA

Cu-ba ám ảnh nặng nề tâm trí của Marty Donohue. Cuộc huấn luyện của không lực cho vụ tập kích Sơn Tây bắt đầu vào ngày thứ năm, 20 tháng 8. Trong thời gian đó, Donohue đã trở về từ chuyến bay kỷ lục xuyên Thái Bình Dương trên chiếc trực thăng HH-53 rồi gia nhập vào các phi đội trực thăng và C-130 mà Warner Britton đã tuyển mộ. Họ đều là những người trong kế hoạch. Phần nhiều những phi vụ của họ được thực hiện trên vịnh Mê-hi-cô, vừa gần kề căn cứ Eglin của không lực ở phía Nam. Phần còn lại bay ở độ rất thấp, sát mặt đất ngoằn ngoèo, quanh co trên vùng núi non miền Bắc Ghê-óc-gi và Ten-nét-si, rồi bay trở về qua những chòm thông bằng phẳng của vùng cán xoong Florida ở độ cao trên ngọn cây. Thường khi họ được những máy bay tiến công loại A-1 bay kèm, loại này kèn càng nhưng dễ vận dụng. Những chiếc máy bay khổng lồ còn sót lại từ cuộc chiến Triều Tiên, thường dùng để hộ tống những trực thăng lớn trong những nhiệm vụ bay giải cứu ở Đông Nam Á.

Donohue không có ý kiến gì về cuộc luyện tập này. Có nhiều vụ bay ban đêm, tập tiếp nhiên liệu và bay thành đội hình sát nhau với trực thăng tiếp cứu loại HH-53 kèn càng và loại nhỏ hơn HH-3, đôi khi với loại bé hơn nữa là UH-1 của quân đội. Hai loại trực thăng sau cùng này thường bay rút vào đội hình sau những chiếc C-130, 4 động cơ không người lái. Mọi người đều phân vân không hiểu Britton và Manor đang tính toán điều gì, nhưng qua thời gian của những phi vụ luyện tập - và những báo cáo cho biết Liên Xô có thể đang xây dựng căn cứ tiếp tế cho tàu ngầm tại Ci-en-phuê-gốt ở Cu-ba - Donohue quá quyết rằng kế hoạch Bờ Biển Ngà là chuẩn bị cho một vụ tiến công Cu-ba bằng trực thăng.

Những việc đó có vẻ ăn khớp. Khi huấn luyện lái trực thăng HH-53 tiến triển, Donohue nhận thấy những phi vụ kéo dài ngày càng lâu, lúc đầu chỉ độ dưới 2 tiếng đồng hồ đến cuối cùng đúng hơn 4 tiếng.

Từ căn cứ Eglin đến bờ biển miền Nam của Cu-ba độ 1.000 dặm, phải bay 9 tiếng rưỡi với chiếc HH-53 ở tốc độ nhanh nhất của nó. Song một cuộc tập kích từ Eglin đến Cu-ba là không thể thực hiện được. Công tác thực tế này có thể phải được phóng đi từ Bộ chỉ huy không lực chiến thuật to lớn tại căn cứ không lực Mác-din phía nam Pê-téc-bua. Đó là căn cứ, nơi xuất phát những vụ oanh kích các giàn hỏa tiễn của Liên Xô năm 1952 trong cuộc khủng hoảng hỏa tiễn ở Cu-ba. Mác-din cách xa Cu-ba khoảng 520 dặm, khoảng

chừng 5 giờ bay của HH-53; nhưng nếu các máy bay đáp xuống để lấy thêm nhiên liệu tại căn cứ không lực Hâm-mít-tít ở nam Mai-a-mi thì chuyến bay đến Cu-ba sẽ mất từ 3 giờ đến 3 giờ rưỡi. Có vẻ là hợp lý - 3 tiếng rưỡi đồng hồ, phần nhiều bay trên mặt nước, sát một ngọn đồi, bay ở độ thấp qua dãy núi Săng-ta Cờ-ra của Cu-ba và nổ súng để đánh sụp căn cứ tiếp liệu cho tàu ngầm ở Ci-en-phuê-gốt.

Các phi đội khác trong chương trình huấn luyện cũng nghĩ như Donohue, Cu-ba sẽ là mục tiêu. Họ chỉ cách xa đó khoảng 9.500 dặm.

Dù sao, những tính toán của Donohue cũng chính xác theo một nghĩa nào đó. Trong vụ tập kích Sơn Tây, những chiếc HH-53 sẽ bay từ 3 đến 4 tiếng đồng hồ để đến mục tiêu. Nhưng không bay nhiều trên mặt nước, chỉ một ít sông ngòi và hồ ở Lào và Bắc Việt Nam, chỉ bay ba giờ rưỡi bay vòng những đồi và núi quanh co theo con đường mà DIA và NSA đã vạch ra để che giấu sự xâm nhập vào Sơn Tây, tránh qua những chốt ra-đa của Trung Quốc và Bắc Việt Nam đã được biết vị trí. Mỗi một lần quanh co phải được tính toán kỹ thời gian để làm sai những khoảng cách phát hiện của ăng-ten ra-đa Việt Nam.

Việc huấn luyện những chuyến bay ở Eglin mất nhiều thì giờ nhưng không buồn tẻ. Một vài trong những chuyến bay tập đó đúng là sồn gai ốc, thí dụ những chiếc C-130, hoạt động với hết khả năng của nó - như các kỹ sư hàng không vẫn gọi là tiến sát đến cái chết. Ba chiếc C-130 sẽ tham gia vào cuộc tập kích. Một chiếc loại giải cứu HC-130 sẽ tham dự ở những giai đoạn đầu của chuyến bay và tiếp nhiên liệu cho các trực thăng trên không ở đất Lào. Hai chiếc C-130 khác được trang bị đặc biệt, với khí cụ bay mới và hệ thống hồng ngoại dò tìm (chưa hề sử dụng trước đây) thích hợp nhằm chống lại những “ổ tình báo” ở mỗi điểm quanh co dọc theo những con đường dẫn đến mục tiêu. Một trong những chiếc C-130 đó sẽ cầm đầu hướng dẫn lực lượng tập kích gồm 5 chiếc HH-53 và thêm một chiếc HH-3 hoặc UH-1 để thả pháo sáng xuống trại tù. Chiếc C-130 thứ hai sẽ hướng dẫn chiếc A-1, lực lượng oanh tạc yểm trợ bay xuyên qua được mạng lưới ra-đa của Bắc Việt. Đội bay của hai chiếc C-130 phải luyện tập chính xác các vai trò xoay trở và bay thành đội hình, khi gặp trường hợp một trong hai chiếc bị bắn rơi hoặc bị hỏng hóc máy móc dọc đường mà phải ở lại. Đó không phải là một khả năng không thể xảy ra, nhưng cũng không phải là một trong những vấn đề hiếm có.

Thiếu tá L.Franklin thuộc phi đội hoạt động đặc biệt thứ 7 của không lực và trung tá P.Blosch thuộc phân đội 2 phi đội hoạt động đặc biệt thứ nhất, đã từng bay một số phi vụ C-130 - nhưng chẳng có phi vụ nào giống như những phi vụ này. Tốc độ thường của một C-130 bay ở độ thấp là khoảng 250 hải lý. Blosch và Franklin giờ đây đang tìm cách bay với tốc độ 105 hải lý và gần như đã không điều khiển được máy bay, vì gần mất hết tốc lực. Họ phải bay chậm như vậy bởi vì một trong hai chiếc HH-3 và UH-1 sẽ đổ quân tiến công xuống bên trong những bức tường của trại tù. Hai chiếc này cũng không đủ sức để mang đủ máy móc của chính nó dùng để bay cho chính xác và phải chờ thêm đội đột

kích. Còn chiếc trực thăng to hơn thì lại không thể sử dụng được, vì khoảng trống bên trong khu trại Sơn Tây quá hẹp. Những chiếc “trực thăng mẹ” C-130 giống như là những con chó trinh sát cho chuyến bay đường dài vào Sơn Tây: cả hai trực thăng HH-3 và UH-1 đều không đủ sức thực hiện sứ mệnh mà nó phải bay, nó vừa đủ bám sát sau các cánh của những chiếc máy bay, giống như các tay lái xe đua vẫn chạy theo sau những chiếc xe đua phía trước trong những vòng đầu để tiết kiệm nhiên liệu và có thêm tốc độ.

Thật là điên rồ. Muốn lái một loại máy bay C-130 với tầm thấp như vậy thì Blosch và Franklin phải dùng 70 phần trăm độ vòng quay tốc lực của chong chóng, điều mà họ chỉ áp dụng trong trường hợp hạ cánh mà thôi. Bay chậm như vậy thì tất cả 4 động cơ phải phối hợp với nhau một cách hoàn hảo. Nếu một trong những động cơ này không hoạt động thì các đặc điểm về việc vận hành của máy bay C-130 trở nên kém hiệu lực. Và lẽ tất nhiên phi công không thể nhảy dù một cách an toàn được vì quá thấp. Blosch và Franklin chỉ có thể kéo cần điều khiển tốc lực vừa kịp để tăng lên 140 hải lý, và trong suốt 3 giờ rưỡi bay đến với việc điều chỉnh 70% vòng quay như đã nói ở trên thì chiếc C-130 không ổn định và không thể dùng hệ thống tự động để điều khiển.

Hơn nữa, Blosch và Franklin cũng hiểu rằng “cần phải rất thận trọng trong việc thay đổi tốc lực hoặc lái các đường bay ngoằn ngoèo” giữ cho được thăng bằng trong khi hạ cánh với điều kiện kỹ thuật này là một sự nguy hiểm. Nếu dùng quá tốc lực một cách đột ngột thì hoặc là máy bay sẽ mất thăng bằng hoặc là làm cho nó lao nhanh xuống đất. Với tốc độ 105 hải lý chiếc C-130 cũng không có thể phản ứng kịp để bay lên cao một cách an toàn khi máy ra-đa báo có chướng ngại vật ở phía trước. Trong khi đó thì đường bay đến mục tiêu phải bay qua vùng Bắc Thái Lan, Lào và vùng phía tây của Bắc Việt Nam lại đòi hỏi phải thực hiện nhiều đoạn bay quanh co lên xuống. Riêng có việc điều khiển này thôi cũng đã tỏ ra quá phức tạp, đến nỗi Manor đã quyết định bổ sung thêm một người lái thứ 3 vào phi hành đoàn của chiếc C-130 vào giữa giai đoạn của chương trình huấn luyện.

Viên phi công của chiếc C-130 còn nhiều việc rắc rối khác phải đối phó. Như khi đến mục tiêu phải thả pháo sáng để rọi khu doanh trại và sau đó thả pháo khói để đánh lạc hướng, làm rối loạn hàng ngũ và lung lạc tinh thần các toán canh gác Bắc Việt Nam. Nhưng trong giai đoạn huấn luyện bay thử thì một vài pháo sáng do Franklin thả xuống bị tịt ngòi.

Cuộc tập bay càng trở nên phức tạp, khó khăn khi các trực thăng, C-130 và A-1 bắt đầu tham gia tập dượt chung. Những máy bay A-1 với đầy đủ bom, hỏa tiễn và xăng dầu, phải bay với tốc độ khoảng 145 hải lý để giữ thăng bằng, và cần phải có một chiếc C-130 bay kèm để hướng dẫn chúng đến mục tiêu. Chiến thuật bay vòng và bay theo hình chữ S đã được nghiên cứu kỹ để những chiếc máy bay bay với tốc độ 105 hải lý vẫn có thể liên lạc được với những chiếc máy bay với tốc độ 145 hải lý. Như vậy, nếu có trường hợp một chiếc C-130 nào bị bắn rơi hoặc bị hỏng hóc thì những chiếc trực thăng hoặc các chiếc A-1

còn lại vẫn có thể tiếp tục hướng dẫn những chiếc C-130 E khác đến mục tiêu.

Toàn thể phi hành đoàn đã tập dượt cách bay ngoằn ngoèo lên xuống vào ban đêm với tầm cao sát ngọn cây, trên vùng đất lỏm chỏm của miền Bắc tiểu bang Giê-oóc-gi và dãy núi Gò-rét Sơ-mo-ky dưới ánh trăng lơ mờ. Để dưới đất không phát hiện được, phi công phải cố gắng giữ cho đội hình bay sát nhau nhờ ánh đèn mờ của buồng lái, chứ không sử dụng đèn báo hiệu ngoài cánh để giữ khoảng cách khi bay trong ban đêm.

Phi công sử dụng ống nhòm điện tử có gắn mắt kính trông thấy được tầm thấp trong bóng đêm, nhưng ánh đèn mờ trong buồng lái lại làm cho việc sử dụng loại ống nhòm này ít hữu hiệu. Tuy nhiên, trong buồng máy bay phía sau, các chuyên viên cơ khí và các xạ thủ vẫn có thể dùng những ống nhòm này để theo dõi các máy bay bay phía sau. Tất cả các đường bay này đều phải thực hiện trong sự im lặng (không mở máy vô tuyến liên lạc). Và vì thời tiết trên đất Lào và Bắc Việt Nam rất bất thường cho nên họ phải tập dượt bất liên lạc với nhau thường xuyên khi bay qua các đám mây hoặc sương mù che kín mặt đất. Trong suốt chương trình huấn luyện này các phi hành đoàn của Manor đã phải tập dượt 1017 giờ bay để sẵn sàng cho việc thi hành tập kích Sơn Tây. Họ không để xảy ra một tai nạn nào trong 368 phi vụ trong những điều kiện khắt khe nêu trên. Tất cả đều được hưởng tiền phụ cấp giờ bay. Vào trung tuần tháng 9, họ đã sẵn sàng phối hợp với lực lượng của Simons để cùng tham gia giai đoạn huấn luyện hỗn hợp, tập dượt các cuộc đột kích ban đêm vào mục tiêu “cái làng kia” ở gần bãi tập dã chiến số 3.

XẠ TRƯỜNG C-2

Trong khi các phi công của Manor toát mồ hôi, rồi lại bị lạnh cóng trên bầu trời thì những lính tình nguyện của Simons lại đổ mồ hôi trên xạ trường C-2 tại căn cứ Eglin. Tất cả 103 người tình nguyện đều là loại “lính mũ nồi xanh” có kinh nghiệm, được lựa chọn theo sức vóc và thể lực của họ. Nhưng khi họ đến căn cứ Eglin thì Simons và Sin-đơ lại bắt đầu “uốn nắn thêm” vào thứ tư ngày 9 tháng 9, suốt trong một giờ trước bữa điểm tâm trong ngày huấn luyện đầu tiên. Simons bắt đầu hướng dẫn toán tình nguyện tập thể dục. Đầu tiên ôn lại sáu bài thao diễn cơ bản số 1. Hít đất 12 lần mỗi ngày mà bất cứ cựu quân nhân nào cũng còn nhớ rõ - và tiếp theo là chạy 2 dặm đường dài. Ngày hôm ấy họ chạy 3 phút, đi bộ một phút, rồi chạy lại. Chương trình tập luyện ngày càng tăng lên, và họ lại hít đất 8 lượt, mỗi lượt 12 lần, và chạy 2 dặm không nghỉ. Trong tuần lễ đầu chương trình huấn luyện được coi như là “xả hơi”, mỗi ngày 7 giờ học về xạ kích, hệ thống truyền tin và tập luyện liên lạc, định hướng máy bay trực thăng, phá hoại, tuần tiểu; cộng thêm thực tập về vượt ngục và kiểm soát. Và mỗi ngày nếu chương trình tập luyện chấm dứt trước giờ ấn định thì lại tập thêm về điền kinh.

Tối ngày 17 tháng 9 bắt đầu huấn luyện ban đêm, xạ kích và nhận định mục tiêu trong bóng tối. Cả hai chương trình này được thực hiện dưới đất và từ trên máy bay trực thăng.

Sin-đơ và Meadows lúc nào cũng ở bên cạnh từng xạ thủ để hướng dẫn bắn trúng vào tiêu điểm của mục tiêu với số điểm tối đa - mục tiêu này là chòi canh hướng tây bắc và cổng chính của trại giam. Chương trình huấn luyện khác được thực tập từ việc di động việt dã, kiểm soát làng xã, lục soát nhà cửa, phá hoại chướng ngại, và thu dọn mục tiêu cho đến việc tiếp thu các bài học cứu thương do bác sĩ Cataldo dạy về cách băng bó các vết thương nơi trận địa, chống hoảng loạn, gãy tay chân và chích thuốc an thần. Nhiều giờ được dành thêm cho việc huấn luyện đột kích; Meadows chỉ dẫn cho toán tình nguyện từng bước một bắt đầu bằng cách ra dấu hiệu bằng tay:

- *Ngón tay cái chỉ xuống*: Nguy hiểm - có kẻ địch hoặc tình hình không tốt - chuẩn bị vũ khí để bắn.

- *Ngón tay cái chỉ xuống kèm theo hai ngón di động và chỉ hướng phía trước*: kẻ địch đang ở hướng đó.

- *Bàn tay nắm lại, từ bụng đưa thẳng cánh tay ra trước*: coi chừng bị phục kích - tránh xa và chuẩn bị nổ súng.

- *Bàn tay quay vòng trên đầu với một ngón tay chỉ thẳng lên trời*: Thành lập ngay vòng đội hình phòng vệ.

- *Ngón tay cái chỉ lên*: Được rồi - tình hình an toàn - chuẩn bị tiến lên.

Bài tập của Meadows gồm có 8 trang về thực tập các dấu hiệu nêu trên. Một phần huấn luyện bổ sung gồm có: Việc thực tập bắn các loại pháo hiệu đủ màu khác nhau để gọi máy bay trực thăng trong trường hợp khẩn cấp, việc sử dụng hỏa châu để đánh dấu địa điểm đổ bộ và các thủ tục đặc biệt về truyền tin dùng cho toán tấn công khi đã đáp xuống đất để liên lạc với nhau và để gọi máy bay đến pháo kích khi cần thiết.

Sau đó Simons chia những người lính của ông ta ra thành ba toán. Toán thứ nhất là toán tấn công gồm 14 người sẽ cùng với Meadows đổ bộ từ một chiếc trực thăng nhỏ xuống ngay trong sân trại giam, vì chỗ trên máy bay trực thăng quá chật chội cho nên toán này được trang bị loại súng CAR-15, một loại vũ khí nhỏ và nhẹ hơn loại 5,56 ly của súng M-16 mà những toán khác có mang theo. Một trong những đặc tính khác của loại súng CAR-15 là loại súng này có báng được gấp lại dùng để cầm tay. Sin-đơ thì chỉ huy toán chỉ đạo và an ninh gồm 20 người. Simons chỉ huy toán yểm trợ gồm 22 người. Cả hai toán này sẽ đổ bộ từ những chiếc trực thăng lớn hơn đáp ngay xuống ngoài vòng thành của trại Sơn Tây. Cả hai toán này đều được trang bị 2 súng trung liên M-60 với đạn 7,62 ly để chặn đứng mọi cuộc phản công - loại đạn này khi bắn trong đêm có phát ra vệt sáng để định hướng. Trong cuộc tập kích này cả ba toán đều mang ngụy danh là Thằng bé xanh, Rượu đỏ và Lá xanh. Ngụy danh riêng của cá nhân Simons là Rễ hoang. Người ta không còn nhớ là cái tên ngụy danh này đã được chọn một cách ngẫu nhiên hay là cố tình châm biếm vì lẽ Simons có đầu tóc thưa thớt.

Các toán không quân và bộ binh bắt đầu phối hợp thực tập tấn công vào ngày thứ hai, 28 tháng 9. Mỗi ngày 3 cuộc đổ bộ bằng trực thăng được tập dượt và mỗi đêm tập thêm ba lần nữa. Một vài cuộc tập dượt này không có trang bị vũ khí, hoặc có vũ khí nhưng không nạp đạn: những cuộc tập dượt khác thì có mang theo đạn thật, loại đạn phát ra vết sáng trong bóng đêm; túi thuốc nổ, lựu đạn, và mọi thứ khác. Đến giai đoạn này thì tất cả các toán đã trải qua mọi việc thực tập đi bộ, trườn và chạy ra chạy vào khu vực mô hình nhiều lần đến nỗi họ biết rõ từng hướng ngắm bắn - lẽ tất nhiên chỉ là đạn bắn thử. Vị trí của từng người trong mỗi giây đồng hồ suốt cuộc tập kích đều được ấn định rõ ràng: “người lính nào chạy lệch ra khỏi vị trí chỉ độ hơn một mét hoặc sớm hay muộn hơn một giây đồng hồ thì sẽ bị trúng đạn 5,56 hoặc 7,62 ly của súng tiểu liên M-16 hoặc trung liên M-60 của đồng đội”. Sau một vài lần tập thử, Simons đích thân đi đếm từng dấu đạn trên điểm mục tiêu - được đặt xung quanh mô hình như để tượng trưng cho lính Bắc Việt đang đứng, ngồi hoặc nấp. Ông ta muốn những mục tiêu này phải mang đầy dấu đạn. Nếu không thì phải tập lại nhiều lần nữa. Không thể có chuyện sai lầm được, cuộc tấn công phải diễn ra chớp nhoáng, dữ dội và tiêu diệt gọn. Người nào không thể bắn nhanh chóng và chính xác thì sẽ bị thải ra khỏi toán tấn công, chuyển sang các nhóm hành chính và yểm trợ hậu cần.

Bây giờ người của Simons không những chỉ bắn xuyên qua mô hình mà thôi. Họ còn phải đột nhập vào doanh trại của mô hình, phá toang cửa, đập tan bản lề và chốt, chặt đứt dây xích bằng đèn xì và kim cắt khóa - rồi họ thay phiên nhau người này công người kia ra khỏi “làng”. Trong số 103 người của Simons chỉ có 4 người được biết rõ họ đã và đang thực tập để làm gì. Với mục đích đánh lạc hướng và ngăn ngừa việc tiết lộ bí mật, những người khác chưa biết thì được bảo rằng đây là một cuộc giải cứu một vài viên chức ngoại giao bị bệnh đã bị bắt giữ làm con tin tại một toà đại sứ nào đó. Ngụy danh là “Bờ Biển Ngà” làm cho người ta tưởng rằng việc giải cứu này sẽ xảy ra ở vùng Trung Đông hoặc ở châu Phi. Vì lo sợ một vài tù binh có thể trở thành điên hoặc mất lý trí vì bị dao động trong cuộc tập kích cho nên bác sĩ Cataldo yêu cầu binh sĩ làm ra vẻ “chống đối” khi được công đi. Binh sĩ huấn luyện để đối phó với các “nhà ngoại giao” như dấm đá la hét - kể cả những người quá yếu không thể cử động tay chân được.

Khi giai đoạn tập huấn “dễ dàng” này đã hoàn thành thì Simons lại bắt đầu nâng cao chương trình tập khó hơn. Một kế hoạch gọi là “kế hoạch xanh” sẽ được thực hiện ngay trong trường hợp chiếc trực thăng của ông ta bị bắn rơi hoặc bị hỏng hóc giữa đường. Chương trình “Xanh da trời” được thực hiện khi toán tấn công của Meadows bị tan rã hoặc bị thất lạc. Gặp trường hợp này thì toán của Simons sẽ thay thế ngay để đập phá vách tường, truy quét doanh trại và giải cứu tù binh, trước khi đó thì toán của Simons sẽ có nhiệm vụ bảo vệ an ninh cho khu vực ngoài vòng rào trại giam Sơn Tây. “Kế hoạch đỏ” sẽ được áp dụng trong trường hợp chiếc trực thăng của Sin-đơ và Cataldo không đến kịp

mục tiêu. Trường hợp này nếu xảy ra thì toán của Simons sẽ đảm nhiệm việc hoạt động cả trong lẫn ngoài vòng rào doanh trại, trong khi đó thì chiếc máy bay oanh tạc của Donohue sẽ được gọi đến ngay đến bắn phá mục tiêu với một lưới đạn đủ các loại.

Trong giai đoạn huấn luyện này, Simons cũng lại yêu cầu binh sĩ của ông ta thực tập bắn đạn giả và đạn thật, tập bắn ngày và bắn đêm, tạo ra một tình trạng dữ dội và căng thẳng như trong thực tế có thể sẽ gặp phải trong cuộc tập kích. Vào khoảng hạ tuần tháng 9, Simons gặp phải sự lo âu. Bởi vì ban đêm người của ông ta chưa tập thuần thục việc bắn nát các mục tiêu, thế mà thời gian chỉ còn độ hai tuần lễ nữa là sẽ có thể bắt đầu hành động khi thời tiết cho phép. Simons lo nhất là việc thanh toán hai chòi gác trong trại. Dù ông ta đã cố gắng thúc giục các toán tấn công dưới đất tập luyện gặt gao nhưng vẫn chưa thể bắn nát được mục tiêu là tấm vải 2x4 tượng trưng cho mục tiêu thực tế quan trọng nhất. Ông ta có hỏi ý Manor xem các chòi gác ấy có thể được bắn sập bằng máy bay pháo kích mà không làm tổn thương đến tù binh không?

Manor đề nghị thử dùng trực thăng loại HH-53 có gắn súng nòng 7,62 ly loại nhỏ như kiểu đại liên 6 nòng, để bắn từ hai sườn và phía sau trực thăng xuống vọng gác. Nếu trực thăng HH-53 bay sát ngọn cây trên doanh trại và bay xuyên qua khoảng giữa hai chòi gác thì việc pháo kích này có thể thực hiện được một vài giây đồng hồ, sau khi bắn hạ các chòi gác thì trực thăng chở các toán tấn công sẽ bay đến và đáp xuống trại Sơn Tây.

Simons tỏ ra nghi ngờ về việc này. Ông ta muốn thấy tận mắt việc thực hiện và sẽ được thực hiện như thế nào. Ông ta không muốn các buồng giam tù binh bị bắn thủng đầy đạn. M. Donohue được lựa chọn để lái chiếc trực thăng pháo kích và Simons quyết định cùng bay chung với Donohue để tự tay mình bắn thử xem sao. Donohue đồng ý và chiếc trực thăng HH-53 được chở đầy súng đạn đủ có thể bắn tan nát một sư đoàn Bắc Việt nếu mỗi viên đạn đều trúng mục tiêu. Một chiếc trực thăng UH-1 có gắn đèn rọi bay phía trên để soi sáng mô hình giống với thực tế trại Sơn Tây có ánh sáng trắng và ánh sáng hỏa châu trong đêm tập kích thật sự. Khi Donohue, Simons và 3 xạ thủ của Donohue, bắt đầu trực tiếp xạ kích với chiếc trực thăng HH-53 bay sát mái nhà của vài khối buồng giam thì Simons như bị điếc tai. Ông ta đã quên không mang nút bịt tai nên suốt cả ngày hôm sau không thể nghe gì được nữa, nhưng cặp mắt thì sáng rực vì lẽ “các mục tiêu đã được triệt hạ”. Và Simons cũng được an lòng vì đạn không bắn trúng các tấm vải tượng trưng cho khu buồng giam tù binh. Simons tỏ vẻ khoái chí. Donohue và các xạ thủ của ông ta từ đây cho đến ngày lên đường tập kích chỉ cần tập dượt việc pháo kích bằng máy bay này một lần nữa thôi là đủ.

Vào giữa khuya đêm thứ 3 mùng 6 tháng 10, Manor và Simons chỉ đạo toàn thể lực lượng thực tập một lần cuối cùng, bắn bằng đạn thật vào ban đêm. Tất cả mọi đường bay quanh co để đi đến mục tiêu đều phải thực hiện, lẽ dĩ nhiên là chỉ thực hiện trên vùng trời của miền Đông Nam Hoa Kỳ chứ chưa phải tại Đông Nam Á (Chuyến bay cuối cùng

trong giai đoạn thực tập này bao gồm độ 1 giờ bay tượng trưng cho thời gian từ lúc các toán của Simons bắt đầu rời căn cứ Takhli ở miền Trung Thái Lan cho đến căn cứ xuất phát ở Udorn, khoảng phía nam của biên giới Lào, độ 192 dặm đường bay đến mục tiêu tập kích. Từ địa điểm này bay đến trại giam Sơn Tây và trở về là một đoạn đường bay dài và quanh co khoảng 587 dặm.

Đ.Blackburn và Mayer bay đến căn cứ Eglin quan sát việc thực tập cuối cùng này. Simons và các toán lính của ông ta thật là tuyệt vời. Các phi hành đoàn của Manor là những người vững vàng, đáng được tin tưởng nhất mà Blackburn và Mayer chưa từng thấy. Nếu mọi việc được thực hiện tốt đẹp thì tất cả tù binh ở Sơn Tây sẽ trở thành những con người tự do trong vòng 15 ngày nữa. Manor và Simons đã quyết định rằng ngày 21 tháng 10 là ngày tốt nhất để xuất phát cuộc tập kích.

Simons rất hài lòng với việc thực tập này, nhưng rồi ông ta lại phải đương đầu với một sự rắc rối mới, cuối cùng - một rắc rối to lớn. Chiếc trực thăng không thể đáp xuống trong vòng rào của trại giam một cách nhanh chóng như ý muốn. Loại trực thăng HH-3 quá to lớn đối với khu vực chật hẹp trong sân trại. Phi công đã cố gắng thử mọi cách nhưng cũng không đáp lọt xuống được sân trại. Còn loại trực thăng UH-1 nhỏ hơn thì có thể đáp xuống được nhưng lại không đủ chỗ để chứa toán lính của Dick Meadows vì nó chỉ chở được 10 người mà thôi. Ngoài ra, vì chật chội cho nên việc đổ bộ ra khỏi trực thăng sẽ bị chậm chạp và như vậy thì việc hoạt động trong hàng rào trại giam có thể sẽ bị thất bại. Loại trực thăng nhỏ này còn có những nhược điểm khác: nó không được chế tạo để tiếp nhận nhiên liệu trên không, nếu mang theo bình chứa nhiên liệu lớn thì càng không đủ chỗ và nó không thể bay kịp chiếc vận tải C-130 dẫn đường. Như vậy chỉ còn có cách là toán lính của Meadows sẽ được giảm đi tới mức tối thiểu và sẽ phải dùng loại trực thăng nhỏ này đi từ một địa điểm nào đó của CIA ở biên giới Lào để bay vào miền Bắc Việt Nam. Như vậy cuộc tập kích trở nên khó khăn hơn.

Manor yêu cầu phi hành đoàn trực thăng thử đáp xuống một lần nữa với loại HH-3. Cho đến bây giờ thì H.Zender và viên phi công phụ của ông ta là thiếu tá H.Kalen đã bắt đầu biết rõ ràng về loại công tác này, cho nên cả hai đều muốn giúp cho toán của Meadows rút thật ngắn thời gian đổ bộ vào các khu buồng giam tù binh trước khi các lính canh Bắc Việt phát hiện được.

Họ tình nguyện đưa chiếc HH-3 xuống ngay trong doanh trại. Cánh quạt dài 62 bộ^[22] của chiếc trực thăng sẽ phải chặt đứt các ngọn cây khi đáp xuống: Thân cây cách nhau khoảng từ 65 đến 70 bộ. Có nghĩa là Kalen phải đưa chiếc trực thăng dài 73 bộ cho lọt xuống một khoảng trống sân trại tối đa là 85 bộ. Điều này nếu không làm bị thương các toán lính đi theo thì thật là may mắn. Nếu Meadows và toán lính cùng đi được cột chặt, nằm thẳng tay trên sàn trực thăng có lót đệm thì may ra mới khỏi bị thương. Cả

Meadows và Kalen đều cho rằng đây là giải pháp duy nhất. Simons và Manor cuối cùng cũng phải đồng ý. Meadows sẽ gắn chặt nổ định giờ để phá vỡ chiếc trực thăng ngay trước khi ông ta thoát ra khỏi doanh trại. Kalen và hai chuyên viên phi hành cùng với Meadows và toán tấn công sẽ bay ra khỏi Sơn Tây trên một chiếc HH-53 dùng để chở tù binh đã được giải cứu. Kalen và Zender đã thực tập đáp trực thăng HH-3 trong điều kiện gắt gao như vậy, với một khoảng trống chật hẹp. Họ đã thực tập 31 lần gồm 79 giờ rưỡi bay. Ngay trong lần thực tập cuối cùng, họ đã thành công trong việc đáp trực thăng an toàn xuống khoảng sân trống trong mô hình - một cách rất khít khao, không thừa một phân.

Trong thời gian này, bác sĩ Cataldo cũng dùng rìu đập phá các loại cửa. Đây là một trong những môn huấn luyện phụ mà ông ta phải chuẩn bị để đi theo toán tập kích. Ông ta thường bị các người khác trêu chọc khi thấy sử dụng cái rìu một cách có vẻ “hung dữ”, về việc bắn súng M-16 và súng lục 45 thì ông ta thành thạo hơn. Nhưng việc phải tập lại thể dục để tăng sức lực và việc phá trại tù là một việc làm ngoài nghề nghiệp thông thường của ông.

Cataldo lo lắng, rất lo lắng về tình trạng sức khỏe của các tù binh. Ông ta đã theo dõi rất kỹ các hồ sơ bệnh lý của 9 tù binh đã được Bắc Việt Nam thả ra trước đó, và đã phỏng vấn họ để tìm hiểu về tình trạng lao tù tại Bắc Việt Nam. Ông ta cũng kiểm soát lại hồ sơ bệnh lý của từng tù binh trước khi bị cầm tù tại Sơn Tây và so sánh với hồ sơ về tình trạng tâm lý của các tù binh trong chiến tranh thế giới thứ hai (nhất là những người bị giam trong các trại tù của Nhật Bản, ở đây thường có nhiều điều nghiêm trọng xảy ra) và cả tù binh trong cuộc chiến tranh Triều Tiên.

Kết quả của việc nghiên cứu này cho thấy tình hình không được tốt lắm.

Cataldo đã đòi hỏi được cấp phát một số dụng cụ y tế đặc biệt và hướng dẫn cho họ sử dụng các dụng cụ này để săn sóc các tù binh ngay trên máy bay sau khi thoát khỏi Sơn Tây. Một trong những loại đó là một “túi y cụ M5” đặc biệt với một ống hút Duke để dùng với chất thuốc “Penthane”, một chất không làm bỏng như là một loại thuốc mê, Cataldo còn lo cấp cho mỗi chiếc trực thăng một túi thuốc gồm có chất “Ketamine HCL” là một loại thuốc mê cực mạnh có tác dụng cấp thời; một cái kẹp để cầm máu, tấm gỗ dùng để bó xương gãy; các loại ống tuýp và kéo giải phẫu dùng trong trường hợp cấp cứu. Để giữ cho tù binh được ấm, sẽ phải mang theo nhiều loại chăn mền đặc biệt do quân nhu sản xuất. Còn có thêm những loại dép đặc biệt với đế mềm do hãng Bata sản xuất để cho tù binh sử dụng. Cataldo đã yêu cầu sản xuất các loại đồ dùng này chỉ để dành cho vụ tập kích Sơn Tây và đã phải nói dối như một tên ăn trộm khi giải thích với các hãng sản xuất vì sao ông ta lại cần những loại đặc biệt này.

Còn có nhiều dụng cụ y tế khác nữa, gồm 100 bộ đồ ngủ và áo choàng để cho tù binh và

cho những người bị thương mặc trên đoạn đường bay dài trở về Hoa Kỳ. Khi yêu cầu được cung cấp 100 bộ đồ ngủ và áo choàng này tại Quân y viện ở Va-lây-phốc, ông ta lại phải nói dối thêm nhiều lần nữa để che giấu bí mật. Cuối cùng Cataldo đã đặt mua một lô thức ăn dành cho trẻ con của hãng Hen - như là cơm nghiền nát - được gói trong những túi giấy không in chữ để bảo mật.

ĐẠN DƯỢC, ĐÈN XÌ VÀ KÌM PHÁ CHỐT CỦA

Vào ngày 8 tháng 9, trong khi Manor và Simons còn đang tập dượt các toán lính tại căn cứ Eglin thì một phân đội yểm trợ gồm có 26 sĩ quan và binh sĩ được phái tới bãi tập dã chiến số 3 để lo việc ăn, ở và mọi sinh hoạt cần thiết khác cho các toán tập kích Sơn Tây. Phân đội này gồm có một sĩ quan hậu cần và hai trung sĩ cộng với một nhóm ba người làm việc truyền tin. Việc trang bị cho toán tập kích Sơn Tây với đầy đủ dụng cụ đặc biệt xông vào một trại tù giống như một cơn ác mộng đối với phân đội yểm trợ này. Mọi đơn yêu cầu cung cấp vật dụng đều được ghi là ưu tiên, nhưng không hề giải thích lý do, và đôi khi có những loại đơn yêu cầu loại dụng cụ lạ lùng khó hiểu, khó kiếm. Nhưng cuối cùng các tập sách quảng cáo hàng của hãng Sê-ác Rô-bóc đã giải quyết giúp.

Sau cuộc tập kích, Manor có ghi nhận trong bản báo cáo công tác rằng phân đội hậu cần đã làm việc hơi quá sức. Ông ta có lưu ý rằng, trong tương lai với những công tác tương tự cần phải có đầy đủ nhân viên hậu cần để bảo đảm việc cung ứng vật liệu nhanh chóng khi có yêu cầu khẩn cấp. Quan niệm trước đây về việc này chỉ cần có một sĩ quan hậu cần và hai trung sĩ là không đủ cho nhu cầu thiết yếu. Manor còn đề nghị rằng phân đội tiếp liệu trong tương lai cần phải có thêm một chuyên viên vũ khí, một chuyên viên đạn dược, một thư ký kiêm tài xế xe vận tải nhẹ, một trung sĩ liên lạc về tiếp liệu của không quân có khả năng biết giỏi về mọi thủ tục và đơn xin đặt hàng đối với Bộ chỉ huy không quân. Và cũng cần có thêm một nhân viên loại A về tài chính với một số tiền mặt linh động để mua hàng ngay tại địa phương khi cần. Ông ta đề nghị số tiền mặt đó chừng 4.000 đô-la lúc nào cũng sẵn sàng thì sẽ giải quyết được nhiều việc hóc búa. Cả ba chuyên viên hậu cần trong công tác vừa qua đã gặp nhiều điều phiền phức, chán nản, điều đó ta có thể hiểu được vì sao.

Một người lính trong toán tập kích ngay trong giai đoạn thực tập, đã cảm thấy cần phải có một loại dao đặc biệt để phá tung cửa hoặc chướng ngại vật. Loại dao này giống như mã tấu nhưng lưỡi lê dày và đầu nhọn hơn. Khối quân cụ ở phòng sản xuất vật liệu Natick gần Bót-tôn đã sản xuất được một loại dao đúng yêu cầu. Sau khi khối biệt kích ở căn cứ Fort Benning dùng thử đã cho kết quả tốt. Nhưng phân đội hậu cần của Manor đã thấy rằng ngay cả thủ tục đặt mua hàng theo hệ thống quân đội cũng phải mất 4 tháng mới được cung cấp loại dao mà các toán tập kích cần mang theo. Họ phải nhờ văn phòng tiếp liệu đặc biệt tại căn cứ Eglin chỉ dẫn giúp cách mua một loại dao tương tự sản xuất

ngay tại địa phương. Nhưng họ lại gặp trở ngại là muốn có số lượng dao theo nhu cầu thì cũng phải mất nhiều thời gian và thủ tục hành chính liên hệ. Nhưng thời gian thì quá gấp rút. Họ phải nhờ xưởng rèn trong căn cứ sửa chữa lại số mã tấu có sẵn của quân đội theo đúng với hình dáng yêu cầu. Sau nhiều tuần lễ chạy khắp nơi một cách vô hiệu quả, mặc dù có lệnh của Lầu Năm Góc chỉ thị ưu tiên mọi mặt cho cuộc tập kích, nhưng các toán lính chỉ có được loại dao họ cần bằng cách mua ngay tại một lò rèn địa phương, chỉ trong một vài ngày là xong.

Simons lại yêu cầu phân đội hậu cần tìm kiếm cho ông ta loại kẹp đạn đặc biệt, một kẹp chứa được 30 viên. Để dùng cho loại súng M-16, cần phải có 250 loại kẹp đạn đặc biệt này. Theo tiêu chuẩn thống nhất của bộ binh thì chỉ có loại kẹp 20 viên chứ không có loại 30 viên. Loại kẹp đạn thông thường có thể được cung cấp qua hệ thống hành chính bình thường. Một nhân viên hậu cần đã cố gắng liên lạc trực tiếp với hãng sản xuất vũ khí Côn. Hãng này có thể chế tạo được loại kẹp đạn 30 viên, nhưng phải có chỉ thị của Bộ chỉ huy hành chính quân đội họ mới nhận đơn đặt hàng. Cuối cùng các loại kẹp đạn đó cũng được cung cấp nhưng một trở ngại khác lại đến là: quân đội không có các loại túi để đựng các kẹp đạn đặc biệt đó. Phân đội hậu cần lại phải dùng một số bao túi đựng mìn định hướng sửa chữa lại cho hợp với nhu cầu.

Các tù binh đã được thả ra trước đây có tiết lộ cho biết rằng tù binh ở Bắc Việt có thể mang loại khóa (cùm) chân, chốt then cửa bằng kim khí và ống khóa. Như vậy các toán tập kích cần phải có hai dụng cụ cắt kim khí dùng bằng chất “ốc-xy a-xê-ty-len”; dụng cụ này cần phải nhẹ, dễ sử dụng, và có thời gian đốt cháy lâu 30 phút. Phân đội tiếp liệu đã tìm kiếm tại một số hãng sản xuất tư nhân nhưng vẫn không có kết quả. Căn cứ không hải quân ở Pen-sa-cô-la, bang Florida cho biết là loại dụng cụ này có thể được cung cấp theo hệ thống đơn đặt hàng Liên bang. Tuy nhiên khi phân đội hậu cần được Liên bang cung cấp cho các loại dụng cụ này, thì họ biết thêm một điều là muốn có các chất ốc-xy a-xê-ty-len (duyên khí và đất đèn) cần thiết thì phải mua tại các hãng sản xuất dân sự mới được nhanh chóng hơn.

Các loại kìm phá chốt cửa cũng cần thiết cho việc tập kích. Phân đội tiếp liệu tìm mua được các loại này thông qua các tập sách quảng cáo bách khoa của Liên bang, loại kìm dài 36 inch-so^[23] có sức chịu đựng dẻo dai và cắt khỏe. Nhưng khi các loại kìm này được cung cấp thì các toán lính của Simons trong khi thực tập đã thấy rằng gọng kìm quá mềm không thể cắt đứt được các loại dây xích 3x4 inch-so và các ổ khóa mà theo các chuyên viên tình báo của Simons đã cho biết là có thể tìm thấy ở các cửa buồng giam tại Sơn Tây. Phân đội hậu cần một lần nữa lại chạy đi tìm loại kìm khác và cuối cùng tìm ra được ba loại có kích thước khác nhau của đội chữa cháy không quân đang sử dụng.

Simons cũng cần có thêm sáu loại cưa máy cầm tay chạy bằng xăng, nhẹ nhàng và dễ

sử dụng, với lưỡi cưa dài 16 inch-sơ và không thấm nước. Vì lẽ trời có thể mưa tại miền Bắc Việt Nam trong thời gian công tác. Cho đến nay thì phân đội hậu cần đã quá vất vả với hệ thống hậu cần của Liên bang, cho nên họ đi tìm các loại cưa máy này trong các trại cưa và cửa hàng bán đồ sắt ở địa phương. Họ tìm được một loại cưa do hãng Xýt-kin sản xuất.

Một vài yêu cầu nhỏ khác cũng làm cho phân đội hậu cần bận rộn. Trong các toán tập kích có một vài người mang theo súng phóng lựu đạn M.79 và họ cần phải có túi vải để mang loại đạn 10 ly này. Các túi vải này muốn có thì cũng phải xin cung cấp qua hệ thống hậu cần Liên bang. Nhưng khi được cung cấp thì lính của Simons phát hiện ra các túi vải này không thể sử dụng được, vì nó không chứa được loại lựu đạn mới sản xuất sau này, mà chỉ có thể đựng loại lựu đạn cũ hiện nay không còn dùng nữa. Phân đội hậu cần lại phải nhờ xưởng may cắt ở căn cứ Eglin sửa chữa lại các túi vải cho thích nghi với hình dáng của loại lựu đạn mới.

Để có thêm tài liệu về tình trạng mà các tù binh Mỹ đã bị giam giữ, Simons muốn một vài người trong các toán lính của ông ta cố gắng chụp ảnh các buồng giam tại Sơn Tây. Nhiều người tình nguyện trong số biệt kích mà ông ta đã chọn lựa được là chuyên viên nhiếp ảnh. Họ đề nghị mang theo 6 máy ảnh 35 ly loại Pen-EE. Khi phân đội tiếp liệu không thể tìm được loại máy này qua các hệ thống cung cấp thông thường của quân đội, họ tìm đến hãng Kodak để mua loại máy chụp ảnh tự động S.20. Loại máy này được chế tạo một cách giản dị và chắc chắn nhưng sau cuộc tập kích thì Simons chê là các ảnh chụp được đều “vô giá trị”.

Phân đội hậu cần còn phải giải quyết một lô đơn đặt hàng lạ lùng khác nữa, gồm có loại đèn pin gắn ở mũ. Nhưng Simons chê là bất tiện khi đội trên đầu cho nên ông ta bảo các toán lính gắn đèn vào các bao đựng dụng cụ đeo sau lưng, 15 ba-lô đựng đầy những dụng cụ cần thiết cho việc vượt ngục do xưởng cắt may của lực lượng đặc biệt ở căn cứ Eglin thực hiện; và thêm 8 bình chữa cháy để chiếc máy bay trực thăng mang theo khi đổ bộ xuống sân trại giam Sơn Tây. Các loại loa phát thanh nhỏ cầm tay cũng được cần đến để báo cho các tù binh rằng họ đang được giải thoát và họ phải giữ bình tĩnh, cúi đầu xuống trong khi toán đột kích đập phá phòng giam. Hai mươi lính biệt kích có thể sẽ đứng gần vị trí phát nổ trong khi phá trại giam cho nên họ cũng cần phải có loại nút bịt tai đặc biệt; những người khác thì cần có loại nút bịt tai thông thường để cho tiếng động của trực thăng trên đường bay dài vào Bắc Việt Nam sẽ không làm cho họ trở thành gần như điếc khi đổ bộ xuống Sơn Tây. Người của Simons cũng cần có các loại bao tay để phòng ngừa thương tích khi đập phá các ổ khóa. Ông ta đã lựa chọn được loại bao tay thông thường của phi hành đoàn sử dụng khi lái máy bay, vì lẽ loại này bó sát vào tay và không cần phải tháo ra trong lúc sử dụng vũ khí và các loại dụng cụ khác. Mỗi một người cũng cần phải có một đôi kính đeo mắt đặc biệt ban đêm. Loại kính này giữ cho mắt khỏi

bị lóa khi các pháo sáng được bắn ra và đồng thời cũng có tác dụng bảo vệ cho người đeo khỏi bị các loại mảnh, tạp chất do cánh quạt của trực thăng quạt tung lên làm bị thương ở mắt và mặt. Nhưng loại kính đặc biệt này trở thành một vấn đề rắc rối thật sự. Phân đội hậu cần trước tiên thử dùng loại kính mắt thông thường của không quân với mắt kính màu vàng đậm và màu xanh nhưng loại này không đủ che chở cho mắt của người đeo trước ánh sáng rực rỡ của hoả châu tại Sơn Tây trong đêm khuya tăm tối. Người của Simons lại thử dùng loại kính chiếu điện đặc biệt của phòng bào chế quân đội, nhưng loại kính này khó sử dụng. Sau cùng, phân đội hậu cần phải tìm trong các tập sách quảng cáo bách hóa của Sê-ác Rô-bóc và trong các hiệu bán dụng cụ thể thao, tìm cách giải quyết khó khăn này. Rốt cục họ phải nghĩ ra cách dùng một loại sơn mỏng hiệu Chắc-pác mà các họa sĩ và các chuyên viên vẽ sơ đồ thường dùng vẽ địa đồ để sơn lên hai mắt kính trắng của loại kính bình thường. Các tập sách quảng cáo bách hóa của Sê-ác Rô-bóc đã giúp ích rất nhiều cho phân đội hậu cần của Simons trong việc tìm kiếm nhiều loại dụng cụ quá đặc biệt mà ông ta liên tiếp giao phó cho họ cung cấp.

Nhưng chính việc cung cấp đạn dược và vũ khí, dụng cụ căn bản của một quân đội lại là điều làm cho người của Simons phải điên đầu nhất. Simons muốn có một vài khẩu súng bắn đạn ria để dùng cho việc thanh toán mục tiêu. Nhưng loại súng bắn đạn ria theo tiêu chuẩn quân đội chỉ bắn được một vùng khoảng 20 mét mà thôi. Phân đội hậu cần phải tìm đến các hãng sản xuất dụng cụ thể thao theo như quảng cáo trong sách và đã mua được loại súng săn tự động lắp được 5 viên đạn, Simons ưa thích loại súng này: bắn được một vùng 25 mét và mỗi mảnh đạn ria có thể giết được một mạng người nếu đúng trong vòng tỏa ra của đạn.

Simons còn cần thêm một vài loại pháo sáng 40 ly có tỏa ra khói trắng để dùng cho loại súng phóng lựu đạn M.79 và để đánh dấu mục tiêu. Loại pháo sáng này tỏa khói ra rực rỡ và cũng có thể làm chết người. Phân đội hậu cần không thể ngờ được rằng họ phải đi qua mọi thủ tục về cung cấp đạn dược, qua mọi cơ quan của Bộ chỉ huy lục quân và cuối cùng đến CIA nhưng loại pháo sáng lân tinh này không nơi nào có cả. Họ phải thử loại pháo sáng tỏa ra khói thông thường, loại 40 ly để tạm thay thế. Nhưng vì chương trình huấn luyện cần phải thực hiện gấp rút và số đạn dùng cho cuộc thực tập ngày càng tăng lên cho nên số lượng pháo sáng tìm mua được không đủ cho Simons dùng huấn luyện. Phân đội hậu cần lại phải yêu cầu căn cứ Fort Bragg cung cấp thêm nhưng họ trả lời là trong kho không còn đủ số theo đơn xin. Sau cùng họ phải gọi thẳng về Lầu Năm Góc để nhờ liên lạc với Bộ chỉ huy Lục quân xin cung cấp 150 viên pháo sáng.

Các loại đạn dược có tỏa ra lửa sáng cũng cần thiết để đánh dấu mục tiêu. Simons và 50 người lính của ông ta sẽ mang theo loại súng lục 45 là loại được sản xuất từ chiến tranh thế giới thứ nhất. Súng thì có sẵn nhưng đạn thì được xếp vào loại “cần phải được kiểm soát trước khi dùng”. Trong công tác này Simons và các toán của ông ta đã được cấp

quyền ưu tiên trong bất cứ mọi lĩnh vực hậu cần nào, ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Nhưng thực tế chỉ có một số đạn dược nhỏ mà phải có sự phối hợp đặc biệt với viên giám đốc của kho quân cụ ở bang I-li-noi thì mới được chở từ tiểu bang Ma-ri-len đến.

Vào năm 1970 quân đội đã tiêu xài gần 10 triệu đô-la mỗi ngày, một phần tư của toàn bộ ngân sách chỉ riêng cho việc cung cấp đạn dược tại Việt Nam. Nhưng khi số lượng đạn ít ỏi mà Simons cần dùng được chở đến căn cứ Eglin thì lính của ông ta phát hiện là có nhiều viên đạn bắn không nổ. Để châm ngòi nổ cho các loại mìn phá hoại, một nghìn ngòi nổ loại không có dẫn điện đã được xin căn cứ Fort Bragg cung cấp giúp và chở từ kho quân cụ ở căn cứ Bê-ning sang. Các chuyên viên phá hoại của Simons đã báo rằng 22% ngòi nổ không có hiệu lực: có nghĩa là không phát nổ kịp hoặc tịt ngòi. Một báo cáo đã được gửi ngay đến vị sĩ quan tiếp liệu của Trung tâm lực lượng đặc biệt để nhờ phối hợp với sĩ quan đạn dược của căn cứ Fort Bragg. Sau cùng nhờ sự giúp đỡ hữu hiệu của ông Thô-mát ở kho đạn thuộc căn cứ Fort Bragg mới tìm được 100 ngòi nổ thứ tốt và đã được chuyển đến cho Simons từ kho đạn đặc biệt ở căn cứ Ford Steward bang Gioóc-gia.

Simons còn muốn một vài người lính mang theo vài khẩu súng chống tăng loại 66 ly cỡ nhẹ (Law) để sử dụng trong trường hợp cần phải bắn phá các loại xe cộ trên đường vào Sơn Tây. Khi các loại súng chống xe tăng Law này được gửi đến thì ông Thô-mát ở căn cứ Fort Bragg lại gọi điện thoại báo thêm một tin rắc rối: Có lệnh ngừng sử dụng loại súng này vì lẽ đạn có thể dùng cho việc huấn luyện mà thôi chứ không hoàn toàn bảo đảm khi chiến đấu. Loại súng chống tăng này là một loại vũ khí được sản xuất theo tiêu chuẩn quân đội và đã được cấp phát cho các đơn vị bộ binh và chiến xa khắp nơi trên thế giới, nhưng phân đội hậu cần của Simons phải nhờ kho vũ khí Đô-li-ét ở tiểu bang I-li-noi mới tìm được 250 viên đạn cần thiết. Nhưng số đạn này lại nằm trong kho đạn Công Xít-ta, Am-mu-ni-ti-ông ở Téch-dát-ka-na, tiểu bang Téch-dát và phải lấy bớt trong các thùng đạn định gửi cho miền Đông Nam Á. Phân đội hậu cần của Simons đã phải hấp tấp chạy ngược chạy xuôi để hầu như van nài căn cứ Fort Bragg một lần nữa cố gắng giúp đỡ cho được số đạn dược này.

Số đạn dược cần thiết của Simons đã được tăng lên nhưng ông ta vẫn chưa hài lòng. Cần phải có thêm hai loại chất nổ và hai loại mìn phá hoại đặc biệt nữa để phá vỡ vách tường rào tại trại giam nhằm đem tù binh thoát ra chỗ đỗ trực thăng. Ông ta cần mang theo 4 túi chất nổ khoảng 15 ki-lô-gam mỗi túi. Nhưng Simons không tin vào loại chất nổ thông thường. Để tiết kiệm sinh mạng hoặc như quân đội thường nói là để giảm thiểu số thương vong, ông ta cho rằng nếu lỡ có sai lầm thì nên sai lầm theo hướng dùng bạo lực. Simons đã chỉ thị các túi chất nổ phải được nhồi thuốc cho đầy. Để phá sập vọng gác bằng xi măng cốt sắt ở phía nam trại giam, các chuyên viên phá hoại của Simons đã đề nghị sử dụng một túi chất nổ 2 cân rưỡi. Simons đồng ý nhưng sau đó thì nói cần phải dùng 4 túi chất nổ mới đủ phá tan.

Để phá tan chiếc trục thẳng mà Dick Meadows cùng toán tập kích dùng để đổ bộ ngay trong sân trại Sơn Tây, các chuyên viên phá hoại của Simons đã dùng thử nhiều loại chất nổ khác nhau. Cuối cùng họ đồng ý sử dụng một cân rươi thuốc hỗn hợp loại C.4 được lính nhồi vào trong một ống nhựa dài 30 inh-sơ và rộng 4 inh-sơ. Ống nhựa nhồi thuốc nổ này sẽ được đặt dưới sàn trục thẳng ở ngay giữa các thùng chứa nhiên liệu. Để ngăn ngừa bộ đội Bắc Việt đến tháo gỡ chất nổ, lính của Simons đã quyết định đập ống nhựa bằng một hộp sắt khóa lại và chỉ châm ngòi nổ vào phút chót với một ngòi nổ chậm 10 phút. Simons đồng ý nhưng lại nói cần phải châm 2 ngòi cho chắc.

Để phá sập cái cầu dài 120 mét phía bắc của trại giam, các chuyên viên dùng 2 túi chất nổ. Chất nổ này có thể mang theo trong ba-lô và treo lên hai cọc sắt ở dưới chân cầu. Theo yêu cầu phá hoại, các chuyên viên đã nhồi thuốc đúng theo số lượng cần thiết mỗi túi cân nặng 15 cân, có nghĩa là 10 cân nặng hơn tiêu chuẩn ấn định vì sau này họ đã biết rõ cái trò chơi độc đáo này. Simons đồng ý nhưng lại bảo họ cân thêm 1 túi nữa cũng với sức nặng bằng các túi kia để tăng cường sức nổ.

Một trang bị cuối cùng nhưng rất quan trọng đã làm cho phân đội hậu cần của Simons phải điên đầu một lần nữa. Đó là loại ống ngắm ban đêm. Hai mươi năm sau cuộc chiến tranh Triều Tiên và ít nhất là 6 năm trong cuộc chiến tranh Việt Nam, quân đội Mỹ đã rút kinh nghiệm rằng, muốn chống lại một kẻ thù Á Đông thì đặc biệt là phải ưu tiên chiến đấu về ban đêm. Kể từ cuộc chiến Triều Tiên cho đến nay, quân đội đã chi phí 18,4 tỷ đô-la cho việc khảo cứu và phát triển các loại ống ngắm ban đêm. Bởi vì bóng đêm bao trùm trái đất vào khoảng 50% thời gian mỗi ngày cho nên một phần đáng kể của số tiền kia đã được sử dụng khi không có ánh sáng mặt trời. Nhưng vào năm 1970 thì Simons đã thấy là quân đội vẫn chưa có loại ống ngắm hữu hiệu cho ban đêm để giúp cho binh sĩ bắn chính xác trong bóng tối. Ông ta phải nhờ CIA, nhưng chính cơ quan này cũng chẳng có loại ống ngắm đó.

Trong những lần thực tập bắn đạn thật vào ban đêm, Simons bực mình khi thấy ngay cả những xạ thủ tài ba nhất của ông ta cũng chỉ có thể bắn trúng được 25% số đạn vào bia cỡ to bằng hình sáng người thật đặt cách tầm bắn 50 mét để tượng trưng cho các bộ đội địch đang đứng trong những hố cá nhân. Với cách bắn chỉ chính xác như vậy thì có lẽ ông ta phải có cả một kho đạn nhỏ ở Sơn Tây để sử dụng cho thời gian tập kích trong vòng 26 phút. Simons thật lo lắng: Nếu sự bắn chính xác về ban đêm không được cải tiến với mức độ cao hơn nữa thì việc làm vô hiệu hóa mọi sự chống đối của địch sẽ kéo dài quá lâu và sinh mệnh của cả tù binh lẫn người của ông ta sẽ phải bị thiệt hại vì số đạn bắn chệch mục tiêu.

Tuy vậy, vào đầu tháng 9, ông ta an tâm khi được biết qua một hệ thống hậu cần đặc biệt là có một dụng cụ hồng ngoại tuyến mới đã được chế tạo bí mật có thể giải quyết

được việc nêu trên. Đây là một loại ống ngắm đã được cải tiến nhiều so với loại ống ngắm hồng ngoại tuyến nặng nề 15 ki-lô-gam mà quân đội đã sử dụng không hữu hiệu vào cuối thập niên 59 và 60; và ống ngắm mới chỉ cân nặng 3 ki-lô-gam mà thôi. Sử dụng mọi quyền ưu tiên có thể có được, Simons đã yêu cầu gửi tất cả số ống ngắm mà quân đội hiện có đến căn cứ Eglin. Nhưng khi loại dụng cụ tối mật này được khai trong thùng ra thì chỉ có 6 ống ngắm. Một trong những chuyên viên hậu cần của Simons đã nói đùa rằng: “Có lẽ họ muốn chúng ta thay phiên nhau sử dụng mấy cái ống ngắm này”.

Sau đó Simons biết được rằng 6 ống ngắm đó là cả gia tài quân đội hiện có. Loại này được sản xuất bằng tay và đang ở trong giai đoạn thí nghiệm, ông ta được họ cho biết như vậy; và không có cách gì có thể yêu cầu cung cấp thêm cho kịp thời gian tập kích.

Simons lại bắt phân đội hậu cần của ông ta cố gắng tìm kiếm một loại ống ngắm khác mà quân đội đã phải mất 17 năm với 18 tỷ đô-la cũng chưa sản xuất được. Các chuyên viên hậu cần này có lẽ khôn ngoan hơn. Họ biết rằng hệ thống hậu cần quân sự không phải lúc nào cũng đáp ứng được mọi yêu cầu của binh sĩ. Hơn nữa họ cũng biết rằng không phải chuyên viên nào về dụng cụ của quân đội cũng biết rõ những loại hàng hiện có trên thị trường tư nhân. Đôi khi các chuyên viên này quá bận phát minh lại những gì đã có từ trước, họ bị mù quáng bởi lối quan niệm là vật ấy vẫn “chưa được phát minh”. Trong khi đó thì người của Simons trái lại luôn luôn cố gắng tìm đủ mọi cách có hiệu lực nhất để giải quyết vấn đề.

Họ bắt đầu tra cứu trong tất cả các sách quảng cáo bách hóa về dụng cụ thể thao có bày bán trong các hiệu sách nhỏ, các tạp chí về săn bắn và các tạp quảng cáo về vũ khí. Một trong những loại tạp chí nói trên - không ai còn nhớ chính xác là loại tạp chí nào, có đăng một quảng cáo nhỏ của hãng Ác-ma-lít ở Cốt-ta Mê-sa, tiểu bang Ca-li-phoóc-ni-a, về một loại ống ngắm ban đêm với giá 49,50 đô-la. Hãng Ác-ma-lít là hãng chuyên sản xuất vũ khí đã có lần cải tiến việc sản xuất loại súng trường M.15 theo mẫu vẽ của Ge-ne Sít-tôn. Nhưng bộ chỉ huy quân cụ chỉ thử qua một cách sơ sài rồi loại bỏ không chấp nhận, để rồi sau đó lại chọn mẫu riêng M.14 của quân đội sản xuất nặng nề hơn. Quân cụ được yêu cầu thử lại một lần nữa loại súng M.15 nói trên. Nhưng rồi loại này cũng bị gạt bỏ chỉ vì với lý do là quân đội đã thay thế nòng súng M.15 cũ trước đó bằng một loại nòng mới theo mẫu mà Sít-tôn đã vẽ riêng cho hãng Ác-ma-lít khi ông ta bán bản quyền cho hãng này. Các cuộc thử nghiệm vẫn xúc tiến nhưng người ta đã để mất gần 3 năm để vượt qua mọi thủ tục hành chính rườm rà ở cấp cao nhất của chính quyền. Sau đó chính quân đội lại công nhận rằng loại súng M.14 mà họ đã bỏ 10 năm và hàng triệu đô-la để sản xuất chỉ là một món đồ chơi không hơn không kém. Vào năm 1963, quân đội đã xin ngân khoản để trang bị lại cho các lực lượng ở Việt Nam với loại súng do hãng Ác-ma-lít sản xuất theo mẫu vẽ của Sít-tôn. Nhưng trong thời gian này hãng Ác-ma-lít đã bán bản quyền sản xuất cho hãng Côn và loại vũ khí mới sản xuất cuối cùng được mang tên là M.16.

Người của Simons gọi điện đến hãng Ác-ma-lít vào ngày 15 tháng 9 để hỏi qua về loại ống ngắm ban đêm giá 49,50 đô-la và cả chân gắn ống ngắm vào súng. Ba ngày sau hãng Ác-ma-lít gửi đến một bộ bằng máy bay theo yêu cầu của căn cứ Eglin. Ngay khi bộ ống ngắm này đến nơi, phân đội hậu cần của Simons vội vàng đọc ngay tập sách chỉ dẫn cách sử dụng dày 16 trang. Họ hiểu được loại ống ngắm này là một phát minh cũ của Thụy Điển, có môn bài khắp nơi trên thế giới, được sản xuất tại nước Anh và nhập khẩu vào Hoa Kỳ qua một hãng bán dụng cụ thể thao có tiếng ở tiểu bang Mi-nơ-sô-ta tên là Noóc-măng Coóc-pe-re-son. Họ cũng có thể kết luận rằng bất cứ một tay chơi súng nào ở Mỹ cũng biết loại ống ngắm này chỉ trừ quân đội Mỹ.

Họ cấp tốc thử nghiệm ống ngắm ngay trong điều kiện thực tế ngoài trời. Dụng cụ này có nhiều hứa hẹn, khả quan. Phân đội hậu cần của Simons cũng đau lòng khi thấy có ghi chú rõ ràng trong tập sách là loại ống ngắm này đã được sản xuất đúng theo điều lệ và tiêu chuẩn quân đội. Nhưng họ gặp một vài trở ngại với bộ phận gắn ống ngắm: nó được để rời và đôi khi bị tụt ra, nhưng không hại gì đến ống ngắm. Simons lập tức cho đặt mua thêm 49 ống ngắm nữa.

Khi tất cả số ống ngắm được gửi về và được toán tập kích của Simons thử nghiệm thì số đạn bắn trúng mục tiêu tăng lên kinh khủng. Số đạn bắn vào mục tiêu đều chụm vào một vòng nhỏ. Xạ thủ tỏ vẻ tự tin hơn với vũ khí của mình. Đứng xa 25 mét, một xạ thủ thuộc loại kém nhất cũng có thể bắn được tất cả số đạn vào trung tâm của một vòng mục tiêu nhỏ 12 inh-sơ vào ban đêm. Đứng cách xa 50 mét, cũng người xạ thủ đó có thể bắn trúng từng viên đạn vào một tấm bia hình nhân loại "E", có nghĩa là loại bia to bằng vòng ngực của con người. Vào ban ngày khi sử dụng loại ống ngắm này để bắn mục tiêu thì thời gian được nhanh hơn mặc dù hơi kém chính xác so với loại ống ngắm M.16 thông thường. Nhưng về ban đêm thì kết quả xảy ra lại trái ngược. Xạ thủ có thể bắn trúng mục tiêu cũng với thời gian nhanh như ban ngày và tầm chính xác thì vô cùng hữu hiệu. Và cuộc tập kích này lẽ tất nhiên sẽ được thi hành vào lúc đêm khuya tầm tối.

Phân đội hậu cần đã phấn khởi và bảo đảm với Simons rằng họ có thể điều chỉnh lại bộ phận ống ngắm. Hai mươi bảy ống ngắm với cả chân ngắm được đặt mua thêm. Khi số lượng cuối cùng này được gửi đến vào 9 giờ ngày 21 tháng 10 thì đội sửa chữa vũ khí gồm ba người của Simons đã điều chỉnh được bộ phận ống ngắm - họ đã dùng loại băng nhựa màu đen của thợ điện để gắn chặt chân ngắm vào ống ngắm.

Trong suốt thời gian này phân đội hậu cần của Simons phải cố gắng duy trì và sửa chữa một kho nhỏ đựng đầy đủ loại dụng cụ cần cho cuộc huấn luyện và sẽ được sử dụng trong cuộc tập kích. Kho gồm có 234 máy truyền tin - để cho 56 người ở dưới đất sử dụng. Sở dĩ phải cần có nhiều máy truyền tin như vậy là vì Simons muốn đặt 2 máy tại căn cứ Eglin, một máy dùng cho việc huấn luyện được coi như là mượn tạm của Bộ chỉ huy, còn

máy thứ hai sẽ dùng cho công tác. Một lý do nữa là vì sự phức tạp của công tác và việc cần thiết liên lạc đột xuất giữa các đơn vị với nhau trong khoảng thời gian ngắn 26 phút khi người của Simons thực hiện công tác tại mục tiêu. Một mình Simons sẽ sử dụng 3 tần số liên lạc khác nhau; các toán lính của ông ta sẽ mang theo 4 loại máy truyền tin khác nhau.

Hai tần số liên lạc cực mạnh dùng cho hệ thống không-địa, Simons sẽ dùng để gọi máy bay A-1 đến oanh kích yểm trợ cho lính của ông ta khi cần, dùng để gọi trực thăng bốc lính ra khỏi mục tiêu, chở tù binh ra khỏi Sơn Tây. Sau đó chuyển tiếp báo cáo hành quân của ông ta từ địa điểm mục tiêu đến cho R.Manor ở tận Bộ chỉ huy đóng trên núi Sơn Trà ở Đà Nẵng. Và từ đây Manor lại chuyển tiếp các diễn tiến của cuộc tập kích về Lầu Năm Góc. Hai máy truyền tin AN-PRC-41 được mang theo trong cuộc tập kích để sử dụng cho mục đích nói trên, lính truyền tin của Simons đeo một cái, lính của Sin-đơ đeo một cái. Một tần số thứ 3 sẽ được sử dụng để điều khiển các máy bay oanh tạc khi được gọi đến. Mười máy AN-PRC-77 với tần số thay đổi được mang theo cho mục đích này. Bốn tần số khác nữa sẽ được lực lượng dưới đất sử dụng, mỗi toán một tần số. Và tần số thứ tư còn lại dùng để nhận lệnh và báo cáo hành quân cho Simons. Với mục đích này, lực lượng dưới đất sẽ mang theo 24 AN-PRC-88, loại máy truyền tin cầm tay. Sau cùng mỗi một người lính trong số 56 người tập kích đều mang theo loại máy truyền tin cấp cứu AN-PRC-90, chỉ dài và to bằng một tút thuốc lá. Máy này được sử dụng trong trường hợp máy bay bị bắn rơi hoặc buộc phải đáp xuống một nơi nào đó trên đường đi đến mục tiêu hoặc trở về. Nếu có việc gì trở ngại tại Sơn Tây thì Simons đã quyết định không cần sử dụng loại máy này, và ông ta chỉ có thể cho biết rõ tại sao không sử dụng, vào phút chót trước khi lên đường. Như vậy thì Simons và 55 người tình nguyện của ông ta sẽ mang theo đến Sơn Tây tất cả là 92 máy truyền tin, gần bằng số máy truyền tin của một tiểu đoàn bộ binh 794 người thường mang theo chiến đấu. Với số máy này họ có thể liên lạc được 12 lần tốt hơn so với bất cứ một binh sĩ trung bình nào ở tiền tuyến.

Ngoài số 92 máy truyền tin kể trên, còn có thêm 15 máy truyền tin khác đặt tại căn cứ Eglin để cho Simons sử dụng phòng ngừa và kiểm soát trong khi huấn luyện. Giữ cho tất cả 234 máy truyền tin được chạy đều suốt ngày đêm là một việc làm quá mức của phân đội truyền tin gồm có một chỉ huy và hai chuyên viên. Họ đã nghĩ rằng ngay cả hệ thống truyền hình của hãng ABC về tin tức thể thao khắp thế giới cũng không dùng nhiều máy truyền tin đến như vậy để truyền hình về các cuộc thi Thế vận hội. Để giúp đỡ họ, Manor và Simons đã mượn được một kho sửa chữa dụng cụ điện tử của không quân. Nhưng kho này chỉ một hạ sĩ quan quản lý nên Simons phải biệt phái thêm bốn chuyên viên truyền tin ở trong toán tập kích đến để giúp đỡ thêm ngoài giờ huấn luyện nặng nề của họ. Dù sao đi nữa thì cả năm người này cũng đã giữ cho tần số máy truyền tin hoạt động tốt. Trong cuộc tập kích, máy nào cũng phải hoạt động hữu hiệu mới được.

Suốt trong giai đoạn huấn luyện ở căn cứ Eglin, Manor và Simons đã thực hiện đúng câu phương châm cũ của đội Phòng vệ Do Thái: “Lực lượng càng gọn nhẹ càng chiến đấu tốt”. Vào năm 1970 ngân sách của Lầu Năm Góc ghi rõ có 175.000 nhân viên quân sự và dân chính để quản lý hệ thống hậu cần và yểm trợ của quân đội. Trong khi đó thì phân đội hậu cần và truyền tin của Simons gồm 6 người chỉ có thể xin cung cấp được độ một nửa số vật liệu cần thiết qua các hệ thống đó mà trong số này chỉ có một nửa dùng tạm được như đã quảng cáo. Số cần thiết còn lại họ phải tự xoay sở lấy, tự tìm mua, thử nghiệm, sửa chữa và bảo quản theo khả năng của mình.

CON QUAY BỜ BIỂN NGÀ

Trong khi bác sĩ Cataldo thực tập sử dụng búa rìu cho thành thạo và các toán tập kích Sơn Tây khác tập cho hoàn hảo việc xâm nhập vào và thoát ra khỏi “cái làng” thì Manor và Simons dùng thời gian còn lại để phối hợp mọi hoạt động. Họ đi khắp nơi từ Nhà Trắng đến Bộ Tư lệnh lục quân và không quân ở Sài Gòn. Họ bay đi bay về từ căn cứ Eglin thường xuyên đến nỗi có cảm tưởng rằng Lầu Năm Góc đã buộc chặt họ vào đầu sợi dây của con quay. Còn Blackburn và Mayer cố gắng làm việc thật nhiều để giải quyết mọi việc và “can thiệp” vào mọi vấn đề càng nhiều càng tốt. Nhưng có nhiều vấn đề lại yêu cầu sự có mặt của Manor và Simons.

Ngay sau khi được giao nhiệm vụ chỉ huy chiến dịch Bờ Biển Ngà, Manor đã bay đến căn cứ không quân So-cốt ở gần Xanh Lu-i. Ở đây, ông ta tiếp xúc riêng với vị chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy không vận (MAC) và đưa cho vị này xem bức thư của Tham mưu trưởng không quân ra lệnh về việc yểm trợ “Toán phối hợp hành động cấp thời” trên nguyên tắc “không được hỏi điều gì”. MAC sẽ có nhiệm vụ di chuyển cấp thời các tù binh từ Thái Lan về Hoa Kỳ. Manor đã sắp đặt cho các chuyến máy bay vận tải C-141 của MAC sẵn sàng khi nhận được lệnh di chuyển mà không có bất cứ một ai - kể cả chỉ huy trưởng MAC - được biết rõ điều gì. Ngoài ra, tất cả phi hành đoàn trực thăng của Manor đều được biệt phái từ cơ quan giải cứu không quân của MAC, cũng như tất cả máy bay trực thăng HH-53 và HH-3 đang dùng để huấn luyện tại Eglin, cũng đều xuất phát từ MAC. Những máy bay khác dùng chính thức trong cuộc tập kích sẽ được “biệt phái” vào phút chót từ các căn cứ không vận đang có mặt tại Đông Nam Á. Chúng ta nên hiểu rõ rằng thời gian thi hành cuộc tập kích sẽ quy định căn cứ vào thời tiết - mà cơ quan khí tượng không quân lại đang làm việc cho MAC.

Manor cũng đến thăm Bộ chỉ huy chiến thuật không quân ở gần Nóc-phon-ko, tiểu bang Virginia, vì các loại máy bay vận tải C-130 và A-1 đều thuộc quyền quản lý của Bộ chỉ huy chiến thuật không quân (TAC). Manor cũng chuyển tay bức thư có ghi chú “không được hỏi lời thôi” đến vị chỉ huy Bộ chỉ huy hệ thống không vận (AFSC) ở căn cứ Andrews, gần Oa-sinh-ton. Có nhiều loại dụng cụ mới và nhạy cảm dùng cho việc điều

khuyến và liên lạc đã được gắn trên các loại máy bay. Một số trong các loại dụng cụ mới đó vẫn còn ở trong tình trạng thí nghiệm. Vì lẽ đó, sự yểm trợ đặc biệt từ Bộ chỉ huy AFSC cần phải thực hiện để gắn và bảo vệ các loại dụng cụ đó vì có nhiều dụng cụ chưa hề được gắn trên các loại máy bay mà Manor sẽ sử dụng. Loại dụng cụ mới này gồm có máy khuấy âm RC-128 loại cực mạnh dùng cho máy bay A-1; máy này dùng để phá mọi phát lệnh của lực lượng phòng không Bắc Việt khi gọi các máy bay phản kích MIG đến để chống lại các toán tập kích. Một loại máy điều khiển đường bay theo hệ thống hồng ngoại tuyến do hãng Téch-giát In-tru-men chế tạo sẽ được gắn trên các máy bay C-130 dẫn đường. Các loại máy F.L.2B này rất khó khăn và phức tạp trong việc lắp, duy trì và sử dụng đến nỗi phải có thêm một phi hành viên chuyên lo về việc kiểm soát các tuyến bay trên đường đến mục tiêu và ấn định rõ địa điểm mục tiêu. Các loại bom nhỏ chống xe cộ và phá vỡ đường sá do hãng Rốc-két chế tạo cũng được dùng cho các máy bay A-1. Các vận tải cơ C-130 đã được cải tiến cho thích nghi với việc thả pháo sáng, bom na-pan, các loại hỏa châu chỉ dẫn mục tiêu khác.

Manor, Simons và Blackburn còn có nhiều lo âu khác nữa. Vào ngày thứ tư 2 tháng 9, Mác-xanh phát hiện ra một việc tiết lộ tin tức bí mật ở tại một quán rượu gần căn cứ ở Bragg do một chuyên viên trong nhóm kế hoạch của SACSA gây ra. Blackburn ra lệnh “chặt tay” ngay tên ấy - có nghĩa là đổi đến một đơn vị khác một cách âm thầm. Nhưng tên ấy vẫn bị theo dõi khắp nơi và suốt cả thời gian cho đến khi cuộc tập kích chấm dứt.

Cùng trong thời gian này viên chỉ huy trưởng phòng hành động đặc biệt của quân đội là thiếu tướng Clarke Baldwin có hỏi Blackburn về kế hoạch di tản tù binh. Ông ta đề nghị chuyển tù binh đến bệnh viện Trip-lo của lực quân ở Hawaii. Nhiều người khác thì muốn chuyển tù binh thẳng về quân y viện trong căn cứ không quân Andrews. Blackburn có ghi chú vào sổ tay riêng của ông ta như sau: “Khi bức màn nhung kéo lên thì các diễn viên sẽ đứng ở đâu?” Đây là một việc “tạp dịch” mà ông ta sẽ tự lo giải quyết lấy còn Manor thì lo sắp đặt cho các loại máy bay C-141 của MAC đến đúng địa điểm.

Trong một vài lĩnh vực khác Blackburn lại được “ân cần giúp đỡ” quá nhiều - thời gian này thủ trưởng của ông ta là John W. Vogt đã được thăng chức lên làm giám đốc văn phòng Tham mưu hỗn hợp. Người thay thế ông ta trong chức vụ là đại tướng M.R.Giai, chưa được thông báo điều gì về việc tập kích này. Blackburn phải nhờ đại tướng Ri-sa T.Ko-nâu-lét phụ tá của Tổng tư lệnh giúp dẹp bỏ bớt những lời huyền hoặc những điều thắc mắc mà ông ta và Mayer thường xuyên nhận được.

Trong một trường hợp, ví dụ, một viên tướng giữ chức vụ phó tham mưu trưởng lực quân đã tỏ ý nghi ngờ về việc cho đổ bộ ngay vào trong doanh trại Sơn Tây. Blackburn nghe đồn rằng chính viên tướng này tỏ vẻ lo ngại sẽ bị mất một chiếc trực thăng tại Sơn Tây nếu đổ bộ như vậy. Khi Blackburn nghe câu chuyện ngòi lê đôi mách này thì ông ta mời ngay viên tướng ấy xuống phòng an ninh của SACSA để thảo luận cho ra lẽ vấn đề.

Đây là một cuộc gặp gỡ thân mật. Viên tướng nói với Blackburn rằng ông ta đã lỡ lời phát biểu ý nghĩ hơi to tiếng. Rồi ông ta lại hỏi không biết Blackburn có nghĩ đến giá tiền của một chiếc trực thăng nếu phải đổ bộ ngay vào sân trại và bị phá hủy hay không. Ông ta đề nghị nên dùng trực thăng UH-1 của bộ binh, chỉ tốn có 350.000 đô-la, nếu như phải dùng đến trực thăng của không quân HH-3 thì tốn gần 1.000.000 đô-la.

Blackburn nổi khùng lên: “Lạy chúa, nếu đây là việc thảo luận giữa sự tiết kiệm từng giây phút và từng sinh mệnh với sự sử dụng một chiếc UH-1 vì nó rẻ hơn thì thật là chúng ta đang bận tâm về một việc sai lầm”. Ông ta tỏ vẻ sùng sốt. Suốt 6 năm trong chiến tranh Việt Nam, trên 3.000 trực thăng đã bị bắn rơi hoặc bị phá hủy, và bây giờ ngay tại đây thì lại có một viên tướng Mỹ đối với việc giải cứu tù binh tại Sơn Tây lại đi lo đến việc có thể mất thêm một chiếc nữa. Các loại vạch lá tìm sâu, tư tưởng nghi ngờ như thế này thường xảy ra và cần được giải quyết kịp thời. Blackburn biết rõ rằng điều cuối cùng mà Manor và Simons cần phải được giúp đỡ là làm sao để họ quan tâm đến việc huấn luyện cho cuộc tập kích hơn là phải lo đi quét dọn mọi đàm tiếu đang ùn lên tại Lầu Năm Góc. Bây giờ thì ông ta hiểu được là Vogt đã có lý khi quyết định để SACSA đứng riêng ra và để người khác lo việc chỉ huy vụ tập kích.

Còn nhiều vấn đề quan hệ khác nữa: kế hoạch đánh lạc hướng khi di chuyển các lực lượng tập kích từ căn cứ Eglin đi đến vùng Đông Nam Á; hệ thống truyền tin đặc biệt trong thời gian tập kích giữa Manor và Simons với Bộ tư lệnh quân đội, “những việc nhỏ” khác như việc tìm ra cái từ chính xác theo mã để chỉ định “thi hành công tác”, việc không biết có nên cần có một lệnh hành quân chính thức của Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp để “hợp thức hóa” công tác tập kích này không?

Cuộc tập kích Sơn Tây là một cuộc hành quân đầu tiên của quân đội trong lịch sử Hoa Kỳ, được xúc tiến dưới sự kiểm soát trực tiếp của Văn phòng chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng hỗn hợp quân đội. Bộ tư lệnh trung gian do vị Tổng tư lệnh Thái Bình Dương chỉ huy cũng chỉ là một cơ quan được “thông báo” và nhận lệnh yểm trợ công tác này - yểm trợ mà thôi chứ không được thay đổi gì kế hoạch cả. Một viên tướng 3 sao, sau khi được biết về cuộc tập kích này, tỏ ý thắc mắc tại sao cuộc hành quân này lại được Lầu Năm Góc trực tiếp chỉ huy. Ông ta hỏi Blackburn tại sao lại không để cho Bộ chỉ huy gồm có lục, hải, không quân, đóng tại căn cứ Mác-din ở Florida điều khiển việc này. Bộ chỉ huy này được thành lập từ thập niên 60 để huấn luyện và di chuyển mọi lực lượng chiến thuật hỗn hợp ra các nước ngoài. Câu thắc mắc hoặc lời đề nghị của viên tướng này không ích lợi gì cả. Bộ chỉ huy tam quân này (STRICOM) ở cách xa các vùng Đông Nam Á thì việc điều khiển công tác liên hệ sẽ không sát thực tế. John W. Vogt yêu cầu viên tướng này gạt chuyện Sơn Tây riêng qua một bên để lo các việc khác của Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp thì tốt hơn.

Sau khi chấm dứt mọi việc rắc rối nêu trên thì Manor và Simons lại gặp những phiền

phức khác. Một tháng sau khi họ được chỉ định chỉ huy công tác này thì vào ngày thứ tư 16 tháng 9 họ được gọi đến văn phòng Tham mưu trưởng hỗn hợp để báo cáo mọi việc. Vào lúc 3 giờ chiều ngày hôm ấy, Manor đã thuyết trình cho các vị tham mưu trưởng về mọi quan niệm kỹ thuật liên hệ đến việc thi hành kế hoạch. Ông ta trình bày rằng các lực lượng tình nguyện sẽ chấm dứt thực tập và sẽ sẵn sàng xuất phát vào ngày thứ năm 8 tháng 10. Ông ta đề nghị cuộc tập kích giải cứu tù binh sẽ được thực hiện vào ngày 21 tháng 10.

Khoảng hơn một tuần lễ sau vào ngày thứ năm 24 tháng 9, Manor lại được gọi đến Oa-sinh-ton để trình bày công tác tập kích lên Bộ trưởng Quốc phòng Laird. Giám đốc CIA là Richard Helms cũng có mặt trong buổi họp này. Một lần nữa Manor đề nghị thời điểm xuất phát là từ 20 đến 25 tháng 10. Bộ trưởng Laird nói ông ta sẽ xét lại việc chấp thuận đề nghị trong khi chờ đợi phối hợp với cấp cao hơn. Ông ta không nói cho Manor biết về các cố gắng ngoại giao đang được xúc tiến vào phút chót để thoả hiệp về việc thả tù binh, hoặc nếu những cố gắng ngoại giao này thất bại thì ông ta sẽ trình Tổng thống xin chấp thuận việc tập kích. Nhưng ông ta đồng ý là đã đến lúc cần phải trình bày cho vị chỉ huy Thái Bình Dương là đô đốc John McCain biết rõ về một công tác mà Oa-sinh-ton sắp thi hành ngay sau lưng của ông ta.

Ngày hôm sau, thứ sáu 25 tháng 9, Blackburn và Mayer trình bày với McCain, “ông già vĩ đại của Thái Bình Dương” là họ đang chuẩn bị để thi hành một cuộc tập kích tại Sơn Tây. Họ trình bày cho ông ta rõ mọi chi tiết, kể luôn những tù binh nào đã được xác nhận hoặc được nghi ngờ đang bị giam giữ tại đó. Đô đốc McCain biết rằng con trai của ông, bị bắt cầm tù 3 năm về trước và đã bị lính Bắc Việt đánh đập, sẽ là một trong những tù binh bị “bỏ rơi” ở lại, cho dù chiến dịch Bờ Biển Ngà sẽ thành công hay thất bại. Blackburn và Mayer nhìn thấy nỗi đau buồn trong ánh mắt của một người cha, lo âu nhưng vẫn rất can đảm. McCain nói với họ rằng, ông ta hoan nghênh mọi kế hoạch đã được trình bày. Ông ta sẽ làm mọi việc trong phạm vi quyền hành để giúp đỡ cho công tác thành công. Ông ta cũng đồng ý rằng vì lý do bảo vệ an ninh nên chỉ có một người nữa trong Bộ chỉ huy của ông ta được biết về công tác này, đó là vị tham mưu trưởng. McCain nói là ngay cả vị chỉ huy hạm đội Thái Bình Dương cũng không nên cho biết: cơ quan SACSA có thể làm việc trực tiếp với viên chỉ huy hạm đội phản ứng nhanh 77 ở vịnh Bắc Bộ để phối hợp mọi liên lạc với hải quân trong việc yểm trợ cuộc tập kích. Xem ra là toàn thể Bộ tham mưu đang chỉ đạo cuộc chiến tranh tại Đông Nam Á đã bị bịt mắt không biết gì về một cuộc hành quân nghiêm trọng sẽ được thực hiện ngay trong vùng trách nhiệm của họ - như vậy là để giữ cho 61 tù binh Mỹ có thêm được cơ hội may mắn trở về nhà an toàn.

Trong giai đoạn này của cuộc chiến Việt Nam, hai mươi tháng dưới chính quyền của Nixon đã có 1.463 lính Mỹ bị bắt làm tù binh hoặc mất tích tại Đông Nam Á. Vấn đề lo lắng cho số phận của họ đã trở nên một vấn đề thời sự nóng bỏng nhất trong nước. Vợ

của các tù binh và những người mất tích trong một năm qua đã tạo nên một nguồn dư luận lo lắng, thể hiện nhiều cách bày tỏ tình cảm khác nhau. Hàng triệu người Mỹ, từ học sinh trung học cho đến những người lớn tuổi trong một đất nước đang cay đắng về chiến tranh đều mang ở tay những vòng có khắc tên tù binh và kẻ mất tích. Những vòng đeo tay bằng nhôm hoặc bằng đồng 1/4 inch-sơ có khắc tên và ngày của những người bị bắn rơi, bị bắt cầm tù hoặc bị mất tích. Những người mang các vòng đeo tay này đã tuyên bố sẽ không tháo ra cho đến khi nào tên của người lính được xác nhận hoặc là được thả trở về nhà.

Những cuộc can thiệp về ngoại giao đối với Bắc Việt Nam cũng thất bại tương tự. Ba ngày sau khi Bờ-ru-man thuyết trình tại quốc hội, Henry Kissinger bay đi Pa-ri để hội đàm với đại sứ Đa-vít Bờ-ru-xơ vào cuối phiên họp thứ 85 của cuộc hòa đàm Pa-ri. Nhưng trong thực tế ông ta đến Pa-ri để gặp gỡ bí mật ông Xuân Thủy, trưởng đoàn hòa đàm của Bắc Việt Nam lần thứ hai trong tháng ấy. Những chuyến đi trong tháng 9 này của Kissinger là để tiếp theo 4 lần đi bí mật đến Pa-ri trước đó trong vòng một năm để gặp riêng ông Lê Đức Thọ, Bộ trưởng Ngoại giao Bắc Việt Nam. Kissinger đánh điện về nhà với nội dung thất vọng: Không có sự tiến triển nào về vấn đề tù binh.

Ngày chủ nhật 27 tháng 9, Tổng thống Nixon rời Oa-sinh-ton để đi châu Âu lần thứ hai và đây là lần công du thứ 3 ra ngoại quốc kể từ khi ông ta vào Nhà Trắng. Chuyến đi dài 12.000 dặm này sẽ đưa ông ta đến thăm năm quốc gia trong chín ngày, gồm: Nam Tư, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Anh và Ai-rơ-len. Bí thư báo chí của Nhà Trắng Rô-nan Gi-e-gờ-léc đã tự tuyên bố rằng Tổng thống có thể sẽ gặp giáo hoàng Pôn VI và cũng trong ngày hôm đó sẽ viếng thăm hạm đội 6 đang tập dượt trên Địa Trung Hải. Trong thông cáo chính thức không đề cập đến việc Bộ trưởng Quốc phòng Laird và chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Moorer đi theo Tổng thống nhưng trên thực tế họ có đi cùng.

Hai vị này đã gặp Tổng thống trên chiến hạm So-pơ-ring Phi-en vào buổi chiều ngày ấy. Laird và Moorer có trình với Nixon về đề nghị giải cứu tù binh Mỹ ra khỏi Sơn Tây, một vị trí nằm sâu trên đất Bắc Việt Nam. Họ nói rõ cuộc tập kích sẽ được xuất phát trong vòng bốn tuần lễ nữa, nhưng một quyết định chấp thuận cần phải được ban hành sớm hơn để có đủ thời gian chuẩn bị công tác.

Trong thời điểm này, Nixon đang phải đương đầu với sự kiện quân đội Mỹ có thể can thiệp vào Trung Đông. Gioóc-đa-ni đang bị xâm xé bởi cuộc nội chiến và các chiến xa của Xi-ri đã vượt qua biên giới của Gioóc-đa-ni. Một cuộc ngừng bắn đã được thương lượng trong các tháng trước đó giữa I-xra-en và Ai Cập nhưng có thể sẽ thất bại. Tổng thống Ai Cập là Ga-man Ab-den Na-xơ qua đời ngay trong ngày đó. Và bây giờ thì Laird và Moorer lại đặt thêm vấn đề can thiệp quân sự mới tại Đông Nam Á nữa.

Nixon duyệt qua tình trạng tù binh với hai vị này và nói ông ta chấp nhận việc giải cứu

– trên nguyên tắc. Nhưng ông ta muốn họ trình bày cho Kissinger rõ mọi chi tiết trước khi ông ta có thể quyết định khi nào thì việc giải cứu được thi hành. Trong khi Laird và Moorer đi thăm Hy Lạp và Man-ta trong ba ngày thì Nixon đánh điện gọi ngay Bờ-rúc-xơ và viên phụ tá là Phi-líp Ba-bíp đến gặp ông ta tại Ai-ơ-len. Ông ta muốn hai viên chức này cân nhắc mọi điều hơn thiệt việc cố gắng tìm cách trao trả tù binh tại hội nghị hơn là việc tổ chức một cuộc tập kích vào Bắc Việt Nam, mặc dù ông ta không nói rõ cho họ biết là đang có kế hoạch này. Báo cáo của hai viên chức này không được rõ ràng lắm.

Tuy nhiên trên một lĩnh vực khác lại nhận được nguồn tin đáng phấn khởi và vô cùng quan trọng. Trung Quốc đã hoan nghênh một cuộc viếng thăm của nhà văn Ét-ga Snâu. Ngày thứ năm mồng 1 tháng 10, Snâu sẽ được mời đứng cạnh Chủ tịch Mao Trạch Đông trong lễ quốc khánh của Trung Quốc. Đây là dấu hiệu rõ ràng chứng tỏ cho Oa-sinh-ton biết là Mao đang muốn xích lại gần, thân thiện với một kẻ thù thâm độc trong suốt 25 năm qua. Sáng kiến này đem đến việc chấm dứt cuộc xâm chiếm Cam-pu-chia vào tháng tư và tháng năm cùng với cuộc xung đột giữa hai phe đã không còn nữa.

Nixon trở về Oa-sinh-ton vào thứ hai ngày 15 tháng 10 để tuyên bố trước 3.000 người đang tụ tập để đón chào ông tại căn cứ không quân Andrews rằng: Hoa Kỳ đang có nhiều tiến triển trong cuộc hoàn thành mục tiêu tại Việt Nam, và ông ta cũng tiên đoán rằng nhiều biến cố trong tương lai sẽ chứng minh việc này.

Ngay sau khi Tổng thống trở về thì Laird, Moorer, Blackburn và Manor được tin là cuộc tập kích Sơn Tây “có thể” sẽ bị hoãn lại sau ngày 20-25 tháng 10. Ngày 24 tháng 10, là ngày kỷ niệm thứ 25 của Liên Hiệp Quốc, họ biết rõ ngày đó và muốn nhắc nhở Nhà Trắng ghi nhớ lễ kỷ niệm này. Họ không biết rằng ngày 25-10 thì Tổng thống Y-a-khan của Pa-ki-xtăng sẽ gặp Nixon để hội đàm về việc đi viếng thăm Trung Quốc vào giữa tháng 11. Và Tổng thống Y-a-khan sẽ truyền đạt ý muốn của Nixon về các cuộc hội đàm cấp cao ở Bắc Kinh. Họ cũng không biết rằng tại văn phòng đặc biệt của Tổng thống, ban tham mưu của Kissinger đang thảo đi thảo lại một bài diễn văn cho Tổng thống đọc vào ngày 26 tháng 10. Vào đêm đó, Chủ tịch Xê-au Xê-cu của Ru-ma-ni được nghênh tiếp tại Nhà Trắng trong một bữa dạ tiệc và Nixon sẽ hoan nghênh sự giao dịch tốt đẹp trước sau như một của Ru-ma-ni đối với Hoa Kỳ... đối với Liên Xô... và đối với Trung Quốc. Đây là lần đầu tiên một vị tổng thống Hoa Kỳ đã đề cập đến đất nước cộng sản Trung Hoa với tên gọi chính thức là “Cộng hòa nhân dân Trung Hoa”.

Nếu cuộc tập kích bị hoãn lại, thì thời điểm thuận lợi về thời tiết chỉ có thể xảy ra đến cuối tháng 11. Manor và Simons sẽ dùng thời gian còn lại này để kiện toàn kế hoạch của họ. Nhưng ngày tháng càng trôi qua thì một vài chuyên viên về kế hoạch Sơn Tây có cảm tưởng rằng cuộc tập kích sẽ bị bãi bỏ. Còn đối với chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Tô-m Moorer thì cho rằng cuộc tập kích sẽ được Tổng thống chấp thuận. Tuy nhiên Moorer vẫn còn hai điều lo âu. Điều thứ nhất là “không biết ngày nào thì sẽ có

quyết định tối hậu”; và điều thứ hai là việc có thể xảy ra bất ngờ “Họ sẽ không cho phép chúng ta làm việc này”. Moorer tâm sự: “Đây là kinh nghiệm của đời tôi. Trong hình thức chính phủ của ta lúc nào cũng có nhiều kẻ đến với nhiều lý do khác nhau để bác bỏ điều này điều nọ. Điều tốt nhất đối với chúng ta để chứng tỏ rằng chúng ta không bao giờ làm điều gì sai trái và không muốn sai trái thì đừng bao giờ làm gì cả”. Nhưng ông ta cũng nhấn mạnh rằng Laird và Tổng thống Nixon muốn mọi việc đều phải được chuẩn bị hoàn hảo để đạt tới thành công. Cả hai vị này đều nghĩ rằng với thời gian thêm một tháng nữa thì việc huấn luyện sẽ tốt đẹp hơn.

Trong thời gian đó, việc phối hợp cho công tác tập kích cũng trở nên kiện toàn hơn. Ngày thứ tư 7 tháng 10, Blackburn bay từ căn cứ Eglin sau một cuộc thực tập ban đêm với đầy đủ trang bị để về thuyết trình cho phó đô đốc N.Gay-lo, chỉ huy NSA về cuộc tập kích Sơn Tây. Gay-lo hứa giúp đỡ Blackburn và yểm trợ đầy đủ. Ông ta tuyên dương hành động can đảm này và vô cùng khâm phục việc Simons sẽ đích thân cùng với binh sĩ đổ bộ xuống địa điểm mục tiêu.

Ngày hôm sau, Manor và Simons từ Eglin bay về Oa-sinh-tơn. Lần này thì Blackburn mời cả hai người đến thuyết trình cho vị phụ tá an ninh của Tổng thống là Henry Kissinger. Trong khi chuẩn bị gặp Kissinger thì Blackburn, Manor và Simons hội đàm với D.Bennett và Dick Steward ở cơ quan DIA, với Mi-ét Da-xlốp ở cơ quan NSA và với Dick Elliot ở cơ quan CIA để kiểm tra lại những tin tức tình báo cuối cùng mới nhận được. Bắc Việt Nam luôn luôn thay đổi hệ thống phòng không. Một trong hai máy ra-đa ở phi trường Phúc Yên, căn cứ phòng không chính của Hà Nội cách Sơn Tây 20 dặm về phía Đông Bắc đã được di chuyển đi chỗ khác. Họ không biết tại sao và cũng không biết chuyển đi đâu. Blackburn tỏ vẻ lo lắng. Không biết bí mật có bị tiết lộ không? Có phải là máy ra-đa ấy đã được chuyển đến một chỗ nào khác để theo dõi việc tập kích Sơn Tây chăng?

Máy ra-đa của Bắc Việt Nam sẽ là một trở ngại chính trong vòng 55 phút ở quanh vùng mục tiêu, đây là thời gian mà toán tập kích sẽ xuất phát từ biên giới Lào đến mục tiêu. Còn có một máy ra-đa khác nữa có thể theo dõi họ từ hướng bắc. Máy này được sử dụng trong tuyến đường bay 5 độ, cách khoảng từ 4 phút rưỡi đến 5 phút mỗi vòng quay kiểm soát. Như vậy toán phục kích phải xâm nhập đúng vào thời điểm ở giữa, tạm gọi như là “xỏ mũi kim”. Không có cách gì để che giấu máy bay khỏi năm lưới ra-đa. Càng gần đến mục tiêu thì lại có thêm một máy ra-đa nữa có thể kiểm soát họ từ hướng nam. Tuy nhiên, nếu bay thấp và xuyên qua những đường bay đúng theo kế hoạch thì các loại máy bay C-130, trực thăng, và A-1 có thể thoát được màn lưới ra-đa. Nhưng nếu họ bay trệch hướng và không đủ độ cao thì sẽ bị máy ra-đa phát hiện trong vòng từ 8 đến 15 phút cách mục tiêu. Vì lý do đó cho nên phi hành đoàn Sơn Tây đã phải bỏ nhiều thời gian thực tập các đường bay xâm nhập, mặc dù có hy vọng là nếu các lực lượng hải quân gây ra các

cuộc oanh kích đánh lạc hướng thì máy ra-đa lại đổi theo về hướng khác, chủ tâm về hướng Hải Phòng chứ không phải hướng Lào.

Blackburn cũng lo lắng về việc phát hiện một ăng-ten truyền tin tình báo của Trung Quốc đặt trên một dãy núi ở đất Lào cách Hà Nội 100 dặm về hướng tây. Ông ta có yêu cầu là cho các chuyên viên tình báo thử dùng máy bay oanh tạc bắn gãy cọc ăng-ten đó. Nhưng các chuyên viên nói không cần thiết trong trường hợp lực lượng của Manor cố gắng giữ yên lặng không liên lạc truyền tin cho đến khi Simons thật sự đổ bộ xuống đất. Nếu vậy các hệ thống truyền tin xuất phát đi và đến từ các trạm ở Thái Lan vẫn giữ nguyên tình trạng liên lạc bình thường trước cuộc tập kích.

Không kể máy ra-đa chưa phát hiện được, Blackburn, Manor và Simons nghĩ rằng các chuyên viên tình báo đã có lý; họ đã coi hệ thống phòng không của Bắc Việt Nam nhỏ nhoi không đáng kể. Nhưng có một cái gì ngớ ngĩnh đang xảy ra ở Sơn Tây hoặc là không xảy ra. Và lúc này, hơn một nửa các chuyến bay trinh sát của máy bay Buffalo Hunter có tầm bay thấp theo chương trình đã bị bắn rơi hoặc bị loại bỏ. Các tin tức tình báo về trại giam đã thu hẹp tới mức các chuyên viên điều tra nghiên cứu hình ảnh của phòng 213 chỉ còn có thể tìm tòi các chi tiết khác của các hình ảnh do máy bay SR-71 chụp được trên độ cao 80.000 bộ hoặc cao hơn nữa về doanh trại nhỏ bé. Các hình ảnh này làm người ta ngạc nhiên: doanh trại hình như bỏ trống.

Thông thường trong một chuyến công tác tốt, nếu không có mây hoặc nhiều bóng che khác bao phủ mục tiêu thì máy chụp ảnh kỹ thuật trên máy bay trinh sát SR-71 có thể chụp được nhiều hình ảnh khá rõ ở độ cao cách mặt đất 15 dặm, các chuyên viên DIA cũng có thể đếm được số người ở trong sân trại tù Sơn Tây. Công tác trinh sát SR-71 lần cuối cùng bay ở độ cao và nhanh gấp 3 lần tốc độ âm thanh vào ngày thứ bảy 3 tháng 10 đã chụp được nhiều hình ảnh rất rõ ràng - nhưng không có hình bóng người nào.

Manor đã ghi chú trong báo cáo sau công tác của ông ta là tất cả các chuyến bay trinh sát từ ngày 6 tháng 6 đến ngày 3 tháng 10 đã ghi nhận được dấu hiệu giảm bớt về hoạt động trong số hình ảnh chụp được. Nhưng điều này có thể do số tù binh Mỹ đã bị giam kín trong phòng thêm một thời gian nữa. Blackburn nhớ lại khi ông ta ngồi thảo luận với một vài chuyên viên DIA, kiểm soát từng tấm ảnh chụp được đã có người nói rằng: "Hình như họ không còn dùng doanh trại này nữa". Simons cũng có một ý nghĩ tương tự. Sau này ông ta có nói rằng: "Các tấm ảnh người ta cho tôi biểu lộ một điều khác lạ về các thảo mộc. Cỏ mọc đầy trong doanh trại". Và ông ta tự nghĩ: "Có thể họ đã hạn chế mọi sinh hoạt của tù binh. Hoặc có thể họ đã giam kín tù binh trong phòng". Nhưng ông ta cũng nghĩ rằng: "Có thể họ đã di chuyển tù binh đi nơi khác".

Đối với Simons, việc thuyết trình cho Henry Kissinger là "bộ phận khó khăn nhất trong toàn bộ quá trình công tác". Sau này ông ta gọi nó là "trường hợp hiểm hoi đối với một

viên đại tá bộ binh”. Chỉ có bốn nhân vật hiện diện trong buổi thuyết trình: Phụ tá của Kissinger là trung tướng Alexander Haig với Vogt, Blackburn và Manor. Tất cả đều tập hợp lúc 2 giờ 30 chiều thứ năm 8 tháng 10 tại văn phòng của Kissinger phía tây của Nhà Trắng. Cuộc họp kéo dài không đầy 30 phút.

Vogt giới thiệu mọi người và Blackburn trình bày đại cương trong khoảng một hoặc hai phút. Sau đó Manor đi thẳng vào việc trình bày chi tiết mà ông ta và Simons đã thuyết trình biết bao nhiêu lần trong 3 tuần lễ trước đây. Họ sử dụng một đèn rọi phóng ảnh và biểu đồ mà họ đã từng chiếu để trình cho các vị tham mưu trưởng xem. Cho đến lúc này Simons đã “nghe tướng Manor thuyết trình nhiều lần, đến nỗi ông ta muốn buồn ngủ”. Kissinger gật đầu một cách thông minh khi nghe thuyết trình. Manor chấm dứt thì Simons trình bày về phần công tác dưới đất. Ông ta chỉ nói vào khoảng hai phút rưỡi. Nhưng trước khi kết thúc ông ta bình luận thêm: “Tôi có nói cho ông ta rõ là chúng tôi sẽ cố gắng sử dụng số lượng đạn tối thiểu cần thiết”. Nhưng, Simons cũng cẩn thận nêu rõ việc khó tránh gây ra thương vong cho kẻ địch vì lẽ doanh trại quá hẹp. Câu nói này đã làm cho Kissinger chú ý, ông ta hỏi Simons: “Anh đang nói điều gì đó?”.

Simons giải thích là ông ta sẽ không thực hiện một cuộc săn bắt lớn: “Chúng tôi đến đó để cứu tù binh chứ không phải để đánh nhau. Nhưng chúng tôi phải thi hành công tác nhanh chóng và phải sử dụng vũ khí khi cần thiết để hoàn thành nhiệm vụ. Chỉ cần thiết thôi chứ không bừa bãi”. Có một điều ông ta muốn làm sáng tỏ là ông ta không muốn báo động cho một đơn vị canh gác ở phía bắc sông Cồn nếu điều đó có thể tránh được. Nhưng Simons nhấn mạnh là bất cứ ai cản đường chúng tôi thì sẽ bị bắn giết tại chỗ.

Kissinger trả lời: “Anh cứ làm bất cứ điều gì anh xét thấy cần. Việc va chạm quốc tế thì để chúng tôi lo; chúng tôi có thể giải quyết được. Không có một người nào ở Nhà Trắng lại lo nghĩ đến việc thương vong của kẻ địch. Anh nên giới hạn những điều gì xét thấy cần thiết. Nhưng đồng thời cũng nên sử dụng đầy đủ bạo lực cho việc hoàn thành công tác có hiệu quả nhất”. Kissinger có một câu hỏi quan trọng: Trường hợp cuộc tập kích bị thất bại thì sao? Các anh có thể bảo đảm được bao nhiêu phần chắc là các anh sẽ không tạo thêm tù binh Mỹ trong các trại giam ở Bắc Việt Nam? Blackburn trình bày với Kissinger rằng ông ta nắm chắc sự thành công từ 95 đến 97%. Manor lại nhấn mạnh thêm điểm đó: phi hành đoàn của ông ta đã thực tập 697 giờ bay với 268 lần xuất phát để chuẩn bị cho công tác này. Họ đã tập đi tập lại trên dưới 170 lần.

Kissinger tỏ vẻ phấn khởi. Haig thì không thắc mắc điều gì và cũng không bình luận câu nào.

Sau đó Blackburn bày tỏ sự quan tâm của ông ta về một điều cần nghiên cứu rộng rãi thêm nữa cho cuộc tập kích này, đó là phần ảnh hưởng tâm lý có thể gây trở ngại cho việc hoà đàm ở Pa-ri, và không biết Bắc Việt Nam sẽ đối xử với những tù binh còn lại trong

các trại giam khác sau này như thế nào? Kissinger cắt ngang: “Thiếu tướng không cần phải lo việc đó. Thiếu tướng đừng dính vào việc chính trị. Đó là phần chúng tôi lo, chứ không phải phần của thiếu tướng”.

Đối với Simons thì phản ứng của Kissinger “xem ra rất đẹp lắm”, bởi vì đây là điều phải làm, Simons thấy vị phụ tá an ninh của Tổng thống có đầu óc quyết định rất nhanh chóng.

Manor trình bày với Kissinger rằng, khoảng thời gian có thời tiết tốt là vào giữa 20 đến 25 tháng 10, trong đó ngày 21 tháng 10 là thời điểm thuận tiện nhất cho cuộc tập kích. Nếu thời điểm này được tổng thống chấp thuận thì các toán hành động của ông ta sẽ xuất phát đi ngay đến căn cứ Thái Lan trong hai ngày nữa. Đó là ngày 10 tháng 10. Thật ra thì Manor không dùng chữ “Tổng thống” mà ông ta lại nói “với giới chức lãnh đạo quốc gia”. Thời điểm thuận lợi thứ hai có thể là vào trước ngày lễ Tạ ơn. Nhưng ông ta lại nói nếu việc tập kích được thi hành vào khoảng giữa 20 đến 25 tháng 10 thì có vẻ hơi khó khăn vì lễ vào ngày 24 tháng 10 thì tổng thống đã có chương trình đọc diễn văn trước đại hội đồng Liên Hiệp Quốc vào ngày lễ kỷ niệm thứ 25, và sẽ có 31 vị nguyên thủ quốc gia dự buổi chiêu đãi tại Nhà Trắng vào đêm đó.

Kissinger ngập ngừng, ông ta nói Tổng thống bận công du và việc chấp thuận cuối cùng phải do Tổng thống quyết định.

Khi cuộc họp chấm dứt, Kissinger đặt một câu hỏi cuối: “Ai có sáng kiến về việc này?” Cả Vogt và Simons đều trả lời: “Có nhiều người tham gia kế hoạch. Đây là một công việc tập thể”. Kissinger phát biểu một điều mà tất cả mọi người dự họp đều còn nhớ mãi. Ông ta nói: “Cho dù nếu việc này không được chấp thuận đi nữa thì tôi cũng xin cảm ơn tất cả các vị, về sáng kiến và trí tưởng tượng của các vị. Xin cảm ơn các vị nghĩ ra được một điều độc đáo”.

Trong khi lái xe về lại Lầu Năm Góc, một trong những người dự họp đã tự nghĩ rằng có một điều gì hơi lạ lùng trong buổi họp. Henry Kissinger thậm chí không hề hỏi họ có chắc chắn là có tù binh nào ở Sơn Tây không.

TÀU SÂN BAY VÀ ĐIỆP VIÊN

Với những lý do mà Blackburn và Manor chưa hề được giải thích ngay sau khi buổi thuyết trình với Kissinger thì Nhà Trắng quyết định hoãn thi hành cuộc tập kích. Ba năm sau Manor giải thích với nhóm tù binh được thả vào năm 1972: “Ban đầu thì kế hoạch được tiếp nhận một cách rất hăng hái nhưng sau đó thì lại có quyết định phải hoãn công tác cho đến tháng 11, là thời điểm thứ hai đã dự kiến của chúng tôi. Một lý do khiến tôi muốn thi hành ngay vào tháng 10 là vì tôi rất quan tâm đến vấn đề an ninh. Nhưng dù sao việc đình hoãn này cũng giúp cho chúng tôi thêm thời gian để tiếp tục thực tập và

phối hợp”.

Vào ngày thứ 2, ngày 19 tháng 10, chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng Tôm Moorer mời Blackburn đến văn phòng và nói cho biết là ông ta và Bộ trưởng Quốc phòng Laird sẽ quyết định tối hậu về công tác, không cần đệ trình cấp cao hơn nữa.

Thứ ba tuần sau, ngày 27 tháng 10, Moorer nói cho Blackburn biết ông ta muốn tập hợp một buổi họp nội bộ vào ngày chủ nhật 1 tháng 11 và sẽ cho các toán hành động xuất phát hai tuần lễ sau đó, vào thứ ba, ngày 10 tháng 12. Hôm sau, ngày 28 tháng 10 chuyển máy bay trinh sát Buffalo Hunter lần thứ 7 bay trên vòm trời tại Sơn Tây. Vì máy chụp ảnh quá sớm cho nên tấm ảnh mang về chỉ thấy hiện ra một chân trời ở cách xa trại Sơn Tây mà thôi. Bennett, Blackburn và Manor đều quyết định chấm dứt mọi sự cố gắng của loại máy bay Buffalo Hunter này. Cũng vào cuối ngày hôm đó Blackburn được tin Bộ tư lệnh Hải quân đã chỉ thị chấm dứt mọi chuyến bay Ba-kep cho đến ngày 10 tháng 11. Đây là các loại máy bay có gắn hệ thống ra-đa để theo dõi các phản lực MIG của Bắc Việt Nam và hướng dẫn máy bay oanh tạc của Mỹ bắn phá chúng. Việc chấm dứt các đường bay này làm cho các toán của Ua-no trở thành đui và điếc trong suốt 12 ngày. Nếu Bắc Việt Nam đột nhiên cho tất cả mọi máy bay chiến đấu tập trung ở vùng gần Sơn Tây nhất thì đến khi họ biết được đã quá muộn. Sáng hôm sau, ngày thứ năm 29 tháng 10, Blackburn hỏi Vogt có thể cho các máy bay Ba-kep hoạt động trở lại được không. Nhưng còn những chuyến bay khác hoạt động trên vùng trời Bắc Việt Nam thì ông ta muốn tạm chấm dứt. Đây là những chuyến bay C-130 về hoạt động tâm lý chiến. Thả truyền đơn khắp nơi ở Bắc Việt, cộng thêm với một vài chuyến bay Buffalo Hunter cũng để thả truyền đơn trong chiến dịch “Literbug” mà những chuyên viên thi hành chiến dịch này thường gọi là máy bay thả “bom phân bò”. Vogt đồng ý và cho rằng đây là thời điểm sai lầm nếu tiếp tục các chuyến bay đó để “khuyến khích hệ thống báo động” của Bắc Việt Nam.

Cũng trong ngày hôm đó Blackburn đã phải giải quyết hai điều rắc rối nữa. Một là việc có liên hệ đến Hải quân, còn việc khác thì liên quan tới CIA. Vài tháng trước đây Bộ tư lệnh Hải quân có chương trình thay thế tàu sân bay A-mê-ri-ca để dùng tàu sân bay Răng-rê cho toán hành động 77 ở vịnh Bắc Bộ. Trong khi đó thì các nhân viên phi hành trên tàu sân bay A-mê-ri-ca đã được thực tập để đánh lạc hướng việc tập kích Sơn Tây. Vì việc thay phiên và thực hiện mọi việc tu bổ tàu sân bay là rất phức tạp nên những sự thay thế như vậy đòi hỏi phải dự liệu hàng tháng trước, đôi khi cả một năm. Nhưng Blackburn chỉ nhận được tin thay thế này vào ngày 29 tháng 10. Trong cuốn sổ tay riêng của ông ta, Blackburn có ghi chú vào ngày đó như thế này: “Thật lạ lùng, tôi được báo cho biết về nhu cầu thay thế tàu sân bay Răng-rê và Hen-cốc vào ngày 19 tháng 11 giữ lại tàu sân bay Oriskany cho đến ngày 26 tháng 11. Như vậy thì phải chuyển phi hành đoàn và máy bay từ tàu sân bay A-mê-ri-ca sang Răng-rê hay sao?”. Ông ta tìm gặp ngay Vogt. Vogt sững sờ: “Tại sao người ta lại không tính đến việc này trước đây”. Blackburn giải

thích là nhu cầu này đã được ghi trong kế hoạch trước đó. Nhưng thông thường thì bất cứ trong những vấn đề quan trọng nào cũng có khe hở, mà Lầu Năm Góc là một dinh cơ được xây cất cách đây 27 năm cho nên nó có nhiều khe hở lắm. Vogt phải tự lo giải quyết về việc thay đổi bất ngờ các tàu sân bay nói trên, nhưng ông ta lại gặp phải hai trở ngại: Một là không ai biết rõ khi nào thì Nhà Trắng sẽ cho phép thi hành cuộc tập kích, hai là các nhà vạch kế hoạch muốn mọi việc đều xảy ra với nhịp độ bình thường để cho Bắc Việt Nam khỏi lưu ý.

Vogt nói, ông ta sẽ cố gắng giải quyết việc thay đổi tàu sân bay. Nhưng việc này không phải là dễ. Khi điện của chủ tịch Hội đồng tham mưu trưởng được gửi đến Bộ tư lệnh Thái Bình Dương thì vị tư lệnh của hạm đội Thái Bình Dương chạy ào vào gặp ông tham mưu trưởng của đô đốc J.McCain, là đại tướng A.Cóc-co-ran. ông ta nói: “Có việc gì kỳ quặc đang xảy ra. Chúng ta nhận được nhiều lệnh lạ lùng, chỉ thị thay đổi các tàu sân bay khắp nơi trên Thái Bình Dương và các lệnh này thật là ngớ ngẩn. Không biết có cái quái gì đây?”

Cóc-co-ran nói với Blackburn: “Tôi chưa từng nói dối anh điều gì. Bây giờ tôi cũng không muốn nói dối anh. Nhưng tôi sẽ không giải thích được. Tôi chỉ mong anh nghe theo tôi một lần nữa. Cứ chấp hành mệnh lệnh đã”.

Như vậy là Blackburn chỉ còn có một việc rắc rối thứ hai nữa thôi. Vào ngày 29 tháng 10, ông ta phát hiện ra rằng CIA đang “quấy rối” ngay sau lưng ông ta.

Sáng hôm đó trong cơ sở rộng 213 sào dựng bằng vách gỗ của CIA tại Lăng-gò-lây, tiểu bang Virginia, George Carver tưởng chừng như đang sống trong một con mê. Vừa mới ngày hôm qua ông ta đã bảo đảm với Blackburn rằng không có một điệp viên nào của CIA đang hoạt động tại Bắc Việt Nam. Thế mà bây giờ Blackburn đang thách thức ông ta về sự đoán chắc đó. Trong suốt những tháng hoạch định chương trình cho cuộc tập kích Sơn Tây, suốt trong 16 buổi sáng thứ bảy liên phối hợp chung với người liên lạc được chọn lựa đặc biệt của Carver, Blackburn đã bao lần nhấn mạnh về sự lo lắng của ông ta đến việc có thể có một vài điệp viên nào đó của CIA đang sục sạo ở miền Bắc vào đúng thời gian không thuận lợi, hoặc trong vùng hoạt động không thuận lợi, có thể là bị bắt giữ, và có thể báo động cho hệ thống phòng thủ của Bắc Việt Nam về một sự việc quan trọng nào đó đang xảy ra. Blackburn nhắc lại cho Carver biết về sự lo lắng của ông ta và nói rõ rằng ông ta đã tìm hiểu được qua một đường dây riêng có một hoạt động điệp báo của CIA đang tiến hành trong lúc này.

Carver phải thú nhận điều đó. Nhưng ông ta nhấn mạnh là sự hoạt động ở cách xa Sơn Tây về hướng Nam, gần con đường số 7 ở miền Nam biên giới Lào. Ông ta cãi là hoạt động này không thể làm nguy hại việc tập kích Sơn Tây. Đây chỉ là một hoạt động điệp báo loại nhỏ, vì lẽ đó ông ta đã không nghĩ đến điều này khi Blackburn hỏi về các hoạt

động điệp viên trước đây.

Blackburn có cảm tưởng từ lâu là báo cáo của CIA về việc theo dõi các hoạt động điệp báo của họ không được nhanh chóng cho lắm. Hầu như mỗi một điệp viên được đưa vào miền Bắc kể từ năm 1964 đều bị chặn bắt - có hàng trăm điệp viên người miền Nam và một vài người miền Bắc đã được CIA chiêu hồi để làm việc này. Ngay sau khi nắm quyền chỉ huy cơ quan SOG từ năm 1965, Blackburn đã được biết có vài toán điệp báo nhiều tháng nay đã không được tiếp viện. Chính ông ta đã phản kháng việc đưa thêm người cho đến khi nào CIA đã tổ chức lại để lo liệu cho những người đã có mặt tại khu vực hoạt động từ lâu. Chính CIA đã làm mất nhiều điệp viên cừ khôi và suýt làm nguy đến tính mệnh của những người khác như Dick Meadows chẳng hạn trong khi lo đi cứu họ, nhưng Blackburn càng cố nhớ lại bao nhiêu thì càng thấy rõ tất cả hoạt động điệp báo đều không đem đến được một mẫu tin tức tình báo nào có ích lợi.

G.Carver là một trong những chuyên viên tình báo mà Blackburn ưa thích nhất. Carver cũng đồng quan điểm về các loại hoạt động bất quy tắc, chứ không tin tưởng nhiều về số lượng người, và đã hết sức ủng hộ cơ quan SACSA. Carver là một học giả tốt nghiệp Đại học Rốt trước đây, và cũng là một chuyên viên tâm lý chiến, thuộc loại người nhanh tay lẹ chân. Ông ta có thừa năng lực và lúc nào cũng thích cầm điện thoại để hỏi cho ra lẽ. Trong bất cứ buổi họp nào nếu có ai thắc mắc điều gì thì ông ta thường chụp ngay điện thoại để tìm cho ra câu trả lời ngay tức khắc. Chính điều đó khiến Blackburn lo ngại là Carver không hoàn toàn thật lòng với ông ta. Khi ông ta hỏi Carver về địa điểm chính xác mà các điệp viên đang hoạt động tại Bắc Việt Nam thì Carver không chụp điện thoại để tìm câu trả lời. Trái lại Carver ngồi thừ người, không chối cãi không xác nhận, chỉ đề nghị theo thói quen của ông ta là nếu hoạt động gián điệp báo không làm phương hại đến kế hoạch của Blackburn thì Blackburn đừng nên tìm hiểu làm gì.

Blackburn cố gắng dần lòng, cân nhắc từng lời nói một: “Tôi nghĩ là anh không sòng phẳng với tôi. Theo chỗ tôi biết thì cái tên điệp viên nào đó của anh đang hoạt động gần địa điểm 32 ở miền Bắc Lào chỉ cách Sơn Tây có 100 dặm thôi. Trong vòng 3 tuần lễ nữa chúng tôi sẽ cho xuất phát cuộc tập kích nhưng ngay bây giờ thì tôi lại biết được người của anh đang hoạt động ngay sau lưng tôi. Nhân viên đó có thể làm hỏng hết mọi việc. Và anh cũng không thèm nói cho tôi biết về sự hiện diện của đương sự. Tôi đang nói chuyện với anh là thay mặt cho Chủ tịch. Chúng tôi muốn tên điệp viên ấy chấm dứt ngay hoạt động. Người Bắc Việt có thể theo dõi điệp viên của các anh dễ dàng hơn là chúng tôi, còn chúng tôi cũng có thể tìm ra được hấn chẳng khó khăn gì. Đó là một lý lẽ khiến tôi đã để cho người của các anh tham gia vào việc hoạch định chương trình này - để các anh giúp chúng tôi chấm dứt cái trò tệ hại này”. Blackburn còn nhớ là Carver phản ứng với một thái độ bình thản - tinh đời, trầm ngâm, không tiết lộ điều gì. Ông ta chỉ nói là sẽ cố gắng làm bất cứ việc gì có thể được. Blackburn nổi xung lên, nói là chúng ta đều

làm việc cho một tập thể v.v... và v.v...

Blackburn bỏ ra khỏi cơ quan CIA với sự bất mãn, chán nản, rối trí, và lo âu. Có một việc gì kỳ quặc đang xảy ra thế mà ngay chính cả người của CIA có trách nhiệm trong việc giúp đỡ cho cuộc tập kích Sơn Tây cũng không thém nói cho ông ta biết việc gì và tại sao.

Năm năm sau Blackburn mới tìm hiểu được tất cả mọi lời giải đáp. Nhưng sau đó vài ngày thì Mayer có nói cho ông ta biết một phần lý do về sự bối rối của Carver. Cơ quan CIA đã mất địa điểm hoạt động 32. Cộng sản đã nắm được tin tức về địa điểm xuất phát phụ cho cuộc tập kích Sơn Tây, và các chuyên viên CIA đang cố gắng hết mình để tìm cho ra đầu mối liên lạc đã mất ấy.

SƠ HỒ VÀ THẤT LẠC CÔNG ĐIỆN

Vào ngày chủ nhật 1 tháng 11, Blackburn, Manor và Simons rời căn cứ không quân Andrews để đi Hawaii và từ đó đi miền Nam Việt Nam. Cũng trong thời gian này một bộ phận tham mưu nhỏ của toán hành động hỗn hợp cấp thời bay đi Đông Nam Á để tìm gặp các vị chỉ huy Không đoàn và căn cứ có nhiệm vụ yểm trợ cho cuộc tập kích Sơn Tây. Mỗi vị chỉ huy đều nhận được một bức thư có tính chất chỉ thị riêng vừa đủ nội dung tin tức để hoàn thành nhiệm vụ được giao phó. Không kể một vài vị sĩ quan mà chính Blackburn, Manor và Simons sẽ trực tiếp gặp, không còn ai biết rõ về mục tiêu của công tác này.

Để tránh mọi sự chú ý có thể xảy ra, các sĩ quan tham mưu của toán hành động bay đến nhiều địa điểm khác nhau trong vùng Đông Nam Á, trên những chuyến bay thường lệ và ngay cả trên những chuyến bay còn thừa chỗ. Sau này Manor có viết trong báo cáo rõ ràng rằng: “Việc này làm hao phí nhiều thời gian và chỉ có thể trông chờ vào một vài đường dây liên lạc may mắn để có thể hoàn tất kịp thời sự phối hợp kế hoạch theo dự định. Đúng ra thì nên có những chuyến bay riêng biệt cho mục đích này, như vậy thì mới giảm bớt được nhiều rắc rối có thể xảy ra và cho phép các chuyên viên thêm nhiều thời gian để hoàn thành công tác”.

Ngày thứ hai, 2 tháng 11, lúc 10 giờ 45 sáng tại Hawaii, Blackburn, Manor và Simons thuyết trình cho Đô đốc McCain và tham mưu trưởng của ông ta. McCain rõ ràng là quan tâm, ngồi yên trên ghế. Lẽ tất nhiên sự quan tâm của ông ta là đối với những tù binh có thể sẽ bị bỏ rơi ở lại - trong đó có con trai của ông ta. Tuy nhiên ông ta vẫn hết lòng ủng hộ việc tập kích. Một trong những người dự buổi họp đã nghĩ rằng ông ta đang bị đặt vào một cương vị khó khăn. Sau buổi họp, McCain dành riêng chiếc máy bay đặc biệt của ông thuộc Bộ tư lệnh Thái Bình Dương để đưa Blackburn, Manor và Simons bay thẳng suốt 6296 dặm đến Sài Gòn. Cả ba rời O-a-hu lúc 4 giờ 45 chiều để bay vượt qua miền tây Thái Bình Dương trong một chuyến đi dài.

Cả ba người cảm thấy được ưu đãi, chiếc máy bay C-118 (loại DC-7 của quân đội được cải tiến lại) của đô đốc McCain là một loại vận tải cơ thuộc cấp lãnh đạo được trang bị như là một Tổng hành dinh trên không - có ghế đệm êm ấm, có giường nằm, phục dịch sang trọng, thức ăn uống ngon lành - và với tầm bay thấp, tốc độ 350 dặm một giờ, nhờ đó cả ba người đều có dư thời gian để ngủ bù. Máy bay đáp xuống Ai-rơ-len để lấy thêm nhiên liệu, vượt qua làn ranh giới đổi thay giờ giấc quốc tế và lại đáp xuống để lấy thêm nhiên liệu lúc 4 giờ sáng ngày hôm sau tại Philippines. Chặng ngừng cuối cùng là Sài Gòn. Tại đây họ sẽ thuyết trình cho tướng Creighton Abrams, người thay thế tướng Westmoreland, để chỉ huy Bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV).

Tuy nhiên trên đường bay cũng còn một vài việc phải làm cho xong. Trước khi rời Oa-sinh-ton, Moorer có hỏi Blackburn nếu có một trận thả bom lớn tại miền Bắc, chỉ vào khoảng một ngày thôi, ngay trước thời gian thực hiện tập kích ở Sơn Tây, thì có gây ra điều gì rắc rối thêm không? Có thể đây là một trận thả bom đầu tiên tại miền Bắc Việt Nam sau hơn 2 năm qua. Moorer có cho biết là Nhà Trắng đang dự tính việc này và có đề nghị là nên buộc chặt việc này với việc giải thoát tù binh ở Sơn Tây. Blackburn đã yêu cầu Mayer viết nhận định về việc này, trước khi ông ta trở về. Tuy nhiên trên đường bay đến Sài Gòn Blackburn vẫn ghi chép riêng những điều suy nghĩ:

- a) Trận thả bom sẽ gây ra rắc rối dữ dội, trên bình diện quốc gia cũng như quốc tế.
- b) Có thể tạo ra lý lẽ tốt cho Bắc Việt Nam - nếu trường hợp (a) ở trên là đúng, để họ trả thù những tù binh còn bị kẹt lại.
- c) Có thể làm rung động toàn bộ hệ thống báo động của địch.
- d) Chúng ta không nên làm ồn ào quá đáng về công tác riêng của chúng ta để đạt được một tâm lý ủng hộ tối đa, ví dụ như việc trình bày rằng công tác này chỉ nhằm mục đích nhân đạo. Nếu để cho trận thả bom dính líu đến việc này thì sẽ làm tổn hại đến mục đích công tác và tạo ra một sự chỉ trích gay gắt.
- e) Thừa nhận quan điểm với Nhà Trắng cho rằng việc thả bom nếu được thực hiện trước cuộc tập kích thì sẽ tăng cường thêm hiệu lực cho các cuộc oanh tạc đánh lạc hướng của hải quân chúng ta.
- f) Tuy nhiên điều thuận lợi sẽ kém xa điều bất lợi, có nghĩa là sẽ gây ra phản ứng chống đối.

Với thân hình vạm vỡ, ngồi phả khói xì gà, tướng Abrams lắng nghe Blackburn, Manor và Simons trình bày lần đầu tiên cho ông ta rõ về cuộc tập kích Sơn Tây. Bên cạnh ông ta còn có Lucius Clay, phụ tá không quân và chỉ huy trưởng không đoàn 7. Ngoài ra còn có đại tướng Oai Đôn-vin cũng thuộc binh chủng thiết giáp như tướng Abrams và hiện là tham mưu trưởng của MACV. Tướng Abrams là người ít nói. Khi buổi thuyết trình chấm

dứt, ông ta nói với Blackburn, Manor và Simons: “Lạy chúa! Đây thật là một công tác chuyên nghiệp. Tôi không thấy các anh sơ sót điều gì. Đường như các anh đã xem xét tận tường mọi góc cạnh. Tôi không có câu hỏi nào cả”. Abrams quay sang phía Clay và hỏi: “Sao, còn anh, có yểm trợ việc này được không?”. Trong suốt buổi họp tướng Clay mở to đôi mắt, giống như đang mơ màng và dường như muốn nói: “Cái tên này thật là điên khùng”. Nhưng rồi ông ta lại nói với Abrams: “Tôi không bảo đảm hoàn toàn, nhưng chúng ta sẽ cố gắng hết sức để cùng lo việc này. Hình như chúng ta chỉ còn có độ 10 ngày để chuẩn bị mọi việc”. Tướng Clay biết rõ là việc này không dễ dàng vì ông ta đang lo thực hiện chương trình rút quân và vật liệu ra khỏi tất cả các căn cứ ở Đông Nam Á, nằm trong toàn bộ kế hoạch triệt thoái của Tổng thống Nixon.

Trong khi Blackburn bay trở về Oa-sinh-ton để lo mọi việc khác của SACSA thì Manor và Simons dùng máy bay hải quân đi từ Sài Gòn đến vịnh Bắc Bộ, đáp xuống một tàu sân bay dùng làm chiến hạm chỉ huy cho đoàn phản ứng nhanh 77 của phó đô đốc Fred A. Bardshar. Bardshar được tin là có một nhân vật nào đó đang đến nhưng không biết là ai. Ông ta đã nhận được một công điện thuộc loại chỉ huy thượng khẩn do một người bạn ở Tổng hành dinh Thái Bình Dương gửi đến. Công điện báo cho ông ta biết có hai sĩ quan sẽ đến, một đại tá lục quân và một thiếu tướng không quân. Công điện yêu cầu Bardshar giúp họ mọi việc cần thiết, nhưng cuộc viếng thăm cũng như công tác của họ cần phải giữ bí mật tuyệt đối. Bardshar không được thảo luận việc này ngay cả với thủ trưởng của ông ta là Hạm trưởng Hạm đội 7, hoặc ngay cả với chỉ huy trưởng Hạm đội Thái Bình Dương.

Bardshar mời Manor và Simons vào văn phòng soái hạm. Sau đó ông ta cho gọi thêm hai người nữa đến là đại tá Alan Boot Hill - sĩ quan điều hành và trung tá P.D. Hoskins - sĩ quan tình báo. Họ cùng chung lập kế hoạch cho các đường bay đánh lạc hướng của hải quân để che chở cho cuộc tập kích Sơn Tây, trong một thời hạn ngắn và điều kiện eo hẹp đòi hỏi cả về trí thông minh lẫn sức chịu đựng thể xác. Thiết lập một dự án hành quân chi tiết cho các loại máy bay oanh tạc của hải quân xuất phát từ tàu sân bay cũng giống như soạn một bản đại hợp tấu cho một dàn nhạc lớn của viện âm nhạc New York. Thiết lập một dự án oanh tạc vào ban đêm xuất phát từ hai đến ba tàu sân bay cũng giống như soạn bản đại hợp tấu cho hai hoặc ba dàn nhạc cùng trình diễn chung nhưng không tập dượt trước. Và vì lẽ dự án công tác này cần phải giữ tuyệt đối bí mật cho nên Boot Hill và Hoskins phải cố viết một bản nhạc mà các nghệ sĩ trình diễn chỉ được phép trông thấy lần đầu tiên trước khi mở màn hợp tấu.

Blackburn trở về Lầu Năm Góc vào ngày thứ ba 10 tháng 11 để trình bày với Moorer về chuyến đi Đông Nam Á và luôn cả sự lo âu của ông ta về dự tính thả bom một ngày. Thời điểm xuất phát của cuộc tập kích chỉ còn độ 10 ngày nữa cho nên ông ta không muốn nghĩ đến những con ác mộng đã thấy trong hàng mấy tuần qua. Nhiều đêm ông ta thức

giấc tại căn nhà riêng ở Mắc-te-an, tiểu bang Virginia và tự hỏi: “Lạy chúa tôi! Nếu không có tù binh nào ở đó thì sao? Nếu trại giam trống trơn thì làm sao? Nếu có một cuộc thỏa hiệp nào thì sao?”. Nhưng bây giờ thì còn quá nhiều việc khác phải lo nghĩ đến.

Chiếc máy bay C-130 đầu tiên sẽ từ giã căn cứ Eglin để đi đến vùng mục tiêu vào ngày thứ năm 12 tháng 11. Simons và Manor đã trở lại căn cứ để kiểm soát lần cuối việc chuyên chở mọi vật dụng cần thiết và cầu chúc các toán lính lên đường bình an. Thời điểm xuất phát càng đến gần thì việc bảo vệ an ninh càng cần phải chu đáo. Nhưng Bờ-lu Mắc lại đến văn phòng của Blackburn vào ngày hôm đó để báo rằng ông ta còn lo âu quá nhiều. Lúc này có quá nhiều công điện mật mã từ cơ quan CIA gửi đến Thái Lan và Lào. Nhiều công điện mang nội dung về cuộc tập kích Sơn Tây.

Blackburn biết là sẽ có việc liên lạc công điện vào phút chót. Các chuyên viên CIA sẽ trình bày cho người của Simons về các kế hoạch tẩu thoát và vượt ngục khi cần, và biết đâu nếu trường hợp thời tiết trở nên khắc nghiệt thì có thể một hoặc nhiều trực thăng sẽ xuất phát từ địa điểm 32 ở miền Bắc Lào. Nhưng khi Bờ-lu Mắc chỉ cho ông ta thấy rõ là việc liên lạc đã tăng lên gần như gấp hai số lượng thường lệ thì Blackburn hoảng hốt. Ông ta báo ngay cho Moorer biết để nhờ gọi điện thoại cho Helms yêu cầu CIA hạn chế ngay tức khắc việc này.

Nhưng đây cũng là thời gian mà nhiều người mới sẽ đến tham gia vào cuộc chơi này. Một trong những người đó là phát ngôn viên của Lầu Năm Góc kiêm phụ tá quốc phòng về công việc dân sự tên là Đa-ni-en Hen-kin. Là một phóng viên quân sự lâu năm, làm chủ nhiệm tạp chí quân lực trước khi nhận chức vụ công việc dân sự của Lầu Năm Góc vào cuối năm 1965, Hen-kin thuộc loại người cường tráng, dễ dãi, tóc hoa râm gọn sóng trông có vẻ như ông ta chỉ chải tóc khi nào chợt nghĩ tới. Đôi khi ông ta đã trêu tức các đoàn báo chí của Lầu Năm Góc vì ông ta thường tỏ ra bình tĩnh trước mọi biến chuyển, ví dụ như chuyện chiếc tàu Pu-ê-bơ-lo bị bắt giữ, chuyện tổng công kích Tết Mậu Thân và chuyện biến cố ở Cam-pu-chia. Một vài ký giả chuyên nghiệp ở Lầu Năm Góc thường mô tả ông ta là “vững như đồng”.

Khi Blackburn chấm dứt buổi họp riêng với Hen-kin về việc tập kích Sơn Tây vào rạng ngày thứ năm 12 tháng 11 thì Hen-kin, chỉ cảm ơn ông ta với vẻ bình thường, và hứa sẽ điều khiển được báo chí. Trong văn phòng làm việc của Hen-kin, trông giống như một căn hầm tại dãy phòng số 2 E800, nằm giữa khoảng đường vòng ngoài Lầu Năm Góc và những cổng vào phía bờ sông, câu chuyện quan trọng về việc giải cứu từ 60 đến 70 tù binh Mỹ ở cách thủ đô Hà Nội chỉ có 23 dặm giống như một chuyện đề nghị thông thường nào đó. Vì lẽ đó Blackburn cảm thấy hầu như mình là người ngu dại khi ông ta buộc về phòng làm việc. Tại sao mình lại quá quan tâm đến mọi việc dính líu này nọ trong khi một nhà báo thành thạo như Hen-kin lại có thể nghe chuyện tập kích như là một câu chuyện bình thường? Không lý việc giải cứu tù binh lại là việc nhỏ nhoi đến thế

sao? Biết đâu vì ông ta đã nghĩ rằng cuộc tập kích là chuyện quá sức to lớn.

Cũng vào sáng hôm đó, Blackburn, Manor, Mayer và Simons lại họp thêm một lần nữa với Moorer. Mọi người đều cho là Moorer “thật phi thường”. Moorer nói với Manor: “Tôi giao cho anh một công tác để thi hành. Bây giờ anh lại sẽ nhận được cả một lô những yêu cầu cho biết tin này tin kia. Anh cứ việc tỉnh bơ không cần quan tâm tới”. Việc thi hành công tác là ưu tiên còn chuyện lễ nghi và các điều thắc mắc thì để sau. Moorer nói, ông ta sẽ làm mọi cách để giúp cho Manor và Simons nhẹ bớt gánh nặng trong những ngày sắp tới và cầu chúc cho họ được may mắn.

Mười phút sau khi Manor và Simons rời văn phòng của vị chủ tịch thì Blackburn nhận được điện thoại trực tiếp của Moorer. Ông ta muốn biết nếu trường hợp cuộc tập kích cần phải hoãn lại cho đến tháng... thì sẽ có những rắc rối gì xảy ra. Moorer giải thích: “Để tôi nói cho anh rõ, có một việc gì đó đang xảy ra. Bộ trưởng Laird rất thông cảm nhưng sự việc này lại xảy ra ở Pa-ri”.

Blackburn sững sờ, nhưng ông ta cũng cố trấn tĩnh để thưa với Moorer rằng mọi việc trì hoãn sẽ gây ra tai hại. Suốt trong những tháng sắp tới họ sẽ không có một giai đoạn thời tiết nào tốt cả. Toán tập kích đã sẵn sàng lên đường đi Thái Lan. Tinh thần mọi người đang hăng hái. Một cuộc trì hoãn ngay bây giờ sẽ đem lại nhiều sơ hở nghiêm trọng. Chúng ta chỉ có thể giữ kín sự việc một thời gian tương đối dài nào đó thôi, trong khi mọi người đang căng thẳng tinh thần cao độ. Sau này Blackburn có ghi chú vào sổ tay riêng của ông ta: “Tôi lo sợ họ đang tìm cách nào hợp lý nhất để bãi bỏ một công tác khó khăn và phức tạp. Thật là khó hiểu khi phải bãi bỏ công tác này không kể là có những yếu tố khách quan nào đó mà chúng ta không biết được. Việc tôi nghĩ, không phải là một yếu tố khách quan chủ yếu vượt ra ngoài tiên liệu”.

Một vài phút sau Mayer lại nhận được một cú điện thoại khác, lần này do đại tá hải quân Ha-ry D.Tờ-ra-in, phụ tá điều hành và tùy viên chính của Moorer gọi đến cho biết Moorer cần ngay một bản sao về tập thuyết trình Sơn Tây để trình cho Bộ trưởng Laird. Blackburn không hiểu chuyện gì đang xảy ra. Vào buổi trưa Tờ-ra-in gọi lại và nói cho biết Moorer vừa mới gặp Laird khi ông ta đang trên đường đến Nhà Trắng.

Trên cuốn lịch của Blackburn có ghi một buổi hội nghị về tình báo đặc biệt với các chuyên viên DIA và NSA. Trong buổi hội nghị này họ kiểm tra lại những bức ảnh cuối cùng do máy bay trinh sát SR-71 chụp được từ ngày 2 tháng 11 đến ngày 6 tháng 11, đây là những hình ảnh đầu tiên có dấu hiệu nhiều sinh hoạt được tăng lên ở Sơn Tây một cách rõ ràng. Mọi người tin rằng đây là kết quả của việc tù binh được phép đi ra ngoài phòng giam nhiều giờ hơn thời gian đã qua. “Trường trung học” ở hướng nam trại giam cũng có vẻ sinh động hơn. Mọi người đồng ý hoãn cuộc họp thêm một vài ngày nữa để chờ cho chuyến bay trinh sát SR-71 chụp thêm một bộ hình ảnh mới vào những ngày 13,

18 và 20 tháng 11, ngay trước thời điểm xuất phát cuộc tập kích.

A.An-đơ-ri-a-tít, chuyên viên nghiên cứu hình ảnh của DIA đã được biệt phái riêng cho toán hành động của Manor, đã bay đi căn cứ không quân Yo-ko-ta, Nhật Bản. Ở đây các hình ảnh của máy bay trinh sát SR-71 chụp trong vùng Thái Bình Dương thường được in ra và nghiên cứu. Tại đây, làm việc trong một cơ sở có đầy đủ dụng cụ hiện đại thuộc Không đoàn kỹ thuật trinh sát 67 của SAC, ông ta sẽ đích thân nghiên cứu kỹ lưỡng những bức ảnh cuối cùng do máy bay SR-71 chụp được ở trại giam Sơn Tây. Các chuyên viên thông thường khác của SAC thì chỉ nghiên cứu về các vùng ở vòng ngoài khu vực mục tiêu, gồm luôn cả những sự thay đổi nếu có về các địa điểm hỏa tiễn SAM đất đối không, các ổ trọng pháo phòng không, các trạm báo động phòng không của địch.

Để tiết kiệm thời gian, cơ quan DIA lập chương trình cho nhiều việc khác được thực hiện chung một lần. Họ quyết định chú tâm đến việc nghiên cứu các tấm hình lớn chụp toàn bộ khu vực và chỉ dùng loại máy chụp ảnh kỹ thuật theo tỷ lệ nhỏ. SAC cũng đã được yêu cầu giảm bớt các chuyến bay trinh sát khác trong thời gian tới để dành riêng mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các chuyến bay đặc biệt theo nhu cầu của các chuyến bay SR-71. Các thủ tục về việc in ảnh và nghiên cứu các bộ phim mới cũng được thay đổi từ gốc. Thông thường, việc tháo tất cả các ống phim gắn trên máy bay SR-71 cũng phải mất 2 giờ. DIA đã yêu cầu SAC xem thử máy bay có thể tháo gỡ phim trong vòng 45 phút được không. Tất cả các chuyến bay trinh sát sẽ xuất phát từ căn cứ Ka-de-na ở Ô-ki-na-oa do phân đoàn trinh sát chiến lược số 9 thực hiện. Tại căn cứ này khi các bộ phim được tháo gỡ ra thì sẽ dùng một phản lực cơ KC-135 chở gấp rút về Yo-ko-ta. Tại đây khi các cuộn phim được in ra và nghiên cứu, An-đơ-ri-a-tít sẽ cho chở ngay các bản kết quả nghiên cứu kèm theo hình ảnh về căn cứ không quân Takhli ở miền Trung Thái Lan, do một chuyến bay đặc biệt thực hiện, để cho phi hành đoàn của Manor và bốn người trong toán đột kích của Simons được biết rõ về các bản phân tích mục tiêu này. Các bản sao hình ảnh và tài liệu này sẽ được gửi về Oa-sinh-ton. Việc nghiên cứu hình ảnh là một công tác tỉ mỉ, mệt óc. Việc này cần phải có thời gian, nhưng mọi cố gắng đã được thực hiện để làm nhanh chóng công tác này.

Các chuyến bay SR-71 vào ngày 13, 18 tháng 11 là những chuyến bay quyết định. Ngoài những hình ảnh phóng lớn về mục tiêu để xác nhận có sự gia tăng hoạt động tại trại giam, những hình ảnh này còn cung cấp thêm dữ kiện cần thiết trên con đường từ biên giới Lào đến Sơn Tây. Các dữ kiện này cần phải có để xác định mọi khúc quanh, một vùng đáp xuống trong trường hợp khẩn cấp, và nhất là bảo đảm việc không có thêm các hệ thống báo động phòng không cùng bộ phóng hỏa tiễn SAM dọc theo con đường tiến đến mục tiêu. Hai chuyến bay cuối cùng trước khi thực hiện công tác tập kích này sẽ được bay vào buổi sáng sớm hơn thường lệ, trong ngày thứ sáu 20-11, để đến ngày thứ bảy hôm sau thì mọi kết quả nghiên cứu đầu tiên về hình ảnh sẽ được điện báo về cho Manor

và Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc rõ. Nhưng trong thời gian gấp rút cuối cùng này chỉ còn đủ thì giờ để tìm thấy một vài dấu hiệu có sự thay đổi làm mọi người mệt óc.

Blackburn được yên tâm về mọi chương trình và thủ tục đó cả hai cơ quan DIA và NSA thực hiện. Họ cho ông ta biết nếu có một phần giây phút nào mà máy truyền tin của Bắc Việt Nam đã bắt được liên lạc và làm phương hại đến kế hoạch tập kích hoặc nếu có sự thay đổi nào về vùng kiểm soát của máy ra-đa cùng với sự chuyển hướng của các tần số, thì cơ quan NSA sẽ “phá ngang” và trực tiếp báo cho Manor và Simons ở Thái Lan biết. Cuộc tập kích Sơn Tây đã được phép sử dụng ưu tiên số một mọi hệ thống điện tử về tình báo trên khắp thế giới. Mọi tiêu lệnh về chiến đấu, mọi lệnh xuất phát không kích, và mọi tiêu lệnh về hỏa tiễn sẽ được chuyển tiếp đến căn cứ Takhli qua các máy điện tử hiện đại nhất vào ngày thứ năm 19 tháng 11, ngay trước giờ xuất phát cuộc tập kích.

Khi Blackburn trở về văn phòng sau một cuộc họp đặc biệt về tình báo thì thấy Bờ-lu Mắc đang ngồi đợi và lần này lại có thêm tin xấu. Bờ-lu Mắc nghĩ rằng Blackburn có thể đã biết một chuyện gì đó xảy ra. Dường như có một tên “nhẹ dạ” nào đó ở trong trại giam Sơn Tây, có nghĩa là đã có một tù binh nào đó bép xép, nói quá nhiều chuyện: không biết có phải vì tên đó đã đầu hàng, đã phản bội đồng đội, vì quá lo âu muốn cho cuộc sống kham khổ của bản thân được phần nào dễ dãi hơn không? Bờ-lu Mắc biết là Blackburn đã có kế hoạch cố làm sao chuyển được tin mật vào ngay trong trại giam để báo trước cho các trưởng nhóm tù binh biết là một cuộc giải thoát sắp được thực hiện, và họ nên sẵn sàng trong tư thế yểm trợ. Bây giờ thì kế hoạch đó cần phải được bãi bỏ. Bờ-lu Mắc không biết được rõ người tù binh “nhẹ dạ” đó là ai.

Ngày thứ năm sôi nổi ấy đã chấm dứt với một tin tức lạc quan hơn. Vào khoảng 6 giờ chiều hôm ấy, Blackburn tình cờ gặp đô đốc McCain trong hành lang Lầu Năm Góc. McCain vừa mới gặp Bộ trưởng Laird và đô đốc Moorer. Cả hai vị này cho ông ta biết là cuộc tập kích Sơn Tây đã được lệnh tiến hành. McCain muốn cho Blackburn biết rõ rằng: “Trong bất cứ trường hợp nào, tôi vẫn ủng hộ việc làm của anh”. Trên con đường lái xe về nhà tối hôm đó, Blackburn suy nghĩ nhiều về các tù binh ở Sơn Tây và những tù binh khác sẽ còn bị kẹt lại không thể giải cứu được. Lạy Chúa tôi, ông ta cầu nguyện cho một người phi công 34 tuổi tên là John McCain III sẽ có mặt ở trong nhóm tù binh Sơn Tây.

Ngày thứ sáu 13 tháng 11 đã mang đến nhiều tin dữ. Sáu tù binh đã chết. Cora Weiss, nhà hoạt động hoà bình đã nhận được tên tuổi của các tù binh qua đời này từ chi nhánh tổ chức ở Bắc Việt, gọi là Ủy ban đoàn kết với nhân dân Hoa Kỳ. Tất cả 6 người này đã được ghi vào danh sách tù binh giam giữ tại miền Bắc. Như vậy thì công tác Sơn Tây cần phải được thực hiện gấp rút hơn.

Sáng thứ bảy 14 tháng 11, Blackburn đến căn cứ không quân Andrews để dùng điểm tâm buổi sáng với Manor và Simons trước khi hai người này bay đi Thái Lan. Cả hai sẽ

lên đường vào lúc 2 giờ chiều trên chiếc máy bay riêng của đô đốc McCain: lần này là một chiếc máy bay loại nhỏ có tốc lực nhanh hơn, hai động cơ loại T.39 dùng riêng cho cấp lãnh đạo. Câu chuyện chính nói trong bữa điểm tâm là về các tin tức tình báo mà Blackburn đã nhận được hai ngày trước đó, nhưng mối lo âu chính là một sự đe dọa mới về an ninh cho cuộc tập kích đột nhiên nảy sinh.

Vào các giai đoạn bắt đầu lập kế hoạch, mọi người liên hệ đều đồng ý cho bắt các đường dây ghi âm xuyên qua các máy điện thoại tại bãi tập số 3 ở căn cứ Eglin và tại văn phòng SACSA ở Lầu Năm Góc. Mọi cuộc nói chuyện đều đã được thu băng, và Blackburn vừa mới được tin là các toán phản gián ở tổng đài điện thám tại An-tô-ni, tiểu bang Téch-giát đã phát giác ra được một sự việc không ổn qua các băng ghi âm ấy. Họ đã hình dung được là có một “cuộc hành quân lớn” sắp xảy ra. Họ còn biết rõ là cuộc hành quân này sẽ được thực hiện ở Đông Nam Á. Họ cũng biết thêm là hải quân và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương có liên hệ đến việc này, và việc này sẽ được xảy ra chớp nhoáng vào ban đêm. Nhưng có điều là họ không thể biết được địa điểm mục tiêu ở đâu, thuộc quốc gia nào, và tổng số lực lượng tham gia hành quân là bao nhiêu.

Đây là một sự tiết lộ tin tức, hoặc phải chăng đây là một sự suy đoán thông minh? Khi cân nhắc mọi ảnh hưởng có thể làm nguy hại cho công tác, Manor và Simons đều đồng ý là họ có trách nhiệm. Nhưng trước khi hai người từ căn cứ Ăng-đơ-ri để bay đường dài đến Đông Nam Á thì Blackburn có nói ông ta sẽ kiểm soát lại một lần cuối về việc này và sẽ cấp báo cho họ biết ngay sau khi đến Thái Lan nếu trường hợp có sự nguy hại nào đáng kể xảy ra.

Hôm sau, chủ nhật 15 tháng 11, trong khi Manor và Simons đang bay qua Thái Bình Dương thì nhiều biến chuyển dồn dập đến Oa-sinh-ton. Nhiều công điện được gửi đến Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc từ viên trưởng vùng CIA và tướng Abrams ở miền Nam Việt Nam. CIA muốn mượn nhiều trực thăng loại lớn có vũ trang, loại HH-53 để yểm trợ cho một cuộc hành quân ở miền Nam nước Lào do các toán người Mèo của tướng Vàng Pao sắp thực hiện. Tướng Abrams phản đối việc này nhưng ông ta không thể nói cho viên chức CIA ở Sài Gòn biết rõ tại sao. Ông ta muốn sử dụng mọi trực thăng HH-53 trong toàn khu vực để yểm trợ cho Manor và Simons.

Sáng sớm ngày thứ hai 16 tháng 11 khi Blackburn và Mayer đến Lầu Năm Góc thì các sĩ quan điều hành ở Bộ Tổng Tham mưu hỗn hợp đang gặp phải một trường hợp rắc rối nhỏ qua các bức công điện ấy. Các viên chức CIA đang la hoảng lên để yêu cầu máy bay trực thăng; họ không hiểu vì sao cơ quan MACV lại không chịu cấp phát? Blackburn không muốn giải thích điều gì trong thời điểm cuối cùng này, ngay cả nói bóng gió về việc tất cả máy bay đã được đặt trong tình trạng chờ lệnh để thực hiện một chiến dịch của SACSA, hoặc mọi ưu tiên về trực thăng tại Đông Nam Á hiện nay đều do Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp quyết định, cũng đều là điều nguy hại. Mayer cố giải quyết vấn đề.

Ông ta đã thương lượng với Bộ Chỉ huy không quân để ban hành lệnh tạm thời tất cả mọi trực thăng HH-53 khắp nơi trên thế giới, đều có trở ngại kỹ thuật nghiêm trọng. Chỉ có các chuyến bay thử máy mới được phép cất cánh.

Từ văn phòng của Moorer, Ha-ri Tờ-ra-in điện thoại cho Blackburn. Tổng thống muốn có một buổi thuyết trình toàn bộ về cuộc tập kích, ngay vào ngày mai. Bộ trưởng Ngoại giao Uy-li-am Râu-giơ đã được mời tham dự. Moorer sẽ thuyết trình ngay sau bữa cơm trưa. Yêu cầu SACSA chuẩn bị mọi sơ đồ và tài liệu thuyết trình cần thiết.

Blackburn và Mayer đã làm việc suốt ngày thứ hai để làm cho tài liệu thuyết trình sơ đồ sát với tình thế mới. Một chuyên viên hội họa tên là Larry Do-ning, binh sĩ hải quân trẻ tuổi, đã làm việc đến khuya để chuẩn bị mọi việc cần thiết. Sáng ngày hôm sau, 17-11, Blackburn và Mayer kiểm soát lại mọi thứ và đánh giá việc làm của người họa đồ này thật là tuyệt vời. Họ chuyển toàn bộ tài liệu sang văn phòng của Tờ-ra-in, gồm cả bản thuyết trình dành cho Moorer đã được đánh máy và ghi chú mục lục cẩn thận, đồng thời có ba băng giấy đen mạ vàng với những chữ “Tối mật” và “chỉ dành riêng cho vị Chủ tịch mà thôi”.

Vừa mới chuẩn bị xong nội dung báo cáo cho Tổng thống biết thêm về công tác Sơn Tây hơn là điều ông ta muốn biết thì Mayer lại phát hiện ra việc các vị chỉ huy cuộc tập kích đã bị thất lạc đầu đó. Theo dự liệu thì Manor và Simons sẽ đáp xuống căn cứ không quân Takhli của Hoàng gia Thái Lan ở miền Trung Thái Lan vào lúc 5 giờ 30 sáng. Theo giờ Oa-sinh-ton ngày hôm ấy, tức là 5 giờ 20 chiều tại địa phương, Manor phải gửi ngay một công điện đã được soạn thảo trước bằng mật mã đặc biệt về Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc để báo giờ đến nơi. Nhưng bây giờ đã là 9 giờ 30 sáng mà vẫn chưa nhận được công điện. Mayer đã kiểm soát kỹ lưỡng khoảng 50 máy bay của không quân đã hạ cánh trong suốt ngày hôm trước. Bây giờ thì ông ta lại lo lắng rằng có thể hải quân đã bị thất lạc một chiếc máy bay nào đó ở đâu đấy trong vùng hướng tây Thái Bình Dương.

Mayer đã trải qua suốt cả mọi giờ tiếp theo trong phòng 2C495, Trung tâm chỉ huy truyền tin quân sự quốc gia, để lục soát mọi công điện mật mã đặc biệt cố tìm xem viên sĩ quan trực đêm có để công điện của Manor nhầm lẫn vào hồ sơ khác, hoặc có chuyển nhầm công điện ấy đi đến một cơ quan nào khác hay không? Nhưng rồi cũng không tìm thấy bức công điện ấy ở Trung tâm truyền tin. Blackburn chỉ thị cho viên sĩ quan điều hành của ông ta là đại tá không quân Uy-li-am P.Ry-an phải truy tìm khắp nơi tại Trung tâm truyền tin để tìm ra cho được bức công điện. Ông ta nói với Mayer sẽ cố gắng tìm kiếm cho đến 3 giờ chiều; đó là thời điểm mà toán cuối cùng của lực lượng tập kích Simons sẽ đến Thái Lan. Theo chương trình đã định thì đến lúc này Manor và Simons sẽ phải gửi thêm công điện thứ hai, báo cáo cho biết là toàn bộ toán hành động hỗn hợp cấp thời đều có mặt đầy đủ tại căn cứ hậu tuyến.

Trong khi Mayer và Ry-an đang cố tìm tung tích của Manor và Simons thì Blackburn gặp Da-xlốp ở cơ quan NSA để tìm hiểu nguồn tin về việc cuộc tập kích đã bị cơ quan phản gián không quân ở Xanh An-tô-ni phát giác ra. Cả hai người ngồi nghe lại các cuốn băng ghi âm điện đàm giữa Lầu Năm Góc và căn cứ Eglin, từ đầu đến cuối. Da-xlốp kết luận rằng không có việc gì phải lo âu; bởi vì với những nội dung điện đàm đã được ghi trên những cuốn băng ấy thì không ai có thể tổng hợp lại để biết rõ được địa điểm, hình thái của mục tiêu hoặc thời gian xuất phát của cuộc tập kích.

Blackburn không muốn nói cho Da-xlốp biết là ông ta đã có phần an tâm khi thấy cơ quan NSA không tìm ra được chứng cứ để báo động qua sự sơ hở về những cuộc điện đàm đã ghi băng. Một tháng trước đây, một sĩ quan phản gián đã đến văn phòng của Blackburn báo cho biết có một vài tin tức đã bị tiết lộ qua điện đàm từ Lầu Năm Góc đến căn cứ Eglin. Chính bản thân Blackburn đã điện đàm trong lần ấy. Một mẫu tin quan trọng xuyên qua cuộc nói chuyện đã bị nghe trộm, ghi âm và phát giác ra do phòng an ninh không quân thực hiện và được coi như là một sự tiết lộ tin tức tương đối quan trọng - và Blackburn là kẻ vi phạm điều đó. Blackburn biết chuyện tiết lộ này đã được trình báo ngay cho tướng Palmer, tham mưu phó lục quân. Blackburn đồng ý ngay về việc làm này.

Mặc dù đã có sự khuyên nhủ của Da-xlốp nhưng Bờ-lée-bóc vẫn cứ lo lắng về việc tiết lộ tin tức này. Xế chiều hôm đó, Mayer thấy ông ta ngồi trong văn phòng đầy vẻ chán nản, tuyệt vọng. Cả hai người thảo luận về việc sơ ý của Blackburn, và Mayer có nói đây chỉ là một làn khói thoảng qua, tuy công nhận là có sơ ý thật nhưng chắc sẽ không có điều gì phương hại đến cuộc tập kích. Tuy nhiên Blackburn vẫn vô cùng bối rối. Trước đây ông ta đã quá cẩn thận trong việc sử dụng nhiều biện pháp để phân quyền trong việc thiết lập kế hoạch và chỉ giới hạn cho một số ít người biết được sự việc mà thôi. Ngay cả đến vị Tổng tư lệnh của không lực Thái Bình Dương cũng không được biết về kế hoạch. Các toán phản gián của Blackburn cũng đã làm việc vất vả lo tháo gỡ mô hình trại giam Sơn Tây ở căn cứ Eglin mỗi khi có vệ tinh Cốt-smốt của Liên Xô bay ngang qua để tránh việc chụp ảnh và phát hiện vị trí. Và chính ông là người đã nhấn mạnh nhiều nhất để việc ghi băng các cuộc điện đàm, kể cả với máy điện thoại của ông ta nữa. Nhưng bây giờ thì chính ông ta lại là người vi phạm.

Ngày hôm đó Blackburn rời Lầu Năm Góc sớm hơn thường lệ. Về đến nhà, vào buổi tối, ông ta đã viết đơn từ chức, xin ra khỏi quân đội Hoa Kỳ. Sau bữa cơm tối ông ta điện thoại gọi cho Mayer đến. Blackburn đưa cho Mayer xem đơn từ chức. Mayer đọc trong im lặng, đọc rất kỹ, và sau đó thì xé nát lá đơn ném vào ngọn lửa đang bùng cháy trong lò sưởi. Mayer nói: “Thiếu tướng nên nhớ là chúng ta đang tự dày cho mình một bài học phải cẩn thận hơn; cho đến bây giờ thì xem ra chưa có gì nguy hại cả. Việc xảy ra sẽ cho chúng ta thêm kinh nghiệm là phải thận trọng nhiều hơn nữa trong tương lai, nếu không thì chúng ta sẽ làm đổ vỡ công việc”. Sau đó ông ta khuyên Blackburn nên quên đi việc sơ

hở vừa qua và nên đi ngủ sớm để ngày mai có thể đến làm việc sớm hơn.

Ngày hôm đó Mayer cũng lại gặp nhiều việc rắc rối. Tờ-ra-in gọi điện thoại vào lúc 11 giờ 15 phút buổi sáng và chỉ thị lập ngay tài liệu thuyết trình mới để cho Moorer trình bày tại Nhà Trắng. Buổi họp với Tổng thống đã được ấn định vào 2 giờ 30 phút chiều, nhưng Moorer cần có ngay những biểu đồ thuyết trình mới với nhiều kích thước khác nhau. Và ông ta cần có toàn bộ tài liệu vào lúc 1 giờ 30 phút trưa để có ít thời gian nắm trước các vấn đề.

Mayer hốt hoảng khi biết tin Larry Đô-ning, người họa đồ duy nhất biết về công tác Sơn Tây đã về nhà. Người họa đồ này đang ở nhà giữ con thay cho vợ đã đi bệnh viện và không thể đến được. Cuối cùng Mayer phải cố tự vẽ các bản sơ đồ. Ông ta biết là các bản thuyết trình cho Tổng thống nghe cần phải vẽ trên những tấm sơ đồ 20x30 inch-sơ, mỗi tấm có đường cắt ngang ở giữa và nối lại bằng băng dính ở phía sau để có thể gấp lại cho vừa với khuôn khổ của giá thuyết trình ở văn phòng Tổng thống. Mayer gọi hai người ở phòng sơ đồ Bộ Tổng Tham mưu hỗn hợp đến phụ giúp. Cả hai người này đều không được phép biết về kế hoạch tập kích này. Vì lẽ đó, Mayer phải tách riêng mỗi người ra một phòng khác nhau, đưa cho một người các bản đồ miền Bắc Việt Nam chưa có ghi dấu gì và các tấm sơ đồ về doanh trại Sơn Tây, còn người khác thì lo vẽ các tiêu đề và các dấu hiệu cần thiết.

Khi mọi việc xong xuôi thì chính Mayer tự lo dán ghép lại. Sau khi tổng hợp các bản đồ và các dấu hiệu lại với nhau thì toàn bộ đã trở thành những đồ biểu tối mật chỉ rõ đường bay thẳng đến Sơn Tây và cả trại giam. Cả hai người giúp việc cho ông ta đã đều không biết được rằng họ đã chuẩn bị các sơ đồ cho một địa điểm chứa bom nguyên tử hoặc là bản đồ chỉ đường cho các chuyến bay trinh sát SR-71 trên vùng trời Bắc Việt Nam. Mayer chỉ thị là cả hai người không được nói chuyện với nhau ít nhất là trong một tuần lễ.

Đến 1 giờ 20 phút khi Mayer sẵn sàng đem trình các bản sơ đồ thì ông ta chợt thấy là không có một cái cặp đựng tài liệu. Cả văn phòng vẽ sơ đồ của Bộ tổng tham mưu hỗn hợp cũng không có. Trong suốt 9 phút còn lại ông ta đã điện thoại từ văn phòng này đến văn phòng khác và sau cùng được biết có một cái cặp tại một văn phòng ở ngay trên phòng làm việc của ông ta, đấy là Trung tâm thám sát hỗn hợp, phòng 2D921. Chính văn phòng này chuyên sản xuất các bản đồ, biểu thuyết trình.

Trong văn phòng số 2E 873, đô đốc Moorer lật thoáng qua các sơ đồ nhưng không phát biểu ý kiến hoặc thắc mắc điều gì. Mayer yên tâm khi nghĩ đến việc ông ta đã dán các dấu hiệu vào đúng chỗ trên sơ đồ với nhiều keo để khỏi bị rơi ra. Nhưng đến 2 giờ trưa thì Nhà Trắng gọi đến. Buổi thuyết trình bị hoãn lại. Moorer sẽ có mặt tại văn phòng Tổng thống sáng mai vào lúc 11 giờ.

Mayer quay trở về văn phòng của Blackburn. Theo dự định thì toán tập kích Sơn Tây

phải đến Thái Lan vào lúc 3 giờ chiều hôm ấy (giờ Oa-sinh-ton). Như vậy chỉ trong vài phút nữa sẽ có một công điện gửi về để xác nhận họ đã đến nơi. Công điện này sẽ được gửi thẳng cho Mayer, nội dung vắn vắn có mấy chữ: “Tia sáng điện”. Nhưng cho đến giờ phút này vẫn không nhận được công điện nào của Manor và Simons gửi về. Ba giờ chiều đã trôi qua, rồi đến 3 giờ 30, Blackburn và Mayer bắt đầu tự hỏi không biết việc gì có thể xảy ra ở Nhà Trắng và về tung tích của những người tập kích.

Moorer bình tĩnh: “Theo tôi thấy thì mọi việc đều tốt đẹp. Chúng ta sẽ biết rõ thêm ngay sau khi tôi thuyết trình cho Tổng thống vào ngày mai”.

Blackburn chưa nhận được bức công điện nào của Manor hoặc của Simons nhưng ông ta quyết định không nên nói cho vị đô đốc Chủ tịch biết là các toán tập kích Sơn Tây chưa có tin tức gì.

Vào lúc 7 giờ 30 tối, khi Blackburn và Mayer rời Lầu Năm Góc sau suốt một ngày làm việc mệt nhọc và căng thẳng thì các bức công điện mà họ hằng mong đợi vẫn chưa thấy gửi về. Nhưng Manor và Simons không bị lạc, chỉ có công điện của họ bị thất lạc mà thôi. Có khả năng nó còn nằm đâu đó ở một trạm chuyển tiếp tại Nhật Bản. Manor đã gửi các công điện về đúng theo giờ đã định: công điện thứ nhất báo cáo là ông ta và Simons đã đến nơi, công điện này được gửi đi lúc 5 giờ 30 sáng từ Taklihi lúc 3 giờ chiều (theo Lầu Năm Góc) để báo cáo tất cả 56 người trong toán tập kích của Simons đã đến nơi bình an. Nhưng bởi lẽ các công điện này phải dùng mật mã đặc biệt và đã được mang tay đến một trạm truyền tin tự động ở Nhật Bản để nhờ chuyển đi, trong khi đó thì trạm này lại chuyển theo hệ thống bình thường. Những bức công điện hỏa tốc của Manor đã đến trung tâm chỉ huy quân sự quốc gia vào khoảng 9 giờ tối hôm ấy. Trong thời gian đó thì Mayer đã tìm ra được Simons bằng cách mạo phép vi phạm gọi điện thoại thẳng qua Thái Lan. Qua đường dây điện thoại không bảo đảm an ninh, ông ta chỉ có thể nói nhảm nhí vài lời sau khi đã nghe chính tiếng nói của Manor và Simons và xác nhận được tất cả toán lính vẫn còn sống, mạnh khỏe, và sẵn sàng đi tập kích Bắc Việt.

Trên đây chỉ là một phần đầu trong hàng trăm sự rối loạn về thông tin đã gây ra tai họa cho các toán tập kích Sơn Tây như là một bệnh dịch.

VĂN PHÒNG TỔNG THỐNG
(PHÒNG HÌNH BẦU DỤC)

Vào sáng thứ tư ngày 18-11, Đô đốc Moorer đến Nhà Trắng để thuyết trình cho Tổng thống Nixon nghe về cuộc tập kích Sơn Tây. Hôm ấy là ngày kỷ niệm thứ 80 lần xuất phát chiếc chiến hạm đầu tiên của Hoa Kỳ mang tên U.S.S. Mai-ne. Đây cũng là ngày quyết định có nên thi hành công tác tập kích hay không, và nếu được chấp thuận thì khi nào sẽ thi hành. Vị đô đốc hy vọng rằng chuyển xuất phát công tác này sẽ thuận buồm xuôi gió

hơn là chiến hạm Mai-ne.

Moorer đến thăm phòng Tổng thống vào đúng 11 giờ trưa. Tại đây đã có sự hiện diện của Tổng thống Nixon, Henry Kissinger, Laird, Giám đốc CIA Richard Helms và ngoại trưởng Uy-li-am Râu-giơ. Sau khi chào hỏi theo lệ thường, Moorer bắt đầu đặt lên giá các tấm sơ đồ 20x30 inch-sơ mà Mayer đã vội vã tập hợp trong ngày hôm qua. Laird đã trình bày cho Tổng thống rõ về quan điểm công tác này nhưng ông ta muốn để cho Nixon nghe rõ lại toàn bộ sự việc trước khi có quyết định tối hậu. Ông ta cũng biết tài liệu thuyết trình này đã làm cho Kissinger thích thú: đây là một công tác đầy sáng tạo và hấp dẫn.

Theo đúng cách thuyết trình tại văn phòng Tổng thống vào năm 1970 thì Moorer sẽ tự tay lật từng tấm sơ đồ một. Sau này ông ta có nói đùa rằng: “Anh đừng đưa một kẻ giữ ngựa đến Nhà Trắng”. Ông ta đã không có đủ thì giờ để kiểm soát lại tất cả sơ đồ cho nên rất băn khoăn không biết là có được sắp đúng thứ tự hay không. Khi Tổng thống ra hiệu bắt đầu thuyết trình, Moorer cẩn thận mở tập tài liệu và bắt đầu: “Thưa Tổng thống, mặt danh của công tác này là King-pin”.

Trong số các vị có mặt tại văn phòng Tổng thống sáng hôm đó chỉ có ngoại trưởng Râu-giơ là người duy nhất chưa được biết cuộc tập kích này. Tuy nhiên khi Moorer bắt đầu đọc lướt qua tập tài liệu và dùng cây gậy bằng kim khí để dẫn thêm trên các sơ đồ, thỉnh thoảng lại phát biểu một cách nhỏ nhẹ các ý kiến riêng của mình thì toàn thể cử tọa đều tỏ vẻ say mê thích thú. Sau khi cuộc thuyết trình vào đề được vài phút thì Kissinger điện gọi viên phụ tá của ông là trung tướng Alexander Haig đến. Một lúc sau tướng Haig đến văn phòng Tổng thống và cũng chăm chú lắng nghe.

Moorer thưa: “Thưa Tổng thống, đây là nội dung đại cương của công tác”. Xong, ông ta trình bày tiếp các đoạn đường bay của toán xung kích của Simons từ Thái Lan đến Sơn Tây: đường bay chính xác để tránh ra-đa của kẻ địch phát hiện và bắn rơi trên đoạn đường đến mục tiêu. Moorer mô tả các chuyển bay đánh lạc hướng của hải quân sẽ được thực hiện trên vùng trời cảng Hải Phòng 20 phút trước khi đổ bộ tại Sơn Tây làm cho Bắc Việt Nam phải tập trung mật độ phòng không để chống đối lại và không còn chú ý đến việc đổ bộ của toán tập kích nữa. Tổng thống dường như bị thu hút vào trong khung cảnh mô tả của buổi dạ vũ trên không sẽ được thực hiện trong một vùng rộng 300.000 dặm vuông tại Đông Nam Á.

Moorer vừa nói tiếp vừa mở rộng một tấm sơ đồ lớn về toàn bộ trại tù Sơn Tây: “Thưa Tổng thống, sau đây là cách thức đổ bộ và giải thoát tù binh”. Ông ta giải thích tiếp là sự thành công của cuộc tập kích này được dựa trên các yếu tố then chốt như: bất ngờ, nhanh chóng, và đơn giản. Ông ta cũng trình bày rõ một cách hoàn hảo sau nhiều ngày huấn luyện tại căn cứ không quân Eglin. Moorer còn mô tả thêm một vài hình ảnh để làm sáng tỏ việc chuẩn bị công phu và chu đáo công tác tập kích này. “Thưa Tổng thống, vị chỉ huy

toán xung kích quả quyết rằng công tác này sẽ thành công. Ông ta đã đích thân tuyển chọn từng người một cho cuộc tập kích. Tất cả mọi binh sĩ đều là người tình nguyện, có quyết tâm và không để mắc một khuyết điểm nào. Việc thực tập được thông suốt toàn diện và hăng say. Phi hành đoàn là những người thiện nghệ. Các phi công cũng đã được tuyển chọn từng người một và tất cả các sĩ quan chỉ huy phi hành cũng đều là người tình nguyện”.

Đến đây thì Kissinger lần đầu tiên cắt ngang: “Thưa Tổng thống, trước đây hơn một tháng tôi có dịp nói chuyện với hai người chỉ huy cuộc tập kích là đại tá Simons và thiếu tướng Manor. Thật là hào hứng nhất. Simons thề ông ta sẽ đổ bộ vào cái trại ấy và thoát ra một cách an toàn với tất cả lính của ông ta. Ông ta nói phần thuận lợi có thể đạt tới 97%. Tôi có nghe nói là họ đã thực tập việc này đến hơn cả trăm lần rồi”. Bộ trưởng Laird tiếp thêm là việc thiết lập kế hoạch cho công tác này đã được chuẩn bị từ tháng năm.

Moorer tiếp tục trình bày, mô tả cặn kẽ về mọi vấn đề an ninh chặt chẽ đã được thực hiện trong thời gian chuẩn bị kế hoạch và giai đoạn thực tập. Trong thời gian cuộc tập kích được thực hiện sẽ có nhiều biện pháp đặc biệt về an ninh khác nữa được thi hành. Ông ta bảo đảm với Tổng thống rằng: “Nếu có trường hợp nào đó xảy ra cho ta biết được là kẻ địch đã phát hiện mục tiêu công tác thì cuộc tập kích sẽ được bãi bỏ tức khắc”.

Tổng thống nhấn mạnh là ông ta không muốn để việc đó xảy ra.

Lật sang một tấm sơ đồ khác, Moorer trình bày những đe dọa nghiêm trọng có thể xảy ra cho toán tập kích cả từ trên không lẫn dưới đất. Với những chi tiết rõ ràng mà ông ta trình bày về sự bố phòng của Bắc Việt Nam thì khả năng hỗ trợ của tình báo Mỹ cho cuộc tập kích phải có trình độ cao. Ví dụ như bốn trong sáu phi công giỏi của loại MIG-21 tại Phúc Yên, một sân bay gần Sơn Tây nhất, đã được chuyển đến phục vụ tại phi trường Vinh, vào xa phía Nam. Hơn nữa ông ta còn chỉ rõ là tại Phúc Yên không có hệ thống báo động về ban đêm cho nên các máy bay còn lại sẽ phản ứng chậm. Moorer cũng cho biết thêm có bốn phi công MIG-17 tại phi trường Hải Phòng nhưng ở đây cũng không có hệ thống báo động về ban đêm. Ông ta nói nếu các loại máy bay này cho dù có ở trong tình trạng bị động, cũng không đủ sức chống lại các chuyển bay đánh lạc hướng của hải quân. Sau cùng ông ta chỉ rõ là tất cả các máy bay MIG-17 hiện đang có mặt tại phi trường Kép, và tại đây không có một phi công nào giỏi để chiến đấu ban đêm.

Cuối cùng Moorer nói về mục tiêu của công tác đây là các tù binh ở Sơn Tây. “Thưa Tổng thống, đây là doanh trại duy nhất đã được xác nhận có giam tù binh, ở ngoại biên Hà Nội. Trong trại Sơn Tây có 70 tù binh Mỹ. Trong số này có 61 người đã được xác nhận tên họ và binh chủng; 43 không quân, 14 hải quân, 4 thủy quân lục chiến”. Trung tá hải quân C.D.Clower đã được thăng cấp đại tá kể từ khi bị bắt, hiện nay là sĩ quan trưởng nhóm của số tù binh này. Vào tháng giêng và tháng năm vừa qua chính quyền Bắc Việt

Nam đã cho di chuyển hai sĩ quan trưởng nhóm đi nơi khác. Một lần nữa Tổng thống tỏ ra xúc động về các chi tiết chính xác mà Lầu Năm Góc đã thu lượm được đối với mục tiêu.

Sau khi đã cẩn thận trình bày rằng, thời tiết sẽ là một yếu tố quyết định trong công tác này, Moorer kết luận: “Nếu Tổng thống chấp thuận công tác này, tôi dự định giao cho thiếu tướng Manor thi hành cuộc tập kích vào thời điểm thuận tiện nhất về thời tiết. Thưa Tổng thống, tôi chỉ có bấy nhiêu lời. Tôi xin sẵn sàng giải đáp mọi thắc mắc của Tổng thống nếu có”.

Tổng thống ngẩng đầu lên nói: “Thật là tuyệt diệu, đầy đủ chi tiết, không có gì thừa. À! Tôi biết là các anh đang chờ quyết định tối hậu càng sớm càng tốt, và tôi dự định sẽ quyết định sớm. Nhưng thời hạn chót mà anh có thể đợi được là bao nhiêu ngày nữa, mà không làm rắc rối thêm cho Manor?”.

Moorer hy vọng rằng đôi mắt của ông ta không phản lại ý nghĩ bồn khoăn lo ngại trong đầu. Mặc dù ông ta biết là Tổng thống sẽ đơn phương quyết định việc này nhưng ông ta cũng muốn nhìn xem thử Kissinger, Haig hoặc Laird có bộc lộ cảm nghĩ gì khác không. Nhưng câu hỏi vừa rồi của Tổng thống có vẻ như muốn kéo dài thời gian chờ đợi thêm nữa, nhưng theo ông ta thì không nên trì hoãn quá lâu. Đây là một công tác chưa từng có và sôi động. Vì lẽ đó Moorer thận trọng trả lời Tổng thống: “Thưa Tổng thống nếu chúng ta không thi hành kịp vào giai đoạn thời tiết tốt sắp tới thì phải chờ đến tháng 3 sang năm là thời điểm sớm nhất mới có thể thi hành được. Trong vùng khu vực mục tiêu mỗi năm chỉ 4 hoặc 5 lần tuần trăng mật và thời tiết phối hợp thuận lợi nhất. Như Tổng thống đã biết chúng ta vừa mới bỏ qua một thời điểm vào ngày 21 tháng 10. Nếu lần này chúng ta quyết định cho xuất phát công tác, tôi sẽ gửi ngay một công điện trong vòng 24 giờ để chỉ thị cho phép thi hành. Tướng Manor và đại tá Simons hiện nay đang ở Thái Lan, sẵn sàng lên đường”.

Moorer giải thích thêm về một vấn đề rắc rối: “Đối với loại công tác này thì vào phút chót cần có sự phối hợp hành động của nhiều cơ quan - như tàu hải quân, các máy bay nhân sự, các công tác trinh sát đặc biệt, các toán tìm kiếm và cấp cứu trong trường hợp có thất lạc. Để phối hợp nhịp nhàng mọi việc trên đây, cần phải có ít nhất ba ngày. Nhưng nếu chúng ta không có quyết định cho thi hành thì không nên vội vàng làm rối loạn mọi việc bởi vì sẽ có nhiều người đặt ra nhiều thắc mắc. Điều này có thể làm phương hại cho kế hoạch xuất phát trong tương lai của chúng ta. Tuy nhiên, khi được Tổng thống chấp thuận thì công tác vẫn có thể được bãi bỏ bất cứ vào giờ phút nào ngay trước thời điểm xuất phát. Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn mọi hệ thống truyền tin mật mã và hỏa tốc để sử dụng vào phút chót nếu có trường hợp chỉ thị bãi bỏ hoặc hoãn lại”.

Tổng thống vội vàng trả lời là ông ta hiểu được sự lo lắng của Moorer. Không còn phải

đặt vấn đề có nên giải thoát tù binh hay không vì việc này đã được quyết định rồi. Vấn đề đặt ra bây giờ là khi nào sẽ thi hành công tác, thế thôi. Nixon hứa với Moorer là ông ta sẽ có quyết định rất sớm. Nhưng Tổng thống lại còn một câu hỏi cuối: “Nếu cuộc tập kích này thất bại thì sao? Các anh đã chuẩn bị đầy đủ mọi lý do che đậy cho thích hợp chưa?”.

Moorer trình bày là đã có năm “câu chuyện che đậy” được đặt ra. Ông ta lại lật tiếp cuốn sổ tài liệu: - Nếu cuộc tập kích thành công nhưng có vài máy bay và binh sĩ bị tổn thất thì câu chuyện sẽ trở nên đơn giản - vì lẽ kết quả biện minh cho sự tổn thất - Nếu trường hợp cuộc tập kích bị tiết lộ bí mật trước giờ xuất phát thì Lầu Năm Góc sẽ giải thích đây là một loại công tác tối mật và không thể tuyên bố công khai các chi tiết được. Nếu công tác bị dở dang hoặc bị tiết lộ ngay sau khi xuất phát thì sẽ được giải thích đây là một sự cố gắng tìm kiếm và cấp cứu một phi công trinh sát nào đó bị bắn rơi. Nếu cuộc tập kích bị thất bại ngay tại mục tiêu hoặc nếu không giải cứu được tù binh nào cả và tin tức này được loan báo ra thì vấn đề sẽ được giải thích là việc cố gắng này xét ra cần thiết đối với sự ngoan cố của Bắc Việt Nam, và kết quả sẽ biện minh cho sự liều lĩnh đó.

Tổng thống gật đầu, rồi có một câu hỏi chốt: “Ai sẽ là người biết được sớm nhất về về sự thành công hoặc thất bại của cuộc tập kích?”. Moorer giải thích đại cương về hệ thống liên lạc phức tạp giữa toán tập kích của Simons với bộ chỉ huy của Manor ở Đà Nẵng, với trung tâm chỉ đạo ở Lầu Năm Góc và với phòng tình hình ở Nhà Trắng. Chỉ trong vòng 1 hoặc 2 phút thì Oa-sinh-ton sẽ biết rõ ngay những gì xảy ra ở Sơn Tây. Moorer nhắc lại với Tổng thống rằng toàn bộ thời gian công tác này được kể từ khi Simons đặt chân xuống mục tiêu cho đến khi thi hành xong công tác sẽ không quá 30 phút, hy vọng là chỉ 20 phút thôi. Ngay sau khi Simons gọi các trực thăng đến để bốc toán tập kích ra khỏi mục tiêu thì sẽ có ngay công điện mật báo cho biết số tù binh đã được giải cứu. Chỉ cần có 2 phút để chuyển công điện ấy về đến Oa-sinh-ton.

Tổng thống yên lặng suy nghĩ trong một vài phút. Cuối cùng ông ta chợt hỏi: “Làm sao người ta có thể không chấp thuận việc này?” Đây là một câu hỏi để mà hỏi. Tổng thống nói với đô đốc Moorer: “Tôi biết các anh đã làm việc này suốt mấy tháng qua. Cá nhân tôi cũng muốn thấy các tù binh được trở về. Lạy Chúa tôi, nếu thành công thì chúng ta có thể mời tất cả anh em tù binh đến tại đây để dự liên hoan trong ngày lễ Tạ ơn, ngay tại tòa Nhà Trắng này. Nhưng tôi cũng không muốn thấy ai bị bắt giam thêm vào các trại tù đó”.

Và Tổng thống nói tiếp rằng ông ta không muốn các cuộc biểu tình báo động xảy ra thêm nữa. Cuộc xuống đường tại Oa-sinh-ton vào 6 tháng trước đây, sau lần xâm nhập Cam-pu-chia, vẫn còn ám ảnh ông ta. “Lạy Chúa tôi, họ đã bao vây tòa Nhà Trắng, các anh còn nhớ không? Lần này nếu xảy ra nữa thì có thể họ sẽ phá sập các cổng chính và sẽ có cả nghìn tên “hip-pi” xúm nhau lại đá ngay trên tấm thảm của văn phòng này. Đây là việc họ sẽ làm”.

Tổng thống cũng băn khoăn lo lắng không biết Fullbright^[24] có tuyên bố rằng cuộc tập kích này là một cuộc xâm lăng Bắc Việt Nam không. Ông ta kết luận: “Này đồ đốc Tom, nếu để xảy ra như vậy thì đau lắm. Nhưng tôi biết anh có thể vượt qua được mọi việc. Tôi tin chắc là chúng ta sẽ thi hành; hãy để cho tôi một ít thời gian ngắn nữa để suy ngẫm thêm. Dù có việc gì xảy chẳng nữa thì tôi cũng chúc các anh may mắn”. Ông ta đứng dậy và chìa tay ra bắt tay Moorer. Đây là một cử chỉ nồng ấm, đầy thông cảm, một cử chỉ mà Nixon ít khi biểu lộ với ai.

Haig nói thầm với Moorer yêu cầu để lại một bản sao tài liệu, sơ đồ, bản đồ, v.v... để Tổng thống xem lại. Trước khi rời văn phòng bầu dục, Moorer vội vã sắp xếp lại phần tài liệu cần để cho Tổng thống xem, và phần ông ta cần mang về Lầu Năm Góc.

... Ngoài hành lang văn phòng Tổng thống, một trong những người dự họp vừa rồi đã chặn Moorer lại và nhỏ nhẹ vào tai: “Tom, anh vừa làm xong một công việc tuyệt vời. Tổng thống rõ ràng xúc động, tôi có thể đoán chắc với anh rằng: Tổng thống sẽ chấp thuận công tác này”. Nhưng sau đó ông ta lại có vẻ ngập ngừng nói tiếp một cách vụng về: “Có một điều tôi muốn nói là nếu việc này thất bại thì chúng ta nên tìm một cách nào để cho Tổng thống khỏi bị dính vào, có được không? Cho đến nay chúng ta đều biết là Tổng thống chỉ nhận được toàn là những lời chỉ trích, chê bai mỗi khi ông ta quyết định việc gì về Việt Nam. Chúng ta không thể để cho ông ta bị kẹt thêm lần này nữa. Anh hiểu tôi muốn nói gì rồi chứ”.

Moorer lái xe trở về Lầu Năm Góc trong im lặng. Ngay khi vừa về đến văn phòng, ông ta gọi Tờ-ra-in nhờ chuyển những lời cảm ơn đến Blackburn và Mayer đã làm những thay đổi hữu hiệu các sơ đồ và các ghi chú và đã thuyết trình một cách tốt đẹp. Nhưng Tờ-ra-in nghĩ rằng Blackburn muốn biết là “đã có lệnh cho thi hành hay chưa?” vì chính Tờ-ra-in cũng không biết điều này. Ông ta chỉ có thể chuyển lời là Moorer có vẻ rất hài lòng, và họ sẽ sớm có quyết định.

Chính trong thâm tâm Moorer cũng không thực chắc chắn về việc này. Tổng thống có vẻ rất tán thành, dường như bùng bột ngay trong một vài lời phát biểu của ông ta. Ông ta chỉ nêu một vài câu hỏi mà thôi. Tuy nhiên ông ta vẫn để lộ ra vẻ lo âu, ngại ngùng và suy nghĩ nhiều hơn những lần trước đây như Moorer đã thấy trong những quyết định khác. Và điều làm cho Moorer thắc mắc nhất chính là câu nói: “Cố gắng để cho Tổng thống khỏi bị dính vào việc này”.

Tổng thống đã quyết định nhanh chóng. Ngay xế chiều hôm đó ông ta đã cho Bộ trưởng Laird lệnh thi hành cuộc tập kích. Moorer vô cùng cảm kích về quyết định này. Blackburn cùng với Mayer lập tức bắt đầu sửa soạn mọi việc cần thiết cho “máy chạy”. Moorer nói với Blackburn, trong khi ông ta vẫn còn bị ám ảnh về câu chuyện nói ngoài

hành lang văn phòng Tổng thống: “Này Don, có một việc mà tất cả chúng ta đều phải nghĩ tới”. Ông ta nói tiếp với một giọng tâm sự: “À này, tôi không nghĩ là Tổng thống biết đến công tác này đâu”.

Moorer không nhớ việc trao đổi ý kiến này, cương quyết chối cãi chuyện có kẻ nào đó đã đề nghị ông ta phải nhận lấy mọi lời chê bai nếu có việc gì sai trái xảy ra tại Sơn Tây. Nhưng dù sao ông ta cũng không muốn công nhận là đã có những lời đề nghị về việc này. Tuy nhiên Blackburn vẫn còn nhớ rõ sự việc và có ghi chú vào sổ nhật ký như sau: “Moorer không cần phải nói cho tôi biết là nếu mọi việc thất bại thì chính ông ta sẽ chịu tất cả lời chỉ trích, chứ không ai khác. Ông ta cũng nhắc nhở tôi đừng để cho nhiều người biết về buổi họp tại Nhà Trắng này để tất cả mọi người giữ kín việc Sơn Tây”.

NHỮNG ĐIỀU THUỐC LÁ

Vào xế chiều ngày 18 tháng 11, khi được tin Tổng thống đã chấp thuận cuộc tập kích thì cả toán SACS bắt tay ngay vào hành động. Đây là giây phút mà Blackburn và Mayer đã chờ đợi sau bao nhiêu tháng làm việc và thiết lập kế hoạch. Nhưng trước mắt vẫn còn nhiều việc đang lo ngại và buồn cười. Mayer vội vàng soạn thảo ngay bức công điện mật mã cho lệnh thi hành để trình Vogt chuẩn ý. Bức công điện này rất ngắn gọn, nội dung như sau: “Mumbletypeg, Amputate King-pin”. Nhưng Vogt nhìn bức công điện và nói: “Lạy Chúa tôi, chẳng có ý nghĩa gì cả”. Mayer phải giải thích là Manor sẽ hiểu được nghĩa khi so sánh với các chữ mật mã đã được soạn thảo trước. Vogt không tin điều này. Trước đây đã từng xảy ra việc lộn xộn về truyền tin, và Mayer không biết làm cách nào để thuyết phục ông ta là sẽ không có một lầm lẫn thứ hai nữa. Mayer đành phải trở lại văn phòng ở Lầu Năm Góc, mở khóa một tủ hồ sơ trong một căn phòng kín, lấy ra kế hoạch truyền tin dành riêng cho chiến dịch “King-pin”. Khóa tủ hồ sơ và phòng kín lại, rồi ông vội vàng quay trở lại văn phòng của Vogt để trình cho ông ta thấy rõ là bức công điện hoàn toàn đúng nghĩa. Cuối cùng Vogt mới chịu ký lệnh cho gửi đi. Mayer lại phải đem bức công điện đến trình Moorer, Moorer lại trình tiếp cho Laird để xin ký nhận lần cuối. Sau cùng, Moorer kiểm phê lại và bây giờ thì Mayer có thể gửi đi được, với lời cầu nguyện là sẽ không bị thất lạc tại nơi nào đó trên đường dây từ Lầu Năm Góc đến Thái Lan.

Bức công điện này được chuyển từ Trung tâm truyền tin Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp vào lúc 5 giờ 30 chiều hôm đó qua hệ thống hỏa tốc, một hệ thống đặc biệt cực nhanh, trực tiếp, chỉ dùng chuyển các loại công điện báo động về các cuộc khủng hoảng quốc tế.

Trong khi Mayer xông xáo khắp nơi để xin ký nhận và chuyển gửi bức công điện thì Blackburn lại nhận được một tin xấu về thời tiết. Con bão Pat-sy đã thổi vào Ma-ni-la với sức gió 105 dặm một giờ và cấp cao là 140 dặm; lại đang chuyển về hướng tây với tốc độ 80 dặm một giờ. Các hình ảnh vệ tinh chụp được trên vùng mục tiêu cho thấy rõ là trời vẫn còn trong sáng nhưng có nhiều mây lạnh đang từ Trung Quốc chuyển đến. Trận bão

và mây lạnh có thể sẽ tập trung vào Bắc Việt Nam, Blackburn vẫn nhớ là các chuyên viên khí tượng đã nghiên cứu kỹ về thời tiết ở Đông Nam Á trong suốt mấy năm qua để tìm ra được một khoảng thời gian có khí hậu tốt là từ 20 đến 25 tháng 11. Lúc này khi Tổng thống đã chuẩn y nhưng với thời tiết này xem như các chuyên viên khí tượng đã chọn sai ngày.

Nhưng vẫn còn nhiều sự phối hợp cuối cùng cần phải được thực hiện, Blackburn đã gặp Gim An-len và đại tá hải quân Don En-gen để giải quyết trách nhiệm của không quân và hải quân trong việc tiếp đón tù binh và mọi thủ tục săn sóc y tế khi họ được trở về. Theo thủ tục thông thường về việc di tản các thương binh từ các vùng Đông Nam Á trở về thì chỉ cần chuyển họ đến bất cứ quân y viện nào gần nhất là đủ. Tuy nhiên trong trường hợp di tản các tù binh đã được giải thoát lại nảy sinh ra nhiều cuộc tranh luận nội bộ và trở thành một trong những vấn đề rắc rối nhất mà Mayer đã phải đương đầu trong mấy tuần qua. Trong trường hợp này, binh chủng nào cũng muốn giành riêng cho mình phần đón tiếp tù binh và mỗi binh chủng đã tranh cãi hết giờ này sang giờ khác, ngày này sang ngày khác, để giành phần thắng. Mayer nói đùa với Blackburn là cuộc tranh luận về việc này đã trở thành những buổi đấu lý khôi hài trông giống như trận tấn công lần thứ hai ở A-pa-ri thuộc miền Bắc Lu-giông - tất cả chỉ vì vấn đề tù binh, có nghĩa như là một chuyện quảng cáo rầm rộ. Sau cùng Mayer phải đề nghị một giải pháp dung hòa. Ông ta nhắc cho mọi người biết là không có một tù binh nào ở Sơn Tây thuộc binh chủng lục quân, vì lẽ đó tất cả sẽ được chuyển trong chặng đầu từ Thái Lan về quân y viện lục quân Tri-phen ở Hawaii - đấy là giải pháp trung lập. Tại đấy sau khi đã được khám nghiệm cho phép di chuyển tiếp thì họ sẽ được chuyển về một bệnh viện nào gần nhất tại quê nhà. Nhưng Bộ Tư lệnh không quân cố nài nỉ nói là tất cả tù binh thuộc binh chủng riêng của họ phải được chuyển về bệnh viện không quân, chứ không phải bệnh viện lục quân hoặc hải quân nào cả. Còn Bộ Tư lệnh hải quân thì lại muốn tất cả tù binh thuộc binh chủng của họ kể luôn cả tù binh lính thủy đánh bộ, phải được đưa về bệnh viện hải quân, chứ không đưa đi đâu khác. Blackburn thì không muốn để cho cuộc tập kích Sơn Tây trở thành một sự tranh luận tiến công về giao tế nhân sự. An-len và En-gen đều đồng ý với ông ta: việc săn sóc tù binh là sau khi được khám sức khỏe sơ qua tại Thái Lan thì tất cả tù binh sẽ được chuyển ngay về Tổng y viện gần nhất ở Philippines, trong căn cứ không quân Clark. Rồi từ đấy họ sẽ lần lượt được chuyển về các bệnh viện không quân và hải quân nào gần nhất nơi quê nhà.

Trên đường từ Lầu Năm Góc về nhà vào lúc 6 giờ chiều hôm ấy, Blackburn lo nghĩ đến việc chuyển vận đại quy mô về các đơn vị tiếp cứu - các loại máy bay vận tải phản lực C-9A dùng riêng cho việc săn sóc tù binh sẽ từ Philippines bay đến nằm chờ tại Thái Lan, cũng như các loại trực thăng tiếp cứu HH-53 sẽ bay từ căn cứ hậu cần ở miền Trung Thái Lan đến địa điểm xuất phát tại miền Bắc gần biên giới Bắc Việt Nam nhất. Tất cả những

sự vận chuyển đó sẽ có thể làm cho hệ thống báo động của Bắc Việt Nam phát hiện được. Khi về đến nhà, ông ta vẫn còn băn khoăn lo nghĩ về những điều phải làm thêm để ngăn ngừa không cho toàn bộ hệ thống vận chuyển nói trên bị phát hiện. Nhưng một rắc rối mới to lớn khác lại xảy ra.

Phó Đô đốc Gia-nét C.Đô-nan-son điện thoại từ Lầu Năm Góc đến. Đô-nan-son là phó giám đốc kiêm trưởng phòng hành quân và thám sát thuộc Bộ Tổng Tham mưu hỗn hợp. Ông ta hỏi Blackburn là có một đại tá không quân nào đó đã đến Thái Lan với tướng Manor có phải là người của Blackburn không? Blackburn trả lời ngay là phải: có chuyện gì xảy ra đấy? Đô-nan-son giải thích là viên sĩ quan ấy đã điện thoại cho Bộ chỉ huy chiến lược không quân ở O-na-ha, từ Đông Nam Á gọi về, báo động cho mọi người biết là cuộc “hành quân” sẽ được xuất phát sớm và các công tác tái tiếp nhiên liệu cũng như các đường bay trinh sát đã được ấn định trước đều cần phải lập lại. Bộ chỉ huy chiến lược không quân (SAC) và cả trung tâm thám báo không hiểu viên sĩ quan ấy muốn nói gì và đương sự cũng không chịu tiết lộ thêm chi tiết nào cả. Trung tâm thám báo đã gọi Đô-nan-son để xin xác nhận. Đô-nan-son muốn biết là viên sĩ quan ấy có được phép gọi điện thoại theo hệ thống điện đàm thông thường không? Theo ông ta nghĩ, mọi thay đổi chương trình đều phải do tướng Manor gọi về cho văn phòng ông ta mới đúng.

Blackburn sững sốt. Ông ta trả lời ngay là viên sĩ quan ấy không được phép nói điều gì với SAC cả. Theo như sự phân công nhiệm vụ từ trước nằm trong kế hoạch Sơn Tây thì: không một viên chức nào ở SAC được quyền biết tại sao phải cho xuất phát các chuyến bay SR-71, cùng với các công tác trinh sát vệ tinh trên vùng trời miền Tây Việt Nam, và cũng không ai được biết về các chuyến bay KC-135 và RC-135 dự định cho thời điểm 20 đến 25 tháng 11. Mọi viên chức tại SAC cũng không nên thắc mắc về việc này.

Blackburn yêu cầu Đô-nan-son đợi tại trung tâm chỉ huy quân sự quốc gia và ông ta sẽ đến Lầu Năm Góc ngay lập tức. Nhưng trước khi ra khỏi nhà, Blackburn gọi đại tá không quân Phò-ran-kơ-lin Ri-cơ và yêu cầu ông này đến gặp Đô-nan-son và Blackburn tại Trung tâm chỉ huy. Ri-cơ là một trong những chuyên viên thiết lập kế hoạch Sơn Tây, chuyên lo mọi việc tại trung tâm chỉ huy, kiêm luôn cả hệ thống truyền tin từ Lầu Năm Góc đến Manor, đến Bộ Tư lệnh Trung Đông ở Hawaii, đến lực lượng phản ứng nhanh 77, và tất cả việc điều hành lệnh yểm trợ cho cuộc tập kích xuất phát từ căn cứ, máy bay trinh sát SR-71 ở O-ki-na-oa, cả việc điều hành máy bay di tản tù binh tại căn cứ không quân Clark ở Philippines. Blackburn bảo Ri-cơ là có lẽ ông ta phải gọi điện thoại ngay cho ông bạn nào đó của họ ở nước ngoài.

Tại Lầu Năm Góc Blackburn gọi điện thoại cho Đô-nan-son và Ri-cơ đòi liên lạc với Bộ chỉ huy SAC. Ông ta yêu cầu được nói chuyện trực tiếp với viên sĩ quan nào vừa gọi từ Thái Lan về. Đấy là đại tá Giôn Clan-xi, sĩ quan trực của văn phòng thám báo SAC. Blackburn giải thích qua đường dây là ông ta chỉ hỏi các câu hỏi chứ không trả lời điều gì

cả. Cái tên nào đó đã nói rằng cuộc hành quân “sẽ có thể” thì hành sớm hay đã nói “sẽ” thì hành sớm? Clan-xi trả lời: “sẽ có thể”. Người đó có nói rõ loại hành quân nào không? Clan-xi trả lời: “Không”. Vì lẽ đó cho nên ông ta đã gọi cho Đô-nan-son: ông ta không biết việc gì sẽ xảy ra cũng như việc SAC phải làm gì.

Blackburn yêu cầu Ri-cơ gọi ngay điện thoại cho Manor. Ri-cơ giải thích là không có đường dây bảo mật thẳng đến Takhli, cho nên buộc lòng phải điện đàm theo lối thông thường. Khi Blackburn nghe tiếng Manor ở đầu dây, ông ta nói với Manor là ông ta vừa điện đàm với một vài người bạn ở Trung Đông và đề nghị Manor nên dùng dây đàn dương cầm để treo cổ một trong các viên sĩ quan của Manor vì tên này đã độc tấu một bản nhạc không được phép. Blackburn kết luận là toàn bản nhạc này đã làm rối loạn một đám thánh giả không được mời đến dự buổi hòa tấu.

Cho đến gần nửa đêm Blackburn mới trở về nhà. Ông ta không nhận thức được tại sao SAC lại có vẻ hốt hoảng khi nghe được tin công tác sẽ xuất phát sớm. Xuyên qua cuộc điện đàm úp mở vừa qua ngay chính cả Manor cũng không hiểu tại sao. Cũng giống như Blackburn, Manor tỏ vẻ bối rối và giận dữ.

Blackburn chỉ còn ngủ được một vài giờ nữa thôi. Đến khoảng 4 giờ sáng ông ta bị chuông điện thoại dựng dậy. Đó là Mayer từ trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc gọi về báo Manor vừa mới gửi về một công điện, nhận được lúc 4 giờ 11 phút. Nội dung cho biết toán của Simons và lực lượng phản ứng nhanh 77 đã sẵn sàng, nhưng có thể sẽ bị hoãn lại vì thời tiết xấu. Blackburn thắc mắc chuyện gì lại xảy ra; cuộc tập kích phải được xuất phát “sớm” hay là sẽ bị hoãn lại muộn hơn nữa?

Sau đó một vài giờ khi Blackburn đến Lầu Năm Góc ngày thứ năm 19 tháng 11, thì sự bối rối của ông ta lại càng tăng thêm. Ông ta nghe nói là nếu cuộc tập kích không được xuất phát theo chương trình đã định hoặc nếu bị hoãn lại chỉ cần một ngày thôi thì cũng đủ làm rắc rối cho các chiến dịch khác. Không ai cho ông ta biết các chiến dịch khác là gì. Ông ta chỉ được biết là nếu cuộc tập kích phải hoãn lại trong khi Tổng thống đang nghỉ cuối tuần vào ngày thứ 7 tại trại Đa-vít thì mọi diễn biến cần phải trình báo cho Tổng thống biết ngay.

Chỉ còn có hai ngày nữa là đến thời điểm xuất phát. Và 8 giờ sáng hôm ấy Blackburn đã báo cho Moorer biết về tình hình bất lợi của thời tiết. Lẽ tất nhiên bây giờ thì cả hai người chỉ còn có cách ngồi đợi. Nhưng ngày hôm ấy vấn đề thời tiết lại chỉ là một chuyện nhỏ và một loại bão táp khác đang âm ỉ ập đến.

Suốt ngày Blackburn cố kiểm soát lại những tin tức kiểm thính điện tử cuối cùng của NSA. Một công điện gửi trước giờ về “lệnh chiến đấu trên không” đã được gửi đến Takhli để báo cho Manor biết về tình trạng giờ chót của hệ thống phòng không Bắc Việt Nam. Khi ông ta trở lại văn phòng vào lúc 4 giờ 30 chiều hôm ấy thì được báo cho biết là

tướng Bennett ở DIA đang muốn tìm gặp ông ta về một chuyện gì đó. Và lúc ấy tướng Bennett đang trên đường đi đến văn phòng của Chủ tịch Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp. Cả hai người gặp nhau ngay khi Bennett đang bước vào phòng của Moorer. Bennett nói ngay: “Này Don, tôi vừa nhận được tin xấu lắm. Hình như trại Sơn Tây trống rỗng. Tất cả tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác từ lâu rồi”.

Moorer sững sốt: “Lạy Chúa, trong giờ phút này xin anh đừng nói với tôi những chuyện như vậy”.

Công điện hỏa tốc cho lệnh thi hành tập kích đã được gửi đi 24 giờ trước đây rồi. Blackburn không thể tin nổi là 6 tháng làm việc vừa qua lại mang đến cho ông ta một tin dữ cuối cùng như thế này. Ông ta hỏi đột ngột: “Này, xin thông thả một chút, ai báo tin đó?”.

Bennett trả lời là nguồn tin ngay từ Hà Nội chuyển về.

Nguồn tin này do Nguyễn Văn Hoàng thông báo. Vào đầu tuần lễ này, Hoàng gặp một người bạn cũ ở trong công viên Chi Lăng tại Hà Nội, cách trại giam Hỏa Lò về hướng tây-bắc độ 6 quãng đường và cách cầu lạc bộ thể thao Ba Đình độ 4 quãng, đây là chỗ mà hai người đã làm quen với nhau lần đầu tiên. Người bạn của Hoàng là “An-phờ-rét - một uỷ viên tinh quái” hoặc một “cố vấn tài giỏi” - đây là mật danh do người Mỹ dùng để gọi đương sự, một uỷ viên cấp cao và lâu năm trong phái đoàn đa quốc gia của Uỷ hội quốc tế kiểm soát đình chiến (ICC), được thành lập vào năm 1954 sau kết quả Hiệp định Giơ-ne-vơ chia đôi hai miền Nam-Bắc Việt Nam. Uỷ hội ICC này không có đủ quyền lực để thi hành và kiểm soát đình chiến, nhưng các thành viên của nó đôi khi vẫn là những điệp viên rất hữu hiệu, cho phe này hoặc phe khác, đôi khi lại làm việc cho cả hai phe. Hai lần mỗi tuần, các chuyến bay hành khách từ Gia Lâm, Hà Nội chở họ đi Viêng-chăn Lào. Ở đấy mọi tin tức điệp báo được chuyển về Băng-cốc và sau đó thì họ về nước nghỉ phép hoặc để tham khảo thêm về vấn đề ngoại giao.

Đã nhiều năm qua, một vài thành viên của uỷ hội ICC đã cố giúp cho tình báo Mỹ moi ra các địa điểm trại tù binh lại Bắc Việt. Họ đã cố gắng làm việc nhiều nhưng ít có kết quả tốt. Họ nghĩ rằng Bắc Việt Nam không cho phép các chuyến bay thương mại bay trực tiếp ngang qua các doanh trại tù binh trên đường đáp xuống phi trường Gia Lâm, cho nên họ đã cố ghi chú cẩn thận mọi chi tiết về giờ giấc và đoạn đường bay quanh co từ Viêng-chăn về đến Hà Nội.

Vào mùa thu 1969, An-phờ-rét đã cố gắng tìm kiếm một nguồn tin trực tiếp hơn qua việc bí mật xây dựng Nguyễn Văn Hoàng. Ông ta thực hiện bằng cách thỉnh thoảng đưa ra một vài nguồn tin tức mà các thẩm vấn viên trong nhóm của Hoàng đã cố gắng điều tra từ các tù binh, nhưng những tin tức này thì các giới chức Mỹ đã biết chắc là không xác thực, vì lẽ họ đã khai thác hai tù binh được Hà Nội trao trả vào tháng 8 năm đó. An-phơ-

rét nguy tạo ra việc như là có một tên đại tá Mỹ nào đó đã say rượu nói chuyện khoác lác trên chuyến bay từ Băng-cốc đi Hồng-công nghỉ phép và giải trí ba ngày. Lẽ tất nhiên đây là một chuyện đã được sắp đặt trước, và Hoàng đã báo cáo ngay với các thủ trưởng của đương sự như là một nguồn tin đã khai thác được tù tù binh. Cả hai cơ quan DIA và SACSA đã theo dõi công phu việc này để biết chắc chắn là nguồn tin đã lọt đến Bộ Quốc phòng Bắc Việt Nam xuyên qua nhiều đường dây khác.

Cuối tháng chín năm 1970, An-phơ-rét báo cáo là ông ta tin tưởng rằng Hoàng đã bị mắc câu - đương sự sẽ trở thành một nguồn tin quý báu trao đổi giữa hai bên. Cơ hội đã đến vào đầu tháng 11. An-phơ-rét nói với Hoàng là ông ta sẽ về nước để tham khảo công việc trong một vài ngày. Ông ta còn tâm sự là sẽ được thăng chức vượt cấp. Chỉ còn có một trở ngại duy nhất cho việc thăng chức này là do nơi Bộ Ngoại giao của nước ông ta còn tỏ vẻ chán nản về sự thiếu khả năng của ông ta trong việc gây được phản ứng tốt đối với Hà Nội về vấn đề tù binh. Bộ Ngoại giao của nước ông ta cũng như các Bộ Ngoại giao khác trong phái đoàn trung lập ICC đều thân thiện với cả hai phía, cố gắng làm vui lòng Oa-sinh-ton và cả Hà Nội. An-phơ-rét tâm sự thêm rằng ông ta vừa bị Bộ Ngoại giao kiểm tra khả năng qua một công điện yêu cầu phải báo cáo rõ chính xác số lượng tù binh Mỹ hiện bị giam giữ tại miền Bắc Việt Nam. Các viên chức ngoại giao Hoa Kỳ không chịu tin về bản danh sách chỉ có 339 tù binh đã được Hà Nội chuyển giao vào đầu tháng tư năm ngoái, và họ đang thúc đẩy tất cả các Bộ Ngoại giao trên thế giới bằng mọi cách giúp tìm ra sự thật về số lượng tù binh này. An-phơ-rét làm ra vẻ bực bội điều suy nghĩ của mình: “Người Mỹ thật đang cuống cuống lo lắng. Tôi đoán chắc là họ sẽ bằng lòng trả mọi giá nếu có một báo cáo chính xác thuyết phục được họ”. Hoàng đề nghị sẽ gặp lại An-phơ-rét, có thể trong một cuộc như đi dạo mát tại công viên Chi Lăng, một hoặc vài ngày trước khi An-phơ-rét về nước.

Khi hai người gặp lại nhau, họ đều vui mừng. Hoàng cầu chúc cho An-phơ-rét được thắng lợi trong việc thăng cấp và xin lỗi lần này không thể gặp nhau lâu được. Khi chia tay, Hoàng đưa cho An-phơ-rét một bao thuốc lá Điện Biên, An-phơ-rét còn nhớ rõ lời nói của Hoàng: “Đây này, anh dùng để hút cho vui trên chuyến bay. Thuốc lá này hơi nặng cho nên đừng hút quá nhanh”. An-phơ-rét để ý thấy bao thuốc lá đã mở. Hoàng vừa cười vừa nói tiếp: “Tôi mở ra để xem thử thuốc lá có còn tốt không”. Ngày hôm sau trong khi chờ đợi máy bay tại phi trường Gia Lâm, An-phơ-rét châm một điếu hút. Thuốc nặng quá. Ngoài ra Hoàng cũng biết là ông ta không hút thuốc lá. Như vậy rõ ràng là bao thuốc lá này có một ý nghĩa gì đó. Ngay khi đến Hồng Kông, An-phơ-rét liền đưa những điếu thuốc lá ấy cho một người bạn nhờ kiểm tra.

Gói thuốc lá của Hoàng đã được phân tích tại Oa-sinh-ton vào buổi trưa ngày thứ năm tiếp theo, một vài giờ trước khi Bennett gặp Blackburn tại văn phòng của Moorers. Các chuyên viên phân tích mật mã của DIA đều thắc mắc khi nhận thấy rõ ràng là Hoàng đã

sử dụng một cái mã của các tù binh để viết về số lượng tù binh bị giam giữ trong mỗi trại. Các chuyên viên này hy vọng là Hoàng vẫn còn nhớ rõ các cách mã hóa khác. Nhưng trong danh sách các trại giam lại không thấy có trại Sơn Tây. Theo như số lượng Hoàng cho biết thì tất cả vào khoảng 150 người, hiện đang bị giam giữ trong một trại tù mà từ trước đến nay chưa hề ai nghe đến, địa điểm đó gọi là Đồng Hới.

Khi các chuyên viên phân tích hình ảnh của DIA lục soát lại những tấm hình mới nhất chụp được về doanh trại bộ đội ở Đồng Hới thì họ thấy khu vực doanh trại này đã được nói rộng ra một cách đáng kể. Những vách tường mới đã được dựng lên để ngăn doanh trại ra nhiều khu nhỏ và các chòi gác đã có thêm lính gác. Cũng trong thời gian này thì các chuyên viên hình ảnh lại trình bày cho Bennett thấy những tấm ảnh mới nhất về Sơn Tây do máy bay trinh sát SR-71 vừa chụp được. Một vài tấm ảnh này đã được chụp qua hệ thống hồng ngoại tuyến chứng tỏ rằng doanh trại này vẫn sinh động; hình như có một số người nào mới được chuyển về Sơn Tây.

Đây là tin tức xấu do Bennett đưa ra sau khi ông ta đã giải thích nguồn gốc xuất phát và ông ta cũng nói cho Moorer và Blackburn biết đây là loại tin tức được đánh giá vào hạng B 3 - có nghĩa là gần đến đỉnh cao nhất của sự xác thực. B có nghĩa là nguồn tin tình báo ở nước ngoài. 3 có nghĩa là nguồn tin này đáng được tin cậy, có đường dây liên lạc trực tiếp với người đưa tin.

Sau khi nghe Bennett nói, Blackburn vẫn chưa hoàn toàn tin tưởng rằng Sơn Tây có thể bị bỏ trống. Ông ta nói với Moorer và Bennett: “Cái tên đưa tin này từ trước đến nay chưa há miệng nói gì cả. Tôi không thể chấp nhận hoàn toàn được, tôi muốn tìm hiểu thêm họ đã đưa ra kết luận này bằng cách nào”. Ông ta yêu cầu Moorer cho phép được báo cáo lại việc này vào 6 giờ sáng mai với sự đánh giá chất liệu tin tức theo ý riêng của ông ta. Moorer và Bennett đều đồng ý. Khi rời văn phòng Moorer, Bennett nói với Blackburn cùng xuống trung tâm thu thập và theo dõi tin tức của DIA tại phòng số 2D 921 để “nhân viên của tôi trình bày mọi việc cho anh rõ. Nếu anh cần điều gì thì cho tôi biết ngay. Nhưng tôi nghĩ là chúng ta cũng đã quá muộn rồi”.

Bennett tỏ vẻ bị kích động khi thốt ra tiếng “quá muộn”, vì còn nhiều tin tức xấu khác nữa. Dù Sơn Tây có ở trong tình hình nào đi nữa, và cho dù tất cả các trại giam đều được giải thoát một cách thành công thì đối với nhiều tù binh Mỹ khác vẫn là điều quá muộn.

Ngoài danh sách 6 tù binh đã chết mà nhà hoạt động hoà bình Cora Weiss chuyển giao vào ngày 13 thứ 6 tuần trước, Bennett còn nhận được tin có thêm 11 người nữa vừa mới chết. Tên của những người này hiện có trong một danh sách mà bà ta vừa mới nhận được và chỉ chịu chuyển giao cho chính quyền trong bốn ngày nữa, có nghĩa là thứ hai 23 tháng 11. Nhưng dù sao thì DIA và NSA cũng đã khám phá ra được danh sách bí mật này qua hệ thống Gam-ma của họ.

Từ hơn một năm nay bà Cora Weiss vô tình trở thành người mang tin cho giới tình báo Mỹ mà không biết.

Kể từ 1969 đến nay, cứ mỗi lần Cora Weiss bước xuống máy bay sau khi từ Hà Nội về, hoặc sau khi đi thăm phái đoàn hòa đàm Bắc Việt Nam ở Pa-ri về, thì bà ta đều bị theo dõi. Cơ quan NSA cũng đã lập hệ thống kiểm thính để nắm lấy mọi điện tín, các cuộc điện thoại đi xa, các công điện, qua những trạm vi-ba đặc biệt của cơ quan này. Bà ta chỉ là một trong nhiều đối tượng bị theo dõi, trong số này gồm có cả lãnh tụ phong trào Báo đen, nữ diễn viên màn bạc Jane Fonda, nhà hoạt động phản chiến Tom Hayden và tất cả những ai đi thăm Bắc Việt Nam về. Đây là một phần của những hoạt động tình báo đặc biệt gọi là hệ thống Gam-ma do cả hai cơ quan NSA và DIA thực hiện, và đây cũng là việc bất hợp pháp vì lẽ đã theo dõi công dân Hoa Kỳ khi họ sử dụng các đường dây liên lạc nội địa hoặc ở nước ngoài. Đây cũng là một hoạt động tình vi, tốn kém, và đôi khi cũng rất hữu hiệu. Một vài viên chức được phép biết về hệ thống kiểm thính này đã phải thề sống chết không bao giờ được mở miệng nói ra tiếng “Gam-ma” này.

Có vào khoảng 20 mật danh khác nhau dùng để chỉ về hệ thống kiểm thính Gam-ma. Tất cả đều dùng nhóm bốn chữ như: “Gam-ma Giết”, “Gam-ma Goát” hoặc “Gam-ma Gýt”. Mỗi chữ sau là dùng để chỉ một mục tiêu, một phương pháp hoặc một nguồn gốc đặc biệt. Một trong những hệ thống này có liên hệ đến việc kiểm soát thư tín được gọi là “bảo đảm thư tín”. Thư từ của bà Cora Weiss thường xuyên bị kiểm soát. Một phần khác của hoạt động tình báo đặc biệt này mang nguy danh là “Đen-ta” mặc dù hoạt động này chỉ chuyên về việc thu lượm tin tức quân sự của Liên Xô. Tại cơ quan DIA tất cả mọi hệ thống kiểm thính này đều do một sĩ quan gọi là viên chức Gam-ma Đen-ta phụ trách. Các loại tin tức này đều được liệt vào hạng “tối mật” (Trine), bên cạnh có ghi chú nhóm chữ dành riêng cho mỗi loại “Trine” là loại tin tức có độ mật cao nhất trong các loại tin tức tình báo đặc biệt này.

Điều mà cả hai cơ quan NSA và DIA muốn tìm hiểu trong trường hợp của bà Cora Weiss là để xem trước bà ta có tin tức nào mới về tù binh không, hoặc có bản danh sách mới nào về tù binh đã chết không, về tên tuổi người chết và tù binh hoặc viên chức Bắc Việt Nam nào mà bà ta đã tiếp chuyện trực tiếp hoặc bà thấy, cùng với tất cả những gì đã quan sát được nhưng không muốn báo lại cho chính quyền Mỹ biết. Hệ thống kiểm thính vừa qua đã xác nhận tình trạng thất vọng của tù binh Mỹ. Trong số 17 người vừa được tin đã chết có ghi trong hai danh sách của bà ta, thì 11 người đã bị bắt cầm tù tại miền Bắc Việt Nam, còn 5 người được ghi là mất tích cũng ở miền Bắc, một người mất tích ở Lào. Không có tin tức nào cho biết trường hợp hoặc nguyên nhân xảy ra những cái chết đó.

Nguồn tin này lại càng thúc giục thêm việc tìm hiểu xem có còn tù binh Mỹ nào hiện đang bị giam giữ ở Sơn Tây không. Blackburn vội vàng về lại văn phòng và chỉ thị cho

Mayer điện thoại gấp cho Harris ở DIA. Ông ta muốn gặp ngay toàn thể toán chuyên viên của Harris để sẽ đích thân kiểm soát lại từng mẩu tin, từng mẩu tài liệu nhỏ.

Đã gần đến 5 giờ 30 chiều. Mayer gọi điện thoại và trở lại văn phòng báo cáo cho Blackburn thêm nhiều tin tức xấu nữa. Tất cả nhân viên DIA đã về nhà hết.

Blackburn không tin nổi điều này và nổi điên lên. Ông ta cầm điện thoại gọi ngay Harris và yêu cầu lập tức gọi tất cả mọi nhân viên trở lại. Harris đề nghị là toán chuyên viên DIA sẽ đến vào sáng sớm mai để xem lại mọi việc. Có thể giờ này mọi người đang bị kẹt xe trên đường về. Blackburn nói ông ta vẫn sẵn lòng chờ đợi cho đến khi nào Harris gọi được tất cả mọi người trở lại sở làm cho dù phải lùi xe trở lại. Điều mà Blackburn muốn là bất cứ “tay” nào cũng phải trở về Lầu Năm Góc ngay sau khi Harris tập hợp lại được “đàn bò đi lạc” của ông ta. Blackburn cũng muốn họ phải đem đến văn phòng từng mẩu tin nhỏ đã thu lượm được về Sơn Tây. Ông ta không cần biết là họ sẽ phải làm việc thêm 12 tiếng đồng hồ nữa. Moorer đang đợi một báo cáo vào đúng 6 giờ sáng mai. Nếu các chuyên viên xác định được là Sơn Tây đã bị bỏ trống thì Moorer sẽ ra lệnh hoãn cuộc tập kích. Nhưng nếu mọi người không làm việc kịp thì cuộc tập kích này sẽ xuất phát theo thời điểm đã định - trong khi mọi chuyên viên tình báo quân sự quốc gia đang ngủ ngon trên giường tại các vùng ngoại ô Virginia.

Harris đã gọi được mọi người trở lại. Mãi cho đến khuya đêm ấy, Blackburn, Mayer và Harris còn ngắm nhìn hình ảnh, lắng tai nghe, và xem xét kỹ lưỡng mọi điều do chuyên viên DIA trình bày tại sao họ đã biết được các tù binh không còn ở Sơn Tây nữa. Mọi người bàn cãi về các điều này.

Riêng Mayer thì đồng ý với các dữ kiện đã được trình bày. Ông ta nghĩ là Blackburn nêu ra lệnh đình hoãn cuộc tập kích. Đối với Mayer thì doanh trại mới ở Đồng Hới trông có vẻ là một mục tiêu đầy hứa hẹn hơn: doanh trại này cũng ở vùng vắng vẻ như Sơn Tây và có nhiều tù binh bị giam giữ trong ấy. Ông ta suy luận là mọi người nên hoãn lại để một hoặc hai tháng nữa sẽ tiến công doanh trại mới thì tốt hơn.

Blackburn nói ông ta vẫn chưa bị thuyết phục. Ông ta đồng ý nguồn tin của Hoàng chuyển giao là rõ ràng; tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác và cơ quan DIA đã biết được địa điểm mới. Nhưng tin tức này đã xuất phát từ một nguồn gốc mà theo sự suy nghĩ riêng của Blackburn thì nó không có cơ sở chắc chắn nếu như không muốn nói là đáng ngờ. Trong khi đó thì các chuyên viên nghiên cứu hình ảnh của DIA, đoán chắc rằng có một số người nào đó đã được chuyển về lại Sơn Tây. Trong nhiều tuần lễ vừa qua doanh trại này đã có vẻ sinh động nhiều hơn. Chỉ có một điều là họ chưa biết được ai đã được di chuyển về trại ấy.

Blackburn không thể hiểu được tại sao mọi người lại có thể đi đến một kết luận như vậy từ đồng tài liệu bề bộn bày ra trước mặt. Vì lẽ đó, ông ta yêu cầu các chuyên viên của

Harris phải kiểm soát lại một lần nữa mọi phương cách phân tích từ đầu đến cuối. Ông ta nổi cáu với họ là không biết họ sẽ làm gì để có thể tìm ra đầu hoặc đuôi trong đồng dư kiện ấy. Ông ta cũng sững sờ kinh ngạc về những lời giải thích của họ. Khi thì họ nói chắc chắn rằng các tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác, khi thì lại nói họ vẫn nghi ngờ là có lẽ tù binh đã được chuyển về lại Sơn Tây.

Sau này ông ta nhớ ra, là đã từng chán ngán bảo họ: “Này các anh đừng làm trò hề, đừng có úp mở. Tôi chỉ cần câu trả lời thẳng vấn đề. Tôi sẽ trở lại đây vào lúc 5 giờ sáng mai. Đến 6 giờ sáng tôi sẽ đi với tướng Bennett vào trình cho đô đốc chủ tịch Hội đồng An ninh hỗn hợp biết rõ là tù binh vẫn còn ở đấy hoặc tù binh không còn ở đấy nữa. Tôi chỉ yêu cầu các anh một câu trả lời chắc chắn vào 5 giờ sáng mai. Họ có ở đó không, hoặc họ không có ở đó. Chỉ có vậy thôi. Không úp mở, không giải thích, không bàn tán, không nói năng gì thêm nữa. Tôi cần biết vắn vắn có bấy nhiêu thôi, bởi vì 6 giờ sáng mai thì đô đốc Chủ tịch và Tổng thống sẽ phải quyết định cho xuất phát công tác hay không. Chúng ta sẽ được phép lên đường hay không”.

Blackburn nói với họ là cho đến giờ này ông ta vẫn chưa biết mảy may gì về quyết định này cả. Ông ta nói thêm: “Nhưng điều tôi muốn là câu trả lời rõ ràng và các anh cũng đừng nên nằm mơ để tìm ra câu trả lời trong giấc ngủ. Tôi muốn rằng câu trả lời đó được căn cứ trên sự thông minh sáng suốt. Các anh nên trở về văn phòng ở Arlington hoặc đi bất cứ nơi nào các anh muốn để làm việc ngay, bởi vì đến 5 giờ sáng mai thì chúng ta cần câu trả lời xác đáng chứ không phải một đồng phân bò”.

Blackburn biết chắc là câu trả lời sẽ như thế nào. Cuộc tập kích sẽ được thi hành. Mặc dù các tù binh vẫn còn ở đó hay đã đi rồi là chuyện còn trong nghi vấn, nhưng với 95 đến 97% yếu tố hoàn toàn tin tưởng là Simons có thể đổ bộ vào và thoát ra một cách an toàn, thì cũng là điều đáng được thi hành. Nếu sau này được biết tin là các tù binh đã được chuyển về lại Sơn Tây mà không có sự cố gắng giải cứu họ ra thì đấy là điều không thể tha thứ được - và Blackburn cũng lo sợ rằng “chúng ta sẽ không bao giờ có một cơ hội may mắn nữa”.

Chẳng còn việc gì để làm nữa cho nên ông ta và Mayer lái xe về nhà. Họ mới vừa thêm thiếp ngủ thì điện thoại lại réo lên, lúc đó là 4 giờ sáng. Một công điện của Manor gửi về lúc 3 giờ 56 phút; cuộc tập kích có thể sẽ được thi hành 24 giờ sớm hơn thời điểm đã định. Manor đã ra lệnh cho Simons và toán phản ứng nhanh 77 thi hành công tác, và đã báo cho Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương biết vào buổi sáng thứ 6 ngày hôm ấy 20 tháng 11 trong khi trời còn tối đen. Blackburn và Mayer phải vội vã quay trở về Lầu Năm Góc với cặp mắt mờ vì mất ngủ sau suốt một tuần lễ đầy ác mộng và bây giờ thì kết cục lại sắp xảy ra.

Blackburn trầm nghĩ trong khi lái xe xuống chỗ đỗ xe ở đường Ghê-oóc-ghi Oa-sinh-

ton: “Lạy Chúa toàn năng, bây giờ thì đến lượt bọn chuyên viên tình báo lại cố thuyết phục Moorer ra lệnh đình hoãn mọi việc!”. Đối với ông ta thì một cuộc tập kích thành công vào một “lỗ trống” cũng còn hơn là chẳng có cuộc tập kích nào cả.

Mayer thì lại có sự quan tâm khác hẳn. Trên đường đến Lầu Năm Góc ông ta nghĩ: “Ông tướng điên khùng Blackburn này định xâm lăng Bắc Việt Nam hay sao mà lại để cho Simons nhảy vào một trại tù trống rỗng”. Nhưng ông ta cũng còn nhiều vấn đề khác phải lo nghĩ đến. Nếu cuộc tập kích được lệnh thi hành thì ông ta chỉ còn có một vài giờ nữa để chuẩn bị mọi việc tối hậu tại Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc. Đô đốc Moorer, Bộ trưởng Laird và hàng lô tướng tá khác sẽ cần có đầy đủ thuyết trình trước mặt họ để theo dõi diễn biến công tác. Cách đây mấy giờ, ông ta đã từ Lầu Năm Góc trở về và đã nghĩ rằng cuộc tập kích có thể sẽ được xuất phát vào ngày thứ bảy. Như vậy thì ông ta vẫn còn ngày thứ sáu để chuẩn bị mọi thứ.

Ngay khi đến Lầu Năm Góc, Mayer điện thoại gọi tất cả sĩ quan trực trong trung tâm chỉ huy và DCSOPS để báo động cho mọi người biết là chiến dịch King-pin sẽ được lệnh thi hành ngày hôm đó. Trong thời gian này thì Blackburn gặp lại Harris và toán chuyên viên DIA. Lúc 5 giờ sáng, ông ta bình tĩnh hỏi mọi người: “Có hay không?”. Họ bắt đầu ú ớ: “Có, nhưng mà...”. Blackburn cắt ngang: “Không có nhưng mà gì cả. Tất cả điều tôi muốn biết là họ có ở đấy hay không? Đấy cũng là điều tôi sẽ nói với đô đốc Chủ tịch và đấy cũng là điều cấp trên của các anh sẽ nói với đô đốc Chủ tịch. Nếu đô đốc cần hỏi thêm điều gì thì các anh sẽ trả lời sau. Nhưng bây giờ thì các anh chỉ có việc nói cho tôi biết họ có ở đó hay không. Đô đốc cần câu trả lời chứ không cần câu hỏi”.

Đã đến giờ Blackburn đi gặp Moorer và Bennett tại văn phòng chủ tịch. Bennett tỏ ra ngây thơ. Ông ta một tay cầm tập công điện, hình ảnh và nói: “Đây là đồng tài liệu tôi nhận được chứng minh rằng tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác”. Ở tay khác ông ta cầm một tập hồ sơ dày rồi nói tiếp: “Đây là tất cả tài liệu chứng minh rằng họ vẫn còn ở đó”.

Moorer hỏi: “Theo anh thì chúng ta phải làm gì?”.

Bennett trả lời: “Tôi đề nghị chúng ta cho lệnh thi hành”.

Blackburn cố gắng che giấu sự nhẹ nhõm trong lòng.

Sau này Blackburn nhớ lại: “Bennett đã cầm trong tay lệnh thi hành án tử hình. Suýt nữa thì mọi việc đều tan vỡ. Tôi biết chắc là Simons sẽ nhảy vào đó và đem người của ông ta thoát ra an toàn. Tôi muốn công tác này phải được xuất phát”.

Moorer kéo Bennett đi vào phòng 3 F.880 của Bộ trưởng Laird. Tại đấy, trong bữa điểm tâm, cả hai nói cho Bộ trưởng Quốc phòng biết là Manor đã ban hành lệnh cho xuất phát công tác giải cứu tù binh ở tại một trại giam mà bây giờ thì họ biết có lẽ đã bị bỏ trống, nhưng Manor thì không biết điều này. Bennett trình bày với Laird là tù binh đã được đưa

đi nơi khác nhưng theo ý kiến riêng của ông ta thì có lẽ số tù binh này cũng đã được chuyển về lại Sơn Tây.

Thật lòng mà nói thì các tấm ảnh do máy bay trinh sát vừa chụp được đã không mang lại một kết luận chính xác nào. Các chuyến bay thất bại của Buffalo Hunter và việc thiếu các hình ảnh chụp được ở tầm thấp đã làm cho việc nghiên cứu trở nên khó khăn. Thời tiết cũng quá gay gắt. Ví dụ như chuyến bay vào ngày 6 tháng 11 vừa qua đã chụp được một bức ảnh tuyệt đẹp nhưng lại là bức ảnh chụp đám mây ở cách xa trại giam độ một dặm, mặc dù đây là vùng trời ở ngay trên khu trại. Vào ngày 13 tháng 11 cũng đã có nhiều đám mây khác bao phủ ngay trên trại, tạo ra bóng che cho nên các hình ảnh chụp được không rõ. Ngoài các việc trên thì khu vực mục tiêu vẫn tỏ ra có vẻ bình thường. Ngày thứ tư 18 tháng 11 là cơ hội cuối cùng để cho xuất phát, máy bay trinh sát chụp ảnh để kiểm tra sự có mặt của tù binh. Nhưng chuyến bay SR-71 này bị trục trặc kỹ thuật và phải đáp xuống Thái Lan. Vì không có thiết bị đặc biệt để tháo gỡ phim chụp ảnh, cũng vì không có nhân viên được phép xem xét hệ thống trang bị máy bay, cho nên các cuộn phim đã không được gửi về Yo-ko-ta kịp thời để phân tích, phải đợi cho đến tối ngày thứ sáu 20 tháng 11 mới chuyển đi được. Đợi đến lúc ấy thì cuộc tập kích đã mở màn rồi.

Khi Bennett được tin là hình ảnh chụp trong ngày 18 tháng 11 đã thất bại, ông ta lập tức cho một chuyến bay trinh sát khác xuất phát vào sáng sớm ngày 20. Chuyến bay này có nhiệm vụ bay 2 vòng qua vùng mục tiêu. Các chuyên viên hình ảnh của SAC và DIA sẽ lập tức nghiên cứu các ảnh chụp được và kết quả sẽ được chuyển ngay từ Yo-ko-ta đến cho Manor tại căn cứ Sơn Trà ở Đà Nẵng qua hệ thống điện thoại “tự động” bằng mật đàm vào 8 giờ tối hôm ấy. Tức là 3 giờ 30 phút trước khi toán của Simons sẽ rời Udorn để đi Bắc Việt Nam.

Moorer trình với Laird nếu kết quả của hình ảnh đem lại tin tức xấu thì vẫn còn đủ thời gian để đình hoãn cuộc tập kích qua hệ thống công điện hỏa tốc. Tuy nhiên ông ta trình bày thêm là vẫn còn 50% hy vọng. Ông ta muốn cố gắng thử một lần nữa xem sao. Và ông muốn cho thi hành công tác dù chỉ còn hy vọng 10%.

Tin tức 17 tù binh đã chết luôn luôn đè nặng lên tâm trí ông ta. Chính Moorero cũng bị cấu xé, dằn vặt trong tâm trạng này. Sau này ông có giải thích là lúc bấy giờ không có gì là “toàn trắng” hoặc “toàn đen” cả. Thật là mĩa mai vì cũng trong một ngày mà khi thì có nguồn tin cho biết là cuộc tập kích Sơn Tây sẽ quá chậm, khi thì một nguồn tin khác lại thúc giục ông ta phải gấp rút cho lệnh xuất phát.

Bộ trưởng Laird đồng ý và nói với Moorero nên cho thi hành cuộc tập kích Sơn Tây như đã định. Nếu trại tù này trống rỗng, hay cuộc tập kích bị thất bại vì một lý do nào đó, thì sẽ cố tìm cách che giấu dư luận là cuộc tập kích chưa bao giờ xuất phát cả.

Một thời gian dài sau khi cuộc tập kích đã chấm dứt, Mayer có nhận định rằng: “Có lẽ

đấy là quyết định gay go nhất mà Laird phải đưa ra”.

Ngay sau khi Moorer và Bennett rời văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng thì giám đốc CIA là Richard Helms đến gặp. Laird thảo luận mọi hệ thống kiểm thính Gam-ma và những báo cáo tình báo mâu thuẫn với Helms, nhưng cuối cùng đã cho Helms biết là ông ta đã quyết định cho thi hành cuộc tập kích theo kế hoạch. Laird cũng châm biếm nói thêm rằng khi cuộc tập kích đang được thi hành thì cũng là lúc mà chồng của Cora Weiss sẽ có mặt ở Hà Nội. Khi Helms ra về, Laird kiểm soát lại một lần nữa tất cả các báo cáo về thời tiết ở Đông Nam Á. Có hai quyết định đã được ghi rõ trong tập thuyết trình về chiến dịch King-pin đang ở trước mặt ông ta; đấy là quyết định cho phép thi hành hoặc không thi hành theo thời tiết - quyết định này phải được ban hành lúc 9 giờ 18 phút buổi sáng theo giờ Oa-sinh-ton, và quyết định thứ hai là đình hoãn công tác ngay trước giờ xuất phát, quyết định này phải ban hành lúc 10 giờ 08 phút. Laird dùng điện thoại trực tiếp và an toàn gọi thẳng đến Nhà Trắng xin được nói chuyện với Tổng thống. Ông ta trình bày cho Nixon về những tin tức bí quan mà Moorer và Bennett đã trình bày qua bữa điểm tâm vừa rồi, về những kết quả của hệ thống kiểm thính Gam-ma của NSA và CIA đã tiết lộ cho biết bà Cora Weiss có một danh sách thêm 11 tù binh chết nữa, nâng tổng số lên 17 người chết trong tháng. Điều tệ hại nhất là trong danh sách cuối cùng đó có ghi tên tuổi ba người đã chết vào năm 1970, một người chết vào tháng 10, và một người vừa mới chết cách đây 15 ngày. Laird cũng trình cho Tổng thống biết là có tin báo rằng các tù binh ở Sơn Tây đã bị di chuyển đi chỗ khác nhưng các hình ảnh do máy bay SR-71 vừa chụp được lại cho thấy là trại tù này đã có một số người mới được chuyển đến. Vì lẽ đó Laird vẫn quyết định cho thi hành cuộc tập kích. Nixon đồng ý. Ông ta yêu cầu Laird thông báo mọi diễn biến công tác cho ông ta rõ.

CHƯƠNG IV

CHIẾN DỊCH KING-PIN

CĂN CỨ KHÔNG QUÂN HOÀNG GIA THÁI TẮC-LI

Các toán tập kích Sơn Tây đã đáp xuống trong bóng đêm của phi trường Takhli Thái Lan, sau khi đã vượt qua chặng đường bay dài 9500 dặm, mệt nhọc với 28 giờ bay từ căn cứ không quân Eglin qua các trạm nghỉ ở Ca-li-phóc-ni-a, Hawaii, Gu-am và Philippines. Manor và Simons đã có mặt tại phi trường để đón các toán tập kích khi họ bước xuống máy bay. Đây là lúc 8 giờ sáng ngày thứ tư 18 tháng 11 tại Thái Lan, tức hơn 12 giờ giờ Oa-sinh-ton.

Cho đến giai đoạn cuối này cũng chỉ có 4 người là Simons, Sydnor, Cataldo, Meadows trong toàn thể lực lượng đổ bộ được biết rõ về vị trí mục tiêu và lúc nào thì cuộc tập kích sẽ được xuất phát. Tuy nhiên mọi người đều cảm thấy là cuộc trình diễn sắp bắt đầu khai mạc. Vấn đề an ninh được thực hiện nghiêm túc. Ví dụ trên đoạn đường bay từ Hoa Kỳ, không có người nào được phép mang phù hiệu hoặc quân hàm của quân đội Mỹ, không được mang theo một dấu hiệu nào về lý lịch cá nhân trên quân phục. Ngay cả đến những chiếc mũ nồi xanh của họ cũng đã được tập trung tại Eglin và cho chở bằng máy bay sang Thái Lan trước đó, trên chuyến vận tải cơ C-141 cùng với tất cả những bao đựng thuốc nổ đặc biệt. Khi tất cả bước xuống cửa sau của chiếc máy bay C-141 tại Takhli thì mọi người đều được nhanh chóng dồn vào một chiếc xe bít kín, không phải loại xe buýt thông thường, để đi thẳng về doanh trại tại một khu vực an toàn ở một góc vắng vẻ trong căn cứ rộng mênh mông.

Tất cả lính của Simons chỉ được phép ngủ có 6 giờ để lấy lại sức sau chuyến bay mệt mỏi và buồn chán. Vào lúc 2 giờ chiều hôm ấy, Manor và Simons trình bày cho mọi người biết sự việc trong khoảng nửa tiếng đồng hồ. Tuy nhiên họ vẫn chưa được biết về địa điểm mục tiêu và ngay cả địa điểm hiện thời cũng không ai biết là ở đâu. Binh sĩ chỉ mơ hồ biết được là họ đang có mặt ở đâu đấy tại Đông Nam Á. Nhưng Đông Nam Á lại là một dải đất dài kéo từ Đài Loan xuống thẳng In-đô-nê-xi-a. Manor và Si môn chỉ vắn vẹn nói cho tất cả mọi người biết nên sẵn sàng và chuẩn bị hoạt động theo một chương trình nặng nề trong suốt 2 ngày sắp tới và không ai được lãng phí thời gian, nên ôn lại các kế hoạch tổng quát về trên không cũng như dưới mặt đất mà mọi người đã thực tập trong nhiều tuần lễ qua, và cuối cùng mọi người sẽ được biết về mục tiêu nếu có sự chấp thuận của Oa-sinh-ton ban hành cho thực hiện.

Sau khi được nghỉ giải lao nửa giờ, Sydnor trình bày lại mọi kế hoạch cho các tiểu đội trưởng, còn toán xung kích thì lo ôn lại một lần nữa mọi hoạt động chi tiết. Sau đó, mọi người bắt đầu tháo mở quân trang, quân dụng cá nhân và những thiết bị mang theo. Bữa

ăn tối được dọn ra từ 5 đến 6 giờ chiều. Một chương trình chiếu bóng giải trí vào lúc 8 giờ 30 tối sẽ được chiếu cho những ai muốn xem; đây là một đoạn phim về trại tù do tài tử Bót Len-ca-to đóng, tên cuốn phim là “Người bay Al-ca-traz”. Dù sao đi nữa đa số binh sĩ đều cho đây là một cuốn phim tồi.

Vào lúc 3 giờ 30 phút sáng hôm sau 19 tháng 11, Manor bị đánh thức dậy và được trao cho một công điện mật hỏa tốc. Đây là bức công điện mà Mayer đã phải trải qua nhiều rắc rối để trình cho Vogt chấp thuận. Nội dung công điện chỉ có mấy chữ, báo cho (Manor) biết là Tổng thống đã chấp thuận cho thi hành công tác, Manor được phép ra lệnh xuất phát. Manor phải đương đầu với một quyết định nghiêm trọng nhất trong toàn bộ quá trình chuẩn bị chiến dịch: quyết định bao giờ thì cho xuất phát cuộc tập kích.

Quyết định này có liên quan đến thời tiết. Trong khi các toán tập kích Sơn Tây bay đến Đông Nam Á thì trận bão Pát-sy đã tập trung tại miền Đông Philippines vào ngày thứ năm 19 tháng 11. Trận bão này đã đổ bộ vào Philippines và bắt đầu di chuyển về hướng tây, mang theo một trận cuồng phong dữ dội nhất tại Đông Nam Á, trong suốt thập niên qua. Để làm tăng thêm thời tiết xấu, một áp thấp không khí lại đang di chuyển từ Trung Quốc hướng về Hà Nội, dự liệu này vào ngày thứ bảy 21 tháng 11; đây cũng chính là ngày đã được ấn định cho xuất phát cuộc tập kích.

Các chuyên viên khí tượng của Manor cho biết, điều duy nhất có thể cứu vãn được tình trạng khí hậu trong ngày hôm đó là nếu có một vùng áp khí cao được tập trung trên vòm trời Hà Nội. Nếu việc này xảy ra thì các đám mây sẽ có thể chuyển ra khỏi vùng Hà Nội trong vòng vài giờ, đủ thời gian cho các chuyến bay chở Simons vào thẳng mục tiêu với vừa đủ ánh sáng của đầu tuần trăng để thi hành công tác.

Manor biết rõ là muốn cho cuộc tập kích được thành công thì cần phải có một sự phối hợp chính xác và hiếm có giữa điều kiện thời tiết và ánh sáng trong một vùng rộng khoảng 500 dặm. Ánh sáng của tuần trăng đầu đến tuần trăng thứ 3, từ 15 đến 45 độ ở chân trời phía đông, là điều cần thiết cho máy bay đến mục tiêu, giảm bớt sự khám phá của kẻ địch và đồng thời cũng cho người của Simons có vừa đủ ánh sáng trên mặt đất. Các loại máy bay sẽ cất cánh từ Thái Lan bay trong bóng đêm qua hệ thống điều khiển đường bay bằng máy móc riêng, nhưng cần phải có ánh sáng thiên nhiên trên độ cao

5000 và 10000 bộ^[25] để cho các máy bay A-1 và C-130 cùng với các trực thăng xung kích có thể tập hợp lại theo đội hình đã định, chỉ có các đèn lái sau đuôi được phép sử dụng để cho các trực thăng thấy rõ trong khi tiếp thêm nhiên liệu. Khi các máy bay xuyên qua đất Lào để vào vùng sông Hồng ở Bắc Việt Nam, nếu gặp phải quá nhiều đám mây rải rác ở tầm thấp và tầm trung thì các trực thăng xung kích không thể nhìn thấy hướng bay vào mục tiêu, vì lẽ các phi công trực thăng cần nhìn thấy ánh sáng phản chiếu từ các ao hồ và sông ngòi để xác định từng chặng đường bay. Chỉ cần có những đám mây rải rác bay ở

tầm thấp dưới 3500 bộ, nếu không thì các máy bay A-1 không thể pháo kích hỏa tiễn hoặc thả bom để bảo vệ khu vực mục tiêu, chống những phản ứng phòng không của Bắc Việt Nam. Cần phải có đủ ánh sáng trên mặt đất để cho trực thăng thấy vị trí đáp xuống. Đối với các chuyến bay đánh lạc hướng của hải quân thì mặt biển tại vùng vịnh Bắc Bộ chỉ cần có sức gió làm biển động từ nhẹ đến vừa và ánh sáng trên mặt biển cũng cần phải soi đủ sáng dọc theo bờ biển miền Bắc Việt Nam, mây cần phải cao vừa đủ để cho các máy bay oanh kích hải quân có thể hoạt động từ trên một độ cao 17000 bộ.

Sau 6 tháng lên kế hoạch và ba tháng thực tập bây giờ mọi việc đều do thời tiết quyết định. Manor cần có các bản báo cáo khí tượng chính xác hàng giờ, trong suốt ngày đêm, tại các khu vực từ Takhli ở Thái Lan cho đến Sơn Tây và Hải Phòng ở Bắc Việt Nam và cả khu vực trạm Yan-ki ở vịnh Bắc Bộ. Nhưng khi ông ta đến phòng điện tử hiện đại nhất tại trung tâm hành quân của căn cứ không quân Hoàng gia Thái Takhli thì mới vỡ lẽ ra rằng không còn cách gì có được các tin tức cần thiết đó. Phòng thiên văn khí tượng của không quân có một điều lệ riêng biệt rất gắt gao về an ninh và về việc cho phép người ngoài cơ quan biết được các tài liệu đã được xác định về thời tiết. Manor, vị chỉ huy một chiến dịch giết gân nhất trong cuộc chiến tranh Việt Nam, cũng không được phép vào Trung tâm khí tượng để hỏi tài liệu.

Vị sĩ quan chỉ huy của toán thời tiết 1 đã dứt khoát không cho phép Manor biết được những tin tức cuối cùng về khí hậu để cho Manor có thể quyết định về một công tác mà chỉ riêng ông ta biết thôi. Trong khi cố gắng giải cứu tù binh thì Manor lại trở thành một nạn nhân của hệ thống hành chính rườm rà. Tình trạng xảy ra thật buồn cười. Một mặt Manor không thể nói cho chuyên viên khí tượng biết về mục tiêu công tác, mặt khác chuyên viên khí tượng lại từ chối không cho Manor biết về tình hình thời tiết. Hơn nữa, các chuyên viên khí tượng của Manor cho biết là không đủ thời gian để có được sự chấp thuận của Bộ chỉ huy Trung tâm khí tượng, Bộ chỉ huy khí tượng không quân đóng tại căn cứ Sơ-cốt ở tiểu bang In-li-noi. Nhưng cho dù có đủ thời gian đi nữa thì Manor cũng không thể nói rõ cho cả hai Bộ chỉ huy khí tượng địa phương và trung ương biết vì sao ông ta cần có những tài liệu ấy; không có đường dây liên lạc an toàn từ Takhli về thẳng Bộ chỉ huy khí tượng Trung ương cho nên không thể tiết lộ bất cứ điều gì về việc ông ta đang làm. Viên chỉ huy toán thời tiết 1 có đường dây điện đàm an toàn trong văn phòng riêng nhưng vẫn không chịu cho Manor sử dụng. Tất cả mọi cơ quan quân sự ở Đông Nam Á đều sẵn sàng yểm trợ trong giai đoạn cuối này, duy chỉ có một mẫu tin tức nhỏ về thời tiết thì ông ta lại không được phép biết.

Trong sự thất vọng, Manor cố giải quyết rắc rối về vấn đề an ninh thời tiết này bằng cách gửi công điện “ngược chiều” yêu cầu giám đốc Trung tâm hành quân không lực ở Lầu Năm Góc liên lạc thẳng với vị phó tư lệnh không đoàn số 7 ở Sài Gòn. Viên sĩ quan chỉ huy toán thời tiết số 1 nhận được một cú điện thoại ngay sau đó. Mặc dù theo hệ

thống chỉ huy thì toán thời tiết này chỉ yểm trợ không đoàn số 7 chứ không trực thuộc nó, nhưng ông ta đã bị một tướng không quân 3 sao đe dọa sẽ chấm dứt ngay công ăn việc làm của ông ta nếu vẫn còn khăng khăng không cho Manor biết được những tin tức thời tiết cần thiết. Ông ta được lệnh phải thi hành lập tức và không được quyền hỏi thêm một câu nào nữa.

Tuy nhiên sự an tâm của Manor chỉ là ngắn ngủi. Ngay sau khi có được các tài liệu về thời tiết cần thiết cho công tác thì ông ta lại được biết thêm là căn cứ Takhli không còn lưới truyền tin thích hợp ở tại Thái Lan để ghi nhận các loại tài liệu thời tiết mật này. Từ Takhli đến núi Sơn Trà không có đường dây điện đảm an toàn. Núi Sơn Trà là nơi đặt Bộ chỉ huy có đầy đủ máy móc điện tử hiện đại để Manor dùng phối hợp với không quân hải quân và lục quân trong việc theo dõi diễn biến công tác. Như vậy thì ông ta không có cách gì để thảo luận vấn đề thời tiết với Simons và các viên chỉ huy phi hành đoàn.

Ngoài những rắc rối trên, các giới chức an ninh hiện nay lại tỏ ra khó chịu và tò mò khi nhận được những chỉ thị vào phút chót làm xáo trộn mọi việc. Họ phải cho đặt lại máy móc và các ấn bản ghi chú thời tiết cùng những bản đồ liên hệ, trong khi các loại này từ lâu đã được xếp lại và đã được đóng thùng để gửi từ Thái Lan về nước, theo chương trình rút quân ở Đông Nam Á của Nixon. Đây là một điều khổ nhục thêm nữa. Manor nói với tất cả giới chức an ninh là họ muốn bịa bất cứ chuyện gì để che đậy việc này cũng được, nhưng điều quan trọng cấp thời là phải đặt lại các ấn bản thời tiết, treo bản đồ lên, hoạt động thăm dò khí tượng ngay, mọi việc phải thi hành nhanh chóng.

Việc rắc rối trên đã được giải quyết nhưng vẫn còn kẹt lại vấn đề liên lạc và cần phải có giải pháp gấp. Các chuyên viên truyền tin của Manor ở núi Sơn Trà và các đồng nghiệp của họ ở Takhli phải tạo ra một hệ thống liên lạc khả dĩ có thể sử dụng được. Không còn đủ thời gian để thiết lập hệ thống điện đàm an toàn họ phải cố tạo ra cách liên lạc bằng điện thoại thông thường có xen lẫn nhiều đoạn qua hệ thống viễn ký. Với cách liên lạc điện đàm có ẩn ý kèm theo những đoạn viễn ký mật mã mà họ tự sáng chế ra, các mẫu tin thời tiết thiết yếu nhất đã được chuyển giao cho nhau mà không gây ra điều tai hại. Với cách làm như vậy thì cuộc tập kích có thể được xuất phát nếu điều kiện thời tiết cho phép.

Nhưng thời tiết vẫn không chịu hợp tác với Manor. Khi ông ta nhận được những tin tức cần thiết thì lại nghe tin là trận bão Pát-sy đang chuyển gió to, mây thấp, mưa và ánh sáng không đủ soi rõ suốt cả vùng hướng bắc miền Nam Việt Nam và luôn cả vùng lòng chảo của Bắc Việt Nam, và hướng nam của vịnh Bắc Bộ. Dự đoán sẽ xảy ra mưa vào ngày thứ bảy 21 tháng 11. Vào ngày chủ nhật, một đợt không khí lạnh với mây thấp có thể sẽ chuyển về vùng sông Hồng: thời tiết rất xấu sẽ kéo dài ít nhất là 4 ngày.

Chỉ còn có một khả năng rất mong manh là hy vọng có được tầng áp khí cao bao phủ

trên vùng trời Hà Nội. Theo dự đoán thời tiết thì có một vài dấu hiệu cho thấy tầng áp khí cao này đang được tập trung lại: tại miền nam Trung Quốc thời tiết ở đó vẫn còn trong sáng, và đang bắt đầu chuyển vào vùng Bắc Việt Nam. Như vậy Manor hy vọng sẽ có một khoảng thời tiết thuận lợi, cho dù rất mong manh và ngắn ngủi - chỉ một vài giờ chứ không phải suốt cả ngày và như vậy điều kiện sẽ xảy ra sớm hơn thời điểm đã dự định cho cuộc tập kích.

Điều rõ ràng là nếu để đến ngày thứ bảy 21 tháng 11 thì cuộc tập kích sẽ bị cơn bão Pát-sy hủy bỏ. Manor cũng biết thêm là trong vòng 48 giờ nữa toán phản ứng nhanh 77 sẽ gặp phải cơn bão đó. Biển đã bắt đầu động mạnh. Vì lẽ đó Manor chỉ còn có hai sự chọn lựa: hoặc là cho hoãn cuộc tập kích lại ít nhất từ 5 đến 7 ngày nữa với hy vọng là thời tiết sẽ được khả quan hơn và ánh sáng cũng vừa đủ cho hoạt động, hoặc là cho xuất phát cuộc tập kích sớm hơn một ngày tức vào ngày 20 tháng 11 trong một điều kiện thời tiết rất mong manh trên đường đến khu vực mục tiêu. Vào lúc 4 giờ 11 chiều thứ năm 19 tháng 11, Manor thông báo cho Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương là cuộc tập kích có thể sẽ bị hoãn lại vì lý do thời tiết. Nhưng đến sáng hôm sau 20 tháng 11 ông ta lại suy nghĩ nên cho xuất phát công tác ngay vào tối hôm đó thì có lẽ là quyết định tốt hơn. Manor vội vàng gửi công điện cho đô đốc Bardshar vào lúc 10 giờ 11 phút buổi sáng để thông báo cho biết là cuộc tập kích sẽ được xuất phát sớm hơn.

Manor lại ra lệnh cho một chuyến bay đặc biệt quan sát thời tiết dọc theo biên giới Lào và Bắc Việt Nam. Chuyến bay RF-4 này đã đáp xuống Takhli vào xế chiều ngày hôm ấy và cho biết là thời tiết tốt. Tầng áp khí cao đang mong đợi đã chuyển về vùng trời Hà Nội. Thời tiết trên chặng đường bay vào mục tiêu được dự đoán là sẽ có mây rải rác trên độ cao từ 5000 đến 8000 bộ, không có gió chuyển động mạnh và ánh sáng tốt. Trong vùng sông Hồng sẽ có vài đám mây, ánh sáng tốt và gió thổi nhẹ theo hướng Tây Bắc. Đến 3 giờ 56 phút chiều, Manor gửi công điện cho Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương và Trung tâm chỉ huy quân sự quốc gia ở Lầu Năm Góc để thông báo cho biết quyết định xuất phát công tác của ông ta. Cuộc tập kích sẽ được thi hành sớm hơn 24 giờ so với thời điểm đã định. Ba mươi phút sau đô đốc Bardshar cũng nhận được một công điện tương tự. Ngay sau khi ra lệnh cho xuất phát công tác, Manor lập tức bay về Bộ chỉ huy của ông ta ở núi Sơn Trà. Quyết định này của ông ta đã tỏ ra là một quyết định đúng. Đến tối thứ bảy 21 tháng 11, thì trận bão Pát-sy chỉ còn cách Bắc Việt Nam 100 dặm. Nếu đợi đến ngày này mới xuất phát thì các chuyến bay đánh lạc hướng của hải quân không thể thực hiện được; và ngay cả cuộc tập kích cũng sẽ bị chặn lại bởi các trận gió to mây nhiều và ánh sáng không đủ thấy trong suốt cả vùng lòng chảo của Bắc Việt Nam. Thời tiết xấu này sẽ kéo dài suốt cả tuần sau nữa. Chỉ có đêm 20, rạng ngày 21 tháng 11 là thời điểm duy nhất trong suốt cả mấy tuần lễ còn lại để cho cuộc tập kích có thể thực hiện được. Tướng Đơ-vít Ai-xen-hao cũng đã phải đương đầu với một quyết định tương tự vào ngày 5-6-1944 một ngày

trước ngày D. Năm 1970 khi Manor quyết định việc này thì ông ta không hề nghĩ đến việc đổ bộ ở Noóc-măng-đi. Tuy nhiên, sau khi đã vật lộn với mọi việc rắc rối về thủ tục hành chính và hệ thống truyền tin, ông ta cũng có thể ban hành một lệnh đúng thời điểm và sát sao với mọi điều kiện thời tiết cho phép.

CĂN CỨ KHÔNG QUÂN HOÀNG GIA THÁI UDORN

Tất cả toán của Simons dùng điểm tâm vào 6 giờ sáng ngày thứ năm 19 tháng 11. Sau đó, vào lúc 9 giờ thì họ được cấp phát đạn dược và các loại chất nổ. Sau bữa ăn trưa nhẹ, viên chỉ huy công tác tìm kiếm và giải thoát của không quân tại địa phương bắt đầu thuyết trình cho tất cả các toán về đại cương công tác này trong vòng 1 giờ. Ông ta chỉ cho họ cách sử dụng máy truyền tin gọi cấp cứu, các loại dấu hiệu để gọi máy bay đến giải thoát, và cuối cùng kết luận: “Đây là tổng quát về công tác tìm kiếm và giải thoát tại vùng đất này”. Ông ta không cần nói cho họ biết là trong trường hợp nếu công tác này bị thất bại thì họ có thể dùng loại đạn hỏa châu nhỏ bằng cây bút có đầu nhọn để giết chết kẻ thù nào đến gần hoặc là để tự sát.

Vào buổi chiều, cả ba toán xung kích đều ra bãi tập. Mỗi toán tập 45 phút, dưới sự kiểm soát của Dick Meadows, để thử lại các loại vũ khí. Tất cả mọi người cùng vũ khí đều được chở ra bãi tập bằng xe buýt kín. Cuộc bắn tập này không gay gắt lắm mà chỉ có mục đích để cho mỗi người kiểm soát lại vũ khí riêng của mình, và điều chỉnh chắc chắn tâm bắn chính xác. Trở về lại doanh trại, mọi người vội vàng lo lau chùi vũ khí (vũ khí không được tháo rời ra mà chỉ được thông nòng bằng vải và chất tẩy). Xong việc này thì họ bắt đầu tháo các bao đựng chất nổ để kiểm soát lại lần cuối.

Tối hôm ấy không có chiếu phim sau bữa ăn. Trong thời gian còn lại trước khi ngủ, viên trưởng trạm CIA là Róc Moóc-ton từ Udorn đến để thuyết trình 1 giờ về các kỹ thuật tẩu thoát và vượt ngục. Ông ta là chuyên viên về các hoạt động điệp báo nhưng chỉ nói về hoạt động ở Lào chứ không phải ở Bắc Việt Nam. Hầu hết bài thuyết trình của ông ta đều tập trung vào việc chỉ dẫn các dấu hiệu cho máy bay trinh sát biết trường hợp cần được giải thoát hoặc cấp cứu. Sau cùng, Moóc-ton trao cho mỗi người một bản đồ nhỏ bằng nhựa ghi rõ các con đường tẩu thoát và cách thức vượt ngục, cùng với một tấm vải nhỏ như khăn mặt của phụ nữ. Đây là một tấm lụa nhỏ có in bản đồ ở một mặt và mặt bên kia có gắn một địa bàn tí xíu nơi góc khăn; mặt phía bên bản đồ còn ghi những câu theo cách phát âm tiếng Lào và tiếng Việt. Ví dụ như: “Hướng bắc ở đâu?” - “Tôi cần nước uống.” - “Có thể tìm hộ tôi một bác sĩ được không?” - “Tôi là người Mỹ”. Đến 9 giờ tối mọi người phải tắt đèn lên giường ngủ.

Vào ngày thứ sáu 20 tháng 11 thì thời gian có vẻ gấp rút hơn. Sau bữa ăn sáng, mọi người được cấp phát các dụng cụ hồng ngoại tuyến dùng cho ban đêm, mỗi người phải tự kiểm soát lại vật dụng và xếp vào bao đeo sau lưng. Sau bữa cơm trưa, sớm hơn

thường lệ, bác sĩ Cataldo làm cho mọi người ngạc nhiên khi bắt buộc mỗi người phải uống các viên thuốc ngủ. Đích thân ông ta đứng kiểm soát từng người để biết chắc là đã uống xong, kể cả Simons cũng vậy. Khi Manor ban hành lệnh cho xuất phát công tác vào lúc 3 giờ 56 phút chiều hôm ấy thì Simons và mọi người đang say ngủ. Đến 5 giờ chiều họ được đánh thức dậy để ăn tối. Cataldo khuyên mọi người nên ăn thật nhiều vì lẽ họ sẽ lên đường sau 5 giờ nữa; đây có thể là bữa cơm cuối cùng trong vòng 12 giờ đồng hồ sắp tới.

Đến 6 giờ thì Simons và Sydnor giải thích mọi việc lần cuối cùng. Buổi họp này kéo dài 45 phút. Simons nói trước, khoảng 3 phút. Ông ta vào ngay vấn đề: “Chúng ta sẽ đi giải cứu 70 tù binh Mỹ, mà cũng có thể nhiều hơn tại một trại tù tên là Sơn Tây. Đây là một việc làm mà các tù binh Mỹ có quyền đòi hỏi và mong mỗi các đồng đội của họ thực hiện cho được. Mục tiêu ở cách Hà Nội 23 dặm về hướng tây”.

Sau khi Simons dứt lời, bầu không khí hoàn toàn im lặng trong khoảng một vài giây đồng hồ. Simons nhớ lại là: “Im lặng đến nỗi chúng ta có thể nghe được chiếc kim rơi xuống đất. Tôi muốn nói rõ là: rất im lặng. Hoàn toàn im lặng”.

Một vài người huýt sáo khe khẽ. Nhưng ngay sau đó thì bất thành linh mọi người đều vùng đứng dậy và vỗ tay vang dội. Sau này có vài báo cáo ghi lại sự việc có vẻ hơi mâu thuẫn. Có báo cáo nói là mọi người vui mừng reo vang lên. Nhưng Simons nhớ lại là không có tiếng reo vang nào cả. Chỉ có tiếng vỗ tay như pháo. Nhưng dù sao thì phản ứng của mọi người đều đồng thanh chứng tỏ cho ông ta biết là họ đã sẵn sàng. Simons nhớ lại: “Họ đã làm cho tôi sung sướng quá. Họ muốn thi hành công tác đó, việc này đã rõ ràng như vậy và lạy Chúa, tôi nghĩ là họ được quyền muốn làm việc đó”.

Simons còn một điều nữa muốn nói với mọi người: “Các anh không được để cho bất cứ việc gì làm xáo trộn công tác này. Nhiệm vụ của chúng ta là đi cứu tù binh chứ không phải đi bắt tù binh. Nếu chúng ta bị sa vào bẫy, nếu sự việc xảy ra là kẻ địch đã biết chúng ta đến, thì đừng có ai mơ tưởng việc thoát ra khỏi Bắc Việt Nam - ngoại trừ trường hợp nếu các anh mọc được cánh để bay ra. Chúng ta sẽ ở cách xa đất Lào 100 dặm, đây là một phần đất ở trên thế giới này mà nếu có ai nghĩ đến rút chạy thì là điều sai lầm. Nếu có việc tiết lộ tin tức đã xảy ra thì chúng ta sẽ biết ngay sau khi chiếc trực thăng thứ hai hoặc thứ ba đáp xuống; đấy là lúc mà kẻ địch sẽ nghiền nát chúng ta. Nếu có chuyện ấy xảy ra, tôi muốn toàn thể lực lượng này phải siết chặt lại với nhau. Chúng ta sẽ tháo lui về hướng sông Cồn và, lạy Chúa, cứ để cho chúng nó tiến quân trên đồng trống. Chúng nó sẽ phải trả một giá đắt cho mỗi bước tiến quân qua đoạn đường chó đẻ đó”.

Simons trao lời lại cho Sydnor nói tiếp còn ông ta thì bước xuống phía sau phòng họp. Mọi người lại đứng dậy một lần nữa và đồng loạt vỗ tay. Khi rời hội trường, ông ta nghe một binh sĩ nói: “Lạy Chúa, nếu công tác này được xuất phát mà không có mặt tôi thì thật

là khổ tâm lắm”. Sau này Simons có nói lại với Blackburn đây là lần đầu tiên trong đời ông ta đã trào nước mắt.

Sau khi tất cả lính của Simons đã sẵn sàng đeo bao bì lên lưng và đã gửi lại tất cả những vật dụng cá nhân như ảnh gia đình, thư từ, tiền bạc, mọi thứ mà họ cần gửi lại cho thân nhân - Mọi người được xe buýt kín đưa đến một nhà kho lớn nhất trong căn cứ. Ở đây một máy bay vận tải 4 máy loại C-130 đã chờ sẵn. Mọi người kiểm soát lại lần cuối vật dụng trang bị, việc kiểm soát này kéo dài 1 giờ 45 phút. Mỗi khẩu súng, mỗi băng đạn đều được mở ra và kiểm soát lại. Chỉ có 56 người mà mang theo 111 loại vũ khí khác nhau thì thật giống như mang theo cả một kho vũ khí đạn dược. Tất cả có 2 súng trường tự động M-76 (với 1.200 viên đạn), 48 súng trường xung kích CAR-15 (với 18.437 viên đạn), 51 súng lục loại nòng 45 ly (với 1.162 viên đạn), 4 súng phóng lựu M-79 (với 219 lựu đạn), 4 khẩu đại liên M-60 (với 4.300 viên đạn) và 2 khẩu súng săn bắn đạn ria loại nòng 12 ly (với 100 viên đạn). Ngoài ra họ còn mang theo 15 mìn định hướng, 11 loại chất nổ đặc biệt và 213 lựu đạn. Cuối cùng mỗi người còn mang theo một con dao dài 6 inch-sơ cọt chặt vào bắp chân.

Sau đó lại đến phần kiểm soát kỹ lưỡng các dụng cụ dùng để giải cứu tù binh: 11 rìu, 12 cái kéo cắt dây kẽm, 11 kéo cắt chốt cửa, 7 cuộn dây thừng, 2 đèn thoi, 2 cửa máy, 5 thanh sắt dài (xà beng), 17 mã tấu, 34 đèn thợ mỏ, 6 đôi còng tay, 1 cái thang cao 14 bộ, 2 búa, 4 bình chữa cháy, 6 đèn rọi, 6 dụng cụ để nhìn ban đêm, 1 bộ búa và đinh, 5 ống loa, 9 đèn bấm hồng ngoại tuyến, 6 đèn cầm tay, 14 đèn bấm, và 2 máy chụp ảnh.

Sau cùng các tiểu đội trưởng cẩn thận kiểm soát lại từng vật dụng cá nhân của từng người một: kính đeo mắt ban đêm, máy truyền tin cấp cứu AN-PRC 90, đạn hoá châu, đèn bấm, túi cứu sinh, đèn cầm tay, găng tay, địa bàn, và nút bật lỗ tai. Vào khoảng 10 giờ đêm mọi người lên máy bay. Việc làm cuối cùng ở trên máy bay là một người tự nguyện trang mặt mình bằng cách bôi phấn đen và đeo phù hiệu cùng quân hàm lên vai áo. Giờ đây mọi sự che giấu không còn cần thiết nữa.

Chiếc C-130 lăn bánh ra đường bay và cất cánh lúc 10 giờ 32 phút, giờ Đông Nam Á, tức là 10 giờ 32 phút vào sáng thứ sáu tại Nhà Trắng. Từ núi Sơn Trà, Manor báo hiệu cho Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc biết tin vào lúc 1 giờ 45 phút. Các toán quân của Simons đã rời trạm hậu cứ Takhli để lên đường đến Udorn.

Khi đến Udorn, mọi người vội vàng chuyển sang 3 trong 5 chiếc trực thăng đang đậu chờ tại sân bay dưới sự canh gác an ninh nghiêm ngặt. Bên cạnh các trực thăng này có 2 chiếc máy bay tải thương C-141 đậu sẵn đây để chờ đưa tù binh về lại quê nhà. Trong im lặng, Simons và lính của ông ta kiểm soát lại các bao đựng đồ tiếp liệu y tế đã được để sẵn trên trực thăng. Có 2 bao tất cả, mỗi bao nặng 680 pao^[26]. Đồ tiếp liệu y tế gồm có 150 thùng đựng nước uống, 100 hộp thức ăn đặc biệt, các loại chăn mền đặc biệt để giữ

ấm cho tù binh và một đồng thùng đựng hộp thức ăn trẻ em của bác sĩ Cataldo mang theo. Ngoài ra còn có các nút bịt tai dành riêng cho từng tù binh một để khỏi bị tiếng động cơ trực thăng làm điếc sau hàng bao nhiêu năm sống trong im lặng tại phòng giam.

Đến 11 giờ 25 phút đêm, một công điện khác được Manor gửi đi từ núi Sơn Trà cho biết: chiếc trực thăng HH-53 cuối cùng đã rời căn cứ xuất phát Udorn với tất cả các toán xung kích vào lúc 11 giờ 18 phút, do máy bay vận tải C-130 dẫn đầu. Nhưng trong khi tất cả trực thăng bay lên và bắt đầu hình thành đội hình thì có một máy bay không rõ xuất xứ đã bay ngang qua làm cho đội hình trực thăng phải bay tản ra. Tuy nhiên sau đó thì các trực thăng vội vàng bay tập trung lại và trên chiếc trực thăng mang nguy danh “Quả táo thứ nhất” thì Simons bắt đầu ngủ dưỡng sức. Đúng 3 giờ bay nữa ông ta sẽ đổ bộ xuống Sơn Tây. Simons dặn dò với binh sĩ đánh thức ông ta dậy khi còn cách mục tiêu khoảng 20 phút.

Một trong các máy bay suýt nữa không bay theo kịp. Đây là chiếc C-130 Combat Talon có nhiệm vụ hướng dẫn toán xung kích sau khi các trực thăng đã được tái tiếp nhiên liệu. Chiếc này không thể khởi động được máy số 3 bên phải. Các chuyên viên cơ giới đã không tìm ra được nguyên nhân. Manor vẫn ra lệnh cho chiếc máy bay này cứ cất cánh dù chỉ hoạt động 3 máy mà thôi. Nhưng khi máy bay chuẩn bị cất cánh thì viên phi công là thiếu tá Phờ-răng Cơ-lin cố gắng mở máy thử một lần nữa; không hiểu tại sao lần này thì lại được và bị chậm trễ mất 23 phút. Vào khoảng 4 phút sau nửa đêm, một chiếc Combat Talon khác và các chiếc A-1 cất cánh từ phi trường Nakhon Phanom để bay đi bắt gặp đoàn trực thăng và Phờ-răng Cơ-lin tại Lào. Cuộc tập kích mở màn.

TRẠM YAN-KY

Vào lúc 6 giờ 25 phút sáng thứ năm 19 tháng 11 một công điện mang mật mã đặc biệt và ưu tiên tối cao đã được chuyển giao cho đô đốc Bardshar trên tàu sân bay Oriskany đang đậu tại vịnh Bắc Bộ. Đây cũng chính là thời gian các toán lính của Simons đang kiểm soát lần cuối mọi trang bị cá nhân. Công điện mật mã này do Manor gửi đến với nội dung: “NCA đã chấp thuận”. Có nghĩa là cuộc tập kích đã được phép xuất phát; bây giờ chỉ còn chờ đợi thời điểm lên đường mà thôi. Bardshar lo sắp đặt mọi việc để thi hành các chuyến bay đánh lạc hướng của hải quân. Mặc dù thời tiết do trận bão Pát-sy đang được tập trung quanh vùng, nhưng các tàu sân bay của ông ta chỉ chòng chành nhẹ trên mặt biển sắp động. Hai trong những chiếc tàu sân bay này sẽ có nhiệm vụ thi hành các cuộc tuần tra ban đêm trước khi di chuyển. Bardshar suy nghĩ ông ta có thể cho các chuyến bay xuất phát vì lẽ các phi hành đoàn sẽ thích thú được thoát ra khỏi các tàu sân bay đang bập bênh trên sóng nước. Tuy nhiên khi họ quay trở lại với thời tiết xấu này thì sẽ là điều vất vả.

Bardshar còn có một việc rắc rối khác nữa. Các phi hành đoàn của ông ta đang chuẩn bị

những chuyến hành quân không lực to lớn nhất và tập trung lực lượng hùng hậu nhất của hải quân chưa từng xảy ra tại Bắc Việt Nam từ trước đến nay, nhưng lại không được phép thả bom. Bardshar không thể nào hiểu nổi tại sao lại cho phi hành đoàn bay vào vùng trời đầy hệ thống phòng không của Bắc Việt Nam mà không được phép mang theo bom. Làm sao giải thích cho họ hiểu được lý do đây? Ông ta đành im lặng.

Vì lẽ đó khi các viên chỉ huy tàu sân bay và các phi đoàn trưởng nhận được bản thuyết trình đầu tiên, họ đọc qua và tự thấy có lẽ đây là một lệnh hành quân kỳ quái nhất từ trước đến nay được ban ra cho lực lượng oanh kích của hải quân. Họ sẽ bay qua vùng trời Hải Phòng trong bóng đêm tăm tối, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Họ chỉ có thể nói lại cho phi hành đoàn về mục đích của công tác này như sau:

- Trong một ngày rất gần đây, một cuộc hành quân đặc biệt sẽ do toán công tác hỗn hợp cấp thời điều động. Toán phản ứng nhanh 77 có nhiệm vụ phải yểm trợ công tác đặc biệt này bằng cách tạo ra nhiều chuyến bay đánh lạc hướng kẻ địch để giúp cho công tác hoàn thành mỹ mãn. Vì lý do an ninh và bảo mật, cho nên không ai được phép tiết lộ mục đích và thời điểm xuất phát công tác... Nếu có ai thắc mắc điều gì liên quan đến cuộc hành quân đặc biệt này, phải trực tiếp gặp tôi (Bardshar tự ký dưới lệnh này), hoặc qua hệ thống công văn nếu có thể được.

Bardshar không cho phép lệnh này được chuyển qua hệ thống công điện mà có máy bay riêng mang lệnh đến cho từng tàu sân bay và các vị chỉ huy được chuyển lời là họ sẽ xuất phát một cuộc chiến tranh với đạn giả. Trong lệnh của Bardshar còn có ghi chú thêm: “Vì lý do chính trị cho nên chỉ được phép mang theo hỏa châu để thay thế đạn không đối đất. Trong điều kiện này, mục đích của chúng ta là cố gắng làm sao tạo ra được càng nhiều sự hỗn loạn cho hệ thống phòng thủ và chỉ huy của Bắc Việt Nam càng tốt”.

Kể từ ngày 31-10-1968, đây là lần đầu tiên từ 2 năm qua mới có lại những chuyến bay oanh tạc của hải quân trên vùng Bắc Việt Nam. Tuy nhiên trong thời gian qua các tàu sân bay vẫn túc trực tại vịnh Bắc Bộ để sẵn sàng xuất phát các chuyến bay oanh tạc trong bất cứ thời điểm nào. Bây giờ thì các phi hành đoàn lại được phép bay vào Bắc Việt Nam nhưng với những chiếc máy bay dùng để thả hỏa châu trên một vùng trời có hệ thống phòng không dữ dội nhất trên thế giới này mà không ai được biết vì sao. Trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam đây là giai đoạn kỳ quái lạ lùng nhất.

Hạm trưởng Douglas F. Mow, chỉ huy phân đoàn 19 của không lực chiến đấu trên tàu sân bay Oriskany, hạm trưởng J. E. Mcknight, chỉ huy phi đoàn chiến đấu số 2 trên tàu sân bay Ranger và hạm trưởng G.H.Palmer, chỉ huy phi đoàn chiến đấu số 21 trên tàu sân bay Hancock, đều nhận được lệnh hành quân. Cả ba vị chỉ huy trưởng tàu sân bay là đại tá hải quân Frank S. Haak, đại tá J.L. Coleman và đại tá T.C. Johnson đều có mặt tại đây khi lệnh này được chuyển đến. Trong kế hoạch chi tiết mà tư lệnh P. D. Hoskins đã soạn

thảo gần mười ngày trước đây đã nói rõ cho họ biết: sẽ sử dụng chiếc máy bay nào trên tàu sân bay nào; khi nào sẽ xuất phát, tập hợp đội hình ra sao; dùng hệ thống truyền tin như thế nào, các dấu hiệu báo nguy sẽ được sử dụng ra sao; các loại máy bay sẽ bay quanh vòng nào và sẽ được tiếp nhận thêm nhiên liệu bằng cách nào; các đường bay sẽ được định hướng ra sao, và đã nói rõ một cách chính xác khi nào và tại đâu ở vùng Hải Phòng để các phi hành đoàn tiến công oanh tạc, nhưng chỉ được oanh tạc bằng trái pháo mà thôi. Một trong những vị chỉ huy phi đoàn chế giễu rằng: “Chúng ta đã bay trên vùng trời Bắc Việt hơn 300.000 lần rồi và bây giờ thì chúng ta lại được lệnh bay để thả hỏa châu cho dân chúng xem vui mắt”.

Tuy nhiên lệnh hành quân của Bardshar không phải hoàn toàn mang đến điều xấu. Trong đó có câu ghi chú: “Mọi sự cố gắng tìm kiếm và giải thoát phi hành đoàn khi gặp tai nạn trên vùng đất Bắc Việt Nam đều được cho phép thi hành”. Trong trường hợp có người nào bị bắn rơi, bốn chiếc máy bay cường kích A-7 sẽ được phép sử dụng đạn hỏa tiễn rốc-két 20 ly để yểm trợ cho việc tìm kiếm và giải thoát này. Nhưng Bardshar phải nhắc lại các phi hành đoàn một lần nữa: “Các máy bay oanh tạc không được phép dùng đạn đối đất mà chỉ được mang theo hỏa châu thôi, chỉ có các máy bay cường kích dùng cho việc tiếp cứu mới được mang theo súng đạn hỏa tiễn”. Tuy nhiên vào phút cuối thì Bardshar cũng có thể nhân nhượng đôi điều: một vài chiếc máy bay sẽ được phép mang theo các loại hỏa tiễn phát nhiễu “Shrike” để ngăn ngừa sự phát hiện do hệ thống phòng không SAM và ra-đa cùng các tổ súng chống máy bay của Bắc Việt Nam.

Lệnh hành quân của Bardshar kết thúc với một vài điều chỉ dẫn đặc biệt để bảo mật việc xuất phát các chuyến bay hải quân này như sau:

1. Khi những người nhận và mở phong bì đựng lệnh hành quân này ra, mới được phép tiết lộ những phần nào cần cho việc hoàn tất công tác được giao phó. Việc tiết lộ này chỉ dành riêng cho những bộ phận nào được biết và sẽ thi hành ngay vài phút cuối để giảm bớt mọi sơ hở tai hại. Khi lệnh hành quân này được mở ra tất cả thư tín cá nhân và kể cả việc chuyển nhân viên phải được tạm đình hoãn không kể trường hợp khẩn cấp, cho đến khi nào công tác chấm dứt hoặc bị hủy bỏ.

2. Ngày D và giờ H sẽ là... (ngày và giờ chính xác sẽ được điền vào khi Bardshar nhận được công điện cho lệnh xuất phát của Manor gửi đến). Ngày và giờ nói trên sẽ không được chuyển bằng hệ thống công điện...

5. Mọi lời tuyên bố công khai liên quan đến công tác này đều bị cấm tuyệt đối, ngay cả thời gian sau khi hoàn thành công tác, không kể có phép đặc biệt của chỉ huy trưởng toán phản ứng nhanh 77... Ngoài ra, các cơ quan báo chí và các cuộc viếng thăm các đơn vị có nhiệm vụ thi hành công tác này cần phải được cố gắng từ chối đến mức tối đa, không kể trường hợp báo chí và cuộc viếng thăm này sẽ không gây ra dư luận không cần thiết. Mọi

quyết định liên hệ đến các việc trên đều phải trình báo trước cho chỉ huy trưởng toán phản ứng nhanh 77 biết...

8. Sau khi chấm dứt cuộc hành quân, lệnh này phải được hủy bỏ, phải gửi ngay công điện về cho người ký lệnh xác nhận rõ là việc hủy bỏ đã được thi hành.

Trưa ngày hôm sau 20 tháng 11, lúc 11 giờ 10 theo giờ vịnh Bắc Bộ, Bardshar nhận được một công điện nữa của Manor, có nội dung là chuẩn bị xuất phát. Đến 4 giờ 56 phút chiều, tiếp theo một công điện nữa cho lệnh thi hành. Cả hai vị tư lệnh Boot Hill và Hoskins lập tức bay đến từng tàu sân bay để đích thân thuyết trình công tác cho các phi đoàn trưởng của toán phản ứng nhanh 77 nghe. Họ giải thích là ngày D sẽ là ngày mai: các chuyến bay đầu tiên sẽ xuất phát đúng 2 giờ 23 phút sáng, theo giờ vịnh Bắc Bộ (tức là 1 giờ 23 phút tại Sơn Tây). Mặc dù cả hai vị này không nói rõ về mục tiêu công tác, nhưng Hill có nói úp mở rằng một khi mục tiêu này được loan báo ra thì chắc chắn mọi người sẽ vô cùng hài lòng. Hill bảo các chỉ huy trưởng ra lệnh cho các toán: vũ khí mang theo một vài quả mìn Shrike, một vài đạn loại 20 ly, và tất cả hỏa châu trên các tàu sân bay Oriskany, Ranger và Hancock. Cuộc oanh tạc vào ban đêm lớn nhất chưa từng xảy ra tại Bắc Việt Nam sẽ được xuất phát đúng 55 phút trước thời điểm Simons và các toán tập kích đổ bộ xuống trại tù Sơn Tây. Các trực thăng của Simons sẽ chấm dứt việc tiếp thêm nhiên liệu trên vùng trời Lào đúng 4 phút sau khi chiếc máy bay cường kích A-7 đầu tiên rời khỏi sàn tàu sân bay.

Một vài phút sau, hai giờ sáng ngày 21 tháng 11, có một viên trung úy hải quân vừa mới được nghỉ phép về quê cưới vợ, leo lên chiếc tàu sân bay Ranger nặng 78.000 tấn với chiều dài đường bay là 1039 bộ. Viên trung úy này đi vòng quanh chiếc máy bay cường kích A-7 của anh ta để kiểm soát lại mọi thứ, và nhận thấy đúng như lời vừa được thuyết trình là các bộ gắn bom dưới thân máy bay đã được thay bằng bộ phóng hỏa châu. Anh ta quyết định giải ngũ khỏi đơn vị không lực hải quân ngay sau khi thời hạn phục vụ tại miền tây Thái Bình Dương của ông ta chấm dứt. Viên sĩ quan phi hành trẻ này biết rằng cha của mình là vị đô đốc hải quân sẽ không bao giờ tưởng tượng được việc làm của con trai mình. Vì rằng bay vào vùng cảng Hải Phòng trong đêm tối mà mang theo chỉ có hỏa châu mà thôi.

Trong khi các toán chuyên viên trên sân tàu Oriskany nhìn theo những luồng khói phát ra sau đuôi các chiếc máy bay cường kích A-7 và F-8 bay trong bóng đêm hướng về cảng Hải Phòng, thì Bardshar bước xuống hầm tàu. Ông ta nhú mào, vì đang lo hai việc: không biết là các cuộc oanh tạc đánh lạc hướng này có tạo ra đủ sự hỗn loạn để ngăn ngừa hệ thống phòng không của địch hướng về các chiếc trực thăng hay không; và không biết các chiến phần lực MIG của Bắc Việt Nam có bay lên để bắn vào các máy bay của toán phản ứng nhanh 77 không? Trong phòng kín của Trung tâm hành quân, ông ta nhét vào tai hai ống nghe. Một ống dùng để nghe các lời đối thoại giữa phi hành đoàn oanh tạc với nhau

và giữa họ với bộ chỉ huy tàu sân bay. Một ống khác dùng để nghe lời phiên dịch mọi cuộc điện đàm báo động của hệ thống phòng không Bắc Việt Nam. Như vậy ông ta có thể biết được từng giây đồng hồ về tất cả các chỉ thị mà đài kiểm soát phòng không của Bắc Việt Nam chuyển cho các phân lực MIG của họ. Hệ thống phòng không Bắc Việt Nam có vẻ phản ứng chậm, vì lẽ trong suốt thời gian từ 30 đến 35 phút, ông ta không nghe thấy gì qua ống nghe.

Nhưng đột nhiên đến 2 giờ 17 phút, theo giờ Sơn Tây, đúng 1 phút trước khi các trực thăng của Simons đổ bộ xuống Sơn Tây, thì ống nghe này có tiếng nói vang lên. Qua lời phiên dịch, Bardshar nghe tiếng một viên phi công MIG của Bắc Việt Nam la hoảng lên yêu cầu đài kiểm soát tại phi trường Phúc Yên: “Cho tôi một lệnh bay, cho tôi một lệnh bay”. Viên phi công này muốn biết hướng bay và vùng chiến đấu ở tại đâu. Đài kiểm soát chỉ thị cho đương sự đợi lệnh. Trong giây phút đó Bardshar tỏ vẻ lo ngại. Một trong những đường bay tại phi trường Phúc Yên có hướng cho máy bay bay thẳng qua trại Sơn Tây, chỉ có 22 dặm từ hướng tây nam; bây giờ có ít nhất là một chiếc MIG đang nóng lòng sẵn sàng bay lên trong khi cuộc tập kích sắp bắt đầu. Nhưng đài kiểm soát Phúc Yên vẫn giữ im lặng trong khi viên phi công vẫn cố la hoảng yêu cầu: “Cho tôi lệnh bay, cho tôi lệnh bay”.

Bốn phút dài trôi qua. Sau cùng, đến 2 giờ 21 phút, giờ Sơn Tây. Bardshar nghe tiếng đài kiểm soát Phúc Yên nói với viên phi công MIG: “Không có việc gì cả, chấm dứt tất cả rồi”.

Bardshar cảm thấy nhẹ nhõm. Cuộc oanh tạc đánh lạc hướng của hải quân đã có hiệu lực. Như vậy thì lực lượng của Simons có thể đổ bộ và thoát ra khỏi Sơn Tây an toàn, không có sự can thiệp của hệ thống phòng không địch. Nhưng có một điều ông ta đã không biết. Simons đã làm cho cuộc rối loạn của Bắc Việt Nam tăng thêm bằng cách đánh phá nhằm doanh trại.

SON TÂY

Khi bay gần đến Sơn Tây, Donohue cho chiếc trực thăng HH-53 mang nguy danh: “Quả táo thứ 3” quẹo ngoặt lại ra khỏi đội hình. Chiếc trực thăng này do ông ta lái chỉ là một trong số 105 chiếc khác đã xuất phát từ năm căn cứ không quân tại Thái Lan và từ ba tàu sân bay tại vịnh Bắc Bộ để tập trung vào mục tiêu công tác trong một chiến dịch dữ dội nhất vào ban đêm tại chiến trường Đông Nam Á.

Donohue và các chiếc trực thăng tiến công bay phía sau đang hạ thấp xuống một cách vội vàng qua những đám mây bay rải rác ở độ cao 2000 bộ trên vòm trời sông Hồng. Khi hạ thấp xuống còn độ 500 bộ cách mặt đất, Donohue thấy rõ các điểm định hướng đúng như bản đồ ghi rõ - đây là sông Đà cách mục tiêu 10 dặm về hướng tây, hồ nhỏ cách đó 7

dặm, và sau cùng là sông Cồn với nhánh sông quanh gấp về hướng bắc khi còn cách 2 dặm ở phía nam Sơn Tây. Donohue cho trực thăng bay chậm với tốc lực 80 Knút^[27] trong khi đó thì chiếc Combat Talon C-130 bay vút qua và tách rời khỏi đội hình trực thăng. Hai chiếc trực thăng còn lại, mang nguy danh “Quả táo thứ tư” và “Quả táo thứ năm” vút bay cao lên 1500 bộ để thi hành nhiệm vụ như máy bay thả hỏa châu trừ bị trong trường hợp hỏa châu và pháo sáng do chiếc C-130 thả xuống bị tịt ngòi hoặc bị lệch xa vị trí.

Các phi hành đoàn của những chiếc Combat Talon đã phối hợp thời gian một cách hoàn hảo trên suốt chặng đường bay dài 337,7 dặm từ Udorn đến. Phơ-răng Co-lin đã đuổi bắt kịp sau khi bị chậm 23 phút bằng cách bỏ bớt những đường bay quanh co đã được ấn định trước. Sau suốt 3 giờ và 23 phút bay quanh quèo, khi cao khi thấp qua vùng trời Lào và vùng sông Hồng, tất cả các máy bay đã đến mục tiêu đúng 1 phút trước giờ ấn định trong kế hoạch. Vấn đề thời điểm là điều quan trọng. Các lính gác tại Sơn Tây cứ mỗi giờ hoặc nửa giờ thì đổi phiên gác một lần, vì lẽ đó các toán tập kích muốn đổ bộ ngay vào khoảng giữa phiên đổi gác. Nếu tính đúng được như vậy thì những anh vừa mới gác xong đang lo đi ngủ và những lính gác mới đổi phiên đang lo sắp đặt mọi việc trước khi canh gác.

Donohue bẻ tay lái 270 độ ngoặt gấp chiếc trực thăng đang gầm gừ và hạ thấp xuống với tốc độ 70 bộ. Đây là hai động tác quan trọng nhất mà ông ta phải cố thực hiện cho đúng phương cách trong giờ phút cuối cùng này, sau khi đã thực tập trong suốt 2 tháng rưỡi, với 40 lần bay ban đêm và 15 lần bay tập dượt như là thực thụ. Sau này Donohue nhớ lại là trước mặt ông ta ánh sáng đèn Hà Nội trông thật đẹp. Và thành linh ở cách xa ngoài vùng ánh sáng đó, các máy bay của hải quân đã đốt sáng khung trời cảng Hải Phòng với hỏa châu như là ngày hội 4 tháng 7 (lễ độc lập Hoa Kỳ).

Đô nô-hiu đang ở cách Sơn Tây hai dặm.

Bấy giờ là 2 giờ 18 phút sáng thứ bảy 21 tháng 11, giờ Hà Nội. Năm giây đồng hồ quan trọng nhất của cuộc đời Donohue đang đến, sau 16 năm và 6300 giờ bay trực thăng.

Ông ta là người đầu tiên bay đến trại tù Sơn Tây. Chiếc trực thăng mang nguy danh “Quả táo thứ ba” bay sát ngọn cây với tốc lực dưới hai hải lý, sẽ bay xuyên qua khoảng giữa 2 vọng gác ở vách tường hướng tây trong doanh trại Sơn Tây. Hai khẩu súng Gatling giống như 2 khẩu đại bác, mỗi khẩu được gắn vào phía bên hông của trực thăng sẽ nhả đạn và bắn ra những đường đạn có làn ánh sáng với số lượng khoảng 4000 viên một phút để làm đổ sập các chòi gác và doanh trại lính gác ở phía ngoài cửa chính nơi hướng đông. Donohue không được phép bắn vào chòi gác tại cửa chính này, vì lẽ cơ quan DIA đã cho ông ta biết trước là có thể dưới chòi gác đó có một chỗ chật hẹp dùng để giam cách ly tù nhân bị kỷ luật. Nếu bắn ngã chòi gác này thì có thể giết hại tù binh là những

người mà họ đang cố gắng giải cứu cho được.

Khi vị trí trại tù hiện ra trước mắt thì bầu trời trên vùng Sơn Tây bỗng chợt loé sáng lên. Chiếc máy bay bắn hỏa châu C-130 đã thi hành nhiệm vụ một cách hoàn hảo và đúng thời điểm. Donohue và phi hành đoàn có thể sẽ bị mờ mắt trong một vài phút nếu họ nhìn thẳng vào các đốm lửa hỏa châu sáng rực ấy. Donohue có thể nhìn thấy các loại đạn hỏa châu nổ tung lên cách trại Sơn Tây về phía đông và phía nam 2 dặm, tựa hồ như đang có một cuộc chiến lớn bùng nổ trên mặt đất.

Bỗng nhiên, ngọn đèn vàng báo hiệu khẩn cấp nơi máy truyền tin của Donohue nhấp nháy: “Truyền tin, truyền tin”. Viên phi công phụ của Đô nô-hiu là đại úy Tom Waldron sững sốt chỉ vào chỗ đèn báo hiệu truyền tin. Donohue bấm vào chốt truyền tin và chỉ thị cho phi hành đoàn “Ngừng lại ngừng lại”, có nghĩa là chưa được phép khai hỏa. Theo hệ thống truyền tin thông thường thì mỗi lần, thấy có đèn báo hiệu nhấp nháy như vậy là có nghĩa phải đáp xuống khẩn cấp, ngay cả trên mặt nước và phải thông báo lại chỉ thị đó cho bất cứ chiếc máy bay nào đang bay trong vùng phụ cận. Vấn đề trực trực kỹ thuật truyền tin trên thực thẳng không phải là chuyện đùa: đã có bao nhiêu trường hợp truyền tin bị hỏng đem đến kết quả tai hại mà phi công không đủ thời gian để đáp xuống cho kịp. Tuy nhiên lần này thì Donohue bình tĩnh nói với viên phi công phụ: “Mặc nó”. Ông ta quyết định không thông báo cho các máy bay khác biết về trường hợp khẩn cấp này vì e ngại sẽ tạo ra rối loạn và lo âu cho các bạn đồng đội.

Trong những giây đồng hồ cuối cùng khi sà xuống doanh trại Sơn Tây thì một trường hợp căng thẳng khác lại xảy đến - suýt sai mục tiêu. Trong khi đang cố gắng hướng cho máy bay về đúng mục tiêu, giữa ánh sáng nhấp nháy liên tục của đèn báo hiệu truyền tin và giữa những tiếng nổ của đạn hỏa châu từ chiếc máy bay C-130 bắn ra, Donohue và Waldron quên lưu ý việc gió xoay chiều và thiếu các định hướng chính xác trên mặt đất.

Chiếc trực thăng của họ bị gió thổi tạt về phía nam khoảng 200 ya-đơ^[28] cách xa vị trí mục tiêu đã định. Donohue thấy một cơ sở trông giống như doanh trại Sơn Tây nằm ở hướng nam và cũng cách đó khoảng 200 ya-đơ. Khi nhận định ra đây không phải là mục tiêu của mình, Đô nô-hiu quay vòng trở lại vì không thấy có con sông ở ngoài vòng rào, lập tức đổi hướng bay về phía bắc 400 ya-đơ. Bây giờ thì ông ta thấy ngay các chòi gác trên vách tường hướng tây của trại tù Sơn Tây, nhưng các cây cối trong doanh trại lại có vẻ cao lớn hơn ông ta tưởng: Mọi người đã quên là các loại cây cao từ 40 đến 50 bộ được chụp ảnh vào tháng 6 vừa qua bây giờ đã cao vọt lên qua các trận mưa mùa hè trước ngày cuộc tập kích mở màn.

Donohue kéo ngay cần lái tổng hợp để cho các cánh quạt quay nhanh thêm, hạ bớt tốc lực và hạ thấp trực thăng xuống, rồi bình tĩnh ra lệnh cho phi hành đoàn: “Đúng 10 giây nữa, sẽ nổ súng”. Nói xong, ông ta lướt nhẹ chiếc trực thăng sát ngọn cây trong doanh

trại, đồng thời bấm vào nấc truyền tin, hô to: “Chuẩn bị - bắn”.

Donohue đang bận lo lái nên không thấy được cảnh tượng cả một vọng gác hướng tây bắc bị sụp đổ xuống ngay trong nháy mắt, các cột trụ 4x4 inch-sơ bị bắn nát như cám. Vọng gác hướng Tây Nam và doanh trại lính gác cũng bị sụp đổ tan tành. Các xạ thủ của Donohue là trung sĩ Giêm Rô-giơ và An-gút So-oen thét lên trong máy truyền tin: “Trúng rồi, trúng rồi, đổ nát rồi”. Donohue tăng tốc lực quay mũi trực thăng về hướng bắc và bay cao lên, tìm một cánh đồng ruộng nhỏ ở hướng đông bên hồ. Tại đây ông ta đáp xuống và ngồi chờ, chỉ cách mục tiêu có một dặm rưỡi về hướng tây. Ông ta chỉ còn có việc ngồi chờ cho đến khi nào lính của Simons và các tù binh được giải thoát ra khỏi trại giam. Donohue và Waldron mở tăng thêm âm lượng các máy truyền tin. Trong suốt 27 phút còn lại, cả hai người phải dò tìm tất cả các làn sóng truyền tin để theo dõi hành động của Simons và các toán tập kích trong doanh trại Sơn Tây. Sau suốt 3 giờ yên lặng bây giờ thì tất cả máy truyền tin đồng loạt vang lên. Trong buồng lái trực thăng vang lên đủ loại âm thanh hỗn tạp từ các làn sóng FM, UHF, VHF phát ra. Donohue cố gắng dò nghe tất cả.

Chiếc trực thăng đổ nhào xuống ngay trong doanh trại Sơn Tây dữ dội quá, dữ dội hơn là Dick Meadows đã tưởng, trong khi đó ông ta cố nắm sát người xuống sàn máy bay trên một chiếc đệm để khỏi bị bật ngửa lên. Meadows không biết rõ sự việc xảy ra như thế nào nhưng viên phi công H.Kalen suýt nữa không điều khiển chiếc trực thăng mang nguy danh “Quả táo thứ nhất”: vào giây phút cuối, khi bay sát ngọn cây và bị vướng vào dây phơi quần áo mắc qua sân trại, như là sân bóng chuyền. Viên phi công phụ của Kalen là Herb Zender còn nhớ rõ có một cây cao tới 150 bộ. Cây này bị cắt phẳng ra như một cọng cỏ. Thân cây, cành lá tung toé khắp nơi. Một tiếng ầm vang lên rung động, cánh quạt trực thăng bị hỏng và cả thân trực thăng đổ nhào xuống. Trong khi cánh quạt còn quay tiếp những vòng cuối và chặt đứt một thân cây to gần đấy. Cả chiếc trực thăng lồng lộn dữ dội và nghiêng về bên phải từ 30 đến 40 độ, rồi đổ ào xuống đất.

Sự va chạm quá nặng làm cho một bình chữa cháy bị tung ra và đập vào chân viên kỹ sư cơ khí của Kalen là Lơ-ry Vrai-tơ làm cho anh ta vỡ cổ chân. Trong khi đó thì trung úy Góc-ge Pét-ri một sĩ quan mũ nồi xanh 31 tuổi, tóc vàng, cũng bị hất tung ra khỏi trực thăng. Mặc dù anh ta không phải là người đầu tiên được phép nhảy ra. Sau này anh ta có giải thích là “sự va chạm ấy đã ném tôi ra khỏi máy bay”.

Dick Meadows vùng ngay dậy và chạy thoát ra cửa sau đuôi trực thăng, tay bấm vào loa phóng thanh. Ngay trong thời điểm đó, chiếc loa này còn quan trọng hơn bất cứ loại vũ khí nào mà ông ta được trang bị. Khi chạy thoát ra khỏi trực thăng vào khoảng 15 ya-đơ thì Meadows quỳ xuống, bám vào chốt loa và hít hơi lấy sức. Ông ta bắt đầu phát thanh với giọng bình tĩnh: “Chúng tôi là người Mỹ, xin các anh cúi xuống. Chúng tôi là người Mỹ. Đây là một cuộc giải cứu. Chúng tôi đến đây để cứu các anh ra khỏi chỗ này. Yêu cầu tất cả cúi xuống, nằm xuống sàn nhà. Chúng tôi sẽ vào phòng giam của các anh trong vài

phút nữa”.

Tiếng nói của ông ta vang vọng khắp nơi trong doanh trại.

Nhưng không có tiếng trả lời.

13 người còn lại trong toán xung kích của Meadows chia nhau chạy đến các cửa phòng giam và cổng trại chính. Trong khi tiếng động cơ của chiếc trực thăng HH-3 tắt ngấm thì trại tù Sơn Tây lại vang lên những tràng súng tự động. Meadows vẫn ngồi quỳ một chân và phát thanh thêm một lần nữa: “Chúng tôi là người Mỹ. Chúng tôi đến đây để cứu các anh”. Trong khi đó thì chuyên viên truyền tin của ông ta báo cho Simons biết qua làn sóng chỉ huy: “Kế hoạch, đây là thẳng bé mặt xanh: Chúng tôi đã vào đến nơi rồi”.

Ba phút đã trôi qua, một tiếng nổ ầm từ phía bức tường hướng nam đã quật ngã Meadows xuống đất nhưng ông ta yên tâm khi nhìn thấy một lỗ trống thật to nơi vách tường. Như vậy, có nghĩa là toán yểm trợ của Simons và toán chỉ huy của Sydnor đã đổ bộ an toàn xuống vòng ngoài doanh trại và đã phá đổ vách tường. Lỗ trống nơi vách tường này dùng để đưa tù binh thoát ra ngoài cho nhanh chóng. Lúc đó Meadows thấy một toán người chạy băng qua lỗ trống và vội vàng đặt mình trong tư thế chiến đấu ở ngay trong doanh trại.

Nhưng Meadows đã nhầm. Toán lính này không phải người của Simons mà tất cả đều là người của Sydnor.

Simons đã đổ bộ nhằm doanh trại. Cả ông ta và 21 người lính. Lực lượng lớn nhất trong cuộc tập kích Sơn Tây này đã đổ bộ xuống cách xa mục tiêu 400 mét về hướng nam, tại một vị trí mà các chuyên viên tình báo đã có ghi dấu trên bản đồ là “trường trung học”.

Thật là mỉa mai vì cách ba ngày trước đó, các chuyên viên tình báo đã căn dặn Simons và các phi công trực thăng đừng có bị nhầm lẫn vị trí mục tiêu với trường trung học này. Cả hai nơi đều to bằng nhau. Con kênh đào ở hướng bắc trường trung học có thể bị nhầm lẫn với sông Cồn khi con sông này queo về hướng đông đúng ngay lúc chảy về hướng bắc của Sơn Tây. Nếu như có gió nhẹ thổi từ đồng bằng sông Hồng lên thì đội hình trực thăng có thể bị thổi bay lạc về hướng nam độ một vài trăm ya-đơ trên đường bay gần đến doanh trại Sơn Tây. Donohue đã bị thổi tạt về hướng nam với chiếc trực thăng HH-53 của ông ta và luôn cả H.Kalen cũng bị bay tạt về hướng đó, nhưng cả hai đều kịp thời thay đổi lại đường bay để hướng về đúng vị trí mục tiêu. Donohue muốn dùng máy truyền tin để gọi các chiếc trực thăng bay sau đề phòng việc có thể bị nhầm lẫn này, nhưng ông ta quyết định giữ im lặng. Vì không muốn gây tiếng động trong mỗi giây phút bất ngờ này. Trong khi đó ở phía sau, Warner Britton đã bị gió thổi lạc hướng và vì lẽ đang cố chăm chú tìm chỗ đáp xuống phía ngoài doanh trại hướng nam nên không thấy Kalen thay đổi đường bay vào giây phút cuối.

John Allison lái chiếc trực thăng của Sydnor dẫn đầu 3 chiếc khác, cũng không thấy Kalen điều chỉnh hướng lái về phía nam; ông ta cho cả toán chỉ huy của Sydnor đổ bộ xuống vòng ngoài trại Sơn Tây đúng ngay chỗ đã định. Nhưng khi chiếc trực thăng của Sydnor mang nguy danh “Quả táo thứ hai” sắp đổ bộ xuống cách doanh trại của Sơn Tây một vài ya-đơ về hướng nam thì ông ta nhận định được ngay là Simons đã đáp nhầm xuống một vị trí khác. Sydnor tự nhủ: “Không biết thằng cha điên khùng đó làm gì mà lại đáp xuống chỗ ấy?”. Đúng giờ H cộng thêm 2 phút 45 giây, Sydnor có linh cảm và nói ngay với phi hành đoàn của “Quả táo thứ hai” và cả toán - chỉ huy phải lập tức chuyển ngay sang kế hoạch hành động “Màu xanh”. Đây là kế hoạch dự trù mà họ đã thực tập nhiều lần tại Phơ-lo-ri-đa trong trường hợp toán yểm trợ của Simons gặp phải việc máy bay hỏng hóc hoặc bị bắn rơi trên đường đến Sơn Tây. Sydnor biết rằng nếu làm như vậy thì cả lực lượng tập kích bị thiếu mất 22 người. Tuy nhiên ý nghĩ này không làm cho ông ta lúng túng. Ông ta biết phải thực hiện ngay trong hoàn cảnh bất lợi này. Tất cả những người đã từng phục vụ với ông ta đều mô tả phản ứng của Sydnor trong các trường hợp căng thẳng như sau: “Dường như trong mạch máu của Sydnor lúc nào cũng có nước đá” (có nghĩa là lúc nào ông ta cũng lạnh như tiền). Khi chiếc trực thăng “Quả táo thứ hai” giảm tốc độ để thả Sydnor và toán lính xuống đất thì John Allison ra lệnh cho các xạ thủ bắt đầu khai hỏa ngay với các loại súng tiểu liên để bắn vào doanh trại lính gác, thay thế cho lực lượng của Simons.

Trong khi ấy tại địa điểm trường trung học ở phía nam Sơn Tây, khi chiếc trực thăng vừa đáp xuống thì Simons biết ngay sau một, hai giây là ông ta đã gặp trở ngại. Xung quanh cơ sở này có dây thép gai bao bọc mặc dù toàn thể doanh trại và khu vực ở phía ngoài trông có vẻ giống như là trại Sơn Tây. Súng cá nhân đã bắt đầu nhả đạn xung quanh ông ta. Nhưng có một điều khác thường là ông ta không nghe tiếng của Meadows hét lên qua loa phóng thanh. Như vậy có nghĩa là Simons đã đổ bộ nhầm vị trí. Nhưng không hề lo lắng, Simons biết rõ có hai quân nhân trong quân đội Hoa Kỳ không bao giờ để chuyện gì rắc rối xảy ra mà không giải quyết được: Đó là Dick Meadows và B.Sydnor. Chính vì lẽ đó nên ông ta đã lựa chọn để họ đi cùng. Simons hoàn toàn tin tưởng hai người này sẽ làm chu đáo công tác tập kích. Điều quan tâm chính của ông ta bây giờ là làm thế nào để quay trở lại đúng vị trí mục tiêu trước khi cuộc tập kích kết thúc. Sau này nhớ lại lúc ấy ông ta không muốn làm người đứng ngoài cuộc vì toàn thể thời gian ấn định cho cuộc tập kích chỉ có 26 phút thôi.

Simons quay lại phía chuyên viên truyền tin là trung sĩ Oan-to Mi-lơ đang sẵn sàng chấp nhận mọi lời quả trách về việc đáp sai vị trí này. Tên trung sĩ này đã làm việc với Simons tại Lào và 3 năm ở trung tâm biệt kích cho nên biết rõ tính tình của Simons. Simons thét to lên: “Gọi chiếc trực thăng chó đẻ đó trở ngay lại đây. Nói với Sydnor chuyển gấp sang kế hoạch Màu xanh”. Xong, ông ta quay lại một chuyên viên truyền tin

khác là trung sĩ Da-vít Ních-ken-son và ra lệnh: “Mở đèn chớp sáng và ghi dấu lại cho đúng vị trí đổ bộ”.

Trong khi đó thì chiếc trực thăng của Bơ-rít-tôn đang quần ở phía trên, thấy rõ súng đạn nổ về hướng bắc độ 400 mét cách nơi mà ông ta đã thả Simons xuống và ông ta hiểu ngay mình đã đáp nhầm chỗ. Ông ta tự nghĩ đây là một sự sai lầm không thể tin nổi. Trước khi đèn chớp của Ních-ken-son bắt đầu nhấp nháy báo hiệu, Britton cho quay chiếc “Quả táo thứ nhất” trở lại hướng cũ để đáp xuống bốc Simons và cả toán lính lên.

Trong vòng 2 dặm, xung quanh khu vực Sơn Tây lúc này đang có 3 cuộc chiến đấu xảy ra dữ dội: Một cuộc chiến giả tạo bằng hỏa châu ở hướng nam và hướng đông; cuộc chiến của Meadows và Sydnor ở trong trại tù và cuộc chiến bất ngờ của Simons đương đầu với hệ thống phòng thủ của Bắc Việt Nam ở trường trung học.

Trong khi Britton cố gắng đáp trực thăng xuống giữa vùng đạn lửa dày đặc thì toán yểm trợ của Simons đang làm cho cơ sở trường trung học biến thành một ngọn lửa bùng cháy. Simons nghĩ rằng có thể một vài lần đạn đã châm ngòi các thùng chứa xăng. Toán lính của ông ta chỉ sử dụng súng cá nhân, không dùng chất nổ, nhưng cuộc tấn công đã xảy ra thật dữ dội - vì lẽ nếu không hành động dữ dội và nhanh chóng thì không giành được yếu tố bất ngờ. Không ai hiểu được họ đã làm cách nào để bắn sập cả bức tường phía nam doanh trại mà lại không dùng đến chất nổ. Sau khi bắn đổ nát bức tường xong, cả toán lính của Simons chạy ập vào sân trại và bắt đầu nhả đạn... Chỉ sau có 5 phút mà cả cơ sở bùng cháy như một ngọn đuốc lớn.

Trong khi Bơ-rít-tôn đáp trực thăng xuống để bốc toán lính của Simons lên - giống như đáp xuống giữa một kho đạn đang bùng cháy - và chở họ đến địa điểm đổ bộ tại trại Sơn Tây, thì Simons liên lạc truyền tin với các chiếc máy bay khác để bảo đảm thêm an toàn. Có nghĩa là gọi thêm lực lượng oanh kích đoạn đường phía chân cầu nằm giữa trại tù Sơn Tây và trường trung học. Lính của ông ta vừa tiếp tục bắn phá để chống cự lại kẻ địch, vừa nhảy lên chiếc trực thăng HH-53 của Britton. Cuộc tập kích Sơn Tây đã bắt đầu được tám phút.

Đến phút thứ chín, Simons liên lạc với Meadows và Sydnor để chỉ thị cho hai người trở lại kế hoạch trước 30 giây đồng hồ sau. Bơ-rít-tôn thả Simons và toán lính xuống vòng ngoài doanh trại Sơn Tây. Ông ta đã thực hiện được một kỷ lục mới; ba lần lên xuống máy bay trong ba cuộc xung kích với 9 phút rưỡi. Theo đúng kế hoạch, ngay sau khi thả toán lính xuống thì ông ta vội bay đến chỗ chờ đợi. Toán phá hoại của Simons vội vàng chạy ào đến vị trí để phá sập chiếc cầu tại hướng bắc trại tù, trong khi lính của Sydnor thi hành cho xong những điều cần phải làm theo đúng dự án đã định: phá sập trạm điện và cột đèn ở ngoài doanh trại, thanh toán luôn trạm bơm nước nằm trên kênh đào phía tây nam trại tù.

Trong khi đó tại sân trại tù, Dick Meadows và toán lính của ông ta không bị thay đổi kế hoạch hành động mà vẫn đang cố thanh toán các ổ đề kháng và lục soát các phòng giam. Họ đã bắn phá dữ dội và đã đổ bộ xuống mục tiêu một cách bất ngờ nhất. Ổ đề kháng nặng nề nhất của địch là khẩu AK-47 đặt gần giếng trong sân trại. Toán của Sydnor cũng phải đương đầu với sự đề kháng dữ dội khác từ một khu nhà ở vào hướng nam của bức tường hướng tây trong doanh trại. Sau khi đã kiểm soát từ phòng giam này đến phòng giam khác, toán lính của Meadows báo cáo là không có tù binh. Sau 10 phút tập kích, Meadows liên lạc truyền tin với làn sóng chỉ huy: “Rẽ hoang, đây là thằng bé mặt xanh. Đến lúc này thì xin báo cáo, không có ai cả”. Báo cáo xong, ông ta chạy đến từng phòng giam một để đích thân kiểm soát một lần nữa. Một phút sau ông ta lại báo tiếp: “Kiểm soát chấm dứt. Không có ai cả. Trại tù Sơn Tây hoàn toàn trống rỗng”.

Simons ra lệnh: “Chuẩn bị rút lui về khu vực chờ đợi để thoát ra. Toán Thằng bé mặt xanh và toán Rượu vang đỏ thoát ra trước trên chiếc trực thăng thứ nhất. Kiểm soát an toàn khu vực chờ đợi: Toán Rượu vang đỏ thoát về hướng tây, toán Lá xanh về hướng đông”.

Si môn ra lệnh cho một trong những người chụp ảnh chạy về phía các phòng giam để chụp các phòng trống. Sau đó ông ta gọi một chiếc A-1 đến oanh tạc chiếc cầu ở hướng bắc. 14 phút sau cuộc tập kích đã qua, ông ta lại ra lệnh cho một chiếc trực thăng HH-53 từ điểm hẹn đến đáp xuống tại vị trí Sơn Tây. Ông ta chỉ thị cho Ních-ken-son bắn hỏa châu để báo hiệu phương hướng. 18 phút 50 giây trôi qua, chiếc trực thăng HH-53 của Bo-rít-tôn bay trở lại Sơn Tây và đáp xuống một cánh đồng lúa cách hướng đông nam doanh trại độ 150 bộ. Simons ra lệnh cho Meadows và 12 binh sĩ lên trực thăng, cộng thêm với ba nhân viên phi hành đoàn là Kalen, Gen-dơ và Vơ-rai-tơ từ chiếc “Quả táo thứ nhất” chuyển qua. Sydnor cũng được lệnh cho toán tập kích lên trực thăng, ngoại trừ toán an ninh và sĩ quan kiểm soát.

Nhiệm vụ của viên sĩ quan kiểm soát này là đếm từng người một khi họ lên trực thăng để thoát ra khỏi trận địa - Simons phải rời khỏi Sơn Tây với đầy đủ số người như khi đến. Viên sĩ quan kiểm soát báo cáo: đếm đủ 26 người, đếm đủ số”, Simons ra hiệu cho chiếc trực thăng thoát nhanh ra khỏi miền Bắc Việt Nam. Britton cho “Quả táo thứ nhất” bay lên và hướng về phía tây.

22 phút sau cuộc tập kích, Simons gọi thêm một chiếc HH-53 nữa đáp xuống. Bây giờ còn lại 33 người ở Sơn Tây gồm toán lính của Simons và một phần toán lính của Sydnor và Dick Meadows. Trong khi toán lính của Simons đang kiểm soát lại vấn đề an ninh ở quanh khu vực chờ đợi và bắn súng phóng lựu M-79 vào 4 chiếc xe nhỏ đang thoát ra khỏi xí nghiệp kỹ nghệ nhẹ cách hướng đông nam của mục tiêu độ 600 mét chạy về phía chân cầu ở hướng nam doanh trại, thì Dick Meadows chạy trở lại sân trại tù để châm ngòi

nổ vào các túi đựng chất nổ đặt trong chiếc trực thăng móp méo của H.Kalen. Chiếc trực thăng HH-3 đáng giá cả triệu đô-la.

Đến lúc này thì các loại tên lửa đất đối không đang nổ ầm lên trên khắp bầu trời tại vùng khu vực mục tiêu. Đường bay của các tên lửa này trông giống như những cột điện thoại loé sáng vụt thẳng lên xuyên qua vùng trời Bắc Việt Nam. Có một vài binh sĩ nói đùa họ là những người Mỹ đầu tiên được trông thấy tên lửa SAM 2 của Liên Xô bắn từ dưới đất lên trông như những cây pháo thẳng thiên. 27 phút đã trôi qua, toàn thể 33 người trong các toán xung kích của Simons, Sydnor và Meadows đã lên chiếc trực thăng HH-53 thứ hai. Simons nói với viên phi công là John Allison: “Đếm 33; đếm đủ số” rồi chiếc trực thăng cất cánh. Chiếc trực thăng bay về hướng biên giới Lào. Simons cảm thấy nhẹ nhõm khi được báo cáo là chỉ có 1 người bị thương. Đó là một trung sĩ bị toét da ở đùi.

Khi chiếc HH-53 rời khỏi Sơn Tây độ 6 phút thì mọi người nghe tiếng nổ vang dội trong khu vực mục tiêu. Các túi chất nổ đã phá hoại chiếc trực thăng HH-3 đúng thời điểm.

Tất cả các toán xung kích của Simons và toàn thể phi hành đoàn của Britton đã thi hành nhiệm vụ một cách hoàn hảo. Cuộc đổ bộ đã xảy ra nhanh chóng và dữ dội. Yếu tố bất ngờ đã hoàn toàn đạt được. Việc kiểm soát địa điểm mục tiêu đã được thực hiện mau lẹ, các cuộc xung kích bắn phá thật chính xác, các phản ứng xảy ra không khuyết điểm, và cuộc rút lui an toàn.

Chỉ có một điều đáng tiếc là không có một tù binh nào được cứu thoát để theo về với họ, khi toàn thể đội hình trực thăng đang được tập trung lại để tiếp nhiên liệu trên vùng trời Lào.

Chuyến bay trở lại Thái Lan xảy ra trong im lặng nhưng không phải là hoàn toàn bình thản. Binh sĩ của Simons có vẻ chán nản. Ai cũng biết họ đã thi hành xong nhiệm vụ, thi hành tốt đẹp nhất - nhưng đấy không phải là kết quả họ mong muốn. 45 phút sau khi rời Sơn Tây, Simons mở tập tài liệu mật mã để biên soạn một công điện gửi cho Manor, báo cáo về tình trạng giải cứu tù binh. Ông ta tìm chữ “tù binh” theo hệ thống mật mã và đặt chữ “không có” ở đằng trước. Ông ta lại tìm chữ “di chuyển” và đặt chữ “đã” ở đằng trước. Sau đó, ông ta yêu cầu Allison chuyển bức công điện này về đảo Sơn Trà cho Manor. Bây giờ là 3 giờ 35 phút sáng, tại bộ chỉ huy của Manor ở gần Đà Nẵng, có nghĩa là đúng 1 giờ 17 phút sau khi Meadows đổ bộ xuống Sơn Tây, Manor nhận được công điện của Simons: “Không có tù binh ở Sơn Tây: Tù binh đã được di chuyển đi nơi khác”. Simons nghĩ rằng Manor đã biết được điều đó khi nghe qua hệ thống truyền tin của Meadows trong khi toán xung kích còn đang hoạt động tại địa điểm mục tiêu. Nhưng thật ra việc trại tù trống rỗng là một tin mới đối với Manor. Ông ta đọc lại bức công điện một lần nữa. “Không có tù binh. Đã di chuyển”. Ông ta hỏi lại trung tâm chuyển đạt

truyền tin một lần nữa cho chắc chắn, nhưng lần này thì làn sóng bị quấy nhiễu không nghe rõ câu trả lời. Ông ta gửi ngay một công điện hỏa tốc về thẳng trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc. Công điện này sẽ đến Lầu Năm Góc sau độ 10 phút với nội dung: “Có thể là không có tù binh. Tôi đang rời Bộ chỉ huy để bay đi Udorn”. Như vậy là ông ta sẽ rời Đà Nẵng ngay lập tức để đích thân đi kiểm soát tại chỗ về mọi tình hình đã diễn ra khi Simons đáp xuống Udorn.

Vì lẽ các trở ngại về kỹ thuật xảy ra một lần nữa cho nên Manor hoàn toàn không biết được những gì đã xảy ra ở Sơn Tây. Hai chiếc máy bay có gắn hệ thống ra-đa EC-21 College Eye trước đó đã rời khỏi căn cứ không quân Hoàng gia Thái Lan tại Korat để bay đi vùng vịnh Bắc bộ và để cho Manor theo dõi mọi làn sóng liên lạc truyền tin xuất phát từ các toán tập kích Sơn Tây. Nhưng một trong hai chiếc máy bay đó đã bị vỡ ống dẫn dầu, bị hỏng và phải đáp xuống Đà Nẵng. Chiếc máy bay còn lại đã bay được đến mục tiêu trên vòm trời vịnh Bắc Bộ nhưng rồi lại bị hỏng hóc về kỹ thuật liên lạc truyền tin cho nên không bắt được các làn sóng truyền tin ở khoảng cách xa. Như vậy có nghĩa là chiếc máy bay này không thể liên lạc trực tiếp được với hệ thống truyền tin của các chiếc máy bay bạn đang bay trên vùng trời Sơn Tây. Một máy phụ đã được thiết lập ngay để thay thế nhưng rồi kết cục cũng không đem lại kết quả gì. Ngoài ra, vì các làn sóng chính bị quấy nhiễu thường xuyên, cho nên Manor mặc dù đang ngồi trước 3 trong 6 máy truyền tin không lồ đặt tại trung tâm truyền tin điện tử hiện đại tại núi Sơn Trà cũng không thể nghe được những tin tức diễn biến lại Sơn Tây. Ngoài phạm vi từ 30 đến 40 dặm thì các làn sóng truyền tin này không chính xác nữa. Sau này ông ta có ghi chú rằng: “Không có lý do thích hợp để giải thích tại sao có sự quấy nhiễu trên các làn sóng chính, cũng như không hiểu tại sao các làn sóng không thu nhận được tin tức xuất phát. Tuy nhiên, cần nhận định rõ rằng lực lượng hải quân của ta đã gây nhiều trở ngại cho hệ thống ra-đa của Bắc Việt Nam vào thời điểm này”.

Cộng thêm vào các việc rắc rối kỹ thuật, một hệ thống điện tử truyền tin của thủy quân lục chiến giao dịch thường xuyên với hệ thống tự động của không quân và hải quân cũng bất ngờ bị hỏng hóc. Việc này đã làm cho Manor không theo dõi được tình hình oanh tạc của hải quân. Cuối cùng một hệ thống phụ dùng để chuyển tin qua băng ghi âm tự động đã được thay thế ngay nhưng chỉ đem lại những tin tức “sau khi sự việc xảy ra” chứ không phải ngay lúc xảy ra.

Tuy nhiên tất cả những rắc rối nêu trên cũng không đến nỗi làm cho Manor không thể bắt được các làn sóng truyền tin về cuộc tập kích ngay trong thời gian mọi biến chuyển xảy ra. Chính việc rắc rối khác đã đưa Manor vào thế khó xử. Đây là việc trước khi rời Hoa Kỳ ông ta đã sắp đặt trước với cơ quan SAC cho một chiếc máy bay RC-135 Combat Apple có thiết kế đầy đủ hệ thống truyền tin để bay quanh vùng vịnh Bắc bộ. Thông thường thì hệ thống truyền tin này hoạt động với 4 làn sóng siêu tần; nhưng với mục

đích bắt cho được tất cả các làn sóng bí mật do toán xung kích sử dụng để chuyển tin, Manor đã yêu cầu cơ quan SAC thiết kế thêm 4 làn sóng phụ nữa. Cơ quan này nói cho ông ta biết mọi thiết bị cần thiết đã có sẵn tại vùng Đông Nam Á. Nhưng khi ông ta đến vùng này thì các chuyên viên liên hệ lại báo cáo là họ không biết những thiết bị này nằm ở đâu. Vì lý do sơ suất bất ngờ đó, - cho nên chiếc máy bay Combat Apple chỉ có thể bắt được các làn sóng từ dưới đất phát ra cho Manor biết tin khi nào có thể bắt được các làn sóng ngắn hoặc làn sóng siêu tần mà thôi. Vì lẽ đó ông ta đã không nghe được tin tức liên lạc giữa Meadows và Simons khi Meadows báo cáo là việc kiểm soát đã xong và không có tù binh.

Kế hoạch truyền tin dành cho kế hoạch King-pin có lẽ là một kế hoạch phức tạp nhất và cũng tối tân nhất đã được sử dụng trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam. Nhưng cũng chính kế hoạch này đã gây rắc rối cho Manor vào đúng thời điểm nghiêm trọng nhất. Vị tổng chỉ huy của cuộc tập kích Sơn Tây đã ở trong tình trạng như là tai điếc, mắt mù. Đây là một tình trạng đưa đến hậu quả vô cùng tai hại. Nếu trong phút chót cần phải huỷ bỏ cuộc tập kích thì phải làm sao? Manor làm sao để ra lệnh cho các toán tập kích hoãn thi hành công tác như ông ta đã từng đảm bảo với Tổng thống về điều đó? Với tất cả sự phối hợp của hệ thống truyền tin và việc liên lạc từng chặng theo phương cách liên lạc trực tiếp thì may ra cũng có thể truyền tin được. Tuy nhiên lẽ ra Manor cần phải thi hành chớp nhoáng chứ không phải ở trong tình trạng mảy mò như đã xảy ra với việc tìm kiếm tài liệu về khí tượng trước đây. Đây là chưa đặt vấn đề nếu có việc sai trái xảy ra thì sao? Nếu có sai trái xảy ra thì bao giờ Manor mới được biết tin? Trong một tình trạng căng thẳng như vậy, khi mỗi phút giây đều phải được tính toán kỹ, liệu Manor có đủ thời gian để chỉ thị những hoạt động thích ứng hay không?

Một giờ sau khi ra khỏi Sơn Tây, Simons lại gặp chuyện lo âu điên đầu. Ông ta không thể tin được điều đã xảy ra. Chỉ có 25 người có mặt trên chiếc trực thăng thứ nhất chứ không phải 26 người theo đúng số lượng. Ông kêu lên: “Lạy Chúa, như vậy thì nguy lắm rồi: Một người đã bị bỏ rơi lại phía sau”. Simons ra lệnh kiểm đếm lại một lần nữa. Mặc dù không có ánh đèn trong khoang tàu, mọi người cũng đã đếm đi đếm lại nhiều lần. Một thời gian nặng nề dài vô tận trôi qua trước khi Simons được báo cáo là tất cả số 59 người của lực lượng tập kích đã có mặt đầy đủ trên các chuyến bay trở về Thái Lan. Chỉ có 25 người trên chiếc trực thăng thứ nhất, nhưng lại có đến 34 người trên chiếc trực thăng của ông ta chứ không phải là 33 người.

Khi chiếc trực thăng thứ nhất chuẩn bị bay thoát ra khỏi mục tiêu thì một người trong toán của Sydnor đáng lẽ phải leo lên ngay với đồng đội, và anh ta đã làm như vậy nhưng lại vội vàng bước xuống trở lại vì thấy có một sợi dây điện đang bốc cháy gần bên trạm điện. Anh ta biết sẽ có một chiếc trực thăng khác đáp xuống tại đây cho nên nhảy xuống để cắt bỏ sợi dây điện ấy đi. Sau đó anh ta lại nhảy lên chiếc trực thăng thứ 2 trước khi

viên sĩ quan kiểm soát kiểm đếm và báo cáo số lượng.

Trên chuyến bay dài trở về Udorn, Simons tự nghĩ và cười thầm một mình không biết là Bắc Việt Nam sẽ nghĩ như thế nào về việc đã xảy ra. Họ không biết rõ là có kẻ nào từ đâu đến vì không có xác chết để lại trận chiến để khám nghiệm và cũng không bắt được tù binh để thẩm vấn đã tiến công vào một doanh trại trống cách Hà Nội 23 dặm.

Tất cả mọi người trở về an toàn, theo như Simons biết thì không mất một mạng nào hoặc một chiếc máy bay nào. Có điều là ông ta không biết được Marty Donohue vẫn còn ngồi chờ tại bãi đợi với chiếc trực thăng “Quả táo thứ ba” và một chiếc máy bay khác tham dự trong cuộc tập kích này đã bị bắn rơi.

Bên cạnh hồ ở hướng đông, ngồi chờ tại bãi đợi chỉ cách Sơn Tây một vài dặm về hướng tây, Donohue và Tom Waldron không thể tin được những điều họ đã nghe qua làn sóng truyền tin. Trước tiên thì có tin truyền ra đường như chiếc trực thăng của Simons đã bị bắn rơi. Vì Sydnor báo cáo đã thay thế Simons để thực hiện kế hoạch Màu xanh? Rồi sau đó lại thấy hàng loạt tên lửa được bắn lên khắp cả vùng trời xung quanh. Có 18 tên lửa tất cả trong số đó có 4 tên lửa nổ gần máy bay. Sau này Donohue có nói: “Bọn chúng nó đốt sáng cả bầu trời giống như trong ngày phóng hoả tiễn lên cung trăng tại mũi Ken-no-đy”.

Sau đó Donohue và Waldron lại nghe Mê-đao báo cáo: Không có ai cả. Một phút sau lại nghe có tiếng nói tiếp: Đã kiểm soát xong, không có ai cả. Qua đó hai người không thể tin nổi các điều mình đã nghe. Sau này chính Donohue cũng nói lại là trong tất cả các công tác mà ông ta tham gia thì đây là công tác ít lộn xộn nhất. Nhưng ông ta không thể tin được việc gì đã xảy ra. Chỉ có việc ngồi đấy và chờ đợi. Donohue quay sang phía Waldron nói: “Anh có nghe gì không?”. Waldron đáp: “Có nhưng không thể tin được. Chúng ta cố chờ đợi xem sao”. Cả hai đều đồng ý: Cố đợi để biết chắc chắn việc xảy ra như thế nào. Không thể có sự kỳ lạ như vậy được.

Cả hai đang ngồi trên một cánh đồng lúa có dòng sông Cồn chảy quanh, ở đây dòng sông rộng khoảng 20 bộ. Họ đặt một khẩu tiểu liên ở cửa phía sau khoang máy bay để bảo vệ các hướng phía sau. Cả hai ngồi đấy và chờ đợi. Trong bóng đêm họ nhìn thấy một đám dân khoảng 20 người, có thể là 30 người trên cánh đồng lúa ở phía bên kia dòng sông. Hình như số dân này đang tìm kiếm cái gì, có lẽ đang tìm những chiếc trực thăng âm ỉ đổ bộ xuống gần đó. Donohue và 4 nhân viên phi hành trong chiếc “Quả táo thứ ba” không thể đoán biết được số dân này là bộ đội hay công nhân vì ở cách họ khoảng 50 ya-đo.

Đô nô-hiu vẫn ngồi đấy để chờ lệnh rời khỏi vị trí. Ông ta nghe tiếng của Simons ra lệnh cho 2 chiếc “Quả táo thứ nhất” và “Quả táo thứ hai” bốc toán xung kích ra khỏi mục tiêu. Và cả nhiều tiếng động cơ trực thăng khác nữa bay thẳng lên, hướng về phía tây.

Donohue đang lắng nghe qua hệ thống truyền tin siêu tần để chờ chỉ thị mật mã ra lệnh cho ông ta bay thoát khỏi địa điểm chờ đợi, đột nhiên ông ta thoáng nghe được tiếng của Allison chuyển bức công điện của Simons về cho Manor: “Không có ai cả”. Có rất nhiều làn sóng khác xen lẫn vào hệ thống siêu tần này làm cho làn sóng chính bị đứt đoạn và không nghe được rõ tiếng; Donohue cũng không nghe được làn sóng trả lời của Manor báo động nhận được công điện. Tuy nhiên có nhiều tin tức khác được chuyển tiếp theo để xác nhận nguồn tin xấu này.

Sau đó thì im lặng. Chiếc trực thăng của Donohue là chiếc cuối cùng còn sót lại. Donohue nhớ lại lúc bấy giờ tên lửa SAM đã ngừng bắn. Ông ta và Waldron đã ngồi chờ lâu rồi nhưng vẫn chưa có lệnh cho rời địa điểm. Lẽ tất nhiên cả hai đều không muốn trải qua mùa đông lạnh lẽo tại Bắc Việt Nam. Họ nói đùa với nhau rằng, có lẽ người ta đã bỏ quên chúng mình tại đây rồi. Không biết có thật người nào đó đã quên không chuyển chỉ thị cuối cùng để ra lệnh cho 5 người còn sót lại rời khỏi Bắc Việt Nam ngay đêm đó hay không? Hoặc đã có việc gì rắc rối xảy ra hay sao?

Đột nhiên sóng truyền tin phát ra. Donohue lắng nghe với nỗi lo âu hồi hộp. Khi biết được 2 trực thăng “Quả táo thứ nhất” và “Quả táo thứ hai” đã phát hiện số binh sĩ có mặt trên máy bay không đủ, có lẽ còn một người nào đó bị bỏ sót lại Sơn Tây. Với mục đích không để cho hệ thống truyền tin của Bắc Việt Nam phát hiện nên 2 chiến trực thăng đã liên lạc với nhau qua hệ thống truyền tin ngắn, trong phạm vi 15 dặm mà thôi.

Vì lẽ đó các trực thăng càng bay xa về hướng Lào bao nhiêu thì làn sóng mà Donohue đang cố bắt càng nhỏ dần bấy nhiêu. Ông ta và Waldron cố gắng nghe những tin tức của nó chuyển đạt cho nhau về kiểm điểm số lượng binh sĩ. Vì làn sóng qua xa vẫn không nghe được kết quả. Donohue sử dụng ngay làn sóng siêu tần để liên lạc với 2 chiếc trực thăng bạn và hỏi họ đã tìm ra được người bị bỏ sót chưa?

Ông ta vừa định yêu cầu họ để cho ông ta bay ngay trở lại doanh trại Sơn Tây để tìm cho được người đồng đội bị bỏ sót. Ngay lúc ấy ông ta chợt nghe được một làn sóng truyền tin khác, có thể là làn sóng của “Quả táo thứ nhất” báo tin cho “Quả táo thứ hai” biết đã kiểm điểm đầy đủ số lính. Tuy nhiên, nguồn tin này cũng nghe được rất yếu ớt, không rõ ràng. Hầu như thất vọng, Donohue liền gọi ngay cho một chiếc máy bay oanh kích A-1 và hỏi thẳng: “Có đúng là kiểm điểm đủ số rồi phải không?”. Viên phi công A-1 xác nhận là đúng và nói thêm là Donohue vẫn còn thính tai lắm: không còn ai bị bỏ sót lại. Toàn thể phi hành đoàn “Quả táo thứ ba” của Donohue thở phào nhẹ nhõm, đồng thời ông ta được lệnh bay rời vị trí. Mặc dù đã gia tăng tốc lực nhưng Donohue cũng phải mất gần nửa giờ bay mới đuổi kịp các chiếc trực thăng đồng đội.

Tại Lầu Năm Góc, Mayer vừa mới chuẩn bị xong mọi việc thì các vị Tư lệnh trong Hội đồng Tham mưu trưởng hỗn hợp bắt đầu nhóm họp vào buổi trưa ngày 20 tháng 11, theo giờ Oa-sinh-ton, tại phòng họp Trung tâm Chỉ huy quân sự Quốc gia. Lúc này thì toán xung kích của Simons đã rời khỏi Udorn và đang trên đường bay về hướng bắc xuyên qua đất Lào. Trên bản đồ thuyết trình được bọc bằng giấy nhựa có ghi rõ các đường bay phức tạp, các giờ bay và các chiến lược áp dụng cho mục tiêu công tác. Có 4 bản đồ loại lớn, có đèn thấp sáng phía sau.

Mỗi khi nhận được báo cáo về diễn tiến công tác của thiếu tướng Manor gửi từ núi Son Trà về thì những tin tức này được ghi ngay lên bản đồ cho mọi người thấy rõ. Cuộc tập kích xem ra đã mở màn đúng theo chương trình.

12 giờ 04 phút chiều - các máy bay HC-130 và A-IE cất cánh đúng giờ.

12 giờ 43 phút chiều - Tình hình tốt đẹp.

1 giờ 23 phút chiều - Các cuộc oanh kích của máy bay hải quân xuất phát.

1 giờ 27 phút chiều - Toán hành động đã vượt qua biên giới Bắc Việt Nam.

Bầu không khí bắt đầu căng thẳng. Blackburn và Mayer chợt thấy tướng William Westmoreland bước vào phòng họp. Từ hơn hai năm qua ông ta là Tham mưu trưởng lục quân nhưng đều giao mọi việc điều hành trong nhiệm vụ này cho vị phụ tá là tướng Palmer đảm nhận. Nhiều người nhớ lại đây là lần đầu tiên, tướng Westmoreland xuất hiện trong một buổi họp với các vị Tư lệnh tham mưu khác. Từ lâu nay ông ta đã quá bận đi du lịch khắp nơi trên thế giới, cố gắng tạo lại uy tín cá nhân và đề cao uy tín của binh chủng lục quân. Và đây cũng là lần đầu tiên các vị Tư lệnh trong Hội đồng Tham mưu hỗn hợp đã dùng trung tâm chỉ huy này để theo dõi hoặc để chỉ huy một chiến dịch thực sự.

Blackburn và Mayer đã lập sẵn một danh sách rõ ràng, với sự chấp thuận của Vogt, về số người nào được phép vào Trung tâm chỉ huy này để theo dõi diễn tiến của cuộc tập kích. Không kể số nhân viên SACS, số sĩ quan trực tại Trung tâm chỉ huy, các vị Tư lệnh trong Hội đồng tham mưu hỗn hợp cùng với các phụ tá, thì trong danh sách chỉ có ghi thêm 19 người mà thôi. Vì lẽ đó Mayer đã sửng sốt khi thấy Bộ trưởng Quốc phòng Laird bước vào phòng họp lúc 1 giờ 30 với một số tháp tùng khoảng 15 người, hầu hết là dân sự. Viên phụ tá quân sự của Laird là thiếu tướng không quân Rô-bốt Pu-se-li đã nhún vai và kín đáo nháy mắt có ý muốn “nói” với Mayer cứ việc để yên cho mọi người vào. Toán người đi theo của Laird và hầu hết những người khác có mặt trong phòng họp đều ngồi ở dãy phía sau trung tâm chỉ huy, còn các vị tham mưu phó hành quân ngồi ở dãy trước với đầy đủ thiết bị truyền tin đặt ngay ở trước mặt. Laird, Moorner, Vogt cùng với Mayer ngồi trong một phòng có kính che bao quanh phía bên phải, đây là phòng dành riêng cho giới chức chỉ huy quốc gia. Các vị tham mưu trưởng hỗn hợp ngồi tại bàn họp nhìn lên phía

treo các bản đồ. Trong số này có tướng Bennett thuộc cơ quan DIA, vị tướng mà ít ai được biết đến, và chính cũng là người đã thổi còi báo động cách đây 20 tiếng đồng hồ để báo tin rằng Sơn Tây có lẽ đã trống rỗng. Nhưng đáng lẽ ngồi ở bên ghế trái của các vị tham mưu trưởng như thường lệ thì Bennett lại ngồi ở cuối bàn họp, nhìn thẳng về bục thuyết trình để nghe Blackburn và Harris trình bày về diễn tiến cuộc tập kích.

Sau này có người hỏi Bennett ngồi đó để làm gì.

Bennett trả lời: “Ngồi đó để chịu chết?”.

Đột nhiên các báo cáo được gửi về khẩn trương hơn. Đến lúc 2 giờ 29 phút Manor báo cáo là có sự đe dọa của phản lực MIG; một phút sau đó lại báo cáo thêm: đã đổ bộ an toàn xuống mục tiêu. Blackburn kiểm nhận lại bảng ghi thời điểm trên một tấm vải lớn treo trước mặt. Cuộc đổ bộ đã thực hiện 11 phút muộn hơn giờ đã định, nhưng không có lý do giải thích vì sao. Đúng ra là các toán đã đổ bộ đúng theo thời điểm, nhưng vì hệ thống truyền tin của Manor bị trục trặc gì đó nên đã báo cáo chậm. Ba phút nữa lại trôi qua và có báo cáo: Sự đe dọa của MIG không còn nữa; thêm 3 phút nữa lại có báo cáo: tình hình tốt đẹp.

15 phút tiếp theo lại không có báo cáo, nhưng rồi sau cùng lại có tin: tất cả máy bay đã rời khỏi mục tiêu.

Căn cứ trên diễn tiến này, Vogt thường xuyên liên lạc với phòng tình hình tại Nhà Trắng, hoặc trực tiếp điện thoại cho tướng Haig để báo cáo sơ bộ về cuộc tập kích. Mọi người đều đang khẩn trương chờ nghe một tin cuối cùng: Simons có giải cứu được tù binh nào không? Nhưng không có tin tức nào về chuyện tù binh ở trại Sơn Tây cả.

Hai mươi lăm phút sau đó, lúc 3 giờ 15, lại có thêm báo cáo của Manor: Tất cả toán hành động đang quay về, vượt qua biên giới Lào. Tuy nhiên vẫn không có tin tức về tù binh và cũng không có tin toán của Simons có ai bị thương. 46 phút đã trôi qua kể từ lúc các máy bay đã đáp xuống an toàn.

12 phút nữa lại trôi qua trước khi có thêm một báo cáo gửi về: “Yêu cầu yểm trợ hoạt động tìm kiếm và giải cứu. Một phản lực F-105 đã bị bắn rơi”.

Vogt bật đứng lên khỏi ghế. F.105 hả? Việc gì lại có F.105 ở đây? Ông ta quay sang Mayer: “Chiếc máy bay này ở đâu đến? Có chuyện gì xảy ra thế?”.

Cả Mayer lẫn Blackburn đều không có khái niệm gì về chuyện này. Trong toàn bộ kế hoạch và thực tập cuộc tập kích Sơn Tây đều không có khoản nào nói đến việc sử dụng phản lực cơ F.105. Tất cả mọi loại máy bay dùng trong cuộc tập kích đều đã được ghi chú rõ trên các tập tài liệu thuyết trình đặt trước mặt các vị sĩ quan cao cấp trong phòng họp. Không ai tìm thấy có ghi chú nào nói về loại F.105 cả.

Mỗi người có một ý nghĩ khác nhau. Có thể những ai có mặt trong Trung tâm chỉ huy này cũng nghĩ rằng đây là một điều quái gở. Mà lại là một điều quái gở rất tai hại. Blackburn nghĩ rằng biết đâu có một tên điên khùng và phản động nào đó đã tự lái máy bay từ Thái Lan đi Bắc Việt Nam một mình để gây nên một cuộc không chiến khiêu khích các đơn vị không quân địch? Hoặc biết đâu lại là một trong những hoạt động bí mật mà ông ta đã nghe qua nhưng không được phép biết rõ chi tiết? Nhưng tại sao Manor lại gửi công điện về báo cáo như vậy nếu việc này không dính líu gì đến cuộc tập kích?

Việc cho các phản lực cơ F.105 xuất phát là theo ý riêng của Manor. Khi ở Thái Lan, vào phút chót, ông ta đã quyết định cho xuất phát một phi đoàn gồm 5 chiếc F.105 thuộc phân đoàn không lực chiến đấu đóng tại Korat (phân đoàn chiến thuật 388) để hộ tống các toán đi tập kích. Nhiệm vụ của phi đoàn này là làm xáo trộn hệ thống ra-đa (phát sóng) của Bắc Việt Nam làm mờ cho các tên lửa SAM 2 của địch. Chúng không nhắm bắn vào mục tiêu của lực lượng tập kích, mà bắn phá các ổ phòng không có gắn tên lửa SAM, và bảo vệ cho 10 chiếc máy bay chiến đấu loại F-4 sẽ bay tuần tiễu quanh vùng trời mục tiêu để ngăn ngừa phản lực MIG của Bắc Việt Nam.

Nói tóm lại chúng có mục đích như đối phương.

Trong suốt quá trình vật lộn với nhiều vấn đề rắc rối xảy ra từ ngày 17 đến 20 tháng 11, Manor và bộ tham mưu của ông ta đã quên mất không báo cáo cho Oa-sinh-ton biết về việc các chiếc F.105 đã được sử dụng thêm trong lực lượng oanh kích Sơn Tây.

Mỗi chiếc phản lực F.105 mang danh hiệu là Wild Weasel có 2 phi công, và các phi công này đều biết rõ nhiệm vụ của họ là làm mờ dụ địch. Họ chỉ bay ở tầm cao 13.000 bộ và ở ngay trong tầm tác xạ của tên lửa SAM 2. Chỉ một vài phút sau khi M.Donohue bay đến khu vực trại tù Sơn Tây thì tên lửa SAM đầu tiên của địch được bắn lên. Nhưng các tên lửa hướng về các phản lực F.105 chứ không phải hướng về các trực thăng. Trong tất cả 18 tên lửa SAM được bắn lên gần khu vực Sơn Tây thì đã có đến 16 tên lửa hướng về những chiếc F.105. Có 6 tên lửa được bắn lên cùng một lúc.

Các máy bay làm mờ đã đạt được kết quả, tất cả tên lửa SAM của địch đều bắn sai mục tiêu.

Khi cuộc tập kích đã mở màn được 12 phút, một chiếc F.105 mang danh hiệu Firebird Three suýt bị bắn rơi. Hai tên lửa SAM bay thẳng về hướng chiếc F.105 này, nhưng phi công Uy-li-am So-ta-kê đã hạ máy bay xuống tầm thấp 5.000 bộ. Khi 2 tên lửa tiếp tục đuổi theo thì viên phi công lại cho máy bay vọt thẳng lên cao. Một tên lửa SAM đầu tiên bay qua và nổ phía sau, tên lửa khác nổ dưới bụng ở phía cánh trái. Trong thời gian từ 12 đến 15 giây đồng hồ cánh máy bay của thiếu tá So-ta-kê dường như bốc lửa. Viên phi công phụ là Thiếu tá E-vê-rét D.Phan-le-gơ không thể tin được khi thấy lửa đột nhiên tắt ngấm và So-ta-kê bình tĩnh nói với ông ta là chiếc máy bay vẫn hoạt động bình thường.

Sáu phút sau đó chiếc F.105 mang danh hiệu Firebird Five bị trúng đạn. Một tên lửa SAM đã nổ gần máy bay, làm cho phòng lái bị loé sáng. Toàn thân máy bay đảo điên như gặp phải sóng lớn. Viên phi công là thiếu tá Đô-nan Kin-gút biết ngay là đã mất hệ thống điều khiển giữ thăng bằng. Trong các loại F.105 đây là điều nguy hại nhất. Ông ta không thể nào bẻ cần lái thêm được nữa. Viên phi công phụ là đại úy Co-la-ren Lâu-ri ngồi phía sau biết tình trạng nguy ngập vì đồng hồ báo nhiên liệu chỉ cho biết xăng bị chảy quá nhiều. Kin-gút cố gắng lái máy bay về miền Nam Lào với hy vọng có thể hy vọng về được Thái Lan. Khi đến vùng cánh đồng Chum ở Lào, với độ cao 32.000 bộ, chiếc F.105 bốc lửa lớn. Cả Kin-gút và Lâu-ri cố cho máy bay hạ xuống tầm 8.000 bộ, rồi cả hai bấm nút dù để thoát ra ngoài. Hệ thống mở dù tự động đã thực hiện hữu hiệu, nhưng cả hai lại rơi xuống một vùng đất “rất không thân thiện”.

Trong khoảng thời gian này Donohue đã lái chiếc trực thăng “Quả táo thứ ba” ra khỏi địa điểm chờ đợi gần doanh trại Sơn Tây. Thiếu tá Ke-nét Mơ-phi lái chiếc “Quả táo thứ năm” để hộ tống Donohue trên đường quay về, bỗng nghe làn sóng truyền tin báo hiệu một chiếc F.105 bị bắn rơi. Donohue lái trực thăng theo chiếc “Quả táo thứ hai” của John Allison, để cho Mơ-phi với chiếc “Quả táo thứ năm” và trung tá Rôi-an Bơ-ra-un với chiếc “Quả táo thứ tư” bay chậm lại tiếp thêm nhiên liệu và đi tìm cứu các phi công bị bắn rơi. Ngay sau đó một chiếc C-130 bay đến thả tháo sáng tại vùng mà họ cho là các viên phi công đã rơi xuống. Cuối cùng Mơ-phi đã tìm được cả hai người nhưng lại bị đạn từ dưới đất bắn lên. Sau khi tái tiếp nhiên liệu xong một loạt máy bay oanh kích A-1 cùng bay đến để bảo vệ các trực thăng. Mọi người đều quyết định chờ đến tảng sáng để thi hành việc giải cứu. Sau cùng Bơ-ra-un đã đáp xuống và cứu được Kin-gút, trong khi đó Mơ-phi phải bay thêm nửa dặm nữa mới cứu được Lâu-ri ra khỏi khu rừng rậm.

Trong khi các trực thăng của Simons đang trên đường bay về Udorn, một chặng đường bay im lặng và cô đơn thì công điện mật mã của Manor với nội dung: “có thể không có tù binh” được gửi đến Trung tâm chỉ huy ở Lầu Năm Góc. Lúc bấy giờ là 3 giờ 35 phút chiều thứ sáu 21 tháng 11.

Khi công điện mật mã này được dịch xong thì một vị thiếu tướng lục quân có nhiệm vụ làm sĩ quan trực tại trung tâm chỉ huy trong buổi chiều hôm ấy đã chớp lấy bức công điện và chạy thẳng vào phòng chỉ huy. Đúng theo nguyên tắc thì ông ta phải trao lại cho Mayer hoặc Vogt và trao một bản sao cho Blackburn. Tuy nhiên, không thực hiện đúng nguyên tắc đó ông ta lại chạy ngay vào cửa lớn tay cầm bức công điện vẩy vẩy lên cao và la to lên nhiều lần một cách đại dột: “Không có tù binh ở Sơn Tây? Không có tù binh ở Sơn Tây!”.

Đây không phải là loại tin tức mà mọi người có mặt tại Trung tâm chỉ huy đang mong đợi; phản ứng của họ là một sự tổng hợp giữa sự không tin tưởng, thất vọng, và nổi giận.

Vogt gọi điện thoại ngay cho Haig: “Hình như mọi việc hỏng rồi. Không có tù binh nào cả. Manor nói là “có thể” nhưng chúng ta phải sẵn sàng chờ đợi điều thất bại”. Chỉ trong vòng vài phút sau, Tổng thống gọi điện thoại cho Laird và Moorer, ông ta yêu cầu hai người chuyển lời cảm ơn của cá nhân Tổng thống đến tất cả các viên chức nào có tham dự vào sự cố gắng dũng cảm này.

Laird đứng dậy và bước ra khỏi phòng họp không nói một lời, không vội vàng, không chán nản hoặc giận dữ, nhưng có vẻ thất vọng. Sau cùng ông ta chỉ nói một câu ngắn: “Việc như thế này thường xảy ra lắm, dù sao chúng ta cũng đã cố gắng”. Moorer bước theo Laird ra khỏi phòng. Laird vừa đi khỏi thì cả phòng họp dường như nổ tung lên với mọi tiếng ồn ào bàn tán, chỉ trích, chê bai đủ điều.

Mayer nhớ lại các lời bình phẩm thật là gay gắt.

Westmoreland có vẻ tái mặt, lắc đầu, và nói: “Lại thêm một thất bại về tình báo nữa”. Có một vài vị Tham mưu trưởng hỗn hợp cũng bình luận gay gắt đôi khi đến mức độ cay đắng. Cuối cùng John W. Vogt phải ngăn chặn mọi lời bình phẩm và bình thản nói: “Thưa quý vị, trước khi chúng ta đi đến kết luận, tôi nghĩ là chúng ta cần phải xem xét lại cho rõ việc gì sai trái đã xảy ra”.

Khi buổi họp tan, vị trưởng phòng 3 của Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp là đại tướng Men-vin Dai phát biểu thêm một câu nói đầy vẻ châm biếm. “Chà, theo điện này thì tôi nghĩ chúng ta nên cách chức tên Blackburn cho rồi”. Dường như ông ta có ý vừa châm biếm vừa khôi hài để làm cho bầu không khí bớt nặng nề căng thẳng. Tuy nhiên không có ai thấy có việc gì khôi hài cả.

Tướng Bennett lái xe về nhà tại căn cứ My-en bang Virginia, đi vội vào phòng riêng và ôm đầu cúi gục xuống. Vợ của ông ta là bà Bét-sơ, một người đàn bà nhạy cảm và luôn luôn ủng hộ chồng, biết rằng đây không phải là lúc hỏi chồng việc gì đã xảy ra. Còn Mayer cũng về nhà và khóc trước mặt vợ, đây là tiếng khóc lần đầu tiên trong suốt cuộc đời binh nghiệp của ông. Blackburn cũng lái xe về nhà ở Le-an, bang Virginia cố gắng khôi hài nói với vợ: “Xong rồi, tôi đã phá huỷ mọi việc rồi”. Vợ ông ta hiểu ngay. Đã từ mấy tháng qua bà ta đã nghe chồng mình nói mê sảng trong giấc ngủ về một doanh trại trống rỗng nào đó nhưng bà ta không kể lại cho chồng nghe việc này.

Đúng 4 giờ 28 phút vào buổi sáng, Simons và lực lượng của ông ta đáp xuống căn cứ không quân Hoàng gia Thái tại Udorn. Manor đã chờ sẵn ở đấy. Simons nhảy ra khỏi trực thăng, nhún vai và nói với Manor. “Không có tù binh”.

Manor không thể tin được điều đó, rồi cố gạn hỏi lại: “Thật không?”. Ông ta đã nhận được công điện của Simons nhưng hệ thống truyền tin không được rõ ràng lắm cho nên ông ta vẫn còn nghi ngờ.

Simons trả lời: “Đúng rồi, đúng thật rồi”. Simons còn nhướn mắt và trề môi như muốn nói thêm: “Có điều gì phải nói nữa đâu”.

Ông ta nói với Manor là Meadows và toán xung kích quả quyết rằng doanh trại đã bị bỏ trống từ lâu, có nhiều bao xi-măng chất đống trong một phòng giam.

Trong khi Simons đứng quan sát tất cả các lính của ông ta lần lượt bước xuống chiếc trực thăng thứ hai và được kiểm nhận đầy đủ, thì Manor đi vào phòng hành quân để gọi điện cho Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc. Một vài phút sau Simons cũng bước theo vào và thấy Manor đang điện đàm với Laird. Đây là đường dây không được an toàn cho nên báo cáo rất ngắn gọn. Ông ta sẽ gửi công điện mật mã với đầy đủ chi tiết hơn trong một vài giờ nữa. Manor hỏi Simons: “Anh có muốn nói chuyện với Laird không?”. Simons trả lời: “Nói làm cái quái gì. Tôi chẳng có việc gì để nói với ông ta cả”.

Tất cả toán lính của Simons và phi hành đoàn được tắm rửa và bồi dưỡng đầy đủ nhưng không ai có thể đi ngủ sớm được. Các toán tình báo đã có mặt ở đây để thẩm vấn mọi người về công tác vừa qua, việc này sẽ kéo dài hàng giờ. Donohue là một trong những người may mắn nhất vì ông ta được một nữ chuyên viên tình báo tuyệt đẹp thẩm vấn.

Trước khi mọi người được phép về phòng nghỉ ngơi thì các vị sĩ quan trưởng toán phải viết báo cáo đầy đủ chi tiết về công tác vừa qua. Báo cáo này được chuyển qua hệ thống điện báo về thẳng cho Moorer lúc 9 giờ 15 sáng.

Nhưng báo cáo đã bị thất lạc.

Ngay sau khi viết báo cáo xong, Manor và Simons lại nhận được lệnh phải bay về Oa-sinh-ton ngay lập tức. Simons chỉ thị cho Sydnor tập hợp mọi người lại. Ông ta muốn cho tất cả các binh sĩ biết rõ về cảm nghĩ của ông - những cảm nghĩ chân thành nhất. Ông ta nói với mọi người: “Tôi biết các anh thất vọng. Chúng ta đã vào trúng chỗ. Tuy nhiên các anh không nên lo buồn gì cả, không có gì là xấu hổ cả. Các anh đã làm xong nhiệm vụ, và đã làm nhiệm vụ ấy một cách hoàn hảo, không có vị chỉ huy nào có thể đòi hỏi hơn nữa. Tất cả chúng ta chẳng có việc gì phải thẹn thùng xấu hổ cả. Công tác vừa qua, theo đúng như điều các anh đã làm thì đây là một sự thành công. Các anh không thể làm tốt hơn thế được”.

Manor và Simons lên một chiếc máy bay chở thư tín loại nhỏ, bay về Sài Gòn, và ở đây lại chuyển sang máy bay khác để về Mỹ. Đây là chuyến bay xuyên qua Thái Bình Dương lần thứ tư của hai người trong vòng 3 tuần lễ. Đô đốc McCain đón họ tại Hawaii và đưa họ lên một trong những chiếc máy bay chỉ huy thuộc Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương, đó là loại máy bay KV-135 được cải biến lại, gọi là “Looking Glass”. Simons vẫn còn nhớ rõ chiếc máy bay đó: “Lạy Chúa, thật không thể tưởng tượng được. Có đầy đủ các loại thiết

bị điện tử và đài truyền tin. Thật là từ đầu đến đuôi không có thiếu thứ gì cả. Trông giống như một rừng thiết bị điện tử”. Đô đốc McCain hướng dẫn hai người ra phía sau thân máy bay và chỉ cho họ một phòng nhỏ dùng làm nơi nghỉ ngơi, và Simons nhảy ngay lên giường ngủ một giấc.

Cả hai người đến căn cứ không quân Andrews vào lúc 3 giờ sáng ngày thứ hai 23 tháng 11. Blackburn đón họ tại sân bay, nói cho cả hai biết là sẽ ăn điểm tâm với Bộ trưởng Laird và đô đốc Moorer, sau đó dẫn họ về phòng sĩ quan tạm trú để rửa mặt và ngủ thêm nếu cần.

Simons nói cho Blackburn về việc mình đã đổ bộ nhằm doanh trại. Ông ta nói: “Thật là buồn cười, tôi nghĩ là chúng ta đã làm cho đối phương một phen hoảng hồn. Ngoài việc đó ra thì mọi việc khác đều trôi chảy êm xuôi, cuộc hành quân thật là nhẹ nhàng, êm ái đúng theo kế hoạch”. Blackburn nói thêm vào theo ông ta nghĩ có lẽ các vị tham mưu trưởng hỗn hợp còn hoảng hồn hơn là bọn Bắc Việt Nam.

Simons có vẻ bức tức khi nghe câu nói đó. Ông ta phản ứng: “Thiếu tướng muốn nói điều gì với tôi vậy? Không lý gì chúng ta đã bị đánh bầm mắt à? Tôi không cáu giận với ai cả. Tôi nghĩ là mọi việc xảy ra thật tuyệt diệu. Chúng ta không cứu được tù binh nhưng, lạy Chúa tôi, khi nghĩ dù không cứu được ai cả thì công tác này cũng đáng được thi hành”.

CHƯƠNG V

RỐI NHƯ TƠ VÒ

PHÒNG HỌP BÁO CỦA LẦU NĂM GÓC

Manor và Simons chỉ ngủ được vài giờ trước khi được hộ tống đến văn phòng của Laird, tại phòng 3E 880 ở Lầu Năm Góc. Moorer đã ở đấy và chào đón hai người rất nồng nhiệt. Laird xin lỗi đã phải gọi họ về gấp rút như vậy vì chương trình có một vài thay đổi. Ông ta giải thích kỹ việc này trong bữa điểm tâm.

Laird hướng dẫn hai người sang phòng ăn riêng, ở đây người phát ngôn của Lầu Năm Góc là Dan Hen-kin đã có mặt. Cả năm người ngồi vào bàn rộng đặt ngay giữa phòng. Đây là một phòng rộng đủ chứa 120 người dành vào việc tổ chức các buổi tiệc liên hoan. Đúng ra thì phòng này thường được dùng cho các buổi tiệc trao giải thưởng hoặc tiệc mừng một nhân vật nào đó được Tổng thống bổ nhiệm vào Lầu Năm Góc. Nhìn qua cửa sổ, bên kia là dòng sông Pô-tô-mác, người ta thấy rõ đài kỷ niệm Giê-phéc-son, tượng đài Oa-sinh-ton và toà Nhà Trắng.

Trong khi Laird giải thích những việc gì đã xảy ra thì các chiêu đãi viên người Philippines mặc đồng phục màu xanh đang rót mời nước cam tươi và cà phê. Laird cho biết, Nhà Trắng đã điện thoại cho ông ta ngay sau khi biết được tin trại tù Sơn Tây trống rỗng và các toán lính tập kích đã trở về an toàn. Laird được lệnh mời hai vị chỉ huy cuộc tập kích về ngay Oa-sinh-ton để Tổng thống đích thân trao huân chương cho họ. Ngoài hai vị chỉ huy, Tổng thống cũng muốn tặng thưởng huân chương cho hai binh sĩ khác nữa. Nhà Trắng nhấn mạnh là một trong hai binh sĩ này phải là người da đen.

Manor và Simons được yêu cầu cho biết tên hai binh sĩ ấy - đúng theo các điều khoản đã được văn phòng Tổng thống ấn định (văn phòng này ở số 1600 đại lộ Pen-si-va-ni-a) - nhưng hai vị sĩ quan chỉ huy này có vẻ không hào hứng cho lắm khi nghe tin này. Cả hai đều nghĩ rằng tất cả những ai đã đổ bộ xuống trại tù Sơn Tây đều phải được đối xử bình đẳng. Laird và Me-ơ thông cảm ý nghĩ này nhưng đã giải thích là không thể làm gì hơn được. Mayer đã được lệnh soạn thảo gấp các bản tuyên dương công trạng. Manor và Simons cứ việc chọn lựa hai binh sĩ trước rồi sẽ xem xét lại các bản tuyên dương sau. Nhu cầu tranh thủ dư luận quần chúng của Nhà Trắng đã thắng được những quan niệm về lẽ công bằng của Manor và Simons.

Lễ trao gấn huân chương sẽ được tổ chức công khai. Laird nói thêm: Như vậy, có nghĩa là Lầu Năm Góc sẽ phải tiết lộ thêm nhiều chi tiết về cuộc tập kích Sơn Tây mà trước đây đã phải che giấu. Kể từ lúc Nhà Trắng ban hành chỉ thị này thì chương trình tuyên bố công khai có một chiều hướng mới: Dù ở trong trường hợp nào cũng không được tiết lộ là công tác này đã thất bại.

Laird và Hen-kin đều nghĩ rằng việc này không phải là chuyện dễ dàng. Trong một cuộc lễ công khai với sự có mặt của nhiều người như vậy thì không biết cuộc tập kích có thể được giữ bí mật trong một thời gian dài hay không? Hoặc họ có cách nào che giấu được những phần quan trọng? Từ đây cho đến lúc Nhà Trắng trao gấn huân chương không biết là Lầu Năm Góc có nên tuyên bố những điều gì? Nên tuyên bố những chi tiết nào tối đa nhất? Nên tuyên bố những phần nào gọi là tối thiểu nhất? Mặc dù Laird không nói rõ ra những ý của ông ta muốn hỏi mọi người xem thử làm cách nào để nói cho báo chí biết là Lầu Năm Góc đã ra lệnh cho 56 người đổ bộ ngay xuống vùng Bắc Việt Nam để rốt cuộc chỉ tìm thấy được một trại tù trống rỗng?

Simons nhớ lại đây là một buổi họp lạ lùng. Mọi người đang ngồi ở vị trí thuộc Trung tâm quyền lực quân sự tối cao của Hoa Kỳ mà lại phải lo âu quá đáng về một vài lời tuyên bố với báo chí. Vừa phải suy nghĩ vừa phải lật qua lật lại những miếng trứng rán và thịt mặn trong bữa điểm tâm.

Cuối cùng, Laird hỏi Simons xem ông ta thấy cần làm như thế nào? Đến lúc này thì Simons cũng có ý định muốn đề nghị với Laird một vài điều phải làm, cho dù ông ta có được hỏi ý kiến hay không. Ông ta nói với Laird nên tổ chức buổi họp báo “ngay bây giờ”. Theo quan niệm của Simons thì mọi người nên chuẩn bị sẵn sàng đón đỡ những cú đấm về câu chuyện tập kích này theo kiểu viết riêng biệt của báo chí hoặc theo đúng như lời tuyên bố của Lầu Năm Góc. Ông ta nói thêm: “Đây là một công tác hoàn toàn hợp lý, đúng theo luật định. Tù binh là người Mỹ. Vậy thì người Mỹ, theo truyền thống phải cố gắng làm một việc gì để cứu người Mỹ. Vậy thì chúng ta còn phải sợ gì nữa?”.

Simons không nhớ rõ là những người khác trong buổi họp có đồng ý với ông ta hay không, nhưng Bộ trưởng Laird đã đồng ý, như vậy là đủ rồi. Ông ta nói: “Tôi không cần biết những người khác có đồng ý với tôi hay không, việc đó chẳng cần”. Ông ta cũng không nhớ rõ là Laird đã đồng tình như thế nào, tuy nhiên cuộc họp báo được tổ chức năm phút ngay sau đó.

Cuộc tập kích Sơn Tây đã được soạn thảo và thi hành với sự bí mật tuyệt đối. Bây giờ lại đến màn cuối cùng phải tiết lộ ra một cách công khai trước dư luận quần chúng. Cả năm người có mặt tại buổi họp với Laird đang cố gắng chú tâm tìm cách nào để trình bày cuộc tập kích này cho thích hợp nhất. Không có cuộc thảo luận nào về chuyện thành hay bại, chuyện sai hay đúng. Sau này khi được hỏi ông ta có nói cho Laird biết là mình đã đổ bộ nhằm doanh trại hay không thì Simons trả lời: “Không, không”. Đây không phải là vấn đề được đem ra thảo luận trong buổi họp, vì đây là chi tiết chiến thuật. Tuy nhiên Manor và Simons đều có cảm tưởng là Laird và Moorer đã biết về sự sai lầm. Manor đã trình bày rõ việc này trong báo cáo sơ bộ sau công tác gửi về Trung tâm chỉ huy Lầu Năm Góc ngay trước khi ông ta và Simons rời căn cứ Udorn. Có điều là họ không biết chuyện

bức công điện đã bị thất lạc. Oa-sinh-ton chỉ nhận được một tuần lễ sau ngày tập kích chấm dứt - và chính nhà báo Giắc An-de-son đã tóm được một phần bức công điện ấy trước khi đến tay Laird.

Khi cuộc thảo luận về buổi họp báo Sơn Tây tiến đến phần kết luận phải trình bày các chi tiết như thế nào, thì không có đủ thời gian để tổ chức họp báo theo thời điểm thông lệ hàng ngày. Vì lẽ đó Hen-kin đã chỉ thị hoãn lại vào buổi chiều chứ không phải vào 11 giờ buổi sáng. Không ai nói rõ cho đám nhà báo gồm 55 ký giả và nhà bình luận phát thanh truyền hình biết rõ tại sao phải hoãn lại như vậy.

Đến lúc 3 giờ rưỡi chiều, Laird bước vào phòng họp báo Lầu Năm Góc, có cả Moorer, Manor và Simons đi cùng. Khi ông ta bước lên bục thuyết trình và sửa lại máy ghi âm thì các ngọn đèn rọi sáng chiếu thẳng vào bốn người để quay phim. Tất cả các nhà báo có mặt đang nóng lòng chờ đợi một việc gì xảy ra, ai cũng biết là sẽ có một câu chuyện gì nghiêm trọng sắp được tiết lộ. Laird lấy giọng và nói với báo chí, ông ta muốn cho họ biết chi tiết về một chiến dịch đã xảy ra trong cuối tuần qua tại vĩ tuyến 17 ở Bắc Việt Nam.

Các cuốn sổ tay được mở ra, bút chì ghi lia lịa. Báo chí đều biết rõ là từ hơn hai năm qua Bắc Việt Nam đã không bị thả bom. Nhưng câu chuyện này rõ ràng là một chuyện quan trọng hơn nhiều; vì lẽ trong ánh đèn rọi trước mặt họ, ngoài một vị tướng không quân còn có thêm một quân nhân ngực gắn đầy huy chương trông không có dáng dấp gì là một sĩ quan tham mưu cả.

Laird tuyên bố là Bắc Việt Nam đã cứng rắn từ chối việc trao đổi tù binh và đã không tuân theo hiệp ước Giơ-ne-vơ. Ông ta nói là trong vài tháng qua ông đã soạn thảo một kế hoạch hỗn hợp để giải cứu càng nhiều tù binh càng tốt. Đến đây thì bút chì và bút máy bay lướt qua các sổ tay của nhà báo. Laird nói tiếp đây là một toán hành động đặc biệt phối hợp giữa lục quân và không quân đã được tập hợp để thực hiện công tác giải cứu này. Các cuộc thực tập đã được làm rất tỉ mỉ, căng thẳng, đôi khi suốt ngày đêm. Một yếu tố quan trọng nhất đã làm cho ông ta quyết định phải cho xuất phát công tác tìm kiếm và giải cứu này là vì trong tháng qua nhiều tin tức mới nhận được cho biết "có vài tù binh của chúng ta" đang chết dần trong các trại tù ở Bắc Việt Nam. Đèn bấm máy ảnh nổ lộp bộp.

Laird tuyên bố một cuộc tập kích đã được thực hiện tại một trại tù cách hướng Tây Hà Nội khoảng 20 dặm, lúc hai giờ sáng giờ Hà Nội, vào cuối tuần qua. Các chuyên viên truyền hình đều kiểm soát lại máy ghi âm để biết chắc là đã thu âm đầy đủ không sót một lời nào, còn các chuyên viên chụp ảnh và quay phim chen lấn nhau để đến được gần bục thuyết trình.

Laird nói rằng hai vị sĩ quan xuất sắc đứng cạnh ông ta là Manor và Simons đã chỉ huy cuộc tập kích này. Thiếu tướng không quân Manor làm Tổng chỉ huy còn đại tá Simons

chỉ huy toán xung kích và giải cứu tù binh. Laird nói rõ thêm Simons và lính của ông ta đã đổ bộ xâm nhập, và lục soát toàn bộ doanh trại. Laird thuyết trình khoảng hơn 3 phút trước khi ông ta thú nhận: “Lấy làm tiếc là toán giải cứu tù binh đã tìm thấy trại tù bị bỏ trống. Không còn tù binh nào bị giam giữ ở đây nữa”.

Tất cả nhà báo có mặt đều thì thầm với nhau với vẻ kinh ngạc. Laird tiếp tục trình bày thêm một vài chi tiết tổng quát nữa về cuộc tập kích trước khi chuyển sang phần giải đáp thắc mắc trong cuộc họp báo. Báo chí đã sẵn sàng, mọi người đều muốn biết thêm về các tin tức liên quan đến việc thực hiện tập kích - nhất là lý do tại sao lại cho đi tập kích một doanh trại trống - họ muốn biết nhiều hơn những điều mà Lầu Năm Góc đã tuyên bố.

“Đây có phải là lần đầu tiên lực lượng Mỹ được sử dụng ngay trên đất Bắc Việt Nam không?”. Laird trả lời: “Chúng ta thường xuyên cho thực hiện những công tác tìm kiếm và giải cứu tại Bắc Việt Nam”. “Có bao nhiêu người tham dự cuộc tập kích này?” Simons trả lời: “Tôi không thể nói rõ được”. Simons được yêu cầu kể lại đầu đuôi câu chuyện, những việc gì đã xảy ra, Simons nói: “Không, tôi không thể nói được”. “Công tác này có mang một tên giả nào không?”. “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. “Có phải Đại tá xuất phát từ một tàu sân bay không?”. “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. “Đại tá đã sử dụng trực thăng loại gì?”. “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. “Đại tá hy vọng giải cứu được bao nhiêu người?”. “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. “Ngoài vị trí trại tù đó đại tá có ý định tập kích một vị trí mục tiêu nào khác nữa không?”. Manor trả lời: “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. Ông ta có ý định muốn tiết lộ việc một số người đã đổ bộ nhằm mục tiêu. “Quý vị có bắt được tù binh nào không?”. “Tôi không thể trả lời câu hỏi đó”. “Quý vị có sử dụng vũ khí không?”. “Có. Chúng tôi có bắn súng”. “Quý vị có bắn chết ai không?”. Simons trả lời: “Có, tôi nghĩ là có”.

Một câu hỏi đã làm cho Simons ngập ngừng, lúng túng: “Đại tá có đổ bộ đúng trại tù không?”. Câu hỏi này cũng gần giống như ý muốn hỏi: “Đại tá có nhảy xuống ngay đúng vào trại tù không?”. Simons do dự, rồi trả lời: “Có”.

Laird đã cố gắng trả lời 10 trong số 35 câu hỏi của báo chí. Vị Bộ trưởng Quốc phòng với lời nói dịu dàng đã làm nổi bật sự mâu thuẫn với cách thức trả lời ngắn gọn, nhất gừng của Simons, đôi khi không tìm ra được đúng chữ để xoay quanh vấn đề. Vì lý do an ninh, Manor và Simons chỉ có thể trả lời “Tôi không thể trả lời được” hoặc “tôi không thể nói rõ cho các ông biết điều đó”. Cả hai người đã trả lời như vậy đối với khoảng 40% số câu hỏi được đặt ra.

Laird đã giúp cho Manor và Simons thoát ra nhiều câu hỏi hóc búa của báo chí, nhưng chính một vài câu trả lời của Laird sau này đã gây ra nhiều chuyện rắc rối về sự xác thực. Ông ta đã nói với báo chí là không có cuộc oanh tạc nào xảy ra trong thời gian tập kích. Nhưng bốn ngày sau thì chính Tổng thống Nixon lại nói với quan khách tại Nhà Trắng là

một cuộc oanh kích bằng không lực đã được thực hiện tại một cơ sở quân sự gần Sơn Tây để chặn đứng lực lượng Bắc Việt Nam trước khi các trực thăng đổ bộ. Phát ngôn viên Dan Hen-kin đã cố gắng giải thích sự sơ xuất này vào ngày hôm sau.

Laird cũng bị báo chí phỏng vấn là cuộc tập kích này có phải là công tác tìm kiếm và giải thoát đầu tiên được thực hiện trong khi không có chiếc máy bay nào bị bắn rơi phải không? Laird không muốn trình bày tất cả tài liệu liên quan để nói cho báo chí biết là từ trước đến nay đã có hơn 60 cuộc tập kích giải cứu tù binh tại miền Nam Việt Nam và tại Campuchia với kết quả chỉ giải thoát được một tù binh Mỹ duy nhất, tù binh này đã chết sau đó hai tuần lễ. Ông ta chỉ nói với báo chí đại khái là: “Đây là công tác tìm kiếm và giải cứu đầu tiên được thực hiện tại miền Bắc Việt Nam với mục đích giải thoát tù binh Mỹ trong cuộc chiến này”.

Đến 4 giờ 12 phút, Laird cắt ngang mọi câu hỏi và tuyên bố: “Xin cảm ơn quý vị”. Tất cả nhà báo chạy ủa ra khỏi phòng họp để viết vội các bài đăng tải trên báo chí. Tin tức tràn ngập hệ thống thông tin trong suốt hàng mấy tuần lễ. Nhưng thật ra, họ đã biết rõ việc gì về cuộc tập kích ấy hay chưa? Họ chỉ được trình bày những nét đại cương của một tấn bi hài kịch, không có đầy đủ chi tiết. Họ chỉ biết sơ qua về một cuộc tập kích được thực hiện ngay trong lòng đất Bắc Việt Nam để giải cứu tù binh Mỹ mà thôi. Có thể cuộc tập kích đã thành công vì không có quân nhân Mỹ nào bị thương vong cả. Nhưng trại tù Sơn Tây đã bị bỏ trống từ lâu rồi. Đối với báo chí việc trực trặc này đã quá rõ ràng. Đây là một sự thất bại về tình báo. Nhưng khi được hỏi đối với sự thất bại về tình báo này nên quy trách nhiệm về ai thì Simons trả lời: “Tôi không thể trả lời được câu hỏi đó vì lẽ tôi không hiểu được ý quý vị muốn nói thất bại tình báo nghĩa là gì”.

Lầu Năm Góc đã trình bày sự kiện theo ý họ muốn nhưng đối với các nhà báo có mặt trong buổi họp thì mọi người đều biết rõ là họ đã không được trình bày hoàn toàn đúng sự thật. Ngay tối hôm đó, sự kiện về cuộc họp báo này đã tràn ngập phần tin tức. Trên trang nhất của hầu hết báo chí xuất bản ngày hôm sau đều phản ánh kết luận mà nhà báo đã có thể rút ra được trong buổi họp báo, đó là: “Cuộc tập kích Sơn Tây là một thất bại”. Tổng thống Nixon một lần nữa lại bị chỉ trích vì đã cho thi hành một chính sách phiêu lưu mới. Phái đoàn Bắc Việt Nam đã bãi bỏ cuộc họp sắp tới tại hòa đàm Pa-ri để phản kháng. Tại Quốc hội, phản ứng không thuận lợi chút nào. Thượng nghị sĩ William Fulbright, chủ tịch uỷ ban ngoại giao Thượng viện đã coi cuộc tập kích là “một cuộc leo thang chiến tranh quan trọng... Một hành động khiêu khích đại bại với mục đích xâm lăng...”. Uỷ ban của Phun bơ-rai đã đồng ý với đa số tuyệt đối về một cuộc triệu tập nghe trình bày những sự rắc rối chính trị có thể xảy ra do cuộc tập kích gây nên.

Cuộc “vật lộn” mà Simons đã tiên đoán trước đó đang sắp được xảy ra một cách gay gắt và dữ dội.

TẠI NGHỊ TRƯỜNG

24 giờ sau khi Laird tuyên bố tấn thảm kịch với báo chí tại Lầu Năm Góc thì cả hai viện Quốc hội xảy ra những cuộc tranh cãi gay gắt về chuyện tập kích. Nghị sĩ Hen-ry Giắc-son nói: “Công tác giải cứu này được hoàn toàn bảo đảm”. Nghị sĩ Et-uốc Ken-nơ-đi nói: “Về phần các quân nhân tham dự tập kích thì tôi ngưỡng mộ mọi sự dũng cảm của họ. Tuy nhiên tôi chỉ muốn chê trách bộ phận tham mưu đã cho phép họ đi”. Nghị sĩ Đích Bay-hơ tuyên bố với báo chí là ông ta lo ngại những cuộc tập kích như vậy sẽ đem lại kết quả tù binh Mỹ sẽ bị xử tử hết. Ông ta gọi cuộc tập kích này là một cuốn phim cao bồi kiểu Giôn Oay-ne. Nghị sĩ Rô-bốt Do-le đưa ra bản kiến nghị tuyên dương công trạng những người đã dám liều mạng để thực hiện công tác đã bị thất bại này. Ông ta nói cuộc tập kích nay đã thành công trong việc “nêu lên ý nghĩa về sự quan tâm của chính phủ Hoa Kỳ đối với tù binh. Nhiều người trong số tù binh này đang bị chết dần mòn trong các trại giam từ hơn 5 năm qua”. Nghị sĩ Ken-nơ-đi phản ứng ngay lại: “Và cho đến bây giờ họ vẫn còn bị giam ở đấy”.

Tại Quốc hội, sự xúc động của các vị đại biểu vừa tỏ ra gay gắt nhưng cũng vừa bị chi phối. Dân biểu Cha-rơ-léc Va-ních nói: “Thật là không thể tưởng tượng nổi tại sao cơ quan tình báo quân sự lại đem thí mạng những quân nhân dũng cảm vào việc tập kích một trại tù đã bị bỏ trống hàng bao nhiêu tuần lễ qua. Hành động này càng làm nguy hại thêm cho cuộc sống của các tù binh đang bị giam tại Bắc Việt Nam”. Vị dân biểu Rô-bốt Le-gét nói: “Cuộc tập kích này có lẽ đã do quân đội Sài Gòn thiết lập kế hoạch hoặc có lẽ đã do một tên viết kịch bản phim chiến tranh loại “C” nào đó thảo ra”. Ông ta còn phản ứng tiếp: “Đây là một sự thất bại ngoại hạng, và điều đã giúp cho nó không bị thất bại nặng nề hơn nữa là nhờ không còn tù binh nào ở trong trại nữa. Nếu còn tù binh ở đấy thì chắc chắn là toàn thể toán tập kích đã bị lực lượng Bắc Việt Nam bắn chết hết”. Ngoài ra ông ta còn tiên đoán rằng: “hành động này đã làm giảm gốc rễ niềm hy vọng của chúng ta đối với việc thương lượng về vấn đề đối xử với tù binh tử tế hơn”.

Vào xế chiều ngày hôm ấy Bộ trưởng Quốc phòng Laird ra trình bày trước Ủy ban ngoại giao của Thượng viện, trong một bầu không khí vô cùng gay gắt. Việc trình bày này được thực hiện công khai, do Quốc hội triệu tập dưới chiêu bài yêu cầu Bộ Quốc phòng chứng minh việc xin thêm viện trợ 255 triệu đô-la cho Cam-pu-chia. Nhưng trong suốt buổi họp tại nghị trường không thấy có một câu nói nào được nêu ra về viện trợ ngân quỹ cho Cam-pu-chia.

Vào buổi trưa trước cuộc họp Laird đã thông báo cho ủy ban là ông ta có thể đến Quốc hội vào xế chiều. Bốn giờ năm phút chiều, Laird bắt đầu trình bày nội dung, đây là thời gian mà tất cả văn phòng Quốc hội thường đóng cửa cho mọi người ra về sớm để tránh tắc xe trên đường phố Oa-sinh-ton vào giờ tan tầm. Mặc dù buổi họp đã được triệu tập

vào phút chót nhưng cũng đã có 10 trong số 15 nghị sĩ thuộc uỷ ban đến họp. Chủ tịch uỷ ban là thượng nghị sĩ Fullbright đã đồng ý để cho Bộ trưởng Quốc phòng nói liên tục trong 15 phút.

Laird chỉ nói mất khoảng 1/3 thời gian đó mà thôi. Ông ta trình bày thêm một vài điểm mới ngoài những sự kiện đã cho báo chí biết về cuộc tập kích Sơn Tây. Tuy nhiên ông ta cũng không trình bày thêm được gì nhiều, vì lẽ ông ta chưa nhận được bản báo cáo sơ lược sau cuộc tập kích do Manor gửi về bằng công điện từ Thái Lan. Sau này ông ta có nói là “hàng mấy ngày sau tôi mới nhận được báo cáo ấy. Cho nên lúc bấy giờ tôi đứng trước uỷ ban với hai bàn tay trắng”. Nhưng sau 22 tháng làm Bộ trưởng Quốc phòng, Laird nghĩ rằng ông ta sẽ không bao giờ biết được đầy đủ câu chuyện qua báo cáo. Ông ta giải thích: “Tôi đã học được một điều, đấy là đừng nên mong đợi sự thật nơi báo cáo thứ nhất, cũng đừng mong đợi ở báo cáo thứ hai, và luôn cả báo cáo thứ 3 cũng đừng nên chấp nhận ngay, có thể với bản báo cáo thứ tư chúng ta mới hy vọng có được tin tức đầy đủ và chính xác”. Ông ta đã trình bày với uỷ ban rằng qua nhiều nguồn tin không chính thức đã có thêm nhiều tù binh Mỹ, ngoài số 6 người được báo cáo vào đầu tháng này, đã bị chết trong các trại giam ở Bắc Việt Nam. Ông ta có nói thêm là đại tá Simons tốt nghiệp khoa báo chí đại học tại Mít-su-ri. Laird cũng là một nghị sĩ trước đây cho nên ông ta rất khôn khéo trong việc giải tỏa các lời chỉ trích của những nhà lập pháp. Một trong những nghị sĩ to tiếng nhất của uỷ ban ngoại giao Thượng viện là S.Si-ming-ton, đại diện cho tiểu bang Mít-so-no-ri.

Laird chấm dứt lời trình bày trước uỷ ban về vấn đề Sơn Tây như sau: “Từ khi tôi làm Bộ trưởng Quốc phòng đến nay chưa bao giờ tôi phải đương đầu với một quyết định đầy thách thức như vậy”. Và ông ta nói thêm: “Tôi hoàn toàn tin tưởng rằng nếu có tù binh tại Sơn Tây lúc bấy giờ thì ngày hôm nay họ đã trở thành những người tự do”. Phần cuối cùng ông ta bày tỏ sự kính trọng và mang ơn những quân nhân lục quân và không quân đã thi hành nhiệm vụ một cách anh hùng.

Trong suốt 3 giờ tiếp theo, Fullbright và những nghị sĩ khác trong uỷ ban đã chất vấn Laird một cách dữ dội. Tham mưu trưởng hỗn hợp John W. Vogt (chứ không phải Moorer) ngồi bên cạnh Laird, nhưng chính Laird trả lời mọi câu hỏi. Ông ta biết buổi trình bày này sẽ là một mặt trận không mang về thắng lợi cho nên đã quyết định tự nhận lấy hết mọi sự “nóng bỏng” - vì lẽ đó Vogt không cần phải nói một lời gì.

Phần chính của vấn đề mà Fullbright chú tâm đến trong buổi trình bày này là không cần bàn đến chuyện đây là một cuộc tiến công dũng cảm hoặc gan dạ, nhưng vấn đề đặt ra là đây có phải là một cuộc tiến công khôn ngoan không? Ông ta nhấn mạnh thêm: “Lẽ tất nhiên không còn ai thắc mắc điều gì về sự dũng cảm và anh hùng của những người đã thực hiện cuộc tiến công ấy. Họ đã thi hành nhiệm vụ hoàn hảo”. Nhưng khi ông ta nói tiếp theo “còn kẻ nào đã cho lệnh thi hành thì lại không làm hoàn hảo nhiệm vụ chút nào

cả". Cả hội trường cười to. Fullbright thẳng thừng nói tiếp: "Có điều gì đó không ổn về tình báo".

Laird trả lời: "Thưa ông chủ tịch đây không phải là một thất bại".

Fullbright tiếp: "Như vậy thì trong trường hợp này có điều gì không ổn về kế hoạch".

Laird nhấn mạnh: "Tất cả những người thi hành công tác này đều đã biết trước việc có thể sẽ không có tù binh nào trong trại tù ấy".

Khi Laird nói đến những người thi hành công tác ý là muốn đề cập đến các tù binh, nhưng thật ra Manor và Simons chẳng hề biết được điều đó. Sau này, khi được hỏi là ông ta có được biết trước khi xuất phát tập kích thì tất cả tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác hay không, Simons trả lời quyết liệt: "Tuyệt nhiên không". Được hỏi ông ta có biết trước là tù binh đã bị di chuyển nhưng doanh trại có dấu hiệu sinh hoạt trở lại hay không? Thì Simons cũng trả lời: "Tôi không nhớ là có ai nói với tôi việc đó". Được hỏi: "Trước khi rời Udorn có ai nói cho ông biết là trại tù có thể bị bỏ trống hay không?" thì Simons trả lời dứt khoát: "Chẳng có ma nào nói với tôi điều đó cả". Tuy nhiên ông ta có nói thêm: "Tôi tự nghĩ đến việc đó. Tôi cho là có thể như thế". Nhưng sau này Simons lại nói: Lần đầu tiên ông ta nghe nói đến việc tù binh bị di chuyển đi nơi khác vào tháng bảy là lúc ông ta nói chuyện với các tù binh đã được thả về nước năm 1973, những tù binh mà Simons đã cố gắng giải cứu trước đây.

Laird tiếp tục cố gắng chống trả những lời tấn công của Fullbright về sự thất bại tình báo. Ông ta nói: "Tôi mong được trình bày với ông chủ tịch là chúng ta đã tiến bộ ghê gớm về phương tiện tình báo". Cả hội trường lại cùng cười ầm lên. Lời nói tiếp theo của Laird bị ngắt quãng nhưng sau đó ông ta lại nói một điểm mà chính điểm này đã được báo chí nhắc nhở đến nhiều lần khi đề cập đến toàn bộ công tác tập kích. Điểm đó là: chúng ta chưa có thể phát minh được một máy chụp ảnh chụp xuyên qua nóc nhà. Ông ta nói tiếp nếu không kể điều đó thì các nguồn tin tình báo dành cho công tác này rất có hiệu lực. Laird cố gắng trình bày cho uỷ ban thấy rõ những điều gì đã được biết trước về mục tiêu trại tù cũng như về lực lượng phòng không Bắc Việt Nam, nhưng những lời trình bày của ông thường bị Fullbright cắt ngang với câu hỏi: "Tôi không tin được điều ấy vì thực tế là không có tù binh nào ở đây. Vậy thì tình báo hữu hiệu ở chỗ nào?"

Sau đó uỷ ban bắt đầu xoay quanh điểm thắc mắc mà mọi người đều quan tâm: công tác này được lệnh thi hành khi nào? Và tại sao lại được lệnh cho thi hành khi biết không có tù binh ở Sơn Tây? Laird cố tránh né câu hỏi đó.

Ông ta chứng minh là đã đề nghị lên Tổng thống Nixon cho xuất phát (trong những câu tiếp theo ông ta đổi tại là thi hành công tác) vào sáng ngày thứ sáu. Ông ta không đi sâu vào chi tiết, cũng không tiết lộ việc gửi công điện hỏa tốc cho Manor vào 5 giờ 20 chiều ngày thứ tư để ra lệnh thi hành công tác. Ông ta có đề cập đến một điểm là đã hội ý

với Tổng thống một lần nữa trước khi cho lệnh xuất phát vào thứ sáu.

Laird bị chất vấn dữ dội khi ông ta tuyên bố đã có thêm nhiều tù binh nữa bị chết ngoài số 6 người đã được báo cáo trong tháng này. Một nghị sĩ muốn biết Laird đã nhận được những báo cáo ấy vào lúc nào. Laird cố tình tránh né không muốn để cho mình bị quật ngã nên trả lời: “Đúng ra thì những báo cáo ấy đã nhận được vào đầu tháng này. Cho đến nay chúng tôi có nhận thêm nhiều báo cáo khác nữa nhất là trong tuần lễ vừa qua, những báo cáo này do đường dây của chúng tôi từ Hà Nội gửi về”. Được hỏi là lời đề nghị của ông ta cho thi hành cuộc tập kích đã xảy ra sau hay là trước khi nhận được những báo cáo về số tù binh chết này. Laird trả lời rất rõ ràng: “Sau khi nhận được những báo cáo này”.

Không có người nào hỏi tại sao ông ta lại biết được tin vào ngày thứ sáu 20 tháng 11 trong khi Cora Weiss chuyển giao danh sách tù binh Mỹ chết cho Bộ Ngoại giao vào ngày thứ ba 23 tháng 11. Lời trình bày của Laird đã làm cho giới tình báo gần như hoảng sợ vì lẽ hệ thống gam-ma là một trong những nguồn thu lượm tin tức tình báo đáng giá về tù binh Mỹ, nhưng chính hệ thống này là bất hợp pháp. Hơn nữa các nhà hoạt động hoà bình cỡ Cora Weiss không phải là những người duy nhất bị theo dõi. Đây là một hệ thống có tầm hoạt động đại quy mô, và một trong những mục tiêu được theo dõi là chính thượng nghị sĩ Fullbright. Suýt nữa Laird đã làm nguy hại đến một trong những bí mật quốc gia được bảo vệ kỹ lưỡng nhất trước một buổi trình bày công khai. Nhưng trong khi đó thì không có một nghị sĩ nào trong uỷ ban hoặc một nhân viên văn phòng Quốc hội nào tóm được ý nghĩa trong câu tuyên bố của Laird. Và trong nhiều tuần lễ sau chỉ có một nhà báo tại Oa-sinh-ton theo đuổi điều tra về việc này.

Laird còn gặp rắc rối với nhiều câu hỏi khác vào buổi chiều hôm ấy. Một lần nữa, để bảo vệ cho hiệu lực của ngành tình báo tại Lầu Năm Góc, ông ta đã nói với uỷ ban: “Mọi việc đã xảy ra đúng như điều các toán xung kích đã cho biết trước... Từng mẩu tin tình báo được sử dụng đều chứng tỏ chính xác”. Lẽ dĩ nhiên ông ta chưa được biết việc mà các chuyên viên tình báo đã gọi một cơ sở gần mục tiêu là “trường trung học”, nhưng thật ra trên thực tế đây là một cơ sở quân sự chứa đầy lực lượng thù địch.

Nghị sĩ Phơ-răng-chot, người mà 5 năm về sau giữ chức chủ tịch Uỷ ban đặc biệt của Thượng viện chuyên lo điều tra hoạt động tình báo Hoa Kỳ, đã hỏi Laird một câu có tính sâu sắc nhất trong buổi điều trần: “Có bằng chứng gì cho biết, tù binh đã được di chuyển đi nơi khác trước cuộc tập kích hoặc trước đó một hay hai ngày không?”.

Laird chân thật trả lời: “Không, không có bằng chứng nào cả”. Lẽ tất nhiên đã có bằng chứng cho biết tù binh bị chuyển đi nơi khác hàng tháng trước cuộc tập kích. Nếu câu hỏi của Phơ-răng-chot được thay đổi chút ít như thế này: “Trước cuộc tập kích một hoặc hai ngày có nhận được bằng chứng nào cho biết tù binh đã bị di chuyển đi nơi khác

không?” thì Laird sẽ trả lời: “Có” hoặc sẽ tránh né nếu không muốn tiết lộ bí mật của hệ thống Gam-ma. Nhưng không ai hỏi câu đó cả.

Nghị sĩ An-be Gốc đã hỏi Laird một câu hỏi đầy ác ý: “Quyết định cho xuất phát công tác này có được hoãn lại lần nào không? Trước thời điểm cuối cùng?”. Lần này thì Le đờ trả lời không được rõ ràng lắm: “Không. Quyết định không bị hoãn lại lần nào cả. Nói đúng ra là trong suốt quá trình thực hiện kế hoạch không có điều gì bị đình hoãn lại”.

Ủy ban lại xoay trọng tâm vào một vấn đề khác. Laird bị chất vấn rầy rà và dài dòng về thời gian hoạt động của các cuộc oanh kích trên vùng trời phía nam vĩ tuyến 19 chỉ một vài giờ sau cuộc tập kích Sơn Tây. Bộ Quốc phòng có chỉ thị cho thả bom đại quy mô miền Bắc Việt Nam không? Laird trả lời: “Không, các cuộc oanh kích được xuất phát chỉ với mục đích trả thù về việc một chiếc trinh sát RF-4 không vũ trang đã bị bắn rơi 10 ngày trước đó - ngày 13 tháng 11. Cả hai phi công đều bị thất lạc mất tích, không có dấu hiệu nào về việc họ đã nhảy dù ra”.

Tuy nhiên, Laird đã không nói đến việc các cuộc oanh kích này - một trong những cuộc oanh kích mạnh mẽ nhất trong suốt cuộc chiến - đã được hoạch định gần một tháng trước khi chiếc máy bay trinh sát bị bắn rơi. Chính Moorer đã hỏi ý kiến Blackburn về những hậu quả có thể xảy ra đối với các cuộc oanh kích ấy vào đầu tháng 11.

Một lần nữa, Laird với 17 năm làm đại biểu quốc hội trước khi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Quốc phòng đã tỏ ra không chân thật mấy đối với một ngành trong hành pháp mà ông ta đang phục vụ rất đặc lực. Ủy ban tỏ ra nghi ngờ về lời giải thích của ông ta đối với các cuộc oanh kích này, và báo chí, ngoại trừ một vài trường hợp đặc biệt, đã đồng thanh cho rằng lời trình bày của Laird là cách giải thích tồi tệ nhất. Nhiều chủ nhiệm báo chí và nhà bình luận truyền hình đã quên đi khía cạnh nhân đạo trong cuộc tập kích Sơn Tây để chỉ lo chỉ trích về việc thả bom đại quy mô miền Bắc Việt Nam.

Sự lo sợ của Blackburn và Mayer đã xảy ra. Nhiều tuần lễ trước khi các cuộc oanh kích được thi hành, cả hai người đã nêu ý kiến là sẽ có những sự va chạm ngoại giao tai hại. Họ đã viết ra giấy những ý kiến này để báo động trước với nhiều lý lẽ rõ ràng. Chữ “giải cứu” và chữ “trả thù” là hai danh từ nằm ở hai trang khác nhau trong cuốn tự điển Webster và đối với dư luận quần chúng thì lại là hai sự việc xảy ra cách nhau đến hai năm... Cả hai người còn nêu thêm ý kiến nghiêm trọng cho rằng các cuộc oanh kích trả thù này sẽ khiêu khích kẻ địch có nhiều hành động giáng trả lại đối với tù binh còn đang bị giam giữ, trong khi đó thì cuộc tập kích có thể ít gây ra tai hại hơn.

Blackburn và Mayer được biết là Kissinger đã đồng ý cho ngừng thả bom. Nhưng khi đến giai đoạn cuối cùng xảy ra trước cuộc tập kích Sơn Tây 24 giờ với nhiều ý kiến cho rằng cuộc tập kích này có thể được thực hiện cùng với các công tác khác mà họ không biết rõ là gì. Cả hai công tác đều được xuất phát hầu như không cùng một lúc - 105 chiếc

máy bay hộ tống toán xung kích giải cứu tù binh gần Hà Nội đã được thực hiện đồng thời với 225 chiếc máy bay khác oanh kích khu vực hướng Nam của Bắc Việt Nam để trả thù cho một máy bay trinh sát RF-4 bị bắn rơi 10 ngày trước đó. Việc hoạch định thời điểm xuất phát các cuộc oanh kích vào ngày thứ bảy 21 tháng 11, chỉ một vài giờ sau khi cuộc tập kích thất bại, vẫn còn ám ảnh cả Blackburn lẫn Mayer hàng mấy tháng liền. Khắp nơi trên thế giới, báo chí đã ca tụng việc cố gắng giải cứu tù binh trên một hàng tin thì ngay sau đó với hàng tin khác lại chê bai việc cho ném bom trở lại. Tất cả mục đích của công tác Sơn Tây đã bị lu mờ đi.

Trong khi đã tránh né được việc uỷ ban ngoại giao chất vấn về các cuộc oanh kích trả thù và công tác giải cứu Sơn Tây thì Laird lại vấp phải một sự kiện tai hại khác trong ngày hôm đó. Khi được nghị sĩ S.Sơ-ning-ton hỏi về số thương vong và tổn thất vật chất trong hai công tác đó thì Laird đã trả lời: “Chúng ta không mất một chiếc máy bay nào trong cuộc oanh kích tại miền Nam vĩ tuyến 19 vào cuối tuần này và chúng ta chỉ có hai tổn thất trong công tác tù binh”. Câu trình bày này là đúng sự thật. Nhưng chỉ một vài ngày sau thì điều đó không còn giá trị nữa vì có tin tiết lộ cho báo chí biết một chiếc F.105 trong chuyến đi tập kích Sơn Tây đã bị bắn rơi và mất tích ở Lào. Một vài bài xã luận và báo chí có cảm nghĩ chính quyền còn che đậy việc gì bí mật đã xảy ra trong cuộc tập kích mà không muốn cho dân chúng biết.

Các nghị sĩ trong uỷ ban cũng có cảm nghĩ là Laird không minh bạch trong nhiều vấn đề khác. Một trong những người ủng hộ Laird đặc lực nhất là nghị sĩ Gia-cốp Gia-vít thuộc bang New York, ông ta tỏ ý không được hài lòng lắm về việc oanh kích trả thù, nhưng ông ta cho đấy là việc không dính líu gì đến cuộc tập kích Sơn Tây. Ông ta đã phát biểu một cách thân thiện nhất trong suốt buổi điều trần là: “Chiến tranh không phải là một tiệc trà đầy hương vị”. Nhưng khi Gia-vít hỏi Laird đấy có phải là công tác giải cứu tù binh đầu tiên đã được thực hiện hay không, thì Laird trả lời: “Đấy là công tác đầu tiên tại Đông Nam Á trong cuộc xung đột này. Tôi xin quý vị là tôi không có ý nhắc đến lịch sử của đất nước ta”.

Gia-vít vẫn còn nhớ mãi câu trả lời ấy, trong khi đó thì chỉ ba tuần lễ sau báo chí đăng tải bản tổng kết về ba hoặc bốn công tác mưu toan giải cứu tù binh khác nữa. Các công tác này được thực hiện tại miền Nam Việt Nam và Cam-pu-chia, và cũng gặp phải trại tù trống rỗng. Nhân viên trong văn phòng của Gia-vít tỏ ra bức tức về việc Laird đã không nói rõ những công tác này. Khi họ hỏi Lầu Năm Góc về các công tác giải cứu này thì họ lại càng bức tức thêm vì bất cứ nơi nào họ hỏi đến cũng đều có thái độ lạnh lùng như tảng băng. Tất cả những tin tức liên quan đến các việc này đã được giấu kín trong suốt thời gian dài 5 năm.

Sơn Tây không phải là công tác cố gắng giải cứu đầu tiên tại Đông Nam Á trong cuộc xung đột. Đúng ra đây là công tác thứ 71 đổ bộ vào trại tù trống. Tại miền Nam Việt Nam,

Cam-pu-chia và Lào, từ giữa năm 1966 đến năm 1970 đã có 91 công tác giải cứu được thi hành. Có khoảng 45 hoặc nói đúng hơn là gần 50 công tác này được thực hiện do các nguồn tin về tù binh Mỹ đã báo cáo cho biết sự kiện và địa điểm. 79 công tác này được coi như là những cuộc tập kích thật sự. Trong số 91 công tác này, 20 thành công - giải thoát được 318 binh sĩ miền Nam Việt Nam và 60 dân sự. Nhưng trong 45 cuộc tập kích thực hiện để giải cứu tù binh Mỹ thì chỉ có 1 thành công. Quân nhân L.D Ai-ken thuộc binh chủng lục quân được giải thoát vào ngày 10-7-1969 khỏi một trại tù của Việt cộng, và đã chết tại bệnh viện Mỹ 15 ngày sau đó. Cuộc tập kích này rõ ràng là đã bị thất bại vào phút chót.

Tất cả những công tác giải cứu thực hiện trước cuộc tập kích Sơn Tây đều do Trung tâm giải cứu nhân sự hỗn hợp (J.P.R.C) điều hành. Đây là một Trung tâm riêng biệt của Bộ Tư lệnh MACV ở Sài Gòn. Kết quả của những sự cố gắng thuộc Trung tâm này cũng không đem lại điều gì khả quan hơn cuộc tập kích Sơn Tây. Ví dụ vào tháng 12 năm 1966 có một nguồn tin mật báo cho biết có nhiều tù binh Mỹ đang bị Việt cộng giam giữ. Trung tâm J.P.R.C. kiểm nhận lại nguồn tin chính xác và cho xuất phát ngay một cuộc tập kích.

Một vài cuộc tập kích của Trung tâm J.P.R.C đã bị thất bại vì lý do tin tức tình báo còn nhiều sơ hở hoặc vì lý do các cuộc hành quân giải cứu không được xuất phát kịp thời. Việc này đã xảy ra đối với một cuộc tập kích vào năm 1967, khi một quân nhân Nam Việt Nam trốn thoát khỏi một trại tù của Việt cộng đã cho biết tin về địa điểm của hai trại tù khác có giam giữ quân nhân Mỹ. Nguồn tin này trước tiên được thử thách về cơ sở chính xác nhưng sau cùng đã được kiểm nhận có thể tin cậy được. Cuộc tập kích được xuất phát ngay tại một căn trại có 21 tù binh Nam Việt Nam đã được giải thoát. Còn doanh trại kia thì trống rỗng. Có nhiều dấu hiệu chứng tỏ là tù binh Mỹ đã từng bị giam ở đấy. Các tù binh Nam Việt Nam sau khi được giải cứu đã cho biết các tù binh Mỹ đã bị di chuyển đi nơi khác trước 20 ngày khi có cuộc tập kích.

Sau cuộc giải cứu Ai-ken vào năm 1969 thì nhiều cố gắng tìm kiếm địa điểm trại tù binh và giải cứu tù binh tại Nam Việt Nam và Cam-pu-chia đã được xúc tiến mạnh mẽ. Chỉ trong năm 1970 đã có tới 24 cuộc hành quân giải cứu tù binh tại miền Nam Việt Nam. Nhưng tất cả đều thất bại, không tìm thấy một tù binh Mỹ nào cả. Các cuộc hành quân giải cứu này vẫn được tiếp tục ngay sau thời gian cuộc tập kích Sơn Tây bị thất bại. Tính đến năm 1973 đã có tất cả 119 công tác giải cứu tù binh trong đó có 98 cuộc tập kích. Ai-ken vẫn là người Mỹ duy nhất được giải thoát trong suốt những năm ấy.

Nhìn chung trên toàn diện sự việc thì cuộc tập kích Sơn Tây không phải là một sự thất bại ngoạn mục nhất, hoặc không phải là sự thất bại duy nhất từ xưa đến nay như các nghị sĩ ác ý đã cố tình chất vấn Laird trên phương diện đó. Khi cố tình che giấu những công tác giải cứu tù binh khác đã thực hiện, Laird đã để mất một cơ hội tốt nhằm đem việc thất bại Sơn Tây ra so sánh trên bình diện chung. Có lẽ ông ta đã không biết rõ quá

trình hoạt động của những cuộc hành quân giải cứu ấy. Chỉ có Mayer biết rõ nhưng Blackburn có chỉ thị cho ông ta đừng bao giờ đề cập đến việc này. Nếu như Quốc hội và nhân dân Hoa Kỳ được cung cấp đầy đủ tin tức liên hệ thì có thể họ sẽ hiểu rõ ràng hơn về những động cơ thúc đẩy việc xuất phát cuộc tập kích Sơn Tây và cả sự may mắn thành công cho dù là mong manh.

Laird đã tỏ ra không trung thực đối với Quốc hội hoặc đối với nhân dân Hoa Kỳ. Có lẽ vì lý do Lầu Năm Góc không muốn công nhận sự thất bại của họ; có lẽ vì Ủy ban Thượng viện đã đặt ra nhiều câu hỏi và lời phát biểu có tính cách khinh miệt để chế giễu một công tác mà Laird đã đặt trọn niềm tin; hoặc có lẽ vì thượng nghị sĩ Fullbright đã từng “bị” nổi tiếng là kẻ thù của quần chúng và kém một bậc so với tướng Võ Nguyên Giáp của Bắc Việt Nam. Vì vậy chính quyền hành pháp đã có ý không nên để cho Fullbright biết quá nhiều tin tức.

Cho dù với lý do nào đi nữa thì lời trình bày của Laird cũng không làm sáng tỏ được công tác giải cứu Sơn Tây và lại càng làm tăng thêm những sự hiểu lầm để đi đến các cuộc tranh luận gay gắt. Ngay sau khi ông ta được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Quốc phòng, một hiệu ăn nhỏ nằm trên đại lộ Con-trê-ti-cút cách Nhà Trắng khoảng 9 khu phố đã dành riêng cho Laird một sự tuyên dương đặc biệt bằng cách đặt tên của ông ta cho một loại bánh kỳ thị gọi là: Bánh mì Men-vin Laird có đồn thịt “nói dối”, giá 1 đô-la 85. Tuy nhiên trong buổi điều trần trước uỷ ban của Fullbright, Laird đã phát biểu một lời chứng tỏ rằng không phải tất cả những lời nói của ông ta đều là nói dối cả. Đây là lúc nghị sĩ Gia-vít hỏi: “Với việc tập kích một trại tù binh như vậy thì ông Bộ trưởng muốn Hà Nội phải bày tỏ thái độ ra sao?”. Laird trả lời: “Chúng tôi chỉ muốn bằng tất cả mọi giá cho dù phải sử dụng những phương tiện bất thường nhất để đem những tù binh ấy trở về như những công dân Mỹ tự do”. Và khi nghị sĩ Co-le-bóc Peo hỏi ông ta nghĩ về Bắc Việt Nam sẽ làm gì đối với tù binh do hậu quả của cuộc tập kích vừa qua, thì Laird đã nói như một lời tiên đoán:

“Tôi nghĩ rằng tù binh sẽ bị canh gác chặt chẽ hơn”.

GIAO TẾ NHÂN SỰ

Tại Nhà Trắng vào ngày thứ tư 25 tháng 11. Tổng thống Nixon đã đích thân trao gắm huân chương cho bốn quân nhân tham dự cuộc tập kích Sơn Tây.

Trước buổi lễ, Laird hướng dẫn Manor và Simons vào văn phòng bầu dục của Tổng thống. Nixon muốn trực tiếp gặp riêng họ trong một vài phút để bày tỏ sự cảm ơn và để hỏi những việc gì đã xảy ra. Tổng thống tỏ vẻ rất thân mật, nhưng ông ta không tìm hiểu thêm được tin tức gì khác.

Nhân viên phục dịch tại Nhà Trắng mời rượu và cà phê trong khi mọi người ngồi thoải

mái bên cạnh vị Tổng tư lệnh trong những chiếc ghế bành, đặt xung quanh một tấm thảm có dấu ấn to tướng “Tổng thống Hoa Kỳ”. Sau này được hỏi ông ta và Tổng thống đã nói gì với nhau thì Simons nhớ lại: “Không có nói gì nhiều. Tổng thống hỏi tôi đã tốt nghiệp trường võ bị Oét-panh vào năm nào. Tôi trả lời là tôi không học khóa võ bị sĩ quan, tôi chỉ là một sĩ quan trừ bị được thăng cấp tại Mu-su-so-ri. Điều này có vẻ làm cho Tổng thống lúng túng”. Ông ta nói: “Thế à?” và quay sang phía Manor. Từ lúc đó trở đi thì hai người này nói chuyện với nhau. Simons còn nói thêm: “Buổi gặp gỡ chứng tỏ Tổng thống thật có lòng ưu ái, nhưng tôi nghĩ đây là một cuộc gặp gỡ hơi căng thẳng tinh thần, buồn chán và không được thoải mái lắm”.

Buổi lễ gắn huân chương bắt đầu vào lúc 4 giờ 05 phút chiều tại phòng chiêu đãi cấp quốc gia tại tòa Nhà Trắng. Trước khi Laird đọc bản tuyên dương công trạng của từng người thì Nixon nói vài lời mở đầu đã được biên soạn trước. Simons được ân thưởng huân chương chiến công đặc biệt về sự anh dũng vượt bậc, đây là huân chương cao thứ nhì của quốc gia dành cho những công trạng dũng cảm. Trung sĩ nhất bộ binh Ti-rôn A-đơ-rây, xạ thủ, súng phóng lựu M.79 thuộc toán chỉ huy của E.Sydnor, người đã hai lần xông vào làn đạn để tiêu diệt sự kháng cự của kẻ địch cũng nhận được huân chương chiến công đặc biệt. Trung sĩ chuyên viên cơ khí không quân Lo-ry Vrai-to chân bó bột vì bị thương do bình chữa cháy trên trực thăng (Quả táo thứ nhất) bắn tung ra đụng phải, khi chiếc trực thăng đổ nhào xuống trong doanh trại Sơn Tây, được nhận huân chương Không quân chiến công bội tinh. Tướng Manor được ân thưởng huy chương chiến công đặc biệt. Tổng thống đích thân gắn huân chương cho từng người.

Lời phát biểu của Tổng thống và các bản tuyên dương công trạng chỉ nêu lên những sự kiện chung chung không bổ sung gì thêm ngoài những bài báo đã nói về cuộc tập kích hai ngày trước đó. Nixon bày tỏ sự hãnh diện của ông ta trong một công tác nhân đạo nhằm giải thoát những người đã bị giam giữ. Ông ta nói thêm là cuộc tập kích đã được thực hiện không những với lòng dũng cảm vô địch mà luôn cả với sự hữu hiệu vô địch nữa, mặc dù nghị sĩ Uy-li-am Po-rốc-mi-re sau này có mở cuộc điều tra về tổn phí dùng cho cuộc tập kích này. (Số phỏng định gần đúng nhất là khoảng 7 triệu đô-la nhưng có một vài người khác lại cho rằng số tổn phí có thể lên tới 70 triệu đô-la).

Nixon nói với những người có mặt trong buổi lễ: “Trước khi cho ban hành lệnh cuối cùng tôi đã cho dò hỏi nhiều điều và đã tìm hiểu được là tất cả mọi người tham dự công tác này đều là quân nhân tình nguyện”. Điều này Tổng thống nói đúng nhưng những lời trình bày tiếp theo, có lẽ do người viết diễn văn của Tổng thống tự biên soạn lấy hoặc do Tổng thống ngẫu hứng nói ra tại chỗ, đã làm cho các quân nhân được trao gắn huân chương cảm thấy bối ngỡ lạ lùng. Tổng thống nói: “Tôi cũng đã tìm hiểu được mỗi cá nhân tham dự công tác này và được biết trước khi đi là chỉ có 50% may mắn thành công mà thôi. Và tôi cũng tìm hiểu được mỗi cá nhân đã tham dự công tác này cũng đã biết

trước khi đi là có đến 50% làm cho họ thiệt mạng”.

Tổng thống mời Laird, Moorer, đô đốc McCain, nhiều vợ của các tù binh Mỹ, và số đông đại biểu Quốc hội cùng nhà báo đi đến bắt tay chúc mừng và khen ngợi bốn người vừa được ân thưởng huân chương. Tổng thống rời phòng tiếp tân lúc 5 giờ 18 phút. Buổi lễ chỉ kéo dài có 13 phút - bằng một nửa thời gian dùng cho cuộc tập kích.

Tất cả ba hệ thống truyền hình đều chiếu lại khung cảnh buổi lễ vào tối hôm ấy. Nhưng nếu Nhà Trắng đã nghĩ rằng buổi lễ này có thể làm dịu bớt những trận dông bão tranh luận về cuộc tập kích thì thật là điều lầm lẫn. Nhà bình luận truyền hình đài CBS tên là E-ric Sô-va-rây đã châm biếm rằng: “Mặc dù mọi người đều ngưỡng mộ các quân nhân anh hùng đã cố gắng thực hiện công tác đó, nhưng vẫn còn một số đông người cảm thấy có một điều gì khinh xuất trong quan niệm hành động”. Bình luận gia Giôn Sơ-cai-li của đài ABC lại nói: “Hệ thống tình báo cũ kỹ không chính xác là nguồn gốc đem đến sự thất bại trong công tác này. Chúng tôi muốn nói đến hệ thống tình báo quốc phòng của Lầu Năm Góc là cơ quan DIA chứ không phải Trung ương tình báo Hoa Kỳ CIA, vì CIA không có liên quan trong kế hoạch này”. Sơ-cai-li không nói rõ lý do về việc chỉ trích đó và không biết ông ta đã dựa trên cơ sở nào để nói rằng CIA không có liên quan trong cuộc tập kích này.

Đây là giai đoạn đầu trong sự cố gắng của CIA xuất phát từ Trung tâm chỉ huy tại Langley để gọi là “lo bảo vệ lấy mình”. Nhưng nhà báo thân thiện với CIA sau này có đưa tin cuộc tập kích đã được hoạch định và thi hành không có hội ý với CIA. Cơ quan DIA là cơ quan cung cấp tin tức tình báo cho cuộc tập kích đã bị chỉ trích là đã trao cho các chuyên viên nghiên cứu kế hoạch Sơn Tây những nguồn tin cũ trên 6 tháng. Phó Tổng thống S. Ác-niu lại làm cho tình hình nặng nề thêm khi cố che giấu sự không hữu hiệu của tình báo - mặc dù viên phụ tá về quân sự và ngoại giao của ông ta sau này có tiết lộ là chính phó Tổng thống chưa hề được thông báo gì về cuộc tập kích, kể cả trước lẫn sau khi thi hành.

Cuộc tranh luận mới mẻ này lại càng làm lu mờ các động cơ nhân đạo của cuộc tập kích, và dẫn đến một sự đụng độ gay gắt khác giữa Laird và Fullbright. Được mời ra điều trần một lần nữa trước Ủy ban đối ngoại Thượng viện, Laird đã phủ nhận quan điểm của Fullbright cho rằng CIA đã không được mời góp ý về cuộc tập kích. Ông ta nói: “Tất cả mọi cơ quan đều được hỏi ý kiến và tin tức liên quan đều lấy từ các cơ quan ấy”.

Fullbright đã cắt ngang lời của Laird với một lời tuyên bố hầu như buộc tội Laird là một người nói dối: “Điều đó không thật đúng. Chính tôi đã hỏi Giám đốc tình báo là ông ta có được hỏi ý kiến không, thì ông ta trả lời là không”.

Laird nói với vẻ giận dữ: “Tôi không nghĩ rằng lại có trường hợp như vậy; vị giám đốc tình báo đã được hội ý và có góp ý với chúng tôi”.

Fullbright vẫn giữ nguyên thái độ không lay chuyển. Tại Langley, trước cửa vào phòng khách lớn của cơ quan trung ương tình báo Mỹ, trên một vách tường bằng đá cẩm thạch có khắc những chữ to 7 inch-sơ hai câu như sau: “Và các anh sẽ biết sự thật và sự thật sẽ giải phóng các anh”. Tuy nhiên người phát ngôn của CIA lại từ chối không bình luận về vụ đối chất giữa Laird và Fullbright. Quả bóng đã được khôn khéo đá lọt vào lưới của DIA để trao mọi trách nhiệm cho DIA về sự thất bại Sơn Tây. Việc này lại càng làm căng thẳng thêm sự quan hệ với nhau giữa các giới tình báo Mỹ vốn dĩ từ lâu bị chia rẽ.

Trong ngày lễ tạ ơn, thứ năm 16 tháng 11, Tổng thống Nixon trong khi dùng bữa cơm tối với 106 quân nhân đã bị thương ở Việt Nam có hứa sẽ làm mọi cách để giải cứu tất cả tù binh. Cũng ngày hôm đó phái đoàn hòa đàm của Hà Nội tại Pa-ri tổ chức một buổi họp báo. Người phát ngôn của Bắc Việt Nam đã lên án các cuộc oanh kích gọi là bảo vệ đã được xuất phát vào ngày thứ bảy vừa qua.

Tại Mát-xcơ-va, tờ báo Pravda đã lên án cuộc tập kích này là bước đầu tiên tiến đến việc nói rộng chiến tranh diện rộng vào ngay trong lãnh thổ của Bắc Việt Nam.

Vào đầu tháng 12, trong khi đang tính toán về 30 ngày sắp được nghỉ phép thì Simons nhận được điện thoại của Lầu Năm Góc. Ông ta được cho biết là Bộ trưởng Quốc phòng Laird sẽ bay đến căn cứ Fort Bragg cùng với một phái đoàn đông đủ đại biểu Quốc hội và nhiều nhân vật quan trọng khác cộng thêm với nhiều phái viên thông tấn của Lầu Năm Góc. Bộ trưởng Quốc phòng sẽ đại diện Tổng thống để trao gấn huy chương cho từng quân nhân trong cuộc tập kích Sơn Tây về chiến công xuất sắc và anh dũng. Vì lẽ các chi tiết tuyên dương công trạng của từng cá nhân một mà Simons đã đệ trình sau khi chấm dứt cuộc tập kích có vẻ đặc biệt, cho nên quân đội đã quyết định trình cho Laird đọc một bản tuyên dương chung cho tất cả mọi người. Các bản tuyên dương cá nhân sẽ được thiết lập sau và sẽ được lưu vào hồ sơ riêng của từng quân nhân. Cuộc điện đàm này chỉ có mục đích muốn thông qua với Simons về những lời tuyên dương mà Laird sẽ đọc trong buổi lễ. Simons hỏi thêm một vài điều nữa rồi dẫn mạnh máy điện thoại xuống bàn.

Ông ta vừa được cho biết trong số 56 người đã tham dự cuộc tập kích vào Bắc Việt Nam, chỉ có thêm hai người nữa sẽ nhận được huân chương chiến công đặc biệt, loại huân chương mà Tổng thống Nixon đã gấn cho ông ta và trung sĩ A-đô-rây tại Nhà Trắng. Hai người khác sẽ nhận được huy chương anh dũng bội tinh với ngôi sao bạc; 22 người nhận được anh dũng bội tinh với ngôi sao đồng; trong số 30 người còn lại, có nghĩa là hơn một nửa tổng số toán tập kích, sẽ nhận được huy chương hạnh kiểm quân đội. Binh sĩ thường gọi loại huy chương này là món đồ chơi. Đây là một loại huy chương chỉ cao hơn một bậc đối với các bằng khen thưởng về hạnh kiểm tốt, mà bất cứ người lính nào cũng có thể nhận được nếu ở trong quân ngũ đủ ba năm mà không bị bệnh hoa liễu.

Đối với Simons thì việc này rõ ràng là ngành phụ trách ân thưởng huy chương của quân đội đã căn cứ trên các bản điều lệ thông thường để cấp phát huy chương cho lính của ông ta. Ông ta hình dung sự việc xảy ra như sau: một viên đại tá suốt đời ngồi mòn trên ghế nào đó đã nhìn sơ qua các bản tuyên dương công trạng mà Simons đã soạn thảo công phu và đệ trình xin chấp thuận, lướt nhanh qua rồi để sang một bên. Xong, ông ta lấy tập điều lệ về huấn lệnh quân đội số 101-10-1 ban hành vào tháng chín năm 1969, trong đó có ghi chú các điều hướng dẫn cho cấp chỉ huy biết cách cấp phát loại huy chương nào cho binh sĩ trực thuộc, theo lệnh thông thường. Xong, ông ta lại dùng máy tính để tính xem tổng số huy chương: như vậy thì có 2 ngôi sao bạc hoặc cao hơn, có 22 ngôi sao đồng, và 30 huy chương hạnh kiểm. Sau khi đã tính toán xong viên đại tá này đưa toàn bộ tập tuyên dương công trạng của Simons cho một tên thiếu tá dưới quyền nào đó và nói: viết lại các bản tuyên dương này cho đúng điều lệ quân đội.

Chán nản về cuộc điện đàm với Lầu Năm Góc vừa qua Simons bước ra khỏi văn phòng và nói với một trong các viên trung sĩ: “Anh gấp số may rồi đó. Anh sắp nhận được miếng vải xanh làm huy chương đeo chơi cho vui”. Tên trung sĩ sững sờ: “Thưa đại tá, tôi chẳng hiểu gì cả”.

“Rất là dễ hiểu, sao anh ngu dốt thế, Lầu Năm Góc nghĩ rằng anh đã đi Bắc Việt Nam để dự buổi khiêu vũ có tiệc trà liên hoan. Một tên chó má nào đó ở tại phòng ân thưởng huy chương có lẽ đã đàn độn quá cho nên đã thi hỏng khóa học đọc bản đồ: hắn không tìm thấy địa điểm Sơn Tây ở chỗ nào cả, làm như Sơn Tây nằm ngay trong điện Krem-li. Hắn tưởng là anh đã đi khiêu vũ trong một nhà chứa gái mãi dâm trên đất địch”.

Tối hôm ấy, Simons quyết định làm cho ra lẽ việc này qua điện thoại. Ông ta gọi thẳng đến Trung tâm chỉ huy Fort Bragg và nói ngay với điện thoại viên ở tổng đài: “Đây là đại tá Simons. Muốn được nói chuyện khẩn cấp. Tôi muốn gặp tham mưu trưởng lục quân”.

Khoảng một phút sau tổng đài Lầu Năm Góc gọi lại cho Simons: Tướng Westmoreland đang trên đường từ I-ran trở về và sẽ đến căn cứ không quân Andrews khoảng 7 giờ sáng mai. Tướng Palmer hiện đang thường vụ cho Tham mưu trưởng lục quân nói: “Vậy đại tá Simons có muốn nói chuyện với tướng Westmoreland”.

Simons cố dần lòng và không chửi thề rồi yêu cầu được nói chuyện với Palmer.

Chỉ trong một vài giây, tiếng của vị tham mưu phó lục quân ở đầu dây: Đây là Bruce Palmer, có việc gì đấy hử Bull?”

Simons bình tĩnh nói: “Thưa Đại tướng, có một tên chó má ngu dốt nào đó sắp đưa ông Bộ trưởng Quốc phòng đến đây trong một hai ngày nữa với một cái thùng đựng đầy các mẫu vải xanh để dùng làm huy chương. Theo tôi nghĩ tốt hơn thì ông Bộ trưởng đừng nên đến, tôi sẽ khổ tâm khi nhìn thấy lính của tôi vứt bỏ các mẫu vải huy chương ấy

xuống đất trước mặt một bầy nhà báo”.

“Sao! Tại sao lại vứt bỏ đi? Anh muốn nói gì đấy hử Bull?”.

Simons trả lời: “Thưa đại tướng, tôi không muốn đặt quân đội vào trường hợp khó xử, nhưng xin nói thật là một trong những người lính của tôi có thể sẽ nhét vào túi ông Bộ trưởng Laird tấm vải huy chương hạnh kiểm của quân đội. Binh sĩ của tôi đã liều mạng sống ngay sát nách Hà Nội; họ không đi thực tập du hành như các toán hướng đạo sinh ở tại một vùng ngoại ô nào đó ở Sài Gòn. Văn phòng ân thưởng huy chương thuộc quyền đại tướng đã cấp phát các loại huy chương này theo kiểu chiếu lệ cho xong việc và làm như chúng tôi đã buộc họ phải ra về muộn giờ để mất một buổi chơi gôn chiều thứ sáu. Đây không phải là việc thông thường. Binh sĩ của tôi đã quyết định mỗi người phải nhận được ít nhất là một ngôi sao bạc. Nếu không được thì tốt hơn không nhận gì cả. Đối với công trạng của họ thì các huy chương hạnh kiểm là một điều sỉ nhục chứ không phải ân thưởng”.

Palmer nói: “Tôi thông cảm với anh. Để tôi sẽ lo việc này”.

Ngày thứ tư 9-12-1970, Bộ trưởng Quốc phòng Laird đến căn cứ Fort Bragg trên chiếc máy bay riêng không lực số 2. Ông ta trao gán 54 huy chương lục quân cho các quân nhân tập kích Sơn Tây. Trong số này có 4 huân chương chiến công đặc biệt và 50 anh dũng bội tinh với ngôi sao bạc. Trong các hộp đựng huy chương của Laird không có loại huy chương hạnh kiểm nào cả.

43 quân nhân không quân tham dự cuộc tập kích cũng được ân thưởng huy chương trong buổi lễ này. John Allison, W.Britton, Marty Donohue và H.Kalen được ân thưởng huân chương không lực bội tinh, loại huân chương tương đương với huân chương chiến công đặc biệt của lục quân.

Bộ trưởng Laird gán huân chương chiến công đặc biệt lên ngực áo của E.Sydnor và D. Meadows.

Bác sĩ Cataldo được thưởng anh dũng bội tinh với ngôi sao bạc. Vài ngày sau khi cuộc tập kích chấm dứt, ông ta có đến gặp Mayer. Ông ta tình nguyện trở lại Bắc Việt Nam một lần nữa - như là một tù binh.

Cataldo biết rõ tù binh đang cần một bác sĩ. Vậy thì tại sao chúng ta không gửi ngay một bác sĩ đến cho họ? Ông ta nói với Mayer tôi sẵn sàng để cho các chuyên viên gán bất cứ một loại máy bí mật nào đó vào người tôi để tiện theo dõi mọi hành động và cũng để giúp cho tôi báo cáo về tình hình tù binh hoặc có thể yêu cầu một cuộc tập kích khác khi cần.

Huy chương anh dũng bội tinh với ngôi sao bạc mà Bộ trưởng Laird trao gán cho ông ta đã làm tổn phí ngân quỹ do tiền thuế của nhân dân đóng góp lên đến 1 đô-la 70.

Mãi cho đến buổi lễ hôm ấy gia đình của Cataldo vẫn còn nghi ngờ về sự kiện chính ông ta có tham dự cuộc tập kích. Trước khi công tác này được xuất phát thì Simons, Manor và Mayer đã có hỏi ý tất cả mọi người ai muốn cho công chúng biết việc tham dự của mình trong cuộc tập kích này hoặc ai muốn được báo chí phỏng vấn sau khi công tác đã thi hành xong, với điều kiện là không được tiết lộ nhiều chi tiết hành quân đặc biệt. Đa số binh sĩ đều không muốn cho đăng tải tên tuổi của mình trên báo chí một cách công khai về việc này. Tuy nhiên khi Nixon và Laird quyết định ân thưởng huy chương cho mọi người trong một buổi lễ công khai thì sự việc này không còn che giấu được ai nữa. Việc trao gắn huy chương này là một cố gắng xoa dịu mọi cuộc tranh luận gay gắt xoay quanh vụ tập kích. Nhưng các bản tuyên dương công trạng với đầy đủ chi tiết mà Simons đã soạn thảo cho mọi người đều không được loan báo công khai. Còn nhiều vấn đề xung quanh cuộc tập kích mà chính quyền không muốn cho ai biết.

Có một huy chương được để dành lại không trao gắn. Đây là huy chương quân vụ bội tinh dành cho một trung sĩ bậc nhất thuộc đại đội A, Phân đoàn 7, lực lượng đặc biệt. Một vài ngày trước khi cuộc tập kích được thi hành thì trung sĩ này vẫn còn ở trong toán xung kích của Simons. Nhưng Mác-xanh đã nhận được tin riêng cho biết đương sự có nhiều vấn đề rắc rối về gia đình. Và mặc dù là một binh sĩ dũng cảm, xuất sắc, nhưng đương sự đã bắt đầu phát sinh nhiều cảm nghĩ nghi ngờ trầm trọng về cục diện chiến tranh Việt Nam. Simons liền thuyết chuyển đương sự ra khỏi toán và đưa vào làm việc với toán yểm trợ gồm 36 người. Đương sự tỏ vẻ vô cùng bất mãn vì chỉ mong muốn có một điều duy nhất là được đi theo toán xung kích. Sau khi lực lượng xung kích rời Thái Lan thì “Mác-xanh” được tin tên trung sĩ ấy đã có ý định đào ngũ. Tuy nhiên đương sự vẫn làm việc chăm chỉ, cho nên sau khi xong công tác thì Simons có đề nghị cấp cho một huy chương quân vụ bội tinh. Vài ngày sau đó thì đương sự đào ngũ thật. Hắn đi Đan Mạch, rồi đến Thụy Điển và trở thành một người phản chiến. Vì lẽ đó E.Mayer đã giữ chiếc huy chương lại không cấp phát cho y. Một vài tuần lễ sau tên trung sĩ này đã đến trình diện tại phòng tùy viên quân sự Hoa Kỳ ở Thụy Điển và xin được phép quay về Mỹ để nhận án về tội đào ngũ. Nhưng may mắn cho y là quân đội không đưa ra xét xử trước tòa án quân sự mà cho đương sự giải ngũ.

Một trong những phần thưởng quan trọng khác cũng đã được thực hiện tại một buổi lễ không chính thức trong một tiệc trà thuộc vùng phụ cận Virginia.

Một vài giờ sau khi toán tập kích trở lại Udorn, một hạ sĩ quan của Simons đã lên ra khỏi căn cứ và tìm đến một hiệu may nhỏ thường có binh sĩ Mỹ lui tới ở ngay bên cạnh cổng chính. Anh ta hỏi chủ hiệu may liệu có thể thuê được 100 huy hiệu đeo vai trong vòng ba tiếng đồng hồ được không? Anh ta đưa cho chủ hiệu may xem một hình vẽ mẫu. Huy hiệu này hình tròn đường kính độ 2 inch-sơ. Nền vải đen có hình một cây nấm rom màu trắng với hai con mắt liếc nhìn ở ngay dưới ô nấm. Phía dưới có một khung nhỏ

thêu mấy chữ KITD/FOHS bằng chỉ đen trên nền trắng.

Đấy là buổi xế chiều ngày 21 tháng 11 viên hạ sĩ quan này vẫn còn mệt phờ, cặp mắt đỏ vì thiếu ngủ; anh ta vừa mới ở Sơn Tây về sau gần 8 giờ công tác. Việc lên ra ngoài căn cứ này cũng có thể bị đưa ra tòa án quân sự nhưng anh ta vẫn đánh liều. Đấy là một sự vi phạm an ninh vì anh ta đã rời phòng thẩm vấn tình báo trong doanh trại để đi ra ngoài và tìm cách đặt thêm các huy hiệu này. Thời gian quả là một vấn đề không rộng rãi lắm. Thay thế việc nghỉ tại Udorn một vài ngày thì cả toán tập kích lại được tin họ sẽ phải lên một chiếc máy bay tải thương C-141 dành riêng để chở tù binh. Ngay sau bữa ăn tối tất cả sẽ rời Thái Lan bay thẳng về Fort Bragg và Eglin. Vì lẽ đó viên hạ sĩ quan này tự quyết định sẽ không đi về nếu chưa thuê may được các huy hiệu.

Người chủ hiệu may hỏi lại một trong những thợ may đang làm việc tại một phòng chật hẹp phía trong và quay trở ra báo cho biết có thể nhận hàng được nhưng với giá 2 đô-la Mỹ một chiếc. Viên hạ sĩ quan hỏi người chủ hiệu may có thể làm cho xong trước 5 giờ chiều được không?

Khi tất cả những người tham dự cuộc tập kích Sơn Tây trở về nhà và có thể nói cho gia đình biết rõ trong mấy tháng qua họ đã đi đâu và làm gì. Có một vài người tổ chức tiệc trà liên hoan. Sau khi đệ trình báo cáo sau hành động, gửi thư cảm ơn cho các nơi đã giúp đỡ, Simons đã đề nghị ân thưởng huy chương cho những người có công, các nhân viên thuộc văn phòng kế hoạch người có công, các nhân viên thuộc văn phòng kế hoạch và yểm trợ cũng bắt đầu được nghỉ xả hơi. Vào thượng tuần tháng 12, trung tá không quân Benjamin Krajlev mời Blackburn đến dự tiệc tại nhà riêng ở gần Virginia. Trung tá Krajlev là một trong những chuyên viên kế hoạch hành động quan trọng của Manor. Trong tiệc trà, Krajlev yêu cầu mọi người im lặng và quay sang phía Blackburn nói: “Thưa thiếu tướng, anh em đã có ý thực hiện một loại huy hiệu riêng cho cả toán. Chúng tôi cũng mong muốn thiếu tướng nên đeo một chiếc. Thiếu tướng xứng đáng đeo huy hiệu này lắm”. Nói xong ông ta trao cho Blackburn huy hiệu màu đen hình tròn. Blackburn nhìn vào cặp mắt chế giễu đang ló nhìn phía dưới cây nấm rơm, ông ta cười và hỏi: “Những chữ KITD/FOHS này nghĩa là gì?”.

Trung tá Krajlev bình thản trả lời: “Thưa thiếu tướng, ý nghĩa đó dành riêng cho bọn chúng tôi: ăn mình trong bóng tối và chỉ ăn phân ngựa mà thôi”.

SAU KHI CHẾT

Dù dư luận quần chúng như thế nào đi nữa thì Lầu Năm Góc cũng đã bị lay chuyển bởi các phản ứng đối với cuộc tập kích Sơn Tây. Trước khi Laird bay đi Fort Bragg để gắn huy chương cho toán tập kích thì báo cáo sau hành động của Manor từ Thái Lan gửi về đến nay mới tới nơi - gần một tuần lễ sau khi chấm dứt công tác. Một phần báo cáo này -

may mắn thay, đấy là phần ít quan trọng nhất - lọt vào tay của nhà báo Giắc An-đê-sôn. Trước đây Laird đã bức bối về hệ thống truyền tin bị hư hỏng qua nhiều giai đoạn hành động trước cuộc tập kích, bây giờ Laird đã bức lại càng cảm thấy khó chịu hơn nữa khi nhận được bản báo cáo quá muộn và khi biết được một phần tin tức đã lọt vào tay An-đê-sôn. Ông ta và Moorer quyết định đã đến lúc cần phải chỉnh đốn lại hệ thống truyền tin quân đội Mỹ trên khắp thế giới.

Một sự chỉnh đốn khác nữa cũng cần phải thực hiện. Phần nhiều các lời chỉ trích, chê bai cuộc tập kích đều hướng về các cơ quan tình báo đã yểm trợ cho công tác này. Mặc dù Laird đã mạnh dạn tuyên bố rằng các toán tập kích được cung cấp nguồn tình báo có hiệu lực nhất, mặc dù các giới chức trong các cơ quan tình báo đã cố gắng tránh né không ai chịu lĩnh trách nhiệm về mình hoặc cố ẩn mình sau bức tường yên lặng thì báo chí và dư luận quần chúng vẫn thấy rõ một điểm: một công tác quân sự đầy thiện chí đã bị sơ xuất tình báo làm thất bại ngay từ phút đầu. Cảm nghĩ này cũng không quên nhằm vào Lầu Năm Góc và tòa Nhà Trắng. Sau này một viên chức cao cấp thuộc Hội đồng An ninh quốc gia có phát biểu ý kiến: “Sơn Tây là cọng rom cuối cùng”. Trong thời điểm này Hội đồng an ninh quốc gia đã nhìn thấy cuộc tập kích là một sự thất bại hơn nữa để bắt buộc phải bắt tay nhanh chóng cải tổ sâu rộng hệ thống tình báo, việc này cần được thực hiện một năm sau.

Tuy nhiên trong khi chờ đợi, Lầu Năm Góc đã chỉ thị cho điều tra để xác định nguyên nhân đưa đến sự thất bại của cuộc tập kích có phải là do tình báo kém hiệu lực hay là do vấn đề sơ xuất an ninh. Cuộc điều tra này đã đem đến nhiều dữ kiện có ý nghĩa đặc biệt về phản ứng của kẻ địch đối với cuộc tập kích Sơn Tây.

Hai tháng sau cuộc tập kích, Sun-li Phon-tai-ne đang hưởng tuần trăng mật thì một vị “cố vấn” ở tòa đại sứ Mỹ đã đi lòng gập và yêu cầu ông ta bay đi ngay Hồng Công trên chuyến bay sớm nhất. Tại đây sẽ có người gặp với đầy đủ chỉ thị khác; Phon-tai-ne đã có ý định nghỉ xả hơi một tuần với người vợ mới cưới tại Băng Cốc, một trong những thành phố mà ông ta thích nhất. Nhưng sau 28 năm lăn lộn trong ngành tình báo, ông ta đã quá quen với việc nhận được lệnh bất thường, tại một thời điểm bất thường như thế này.

Phon-tai-ne là một chuyên viên tình báo hoạt động mật của quân đội giàu kinh nghiệm. Ông ta 44 tuổi người Bỉ gốc Pháp, nói thông thạo bốn ngoại ngữ. Ông ta tham gia quân đội Hoàng gia Anh vào năm 1948, tốt nghiệp trường huấn luyện biệt kích và nhảy dù, và đã từng nhảy dù xuống châu Âu để hoạt động với cơ quan phản gián Mỹ, và các tổ chức kháng chiến của Hà Lan, Bỉ, Pháp. Ông ta được thưởng chiến công bội tinh với cảnh dương liễu của cả nước Bỉ và nước Pháp. Sau chiến tranh, ông ta học khoa triết tại trường quân sự Bỉ, rồi được kéo vào quân đội Hoa Kỳ để làm sĩ quan huấn luyện trong khi chiến cuộc Triều Tiên đang vào hồi kết thúc. Tại đó, ông ta chỉ huy Đội danh dự của Liên hợp quốc, một đội có danh tiếng gồm một đơn vị 99 người Mỹ cộng thêm những toán quân

tinh nhuệ đặc biệt của bảy quốc gia khác. Phon-tai-ne có được một lực lượng quốc tế gìn giữ hòa bình của riêng mình. Nhưng ông ta lại sớm quay về với công việc “bí mật”, chỉ huy một trong các đội huấn luyện lực lượng đặc biệt đầu tiên của quân đội ở Triều Tiên.

Trong ba năm sau, những nhiệm vụ của Pho-tai-ne thay đổi bất thường giữa quân báo và công tác của lực lượng đặc biệt. Năm 1959 ông ta được gửi đến toán thứ 10 của lực lượng đặc biệt tại Đức. Ông ta đã tổ chức những “sứ mệnh đặc biệt” ở châu Phi và Trung Đông. Vào năm 1963, ông ta được gửi đi Việt Nam để tổ chức một trại lực lượng đặc biệt ở giữa vùng sông Mê Công qua Cam-pu-chia, và giúp huấn luyện các đơn vị người Nam Việt Nam và Cam-pu-chia. Ông ta làm việc đó rất có kết quả và kết thúc nhiệm vụ ở nhóm Hoạt động đặc biệt của Don Blackburn. Blackburn giao cho ông ta tổ chức mạng lưới điệp viên, tuyên bộ những người trên cao nguyên và giám sát những hoạt động đặc biệt ở Cam-pu-chia và Lào.

Sau ba chuyến đi công tác ở Việt Nam Phon-tai-ne được giao phó công việc tình báo hình sự ở châu Âu. Một trong những nhiệm vụ của ông ta là phục vụ dưới danh nghĩa sĩ quan liên lạc quân sự Mỹ với tổ chức Cảnh sát quốc tế. Hai năm sau đó, ông ta trở lại Đông Nam Á, điều tra các tổ chức quốc tế về trọng tội ở khắp Viễn Đông. Ông ta được nghỉ phép sau một chuyến công tác dưới danh nghĩa là chỉ huy phó trong tổ chức điều tra hình sự của tất cả quân đội tại miền Tây Hoa Kỳ. Ông ta có ý định sẽ làm cho vợ quen với đời sống ở San Pho-ran-sít-cô khi mà tuần trăng mật của họ kết thúc.

Phôn-tai-ne và vợ lập tức bay đi Hồng Công. Ở đây, một “cố vấn” khác của tòa đại sứ đã đón máy bay của ông ta và trao cho ông một phong thư. Thế là việc nghỉ phép của ông ta bị cắt bỏ, đồng thời được lệnh bay đi Oa-sinh-ton.

Tại Oa-sinh-ton, Phon-tai-ne được đưa đến Lầu Năm Góc và cuối cùng đi đến “một nơi như là một cái hòm” - ông ta kể lại: Tại đây trong một văn phòng chật hẹp ngoài cửa có mấy chữ: “chỉ đặc biệt mới được vào”. Đến đây ông ta được biết: “chúng tôi vừa được lệnh điều tra một tiết lộ về vụ tập kích Sơn Tây. Ông là người được uỷ thác nhiệm vụ đó”. Đây không phải là một cuộc điều tra như thường lệ. Sự vụ lệnh của ông do đại tướng B.Palmer quyền tham mưu trưởng lục quân ký, “theo chỉ thị của Bộ trưởng Quốc phòng”.

Phôn-tai-ne chỉ biết vụ tập kích trại tù Sơn Tây qua những gì ông ta đọc. Trong hai ngày, ông ta xem xét các hồ sơ về Sơn Tây: những dự thảo báo cáo sau hành động, những đánh giá về phần tình báo, những hồ sơ về an ninh, “tất cả những gì có dính líu vào”. Ông ta kết luận rằng việc điều tra về một tiết lộ bí mật có thể xảy ra là một việc khô hạn. Với những người chuyên nghiệp như Simons và Blackburn đứng đằng sau cuộc tập kích, thì không thể có sự tiết lộ gì. Hơn nữa, ông ta biết rằng, nếu có sự tiết lộ bí mật thì Simons và những người của ông này sẽ bị nghiền nát như tương sau vài giây đổ bộ xuống Bắc Việt Nam. Simons đã mang trở về tất cả số người của ông thật sự là không ai

chạm đến. Phon-tai-ne đã từng phục vụ cho Simons - “người quân nhân vĩ đại nhất mà tôi chưa từng gặp”.

Nhưng cuộc gặp gỡ giữa Phon-tai-ne và Lầu Năm Góc có vẻ “sắt đá” lắm: “Không, chúng tôi có sơ hở. Như anh đã biết, không có một ai lúc họ đến. Ở đâu đây trước khi thi hành cuộc tập kích, có kẻ nào đã biết. Chúng tôi có cảm nghĩ là tình báo nước ngoài đã biết về cuộc tập kích, họ đã báo cho Bắc Việt Nam và vì thế mà trại tù trống rỗng”.

Đối với Phon-tai-ne thì toàn thể cuộc điều tra này có vẻ như là một tình trạng hỗn độn giữa những cơ quan tình báo khác nhau đang cố đẩy trách nhiệm của chính mình cho kẻ khác. Nhưng ông ta cũng chọn một toán người điều tra. Gửi một người trong nhóm đến căn cứ Fort Bragg và một người khác đến căn cứ không quân Eglin, trong khi ông ta bay trở lại Đông Nam Á không có vợ đi cùng.

Qua các nguồn tin khác, Phon-tai-ne biết chắc rằng không có một sơ hở nào về cuộc tập kích, qua các đường dây tình báo thân hữu. Các cuộc tiếp xúc với đồng nghiệp người Anh đã cho ông ta biết rõ một quan niệm về phương thức làm việc. Lúc nào Phon-tai-ne cũng nghĩ rằng: “Nếu muốn biết việc gì sắp xảy ra trong tuần tới tại Oa-sinh-ton, thì đừng đi Oa-sinh-ton mà nên đến Luân Đôn”. Và một trong các đồng nghiệp người Anh của ông ta, lúc bấy giờ là Trưởng ngành quân báo của Anh tại Bắc Mỹ, đã tỏ ra khâm phục nói rằng: “Chính chúng tôi cũng bị sững sốt. Đây là lần đầu tiên mà các tên to mồm ở phía các anh đã không mở miệng nói điều gì cả”.

Mặc dù Phon-tai-ne là một chuyên viên thuộc loại cừ nhưng ông ta cũng không thể khám phá ra việc sơ hở trong đường dây an ninh đối với cuộc tập kích. Chuyện này xảy ra tại Hawaii, tại đây chỉ có ba sĩ quan biết trước được việc hành quân này. Người thứ nhất là đô đốc John McCain, Tổng tư lệnh Thái Bình Dương. Người thứ hai là Đại tướng C. Cóc-co-ran, Tham mưu trưởng thuộc Bộ tư lệnh Thái Bình Dương. Và người thứ ba là một sĩ quan không quân, kém hai vị trên bảy bậc, tên là An-đô-riu Phóc-thơ, mặc dù tên này không được phép biết về chuyện tập kích. Nói theo giọng chuyên nghiệp của ngành quân báo thì viên sĩ quan này chỉ là một nhân viên phòng nhì, và những điều gì anh ta biết đều do suy luận cá nhân mà ra.

Phóc-thơ là một đại úy tình báo trẻ tuổi thuộc ngành “vượt ngục và trốn thoát” của binh chủng không quân ở Thái Bình Dương, làm việc tại căn cứ không quân Hi-kam. Viên sĩ quan cao 5 bộ 11 inh-sơ, tóc vàng gọn sóng này là người phụ trách việc quản lý tài liệu cũng như kế hoạch có liên quan đến tù binh, đồng thời cũng phụ trách cả việc thẩm vấn các tù binh đã được trao trả. Anh ta yêu cầu mỗi không đoàn chiến đấu thuộc Bộ tư lệnh không quân Thái Bình Dương đều phải có một bản đồ đặc biệt riêng về vùng Bắc Việt Nam có kèm theo hình ảnh chỉ rõ các khu vực có trại tù binh. Tất cả mọi việc liên lạc về vấn đề tù binh ví dụ như công điện, hình ảnh trinh sát, các tài liệu phân tích tình báo,

đều phải đi qua văn phòng làm việc của anh ta. Anh ta làm việc chặt chẽ với toán thám báo kỹ thuật 548, toán đã soạn thảo ra các tài liệu về tình hình tù binh bị giam giữ tại Bắc Việt. Tập tài liệu này được xem như một cuốn Thánh kinh đối với những ai muốn biết về tin tức tình báo tù binh trong đó có hình ảnh của mỗi tù binh hoặc mỗi binh sĩ bị mất tích, và lời khai của những nhân chứng quan trọng về họ. Tập tài liệu này đã được sử dụng rộng rãi trong việc thẩm vấn những bộ đội đào ngũ hoặc bị bắt giữ của Việt cộng hoặc của Bắc Việt. Văn phòng của Phóc-thơ nói đúng ra là một căn hầm làm việc chung với các chuyên viên thám báo có nhiệm vụ kiểm soát các tài liệu thuộc về không lực đối với các công tác tình báo.

Từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1970, Phóc-thơ bắt đầu lưu ý đến các công văn trước đây đã được đánh dấu “mật” thì bây giờ tăng lên là “tối mật”. Còn những công văn “tối mật” thì lại tăng lên “tuyệt mật”. Trường hợp này được đặc biệt sử dụng trong các hệ thống công văn thuộc về công tác thám báo tại Bắc Việt Nam. Một sự kiện nữa là các tấm ảnh trước đây thường được chuyển đến văn phòng anh ta thì nay không còn chuyển tiếp nữa. Như vậy chứng tỏ là anh ta thuộc loại nhân viên không cần thiết được biết đến những việc này. Anh ta có cảm nghĩ là có chuyện gì khác thường đang xảy ra. Tuy nhiên, vì lý do thiết lập kế hoạch Sơn Tây cần phải có nhiều tin tức phản gián, cho nên anh ta vẫn thấy được một vài dữ kiện có liên quan đến công tác trinh sát của không lực.

Ngoài ra cũng còn một vài dấu hiệu khác chứng tỏ là có một việc đặc biệt nào đó đang xảy ra. Phóc-thơ thường nhận được những cú điện thoại từ các văn phòng đã bị “gạt ra ngoài lề” gọi đến để tò mò hỏi xem việc gì đang xảy ra. Trong toàn vùng Thái Bình Dương, các phương tiện và nhân sự như là máy bay các loại, thiết bị truyền tin đặc biệt, các chuyên viên đang được điều động di chuyển chỗ này sang chỗ nọ. Thời gian trôi qua và càng ngày các sĩ quan không quân tại Thái Bình Dương càng cảm thấy khó làm việc. Họ không thể điều hành được phần công việc trong cuộc chiến tranh này một cách hữu hiệu vì lẽ tất cả các phương tiện dưới quyền kiểm soát của họ trước đây đã bị chuyển đi nơi khác mà không có lời giải thích để phục vụ cho những công tác mà họ không được quyền biết đến.

Vào ngày thứ tư 11 tháng 11, chín ngày trước cuộc tập kích Sơn Tây, một thiếu tá quân y thuộc Tổng y viện Thái Bình Dương đã gọi điện thoại cho Phóc-thơ với vẻ hoang mang. Ông ta hỏi Phóc-thơ biết gì về việc một chiếc máy bay tải thương loại C-141 đã bị chuyển ra khỏi hệ thống dành riêng cho chiến trường Việt Nam và được đặt vào hệ thống trực khẩn cấp tại căn cứ không quân Clark ở Philippines. Đây là chiếc máy bay tải thương đặc biệt dùng để chở khoảng 55 thương binh với đầy đủ giường nệm. Vị sĩ quan quân y này nói thêm cho Phóc-thơ biết là chiếc máy bay này được lệnh chờ xuất phát vào bất cứ giờ phút nào. Ông ta không thể hiểu việc gì đã xảy ra, chỉ có thể nghĩ là chiếc máy bay này sẽ được dùng cho công tác tải thương thông thường. Cuộc chiến vẫn còn đang xảy ra dữ dội

tại miền Nam Việt Nam - đã có 312 quân nhân Mỹ tử thương và 1940 bị thương vào tháng mười năm 1970.

Phóc-thơ trả lời là anh ta không có khái niệm nào cả. Nhưng rồi con số 55 đã làm cho anh ta suy nghĩ - một chiếc máy bay tải thương đặc biệt để chở 55 thương binh. Như vậy là có nghĩa gì? Đấy chính là con số tù binh mà Phóc-thơ đã đọc được trong tài liệu mới nhất của DIA, con số tù binh còn đang bị giam giữ tại Sơn Tây. Anh ta kiểm soát lại các tài liệu tình báo về các đường bay trinh sát mà các hình ảnh đã chụp nhưng không còn được quyền xem nữa. Các đường bay này rõ ràng là hướng về Sơn Tây. Đột nhiên Phóc-thơ có cảm nghĩ một cuộc tập kích tại Sơn Tây sắp xảy ra.

Mặc dầu biết đấy là một loại công tác mà anh ta không được phép biết, đấy là câu chuyện mà không nên thảo luận với ai cả. Nhưng ý nghĩ này vẫn còn ám ảnh anh ta. Ngày thứ hai tuần sau, 16 tháng 11, anh ta tự lập một bản thuyết trình tình báo riêng cho mình - đấy là một bản sơ đồ có thể dùng để gắn các hình ảnh và bản đồ để trình bày diễn tiến công tác. Sau đó các tấm ảnh được tháo ra ngay, bỏ vào phong bì, và cho vào tủ hồ sơ khóa lại trong căn phòng mật kín. Qua bản thuyết trình tự lập này, các dấu hiệu tình báo lại càng chứng tỏ cho anh ta biết một cuộc tập kích tại Sơn Tây thật là điều rõ ràng. Phóc-thơ đã thu xếp bản thuyết trình và cất giữ riêng, nhưng vào ngày thứ tư thì anh ta có căn dặn viên sĩ quan trực tại Trung tâm tình báo phải gọi cho anh ta biết ngay nếu có tin tức gì mới về tù binh - bất cứ là tin tức gì qua hệ thống phát thanh, công điện, báo chí ngoại quốc v.v...

Hai ngày sau, vào tối 26 tháng 11, Phóc-thơ nhận lệnh bất ngờ đến trình diện tại văn phòng chỉ huy Bộ tư lệnh không quân Thái Bình Dương. Tại đấy anh ta thấy có một đám người đông. Một việc gì đó đang xảy ra tại Bắc Việt Nam. Mọi người có vẻ bị dao động - hệ thống phòng thủ của không quân đang hoạt động tối đa, hệ thống tên lửa được bắn ra như những tràng pháo dài, hệ thống truyền tin được sử dụng đến cao độ mà từ bao năm qua tại Bộ tư lệnh Thái Bình Dương chưa hề xảy ra - và không một ai biết rõ vì sao.

Phóc-thơ quan sát vị thủ trưởng của mình là đại tá Pát Go-phớt, phó giám đốc tình báo thuộc Bộ tư lệnh không quân Thái Bình Dương đang đứng nhìn tất cả mọi sự xáo trộn này. Vị phó tư lệnh Thái Bình Dương là đại tướng Giôn La-ven cũng có mặt trong đám đông. Mọi người vây xung quanh và cố gắng giải thích cho La-ven biết những sự kiện mà Bắc Việt Nam đang thực hiện - nhưng không một ai có thể giải thích được tại sao phía địch lại làm như vậy. Trong lúc ấy thì Phóc-thơ quay trở về văn phòng, lấy bản thuyết trình ra khỏi hầm kín, sắp xếp lại, dùng một tấm vải bọc quanh và đem đến Bộ tư lệnh. Anh ta đến gần vị giám đốc trực phòng là đại tá Oan-te Sơ-te-ven và báo cáo: "Thưa đại tá, tôi nghĩ là tôi có thể biết được việc gì đang xảy ra".

Bấy giờ là vào khoảng 9 giờ 30 tối. Chưa có ai có thể giải thích cho vị phó tư lệnh Thái

Bình Dương biết được việc gì đang xảy ra âm ỉ tại Bắc Việt Nam. Cuối cùng có người báo cáo với La-ven là tên đại úy Phóc-thơ có thể biết được một vài việc gì đó. Phóc-thơ mở tấm vải bọc bản thuyết trình ra và nói: “Tôi tin chắc đây là một cuộc tập kích ở Sơn Tây. Cho phép tôi trình bày tại sao tôi lại nghĩ như vậy”.

La-ven nghe sơ qua vài lời thuyết trình rồi nhìn vào đôi mắt của Phóc-thơ, và nói thẳng thừng: “Mẹ kiếp, tôi nghĩ là đại úy đã điên rồi?”.

Phóc-thơ vội vàng rút lui ra khỏi đám đông. Anh ta chỉ còn nhớ lại một phản ứng về vị chỉ huy cao cấp mới gặp: “Thật lạ quá! Tướng La-ven chưa bao giờ chửi thề cả”.

La-ven về lại văn phòng dùng điện thoại đỏ, đây là đường dây thượng khẩn liên lạc thẳng với Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương và yêu cầu được nói chuyện với đô đốc McCain. La-ven được cho biết McCain đang ở trong phòng hành quân và không ai được phép quấy rầy ông ta. La-ven yêu cầu được nói chuyện với tướng Cóc-co-ran, nhưng Cóc-co-ran hiện ở trong phòng với McCain và cũng không ai được phép quấy rầy. La-ven yêu cầu một sĩ quan tùy viên đem một phiếu trình nhỏ vào phòng cho hai vị ấy. Trên phiếu trình này ông ta giải thích về sự lo lắng liên quan đến một chuyện gì lớn lao đang xảy ra tại Bắc Việt Nam. Một vài giây sau thì có tiếng một vị phó đô đốc nói ở đầu dây: “Các vị tư lệnh đã biết rõ mọi việc rồi. Dù có xảy ra việc gì đi nữa thì tình hình cũng đã được kiểm soát an toàn. Yêu cầu La-ven chỉ thị cho mọi người yên tâm, đừng thắc mắc và đừng bàn tán, suy luận”.

Ba ngày sau, 23 tháng 11, La-ven nghe Bộ trưởng Quốc phòng Laird họp báo tại Lầu Năm Góc về một cuộc tập kích giải thoát tù binh tại một trại tù gọi là Sơn Tây. Một trong những điều lạ lùng của hệ thống truyền tin quân sự mà ít ai ngờ tới là sự việc các buổi họp báo hàng ngày tại Lầu Năm Góc đều được các Bộ tư lệnh lớn trên thế giới bắt được rõ ràng như cuộc họp báo đang xảy ra trước mắt. Một số ít nhà báo tại Lầu Năm Góc cũng không thể ngờ được những câu hỏi gay gắt của họ về cuộc chiến Việt Nam, thường được nhiều người nghe qua đường dây trực tiếp, từ Tô-hê-răng cho đến Sài Gòn đều bắt được.

Ngày hôm đó khi đang làm việc dưới căn hầm thì Phóc-thơ nhận được lệnh đến trình diện vị phó tư lệnh. Khi anh ta bước vào văn phòng thì La-ven vẫn còn đang nghe buổi họp báo của Laird. La-ven nói: “Đại úy ngồi xuống đây. Tôi nghĩ là anh cũng thích nghe buổi họp báo này với tôi”. Trong suốt cả quá trình thực hiện chiến dịch Sơn Tây đây là một cử chỉ thân thiện nhất mặc dù không nói rõ ra. Khi buổi họp báo chấm dứt, La-ven hỏi Phóc-thơ: “Có chắc là anh không được biết trước việc gì đã xảy ra không?”. Phóc-thơ trả lời: “Thưa đại tướng, tôi không được biết trước, tôi chỉ đoán thôi”.

Suốt cả 5 năm qua, Blackburn và Mayer không hay biết gì về câu chuyện của Phóc-thơ. Một trong hai người đã phản đối cho rằng câu chuyện ấy không thể nào xảy ra được, vì

không thể nào có sự sơ hở về vấn đề an ninh bảo mật suốt trong quá trình kế hoạch tập kích và cho dù có sơ hở đi nữa thì cũng không ai có thể khám phá ra được sớm như vậy: có thể một việc gì bất ổn nào đó sẽ xảy ra sau cuộc tập kích mà thôi. Cũng trong thời gian 5 năm trôi qua Mayer vẫn không tin là Phon-tai-ne đã thực sự điều tra về mọi việc sơ hở đối với vấn đề an ninh quanh vụ Sơn Tây; ông ta chưa nghe ai nói về việc này cả, vì nếu có thì chính ông ta là người đã bị hỏi trước tiên.

Mayer cũng nghĩ rằng Phon-tai-ne có lẽ cũng bị tức tối không kém khi có một nhà báo tiết lộ là Simons đã đổ bộ nhằm doanh trại.

Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp đã dành nhiều thời gian trong suốt năm đó để hoạch định một phương án hành động ngay sau khi cuộc tập kích Sơn Tây chấm dứt. Vì lẽ quá lo lắng, gần như là tuyệt vọng trong việc giải quyết vấn đề tù binh. Lầu Năm Góc đã sẵn sàng đề nghị việc tái diễn một cuộc tập kích như ở Sơn Tây, nhưng trên một địa bàn rộng lớn và có nhiều rắc rối hơn. Đầu năm 1972 các vị tư lệnh trong Bộ Tổng tham mưu hỗn hợp đã họp mặt để xét lại kế hoạch này. Moorer nghĩ đây là một kế hoạch tốt cho nên đã mời Laird đến tham dự buổi họp thứ nhì vào đầu tháng 5.

Trong thời gian này chỉ còn 62.600 lính Mỹ ở tại Việt Nam, nhưng con số tù binh đã tăng lên 525 và 1150 bị mất tích tại Đông Nam Á, tổng thống Nixon đã thăm Trung Quốc và Bắc Việt Nam đã tiến công dữ dội miền Nam Việt Nam. Hoa Kỳ giáng trả lại bằng cách thả mìn cảng Hải Phòng. Các cuộc thả bom tại miền Bắc lại được thực hiện. Tuy nhiên Bắc Việt Nam vẫn tiếp tục từ chối thảo luận vấn đề tù binh. Hoa Kỳ ở trong tình trạng thất vọng và các vị tư lệnh hỗn hợp đã sẵn sàng lưu tâm đến bất cứ kế hoạch nào có thể đem được tù binh về nước.

Đề nghị mà các chuyên viên kế hoạch trong Bộ Tổng Tham mưu hỗn hợp trình lên cho giới lãnh đạo đầu não đã chứng tỏ tình hình liên quan đến tù binh đã trở nên tuyệt vọng và cũng đồng thời chứng tỏ chính phủ Hoa Kỳ thiết tha đến các tù binh này. Đề nghị này đưa ra kế hoạch tổ chức một cuộc tập kích quy mô gồm 2 sư đoàn ruổi đổ bộ vào Bắc Việt Nam, như là một cuộc xâm chiếm gồm 57.500 lính để cứu khoảng 500 tù binh Mỹ. Cuộc đại tập kích này phối hợp nhảy dù, xe lội nước và các đơn vị cơ động không quân để ồ ạt bao vây Hà Nội bằng quân đội Mỹ, ngăn chặn mọi ngã đường của Bắc Việt Nam. Các toán biệt kích nhỏ sẽ chiếm trại tù Hỏa Lò, và những trại tù khác như ở Sở Thú, là những nơi được biết có tù binh bị giam giữ. Để che giấu việc điều động các đơn vị nhảy dù trong khu vực sát Hà Nội, một kế hoạch ngụy trang được đưa ra làm giống như có các cuộc thao dượt hỗn hợp đang được tổ chức tại vùng Tây Thái Bình Dương, trong đó sư đoàn nhảy dù 82 sẽ tham dự lần đầu tiên. Sau khi tập dượt tại một hòn đảo nào đó trên đường đi tham dự cuộc thao dượt, sư đoàn 82 sẽ bất ngờ nhảy ngay xuống những điểm chốt quanh vùng ngoại ô Hà Nội. Trong khi đó các toán biệt kích sẽ nhảy dù xuống các trại tù ngay trong vòng thành Thủ đô. Kế hoạch được soạn thảo tỉ mỉ - một lần nữa các chuyên

viên kế hoạch Sơn Tây cũng có tham dự hoạch định việc này tỉ mỉ cho đến mức các sơ đồ chi tiết đặt ống cống tại trại tù Hỏa Lò cũng đã nhờ được các chuyên viên họa đồ và kỹ sư Pháp, người đã đặt các ống cống này hàng bao năm trước đây thuật lại.

Một cuộc đại tập kích như vậy sẽ là một “trò chơi” ngoài sức tưởng tượng, có thể coi như là một canh bạc. Các chuyên viên kế hoạch biết trước sẽ có nhiều binh sĩ tập kích chết hơn là số tù binh được cứu thoát, và họ cũng không biết rõ được từng địa điểm một có giam giữ tù binh. Cơ quan DIA chỉ có thể xác định được 9 địa điểm trong số 13 trại tù mà Bắc Việt Nam đã từng sử dụng hoặc đang sử dụng - kế hoạch cũng có dự kiến chỉ giải thoát được số tù binh tại các trại tù đã được xác định mà thôi. Họ suy luận rằng sau cuộc đại tập kích này Hà Nội sẽ trao trả những tù binh nào còn sót lại mà các toán tập kích đã không thể tìm ra địa điểm để giải cứu được.

Các toán biệt kích này sẽ được hoạt động tự do hơn là các toán biệt kích trước đây của Simons. Nhiệm vụ của họ không những chỉ lo việc cứu càng nhiều tù binh càng tốt mà lại còn cố lo bắt cóc được viên chức cao cấp nào của Bắc Việt Nam - cấp bậc càng cao thì càng quý - và áp giải những người bị bắt cóc này ra khỏi Việt Nam. Sau đó Bắc Việt Nam sẽ được mời thảo luận việc trao đổi giữa các tù binh còn sót lại với những người cao cấp bị bắt cóc và như vậy thì canh bạc sẽ đảo ngược.

Mặc dù kế hoạch này đã được triển khai đến điểm một sư đoàn lính thủy đánh bộ sẵn sàng xuống tàu và các lực lượng khác sẵn sàng lên đường, nhưng cuối cùng lệnh xuất phát tối hậu đã không được ban ra. Một trong những chuyên viên kế hoạch sau này có nói là theo quan điểm của ông ta thì một cuộc tập kích như vậy sẽ chấm dứt ngay cuộc chiến. Ông ta nói thêm: “Cái nước quỷ quái này thật sự đã tuyệt vọng. Đây là điều gần như chúng ta bắt buộc phải làm. Nếu chiến dịch quy mô này được xuất phát thì cuộc chiến sẽ chấm dứt trong vòng hai tuần lễ.

Nhưng cuộc chiến còn kéo dài thêm 11 tháng nữa mới chấm dứt. Hàng bao năm sau CIA mới cho biết là họ không biết gì về kế hoạch đề nghị bao vây Hà Nội với 3 sư đoàn rưỡi. Trí nhớ của cơ quan CIA tỏ ra quá kém vì chính họ cũng đã từng nói không biết gì về cuộc tập kích đã xảy ra tại Sơn Tây. Hồ sơ lưu trữ tài liệu của họ có vẻ không đầy đủ. Một vị phó giám đốc CIA có giải thích: “Không có tài liệu gì nhiều về chuyện Sơn Tây được viết ra trên giấy”. Một vài tài liệu lưu trữ quan trọng tại Lầu Năm Góc dường như cũng bị thất lạc, các tủ hồ sơ đã được “tinh giản” lại vào năm 1973. Trí nhớ của một vài người đã tham dự việc thiết lập kế hoạch cuộc tập kích có khi còn tỏ ra sáng suốt hoặc có khi lại quá e dè không muốn tiết lộ điều gì. So sánh với thời gian vào năm 1970 thì ngày hôm nay có nhiều chuyện liên hệ với cuộc tập kích Sơn Tây mới được hé mở ra cho nhiều người biết. Tuy nhiên nhiều điều thắc mắc vẫn còn tồn tại.

Trái với dự luận lúc bấy giờ, việc tình báo yểm trợ cho cuộc tập kích đã tỏ ra có hiệu

quả cao. Nhưng có phải vì kế hoạch và việc thực hiện kế hoạch đã bị giới hạn trong việc không cần phải chém giết nhiều không? Nếu cuộc tập kích được xuất phát ngay sau khi Lầu Năm Góc phát hiện có tù binh Mỹ ở Sơn Tây thì liệu rằng số tù binh này có được giải cứu kịp thời không? Phải chăng Lầu Năm Góc đã quên một trong những phương châm hành động ưa thích nhất của tướng Marvin C. Patton: “một kế hoạch tốt được thực hiện một cách dữ dội ngay lập tức còn hay hơn là một kế hoạch hoàn hảo sẽ được thực hiện trong tuần tới?”. Hoặc phải chăng Lầu Năm Góc đã có lý khi cần phải đặt ra một kế hoạch không những chỉ tốt mà lại còn phải hoàn hảo để cho Simons và các toán lính của ông ta có thể nhảy vào và ra khỏi Bắc Việt Nam an toàn, nếu không cứu được tù binh nào cả?

Tuy nhiên nếu hệ thống tình báo yểm trợ cuộc tập kích là một hệ thống có hiệu lực thì tại sao họ phải đợi đến phút chót mới khám phá ra được việc tù binh đã bị di chuyển đi chỗ khác trước đó bốn tháng rưỡi vì một trận lụt? Hoặc phải chăng họ đã biết trước điều đó nhưng không nói cho các chuyên viên kế hoạch tập kích được biết - họ cũng không nói cho những người đã sẵn sàng hi sinh tính mạng để thi hành kế hoạch đó.

Một nhân viên cao cấp của giới tình báo sau này có xác nhận là tin tức tù binh bị di chuyển đã được biết trước cuộc tập kích, nhưng chỉ có một số ít người biết được chuyện này thôi. Ông ta đã nói thẳng trong một cuộc thẩm vấn có ghi âm: “Vào tháng bảy năm 1970 có một trận bão dữ dội tại Bắc Việt Nam. Con sông chảy qua Sơn Tây bị ngập lụt, khi còn cách vòng rào trại tù độ hai bộ thì nước ngừng dâng cao. Nhà cầm quyền Bắc Việt tỏ vẻ lo âu cho nên đã sơ tán tù binh ra khỏi Sơn Tây”.

Khi được hỏi ông ta biết việc này trước hay sau khi xuất phát cuộc tập kích, thì ông ta trả lời ngay: “được biết trước vào tháng bảy. Nhưng đến tháng chín thì có một số người lại được đưa về đó. Tôi muốn nói rõ là “một số người” nhưng chúng tôi không biết chắc là ai. Đây là phần chính của câu chuyện. Tôi không biết là nguồn tin này có được nhiều người biết đến không, nhưng có điều chắc chắn là tù binh đã bị sơ tán vì mưa và bão lụt vào tháng bảy”.

Không biết các trận lụt vào tháng bảy có phải do chiến dịch “Mở mắt” gây ra hay không? Các chiến dịch mưa nhân tạo này được thực hiện tại Bắc Việt Nam vào năm 1967 và 1968, sau đó lại chuyển sang Lào từ 1969 tới 1972 đã giữ kín nhiều điều bí mật về cuộc chiến Việt Nam. Trong một cuộc điều trần tối mật tại Ủy ban đối ngoại Thượng viện vào tháng 3 năm 1974, các nhân chứng đã tuyên bố rằng các nguồn tin liên quan đến chương trình chiến dịch này là quá quan trọng và bí mật đến nỗi các cố vấn thân cận nhất của Tổng thống cũng không được phép biết. Một nhân chứng thuộc binh chủng không quân đã giải thích rằng tài liệu liên hệ tới “Mở mắt” được bảo mật ở mức độ cao nhất vì ngay cả các tin tức về chiến dịch cũng không được tiết lộ cho Ủy ban An ninh quốc gia biết. Ủy ban này có một bộ phận liên lạc với các cơ quan được thành lập năm 1972 nhưng chính

bộ phận này cũng không được biết gì về chiến dịch “Mở mắt” trong khi cuộc chiến vẫn còn đang tiếp diễn, và mĩa mai thay nhiệm vụ chính của bộ phận này lại là để tìm hiểu việc sử dụng các hoạt động có liên quan đến thời tiết và địa lý như là một loại vũ khí chiến tranh. Một nhân chứng khác nữa là vị phụ tá cho thứ trưởng quốc phòng đặc trách công việc Đông Nam Á và Thái Bình Dương, người mà lực lượng phản ứng nhanh của Lầu Năm Góc tại Việt Nam phải trình báo mọi việc - đã thú nhận rằng: “Lần đầu tiên tôi biết đến chiến dịch này là do đọc một bài báo của Jack Anderson”. Nhưng ông ta không phải là nhân vật quốc phòng cao cấp duy nhất đã bị che giấu. Ngay chính cả Bộ trưởng Quốc phòng Laird cũng đã nói với Ủy ban đối ngoại Quốc hội vào năm 1972 rằng: “Chúng ta chưa hề thực hiện một chiến dịch nào vào loại như vậy tại Bắc Việt Nam”. Hai năm sau, vào năm 1974 ông ta đã phải viết cho thượng nghị sĩ Fullbright biết là ông ta vừa mới được báo cáo về các hoạt động như vậy đã thực hiện. Không giải thích lý do vì sao một nhân vật dân sự cao cấp số một tại Lầu Năm Góc như ông ta mà lại bị che giấu việc đó. Trong bức thư Laird chỉ bày tỏ sự đáng tiếc là các nguồn tin liên hệ đã không được thông báo cho ông ta biết trước.

Không biết có phải vì lý do bảo mật tuyệt đối trong các cơ quan về chiến dịch “Mở mắt” hay không được biết về các tù binh đã được di chuyển đi nơi khác lúc nào, tại sao? Carver ở cơ quan CIA không tìm thấy được việc liên hệ nào giữa trận lụt và việc di chuyển tù binh đối với chiến dịch “Mở mắt”. Ông ta nhớ lại mặc dù sự ghi nhớ này là sai lầm. Có một vài công tác “Mở mắt” đã được thực hiện trên vùng trời phía tây Sơn Tây vào mùa hè năm đó và ông ta có nói: “Tôi nghĩ rằng các anh đã bị các trận mưa ấy làm ướt hết cho nên cứ thắc mắc mãi về điều đó”. Nhưng vào năm 1976 thì Carver thú nhận là lúc bấy giờ ông ta thậm chí không nghĩ đến chuyện nối liền các sự việc xảy ra với nhau. Một chuyên viên tình báo cao cấp khác sau này lại xác nhận là cơ quan của ông ta đã biết rõ việc tù binh bị di chuyển vào tháng 7 hoặc đầu tháng 8. Được hỏi là các chuyên viên kế hoạch tập kích có được thông báo cho biết trước về việc này không thì ông ta đáp: “Có chứ, có chứ! Nhưng chỉ báo cho cấp trên của Manor biết mà thôi”. Các vị Tư lệnh Tham mưu hỗn hợp có được báo cáo về việc này không? Ông ta đáp lại: “Điều này hơi khó trả lời. Có lẽ quý vị ấy đã không được thông báo”.

Bằng chứng hiển nhiên là không có một người nào trong nhóm kế hoạch Sơn Tây được thông báo về việc này. Chính Blackburn sau này có nói: “Tôi sẽ xử lý ngay tên nào đã biết tù binh bị sơ tán, hoặc đã nghĩ đến chuyện đó mà lại không cho tôi biết”. Mặc dù cơ quan DIA có trong tay đầy đủ hình ảnh rõ ràng về trận lụt khi nó đang xảy ra nhưng Mayer vẫn cứ khẳng định cho rằng không ai biết việc tù binh bị di chuyển, mãi đến tháng 11 mới được hay tin ấy. Mayer nói: “Tôi sẽ sẵn sàng trực điện gọi ngay kẻ nào đã phát biểu điều đó - nó là một tên nói dối”. Moorer cũng chối là ông ta không hề hay biết gì về tin tức ấy. Mãi cho đến buổi tối trước ngày cuộc tập kích Sơn Tây được xuất phát thì các chuyên viên

kế hoạch mới được biết tin tù binh đã di chuyển, qua nguồn tin ở trong bao thuốc lá của Nguyễn Văn Hoàng. Nhưng lúc ấy mọi người vẫn tin tưởng rằng đã có một số người nào khác được chuyển về lại Sơn Tây.

Số lượng và chất lượng của các nguồn tin tình báo cung cấp cho nhóm kế hoạch Sơn Tây quả thực là đáng khen. Nếu không thì Simons và lính của ông ta đã không thể đổ bộ vào và thoát ra khỏi Sơn Tây an toàn, cho dù có cứu được hay không cứu được tù binh. Nhưng nhìn ở khía cạnh khác thì việc lập kế hoạch, việc thi hành và giai đoạn sau cuộc tập kích cần phải được xem xét lại dưới ánh sáng các nguồn tin mà họ đã “không” được thông báo. Đợi cho đến phút chót họ mới biết được số tù binh mà họ hy vọng giải cứu đã bị di chuyển. Đợi cho đến phút chót Blackburn mới biết được việc CIA có gài một điệp viên vào vùng phụ cận Sơn Tây, và hoạt động của điệp viên này có thể gây nguy hại cho việc bảo toàn an ninh của cuộc tập kích. Chỉ có Moorer và Don Bennett ở cơ quan DIA được biết trước mà thôi. Còn Blackburn thì được biết do một sự tình cờ sau này. Mãi cho đến sau khi cuộc tập kích đã chấm dứt, các chuyên viên kế hoạch mới hiểu được nguyên nhân nào đã khiến Lầu Năm Góc và Nhà Trắng có ý định tiến hành những cuộc oanh kích rầm rộ trên vòm trời Bắc Việt Nam vào cùng một thời điểm với cuộc tập kích Sơn Tây.

Nhưng dù sao thì Blackburn và các chuyên viên kế hoạch Sơn Tây khác cũng đã biết nhiều tin tức hơn là Manor, người chỉ huy toàn diện cuộc tập kích và Simons người thực hiện cuộc tập kích. Tại sao Manor và Simons lại không được báo cho biết trước là trại tù có thể bị bỏ trống? Trong một cuộc hành quân mà mỗi phút mỗi giây đồng hồ đều phải được tính đến có lẽ các chuyên viên kế hoạch đã nghĩ đến việc nếu tuyên bố sẽ tiến công một trại tù bỏ trống thì điều này gây nên ảnh hưởng tâm lý trái ngược cho các toán tập kích. Dù với lý lẽ nào đi nữa, dù các toán tập kích đã không được biết trước, dù tin tình báo cho biết tù binh đã bị di chuyển, nhưng với nguồn tin sau cùng là đã có một nhóm khác mới dọn về Sơn Tây, thì cuộc tập kích vẫn nên được xuất phát như đã ấn định.

Tại sao vậy? Tại sao một cuộc tập kích trước đây đã được đánh giá là có tới 95% thành công mà nay chỉ còn có từ 10 hoặc 20 hoặc cao hơn nữa là 50% may mắn mà vẫn được thi hành? Vị phó tham mưu trưởng lục quân là Palmer đã nhấn mạnh cho biết là các vị tư lệnh hỗn hợp, trước cuộc tập kích, chưa bao giờ được ai báo cáo cho biết việc chỉ có 50 hay trên 50% may mắn thành công. Còn Carver ở cơ quan CIA - vị giám đốc của cơ quan này đã tuyên bố không được hỏi ý kiến gì về cuộc tập kích thì nói là vào phút chót các đường dây liên lạc bị tắc trở. Điều này có thể khiến chúng ta nghĩ rằng trại tù đã bị bỏ trống. Ông ta còn nói thêm: “Có một suy luận cho thấy là tù binh đã di chuyển đi nơi khác”. Vào phút chót đã xảy ra một cuộc tranh luận qua đường dây điện thoại giữa Carver và Laird về việc quyết định có nên thi hành cuộc tập kích hay không?

Nhưng Mayer sau này nhớ lại là theo sự hiểu biết của ông ta thì việc trại tù bị bỏ trống là một bằng chứng hiển nhiên và nếu không phải là do Don Blackburn phụ trách kế

hoạch này thì công tác đã được đình hoãn lại. Để tự bênh vực, Blackburn lại cho rằng không có bằng chứng nào hiển nhiên cả. Ông ta nói: “Nếu tôi được biết trước là có bằng chứng hiển nhiên như vậy thì tôi đã huỷ bỏ ngay kế hoạch”. Tuy nhiên ông ta vẫn trung thực bày tỏ thêm: “Thực ra thì tôi không muốn biết tới bằng chứng đó. Tôi vẫn muốn thi hành. Tôi tìm đủ mọi cách để có thể giữ cho công tác được tồn tại. Tôi vẫn muốn chứng tỏ là chúng ta có thể xâm nhập vào đó và quấy phá bọn địch một vỏ chơi. Lẽ tất nhiên tôi vẫn muốn tìm thấy tù binh; nhưng tôi không muốn biết sự thật, tôi vẫn cố bám víu vào bất cứ một bằng chứng mong manh nào để thi hành cho được công tác. Việc này còn quan trọng hơn, to lớn hơn là việc giải thoát tù binh. Vẫn còn quá nhiều người không có một khái niệm nào để hiểu cho thấu mục đích của sự việc hoặc những gì chúng ta có thể thực hiện được”.

Như vậy thì cuộc tập kích Sơn Tây đã thực hiện được điều gì? Vài người thân cận của Blackburn sau này cho biết rằng nó đã chứng tỏ điều duy nhất là khó huỷ bỏ một chiến dịch một khi đã có các chuyên viên kế hoạch quân sự nhúng tay vào, và nhất là một khi các vị tư lệnh hỗn hợp và Lầu Năm Góc đã đứng sau lưng để hỗ trợ. Đây là sức nặng của nền hành chính quân sự. Sự nhiệt tâm và hăng hái của Blackburn, khả năng có một số người khác đã được đưa về lại Sơn Tây, sự tuyệt vọng của tù binh tại Bắc Việt Nam - tất cả những điều đó chắc chắn đã gây ảnh hưởng tới quyết định cuối cùng của Laird: cho thi hành công tác vào phút chót. Cũng như các nhóm cố vấn, cũng như chính Tổng thống, ông ta muốn thử liều một chuyến xem.

Có điều mỉa mai là cũng chính Lầu Năm Góc đã may mắn thoát khỏi một sự thất bại trong khi thiết lập kế hoạch và được tin trại tù Ấp Lò đã bị bỏ trống. Nhưng nguồn tin về việc Sơn Tây bị bỏ trống lại được đưa đến vào phút chót, cộng thêm với hai báo cáo nhận được trong 10 ngày cho biết 5% tù binh đã bị chết trong các trại tù ở Bắc Việt Nam. Vì lẽ đó các nhân vật quyết định chỉ còn có một thời gian ngắn để đấu tranh tư tưởng giữa việc hoặc là bãi bỏ công tác để tránh thất bại hoặc là vẫn liều lĩnh cho thi hành.

Việc liều lĩnh như vậy có đáng giá không? Các binh sĩ tập kích Sơn Tây đã thất bại trong việc giải cứu tù binh. Sự thất bại của cuộc tập kích đã đưa Lầu Năm Góc và Nhà Trắng vào việc phải đương đầu thêm với các dư luận chỉ trích về việc giải quyết cuộc chiến Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Chương I. TRẠI TÙ SƠN TÂY

Chương II. MỘT VÙNG BÍ HIỂM

Chương III. “BỜ BIỂN NGÀ”

Chương IV. CHIẾN DỊCH KINGPIN

Chương V. RỐI NHƯ TƠ VÒ

VỤ TẬP KÍCH SƠN TÂY

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN DIỄN

Biên tập:

TRẦN CAO KIỀU

Trình bày:

NGUYỄN THỊ DUNG

Vẽ bìa:

DUY NGỌC

Sửa bản in:

CHÂU DƯƠNG

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp in Sơn La. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 60/507-CXB. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2001.

[1] Tên sách do nhà xuất bản đặt.

[2] William Pierce Rogers (1913-2001): Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ 1969-1973.

[3] Melvin Robert (Bom) Laird (sinh năm 1922): Nhà chính trị, nhà văn Hoa Kỳ. Laird là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong chính phủ của Tổng thống Richard Nixon từ 1969 đến 1973. Laird đã thuyết phục Nixon rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Ông ta tạo ra thuật ngữ “Vietnamization” hay Việt Nam hóa chiến tranh.

[4] Henry Alfred Kissinger: Cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Richard Nixon.

[5] Richard McGarrah Helms (1913-2002): Giám đốc Cục tình báo trung ương Hoa Kỳ CIA 1966-1973.

[6] Defense Intelligence Agency: Cục tình báo quân sự Hoa Kỳ.

[7] Central Intelligence Agency: Cục tình báo trung ương Hoa Kỳ.

[8] 1 hải lý bằng 1,852 km.

[9] Một dặm bằng 1,609 km.

[10] Thomas Emmett Hayden: Sinh ngày 11-12-1939. Ông là một nhà hoạt động xã hội và chính trị của Hoa Kỳ, là một chính trị gia. Ông nổi tiếng là người có quan điểm chống chiến tranh và bảo vệ quyền con người những năm 60 thế kỷ XX. Ông từng là chồng của nữ diễn viên nổi tiếng Jane Fonda.

[11] USAF's 1127th Field Activities Group (1127th FAG)

[12] Túc Biên Đông.

[13]
() Cora Weiss: Nhà hoạt động xã hội và chính trị Hoa Kỳ. Bà là Chủ tịch Hội Hoà bình Quốc tế (International Peace Bureau) từ năm 2000-2006. Trong chiến tranh Việt Nam, bà Cora Weiss là một người hoạt động tích cực, từng giúp đỡ Việt Nam rất nhiều, đồng thời cũng là người đã rất nỗ lực vận động cho Việt Nam gia nhập Liên hiệp quốc.

[14]
() William C. Westmoreland (1914-2005): Tư lệnh quân đội Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam từ 1964 đến 1968.

[15]
() Donald V. Bennett: Tướng bốn sao, Giám đốc DIA từ 1969 - 1972.

[16]
() United States National Security Agency: Cục An ninh quốc gia Hoa Kỳ.

[17]
Các tàu phóng ngư lôi của Triều Tiên đã tấn công và bắt tàu gián điệp USS Pueblo của Mỹ ngày 23-01-1968, trong khi tàu này đang thực hiện điệp vụ thu thập thông tin tình báo. Có một người thiệt mạng trong số 83 thành viên thủy thủ đoàn trên tàu. Ngày 23-12-1968, Triều Tiên quyết định trả tự do cho các thủy thủ tàu USS Pueblo ngay trước lễ Giáng sinh, sau 11 tháng bị giam. Bình Nhưỡng luôn khẳng định tàu gián điệp này đã xâm phạm lãnh hải của mình, trong khi hải quân Mỹ một mực cho rằng nó đang hoạt động ngoài vùng biển quốc tế thì bị bắt. Sau vụ bắt giữ gây chấn động năm 1968, tàu USS Pueblo được kéo về bến cảng trên sông Taedong ở thủ đô Bình Nhưỡng, để trưng bày cho công chúng tham quan.

[18]
() Một loại máy bay được gọi là máy bay Trâu Diên

[19]
() 1 hải lý bằng 1,852 km

[20]
() 1 bộ bằng 0,3048 mét

[21]
() 1 ya-dơ bằng 0,914 mét

[22]
() 1 bộ bằng 0,3048 mét

[23]
() 1 inh-sơ bằng 2,54 cm

[24]
() James William Fulbright (1905-1995): Thượng nghị sĩ Hoa Kỳ. Fulbright là người sáng lập chương trình trao đổi quốc tế, quỹ học bổng mang tên ông, Fulbright Fellowships. Fulbright cũng là vị chủ tịch lâu nhất của Ủy ban đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ.

[25]
() 1 bộ bằng 0,3048 mét

[26]
() 1 pao bằng 0,453 kg

[27]
() 1 Knút bằng 1.852 km

[28]
() 1 ya-đơ bằng 0,9144 mét